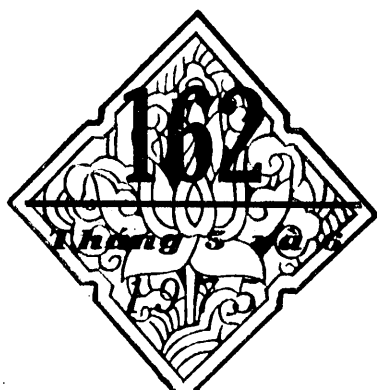


Chuyến KT/KH
5

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

ĐC H 12 HUY
ĐC H 12 HUY
ĐC H 12 HUY



NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Chủ nhiệm: NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Thư ký tòa soạn: VĂN TÂN

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội

Dây nói: 53569

Mục lục

NGUYỄN CÔNG BÌNH — « Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản ». (Lời Hồ Chủ tịch)	3
PHẠM NGỌC LIÊN, TRƯƠNG HỮU QUỲNH — Mấy vấn đề phương pháp luận sử học trong các tác phẩm của Hồ Chủ tịch.	7
NGUYỄN TRỌNG CỒN — Phong trào thủy thủ và lao động Việt-nam ở Pháp trong đại chiến thế giới thứ hai (1939 — 1945).	20
VĂN TÂN — Vài nét về Phật giáo trong lịch sử Việt-nam.	29

☆ TÀI LIỆU

NGỌC LIÊN — Từ mấy văn bản đời Tây-sơn mới phát hiện.	40
NGUYỄN ĐÌNH THỰC — Góp phần xác định những địa điểm hoạt động của nghĩa quân Lam-sơn.	45
ĐỖ VIỆT CHỪNG — Về quê quán của Lê Hoàn, anh hùng dân tộc có công giữ nước, dựng nước cuối thế kỷ X.	59

Số 162

Tháng 5 và 6
1975

☆ ĐỌC SÁCH

TRẦN VĂN GIÀU — Giới thiệu và phê bình sách « Chủ nghĩa cộng sản Việt-nam: Thời kỳ trước khi cầm chính quyền (1925 — 1945) của ông Huỳnh Kim Khánh.	65
ĐÌNH XUÂN LÂM — Giới thiệu sách « Một số vấn đề về lịch sử giai cấp công nhân Việt - nam ».	78

ÉTUDES HISTORIQUES

N° 162

5 — 6 . 1975

ORGANE BIMESTRIEL DE L'INSTITUT D'HISTOIRE PRÈS
LE COMITÉ D'ÉTAT DES SCIENCES SOCIALES DE LA RDVN

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN
Secrétaire de la rédaction : VĂN TÂN

SOMMAIRE

NGUYỄN CÔNG BÌNH — « Pour sauver le pays et libérer la nation, il n'y a pas d'autre voie que celle de la révolution ».
(HỒ Chí Minh)

PHAN NGỌC LIÊN, TRƯƠNG HỮU QUỲNH — Quelques problèmes de méthodologie historique dans les oeuvres de HỒ Chí Minh.

NGUYỄN TRỌNG CỒN — La lutte des matelots et des travailleurs vietnamiens en France pendant la Deuxième guerre mondiale (1939—1945).

VĂN TÂN — Quelques traits sur le Bouddhisme dans l'histoire du Việt Nam.

☆ DOCUMENTS

NGỌC LIÊN —, Manuscrits de l'époque Tây sơn nouvellement découverts.

NGUYỄN ĐÌNH THỰC — Détermination des centres d'activité des troupes insurrectionnelles de Lam sơn.

ĐỖ VIỆT CHỪNG — Sur lieu d'origine de Lê Hoàn, notre héros national de 10^e siècle.

☆ REVUE DES LIVRES

TRẦN VĂN GIÀU — « Le Communisme vietnamien avant la prise du pouvoir (1925—1945) » par Huỳnh Kim Khánh.

ĐÌNH XUÂN LÂM — Problèmes concernant l'histoire de la classe ouvrière vietnamienne ».

CONTENTS

— « To save the country and liberate the nation, there is no way than revolution ».
(HỒ Chí Minh)

— Problems of historical methodology in HỒ Chí Minh's works.

— The struggle of the Vietnamese seaman and workers in France during Word War II (1939 — 1945).

— About Buddhism in Vietnam's history.

☆ DOCUMENTS

— Recently discovered manuscripts from the Tây sơn period.

— Determination of the areas where the Lam sơn insurgent troops were active.

— About the birthplace of Lê Hoàn, our national hero (10th century).

☆ BOOK REVIEW

— « Vietnamese communism: the pre-power phase (1925 — 1945) » by Huỳnh Kim Khánh.

— « Problems concerning the history of the Vietnamese working class ».

8

7

20

26

40

45

59

65

78

NHÂN KỶ NIỆM 85 NĂM, NGÀY SINH CỦA HỒ CHỦ TỊCH

« MUỐN CỨU NƯỚC VÀ GIẢI PHÓNG DÂN TỘC KHÔNG CÓ CON ĐƯỜNG NÀO KHÁC CON ĐƯỜNG CÁCH MẠNG VÔ SẢN »

(Lời HỒ CHỦ TỊCH)

NGUYỄN CÔNG BÌNH

I

CON ĐƯỜNG CỨU NƯỚC MỚI TRONG THỜI ĐẠI MỚI

NHÀ cách mạng trẻ tuổi Nguyễn Ái Quốc, tức là Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu, ra đi tìm đường cứu nước vào lúc chủ nghĩa đế quốc thống trị toàn cầu, đế quốc Pháp áp đặt xong chế độ cai trị thực dân trên đất nước ta. Nhưng cũng là lúc những mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa đế quốc sửa soạn bùng nổ, chủ nghĩa Lê-nin đã ra đời, thế giới ở vào đêm trước của cách mạng vô sản.

Trong phong trào yêu nước Việt-nam hồi đầu thế kỷ: ý thức độc lập và tự do được tiếp tục và nâng cao, phong trào công nhân nhóm dậy. Yêu cầu của lịch sử Việt-nam đặt ra cho những người yêu nước tiên tiến là khắc phục sự khủng hoảng về lãnh đạo, tìm ra đường lối cứu nước đúng đắn, tiêu biểu cho chí hướng, nguyện vọng, tinh thần quật khởi của dân tộc và phù hợp với sự phát triển của lịch sử thế giới khi loài người đang bước tới ngưỡng cửa của chủ nghĩa xã hội.

Năm 1917, Cách mạng tháng Mười Nga thành công, mở đầu thời đại mới — thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi thế giới. Năm 1919, Nguyễn Ái Quốc lập ra Nhóm những người Việt-nam yêu nước; cùng năm, Người viết trên báo *Nhân đạo* (Pháp): « Chỉ có giải phóng giai cấp vô sản thì mới giải phóng được dân tộc. Cả hai cuộc giải phóng này chỉ có thể là sự nghiệp của chủ nghĩa cộng sản và của cách mạng thế giới » (1). Cuối năm 1920,

khi đọc *Lược luận về vấn đề dân tộc và thuộc địa* của Lê-nin, Người vui mừng đến phát khóc lên cho tương lai rạng rỡ của dân tộc; « Hỡi đồng bào bị đọa đầy đau khổ! Đây là cái cần thiết cho chúng ta, đây là con đường giải phóng chúng ta » (2). Từ chủ nghĩa yêu nước, Người đi đến chủ nghĩa Mác—Lê-nin và trở thành người cộng sản đầu tiên của dân tộc Việt-nam.

Vào lúc đó, một số sĩ phu yêu nước thuộc thể hệ cũ, không vượt khỏi hệ tư tưởng tư sản, do đó cũng không theo kịp được đòi hỏi của dân tộc và thời đại. Phan Bội Châu sau vụ lằm lở với « *Pháp—Việt đề huề chính kiến thư* » (1918) đã viết « *Dur cứu niên lai sở tri chi chủ nghĩa* » (1921). Ở « Chủ nghĩa mà tôi ôm ấp chín năm nay » (3) đó, Phan Bội Châu chủ trương làm cuộc « cách mạng văn minh ». Nội dung « cách mạng văn minh » là: « Học thức tăng tiến, cầu sao ngày càng cao, tóm lại là một chữ Trí; kinh tế mở mang, cầu sao ngày càng cao, tóm lại là một chữ Phú; sự liên kết của xã hội đoàn thể, cầu sao ngày thêm khắng khít, tóm lại là Hợp quần; sự bồi đắp cái thể phách hùng kiện, cầu sao ngày càng thêm mạnh, tóm lại là một chữ Dũng » (3). Phan Bội Châu hô hào quốc dân « nên bỏ cái chủ nghĩa cũ kỹ đã man cách mạng mà mưu toan chủ nghĩa mới mẻ văn minh cách mạng » (3), cụ thể tuyên bố: « Tôi bỏ cái lối cách mạng bạo động » (3). Cuộc « cách mạng văn minh » là « lấy văn hóa hòa bình để bước tới con đường

chính trị cải lương» (3), «Tới lúc ấy, nền móng tân văn minh được vững vàng và công cuộc dự bị xây dựng nền độc lập chân chính cũng được hoàn hảo vậy» (3), hoặc «tới lúc ấy, ví dù người Pháp không tán thành cho nước ta được độc lập thì tất cũng có nước khác vỗ ngực đứng ra để giành độc lập giùm ta» (3). Còn Phan Chu Trinh thì trước sau vẫn không thay đổi tư tưởng dân chủ tư sản cải lương của mình. Năm 1922, trong bức thư «thất trăm» gửi cho Khải Định trên đất Pháp, Phan Chu Trinh tự khẳng định: «Mười hai năm sống trên đất nước dân chủ, thở hắt không khí tự do, vì vậy mà biết được cái công lý ở đời, hiểu được nghĩa vụ làm dân, nhìn thấy thời thế nước nhà ngày nay nếu không mau mau kêu gọi quốc dân dậy, cùng nhau hiệp lực đồng tâm cùng với bọn bạo quan ô lại quyết liệt một trận, đem cái ma lực chuyên chế đã mấy ngàn năm mà nhốt đến tận gốc, lấp cho đầy nguồn, ra tay quét sạch sành sanh thì quốc dân ta quyết không có ngày nào còn được trông thấy ánh sáng mặt trời nữa». Ông đòi tên vua bù nhìn Khải Định phải «mau mau quay đầu lại mà thoái vị đi, đem chính quyền giao trả lại cho quốc dân để quốc dân được trực tiếp ngay với chính phủ Pháp mà làm việc, đừng mưu sự lợi ích sau này». Phan Bội Châu và cả Phan Chu Trinh nữa, muốn cứu dân cứu nước. Năm 1921 Phan Bội Châu viết: «Bội Châu lấy việc cứu quốc làm chủ nghĩa cho nên muốn nước ta được độc lập. Lại lấy việc cứu dân làm chủ nghĩa, cho nên không muốn ngó thấy dân ta phải lầm than» (3). Nhưng bị chi phối bởi hệ tư tưởng tư sản lỗi thời, họ không thể nhìn thấy một cách chính xác bọn giặc nước là ai, cũng không thể nhận ra lực lượng cách mạng của nhân dân, càng không thể tìm được con đường tương lai của dân tộc vào lúc lịch sử loài người đã qua một bước ngoặt vĩ đại.

Nguyễn Ái Quốc, nhà yêu nước chân chính đã vượt qua những hạn chế của các sĩ phu đương thời, công nhân hóa đời sống, hoạt động trong giai cấp vô sản châu Âu và các dân tộc bị áp bức, do đó là người Việt-nam đầu tiên đạt tới chân lý của thời đại: kết hợp cách mạng giải phóng dân tộc với cách mạng vô sản, soi cách mạng giải phóng dân tộc là bộ phận của cách mạng vô sản thế giới. Dưới ánh sáng của chân lý thời đại — chủ nghĩa Mác-Lê-nin — Nguyễn Ái Quốc càng tin vào lực lượng cách mạng và khả năng tự giải phóng của nhân dân để tiến lên ngang tầm của thời đại. Năm 1921, Người viết: «Người Đông-dương không chết, người Đông-dương

vẫn sống, sống mãi mãi. Sự đầu độc có hệ thống của bọn tư bản thực dân vẫn không thể làm tê liệt sức sống, càng không thể làm tê liệt tư tưởng cách mạng của người Đông-dương... Đằng sau sự phục tùng tiêu cực, người Đông-dương giấu một cái gì đang sôi sục, đang gào thét và sẽ bùng nổ một cách ghê gớm khi thời cơ đến. Bộ phận ưu tú có nhiệm vụ thúc đẩy cho thời cơ đó mau đến. Sự tàn bạo của chủ nghĩa tư bản đã chuẩn bị đất rồi. Chủ nghĩa xã hội chỉ còn phải làm cái việc là gieo hạt giống của công cuộc giải phóng nữa thôi» (4).

Thiên tài và công lao vĩ đại của Nguyễn Ái Quốc là vận dụng rất sáng tạo chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào cách mạng thuộc địa nói chung, cách mạng Việt-nam nói riêng.

Sang thời đại mới, vấn đề dân tộc không thuộc về cách mạng tư sản và của giai cấp tư sản nữa mà đã thuộc về cách mạng vô sản và của giai cấp vô sản. Nhưng tình hình không đơn giản. Sự suy sụp của chủ nghĩa đế quốc trong giai đoạn tổng khủng hoảng tư bản chủ nghĩa diễn ra nhanh, nhưng không đồng thời ở khắp nơi, mà là một quá trình bị đánh lui từng bước, bị đánh đổ từng bộ phận. Mâu thuẫn giữa một dân tộc bị áp bức với một nước đế quốc thống trị nằm trong mâu thuẫn chung giữa các dân tộc bị áp bức với chủ nghĩa đế quốc và gắn với mâu thuẫn gốc giữa vô sản và tư bản. Cho nên cách mạng giải phóng dân tộc ở mỗi nước, dù ở một nước nhỏ, vẫn quan hệ chặt với phong trào cách mạng thế giới và ngoài nghĩa vụ dân tộc còn có nghĩa vụ quốc tế. Cách mạng giải phóng dân tộc ở một nước chỉ có thể giành được thắng lợi thực sự khi nó phát triển tiến lên ngang với xu thế của thời đại — thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi thế giới. Từ tình hình trên, vấn đề hàng đầu, quyết định thắng lợi là vấn đề lãnh đạo của giai cấp vô sản trong phong trào giải phóng dân tộc, tức là phải có một đảng cộng sản với một đường lối đúng đắn.

Nhưng ở tất cả các nước thuộc địa, chủ nghĩa đế quốc vẫn duy trì những quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa để phục vụ cho việc cướp đoạt siêu lợi nhuận thuộc địa. Dù chủ nghĩa tư bản đã là hệ thống thế giới, nhưng công nghiệp tư bản chủ nghĩa ở các thuộc địa đều kém phát triển, què quặt, lạc hậu, giai cấp vô sản công nghiệp đều mới mẻ, nhỏ bé. «Trong tất cả các thuộc địa Pháp, công nghiệp và thương nghiệp phát triển rất yếu ớt và nhân dân hầu hết làm nghề nông. 95% dân số bản xứ là nông dân» (5). Vào đầu

những năm 20: « Trong tất cả các nước thuộc địa, ở cái xứ Đông-dương già cỗi kia cũng như ở xứ Đa-hô-mây mới mẻ này, người ta không hiểu đấu tranh giai cấp là gì, lực lượng giai cấp vô sản là gì cả, vì một lẽ đơn giản là ở đó không có nền kinh doanh lớn về thương nghiệp hay công nghiệp, cũng không có tổ chức công nhân » (6). Làm thế nào để « lay động được quần chúng nhân dân chưa giác ngộ và lạc hậu nhất trong các nước thuộc địa », « lôi cuốn tất cả những phần tử ưu tú và tích cực ở các nước thuộc địa vào phong trào cộng sản » (7) để đưa quyền lãnh đạo vào tay giai cấp vô sản? (Tại Đại hội lần thứ II của Quốc tế cộng sản (1920), Lê-nin đã đặt ra: « Phải áp dụng như thế nào sách lược và chính sách cộng sản chủ nghĩa trong những điều kiện tiền tư bản chủ nghĩa, vì đặc điểm quan trọng nhất của những nước đó là quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa hãy còn thống trị ở đây, và vì thế ở đây không thể nói đến phong trào thuần túy vô sản được » (8).

Tên tuổi của người cộng sản Việt-nam đầu tiên — Nguyễn Ái Quốc — sớm xuất hiện trên vũ đài quốc tế do vận dụng đúng đắn và sáng tạo chủ nghĩa Mác — Lê-nin, giải quyết vấn đề lý luận và thực tiễn mối quan hệ giữa cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng vô sản, giữa vấn đề dân tộc và giai cấp ở thuộc địa, trước hết là ở thuộc địa Việt-nam.

Lần đầu tiên trong lịch sử chống Pháp, Người nêu lên và giải đáp chính xác những vấn đề mấu chốt nhất của cách mạng: kẻ thù của dân tộc là ai, làm thế nào để đánh đổ nó, đánh đổ nó để đi tới đâu.

Người chỉ ra kẻ thù của các dân tộc bị áp bức là chủ nghĩa thực dân, kẻ thù của dân tộc Việt-nam là chủ nghĩa thực dân Pháp. Người kết án chủ nghĩa thực dân Pháp, lột trần chiêu bài « khai hóa văn minh » của nó, vạch ra cái bản chất dã man của nó. Ở thuộc địa Việt-nam: « Chưa có bao giờ, ở một nước nào, ở thời đại nào người ta lại vi phạm mọi quyền làm người một cách dã man, độc ác đến thế » (9). « Ở tất cả các nước thuộc địa, nhân dân bản xứ đều bị tư bản đế quốc chủ nghĩa Pháp bóc lột không ngừng » (10). Qua việc lên án chủ nghĩa thực dân, Người chỉ ra tính chất kim hãm của chủ nghĩa tư bản trên con đường tiến lên của các dân tộc. Chủ nghĩa thực dân là hình thức thống trị của chủ nghĩa tư bản quốc tế — chủ nghĩa đế quốc — vì « hiện nay tất cả sinh lực của chủ nghĩa tư bản quốc tế đều lấy ở các xứ thuộc địa » (11). Đối

với kẻ thù có tính cách quốc tế như vậy, lập trường giải phóng dân tộc đúng đắn phải gắn liền với lập trường quốc tế đúng đắn. Cuộc đấu tranh ở một nước phải gắn liền với cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản thế giới và các dân tộc bị áp bức. Người nói: « Trước hết phải có đảng, cách mạng để trong thì vận động và tổ chức dân chúng, ngoài thì liên lạc với dân tộc bị áp bức và vô sản giai cấp mỗi nơi » (12).

Trong khi đề ra nhiệm vụ đoàn kết quốc tế của cách mạng giải phóng dân tộc, kêu gọi giai cấp vô sản chính quốc liên minh với các dân tộc thuộc địa cùng chống kẻ thù chung, Người luôn luôn nhắc nhở các dân tộc bị áp bức: « Chỉ có bản thân nỗ lực đấu tranh mới mong có giải phóng được » (13). Để giác ngộ dân tộc tự mình đảm đương lấy sự nghiệp giải phóng của chính mình, Người chỉ ra cái gông cùm thực dân, cái xích xiềng nô lệ, cái ách « khai hóa » đè lên tất cả mọi giới đồng bào, tất cả mọi lứa tuổi, tất cả mọi tầng lớp trong dân tộc, tóm lại là « những người Việt-nam nói chung đều phải è cổ rạ mà chịu công ơn bảo hộ của nước Pháp » (14). Vì vậy: « Cách mạng là việc chung của cả dân chúng chứ không phải việc một hai người », « ai ai cũng phải gánh một vai », phải « đoàn kết nhau mà làm cách mạng » (15).

Người từ chủ nghĩa yêu nước đi đến chủ nghĩa Mác — Lê-nin; giờ đây Người hết sức giương cao ngọn cờ yêu nước, dẫn dắt nhân dân đi theo con đường của chính mình, từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Ở Người, « vấn đề dân tộc, chỉ là một bộ phận của vấn đề chung về cách mạng vô sản và chuyên chính vô sản » (16), do đó chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản quyện vào nhau, hài hòa nhau. Phái huy chủ nghĩa yêu nước, nêu cao ý chí giành lại quyền sống độc lập tự do của toàn thể dân tộc cũng chính là nhiệm vụ lịch sử của giai cấp vô sản. Tại Đại hội lần thứ II của Quốc tế cộng sản (1920), trong Báo cáo của tiểu ban dân tộc và thuộc địa, Lê-nin nói: « Trước hết, từ trường cơ bản, quan trọng nhất trong những đề cương của chúng tôi là gì? Là sự phân biệt giữa những dân tộc bị bóc lột và những dân tộc bóc lột ». Đến Đại hội lần thứ VI (1928), Quốc tế cộng sản lại nhấn mạnh trong Luận cương về phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa: « Yếu tố dân tộc có một ảnh hưởng lớn đối với quá trình cách mạng ở tất cả các nước thuộc địa và nửa thuộc địa, nơi mà chế độ nô lệ đế quốc chủ nghĩa lộ rõ tất cả sự trắng trợn vô liêm sỉ của nó, làm cho quần chúng nhân dân đều phấn uất ».

Trong khi thức tỉnh lòng yêu nước của toàn dân, kêu gọi mọi người đồng tâm cứu quốc, Người khẳng định « công, nông là người chủ cách mạng », « công, nông là gốc cách mạng » và « học trò, nhà buôn nhỏ, điền chủ nhỏ » là « bầu bạn cách mạng của công, nông » (17). Và « nếu thợ thuyền và dân cày trước lễ chức kiên cố, sau đồng tâm hiệp lực mà cách mạng thì sẽ thoát khỏi những sự cực khổ » (17). Đó là đường lối đoàn kết dân tộc trên cơ sở đoàn kết công, nông.

Đối với giai cấp nông dân, Người nói lên tình cảnh của họ: « Là người Việt-nam họ bị áp bức, là người nông dân họ bị người ta cướp đoạt », « họ bị ăn cướp khắp mọi phía, bằng mọi cách, do nhà nước, do bọn phong kiến tàn thời, do nhà thờ » (18). Để đưa nông dân, lực lượng đông đảo nhất trong dân tộc vào cách mạng « phải tiến hành mạnh mẽ một cuộc vận động khẩn trương để giáo dục quần chúng, làm cho quần chúng thấy thật rõ sức mạnh của mình, quyền lợi của mình và có đủ khả năng thực hiện được khẩu hiệu: tất cả ruộng đất về tay nông dân » (19). Và « nếu hiện nay nông dân vẫn còn ở trong tình trạng tiêu cực thì nguyên nhân là vì họ còn thiếu tổ chức, thiếu người lãnh đạo » (19).

Đối với giai cấp công nhân thì « tình cảnh của họ quá ư khốn khổ, khốn khổ đến mức mà ở châu Âu người ta khó lòng tưởng tượng được » (20). Vào đầu những năm 20, sự thức tỉnh tự phát của giai cấp công nhân Việt-nam đã khá cao: « Cuộc tiến công của bọn chủ điền ra ở khắp nơi và ở đâu giai cấp công nhân cũng bắt đầu giác ngộ về lực lượng và khả năng của mình » (20). Đó cũng là lúc Người đưa lý luận giải phóng vào những người yêu nước tiên tiến, qua họ vào đông đảo giai cấp công nhân — giai cấp có sứ mệnh giải phóng dân tộc và giải phóng những người cần lao. Người hướng dẫn một cách tỉ mỉ cho công nhân tổ chức thành công hội « để cho công nhân đi lại với nhau cho có cảm tình », « để nghiên cứu với nhau », « để sửa sang cách sinh hoạt của công nhân cho khá hơn », « để giữ gìn quyền lợi cho công nhân », « để giúp cho quốc dân, cho thế giới » (21).

Để giai cấp công nhân trở thành giai cấp giác ngộ, đưa cách mạng đến thành công thì « phải có đảng cách mạng », « đảng muốn vững phải có chủ nghĩa làm cốt », và « chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mạng nhất là chủ nghĩa Lê-nin » (21).

Con đường cách mạng mà Người vạch ra là con đường cách mạng giải phóng dân tộc tiến lên chủ nghĩa xã hội và là bộ phận của cách

mạng vô sản thế giới. Vì « chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ » (22) Người chú tâm trình bày về lịch sử thế giới, qua đó rút ra những bài học kinh nghiệm có tính chất nguyên tắc cơ bản cho con đường tiến lên của cách mạng Việt-nam. Từ lịch sử giành độc lập của nước Mỹ (1776), Người nhận định: « Mỹ tuy rằng cách mạng thành công đã hơn 150 năm nay, nhưng công nông vẫn cứ khổ cực, vẫn cứ lo tính cách mạng lần thứ hai. Ấy là vì cách mạng Mỹ là cách mạng tư sản, mà cách mạng tư sản là chưa phải cách mạng đến nơi. Chúng ta đã hy sinh làm cách mạng thì nên làm cho đến nơi, nghĩa là làm sao cách mạng rồi thì quyền giao cho dân chúng số nhiều chứ đừng trong tay một bọn ít người; thế mới khỏi hy sinh nhiều lần, dân chúng mới được hạnh phúc (23). Từ lịch sử cách mạng tư sản Pháp, Người lại nhấn mạnh: « Cách mạng Pháp cũng như cách mạng Mỹ, nghĩa là cách mạng tư sản, cách mạng không đến nơi, tiếng là cộng hòa và dân chủ, kỳ thực trong thì nó tước đoạt công nông, ngoài thì nó áp bức thuộc địa. Cách mạng bốn lần rồi mà nay công nông Pháp hãy còn phải mưu cách mạng lần nữa mới hòng thoát khỏi vòng áp bức. Cách mạng Việt-nam nên nhớ những điều này » (23). Đến lịch sử Cách mạng Tháng Mười Nga, Người khẳng định: « Trong thế giới bây giờ chỉ có cách mạng Nga là đã thành công và thành công đến nơi, nghĩa là dân chúng được hưởng hạnh phúc, bình đẳng, tự do thực... Cách mạng Nga dạy chúng ta rằng muốn cách mạng thành công thì phải dân chúng (công nông) làm gốc, phải có Đảng vững bền, phải bền gan, phải hy sinh, phải thống nhất. Nói tóm lại là phải theo chủ nghĩa Mác và Lê-nin » (23). Và « cách mạng Việt-nam cũng là một bộ phận trong cách mạng thế giới » (23).

« Hồ Chủ tịch là lãnh tụ cách mạng Việt-nam đầu tiên đã gắn chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản, gắn sự nghiệp giải phóng dân tộc với sự nghiệp giải phóng giai cấp công nhân ở nước ta và trên thế giới, gắn cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân với cách mạng xã hội chủ nghĩa » (24).

Mục tiêu, nguyện vọng, hoài bão của dân tộc Việt-nam là độc lập tự do. Trên con đường giành lại độc lập, các thế hệ yêu nước Việt-nam, kể trước ngã người sau tiếp bước, chưa bao giờ chịu hạ vũ khí. Nhưng nhân dân vẫn sống đau khổ trong thân phận bị mất nước, vì cách mạng Việt-nam chưa có một đường lối đúng đắn. Hồ Chủ tịch đem lại cho dân

tộc một chân lý cách mạng: *muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản*. Không thể có độc lập tự do thật sự cho dân tộc nếu nhân dân lao động còn bị áp bức bóc lột; cũng không thể giải phóng nhân dân lao động khỏi mọi xiềng xích áp bức bóc lột, nếu dân tộc không được độc lập, tự do.

Để nhân dân ta từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa Mác—Lê-nin, cùng với tư tưởng cách mạng mới, Người truyền bá một phương pháp cách mạng mới: *gắn chặt tuyên truyền, tổ chức với đấu tranh* để xây dựng, phát triển đội ngũ cách mạng của quần chúng có ý thức giác ngộ chính trị cao, đoàn kết và thống nhất hành động, nhằm vào mục tiêu giành tự do độc lập. Năm 1923—sau 12 năm ra nước ngoài để « xem người ta làm thế nào rồi về giúp đồng bào »—Người rời nước Pháp và đề thư lại cho các đồng chí: « Đối với tôi, câu trả lời đã rõ ràng: trở về nước, đi vào quần chúng, thức tỉnh họ, tổ chức họ, đoàn kết họ, huấn luyện họ, đưa họ ra tranh đấu giành tự do, độc lập » (25). Tổ chức là một phẩm chất cơ bản của giai cấp công nhân, là thứ vũ khí duy nhất của giai cấp công nhân và quần chúng cách mạng để lật đổ bọn thống trị, giành lấy chính quyền. Tuyên truyền, tổ chức gắn với đấu tranh bao hàm tính thiết thực, cụ thể của phương pháp cách mạng mới, nhất là trong điều kiện nhân dân ta còn sống dưới nanh vuốt kẻ thù và tuyệt đại đa số bị thất học.

Thông qua những học trò và đồng chí của Người trong Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội, tư tưởng và phương pháp cách mạng mới của Người đến với nhân dân ta khác nào « người đi đường đang khát mà có nước uống, đang đói mà có cơm ăn ».

Sự thành lập Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội (1925) đánh dấu giai đoạn mới chủ nghĩa yêu nước Việt-nam gặp gỡ chủ nghĩa xã hội. Cũng là lúc xã hội Việt-nam đang phân hóa mạnh do cuộc khai thác quy mô lớn của đế quốc Pháp, trong đó phần lớn nhân dân ở nông thôn và thành thị bị bán công hóa, bị đẩy về phía vô sản, giai cấp vô sản lớn lên nhanh chóng. Mâu thuẫn của xã hội Việt-nam thuộc địa nửa phong kiến phát triển ngày càng gay gắt, mang tính chất bùng

nổ. Chỉ 5 năm sau đó (1930), một hiện tượng lịch sử độc đáo đã diễn ra: lá cờ cứu nước trên lập trường giai cấp vô sản trở thành lá cờ duy nhất quy tụ mọi tầng lớp nhân dân Việt-nam.

Trong 5 năm đó (1925—1930), bước chuyển biến căn bản của cách mạng giải phóng dân tộc Việt-nam cũng là bước chuyển biến căn bản về tư tưởng và tổ chức của các tầng lớp yêu nước.

Giai cấp công nhân chuyển nhanh từ tự phát đến tự giác.

Giai cấp nông dân, vốn giàu lòng yêu nước và khả năng cách mạng, cũng bước nhanh vào một quá trình đấu tranh mới, chống đế quốc, chống phong kiến. Nông dân trở thành bạn đồng minh của giai cấp công nhân, một đồng minh gần gũi và đông đảo nhất, một lực lượng cách mạng lớn chưa bị phân tán, chia rẽ về chính trị và tổ chức.

Trong tầng lớp tiểu tư sản yêu nước diễn ra cuộc đấu tranh giữa xu hướng dân tộc chủ nghĩa và cách mạng. Sự tác động của chủ nghĩa Mác—Lê-nin và phong trào công nông khiến đa số sớm chọn con đường giải phóng trên lập trường vô sản. Một số ít nghiêng về lập trường tư sản, tiêu biểu là Việt-nam Quốc dân đảng. Nhưng tổ chức này không có hậu thuẫn trong quần chúng lao động, cũng không có một giai cấp tư sản dân tộc mạnh làm chỗ dựa. Giai cấp tư sản Việt-nam do địa vị kinh tế—xã hội nhỏ yếu, phụ thuộc và phân tán nên cải lương chủ nghĩa. Đường lối dân tộc tư sản bế tắc, phương pháp cách mạng không đúng đắn, rồi cuộc tổ chức chính trị đứng trên lập trường dân tộc tư sản đã phải rời khỏi vũ đài chính trị sau một cuộc bạo động non.

Cuối những năm 20, đường lối vô sản đã thắng đường lối tư sản. Sự kết hợp chủ nghĩa Mác—Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào giải phóng dân tộc đưa tới sự thành lập Đảng Cộng sản Việt-nam (3-2-1930). Điều kiện quyết định cho thắng lợi của cách mạng giải phóng dân tộc trong thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội là có đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo, đến đây Việt-nam đã có. Đảng đó theo chủ nghĩa Mác—Lê-nin và do Hồ Chủ tịch sáng lập và rèn luyện. Cách mạng Việt-nam bước vào quá trình nhảy vọt.

II

NHỮNG BƯỚC NHẢY VỌT KỲ DIỆU. NHỮNG THẮNG LỢI CÓ Ý NGHĨA LỊCH SỬ VÀ MANG TÍNH CHẤT THỜI ĐẠI.

Cuộc khủng hoảng lớn về kinh tế 1929—1933 của thế giới tư bản đẩy chủ nghĩa tư bản thế

giới vào một giai đoạn mới của cuộc tổng khủng hoảng. Cũng là lúc những mâu thuẫn

của xã hội thuộc địa nửa phong kiến Việt-nam nô tung. Việt-nam, thuộc địa lớn nhất của Pháp và là thuộc địa đầu tiên trên thế giới có giai cấp công nhân nắm trọn quyền lãnh đạo cách mạng. Vì vậy Việt-nam trở thành khâu yếu nhất trong hệ thống thuộc địa Pháp.

Ngay từ đầu, Đảng Cộng sản Đông-dương đã có đường lối đúng, phù hợp với thực tế Việt-nam và với mục tiêu của thời đại mới : triệt để chống đế quốc và phong kiến, giành độc lập cho dân tộc và ruộng đất cho dân cày, tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Đường lối đúng đắn là nhân tố quyết định sự phát triển nhanh và mạnh của cách mạng vào lúc cuộc đấu tranh của dân tộc đã đến giai đoạn tiến công kẻ thù, giai đoạn quyết liệt « Có cách mạng thì sống, không có cách mạng thì chết » (*Lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch khi thành lập Đảng Cộng sản Việt-nam*).

Năm 1930 — 1931 : 129 cuộc bãi công của công nhân, 636 cuộc biểu tình của nông dân. Xô Viết Nghệ-Tĩnh thành lập. Năm 1936—1939: hơn 800 cuộc bãi công, hơn 400 cuộc biểu tình, hàng chục cuộc bãi chợ bãi học. Mặt trận dân chủ Đông-dương hình thành. Qua hai cao trào cách mạng, dù trong hề máu và lửa của kẻ thù hay trong đấu tranh hợp pháp, nửa hợp pháp đầy phức tạp, khó khăn và nguy hiểm : khối liên minh công nông tiếp tục được củng cố, mặt trận đoàn kết toàn dân tiếp tục được xây dựng và mở rộng, lòng yêu nước đồng thời yêu chủ nghĩa cộng sản thấm vào đông đảo nhân dân, quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản càng vững, cách mạng Việt-nam tích cực tham gia vào cách mạng thế giới. Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt-nam tiến lên trong những năm 30 chứng minh tính chất đúng đắn; độc lập tự chủ trong đường lối của Đảng. « Chiến sách mới của Đảng là chiến sách theo điều kiện hiện thực ở xứ Đông-dương, theo kinh nghiệm của Quốc tế cộng sản và kinh nghiệm của cuộc vận động cộng sản thế giới, không phải đem kinh nghiệm xứ này sang xứ khác một cách máy móc » (26). Trong bất kỳ tình huống nào Đảng vẫn giữ vững cao ngạo cơ dân tộc dân chủ, vẫn kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Ngọn cờ đỏ đã phất lên với đỉnh cao của nghệ thuật chỉ đạo cách mạng trước sự chuyển biến của tình hình quốc tế và trong nước khi chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra. Hội nghị lần thứ VI (11-1939), nhất là Hội nghị lần thứ

VIII (5-1941) của Trung ương Đảng do Hồ Chủ tịch trực tiếp lãnh đạo, chủ trương đại đoàn kết toàn dân trong mặt trận dân tộc thống nhất, nhằm vào mục tiêu cứu nước, dùng bạo lực cách mạng đập tan ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc, giành lại độc lập, chủ quyền, lập nên nhà nước dân chủ cộng hòa. Đảng nhấn mạnh : « Trong lúc này, quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải được đặt dưới sự sinh tử tồn vong của quốc gia, của dân tộc. Trong lúc này, nếu không giải quyết được vấn đề giải phóng dân tộc, không đòi được độc lập tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia, dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được » (27). Lòng yêu nước của tất cả mọi người Việt-nam, mọi tầng lớp, dân tộc, tôn giáo, giai cấp đều được cổ vũ, phát huy. Điều đó không hề chứng minh tinh thần yêu nước thoát ly khỏi ý thức giai cấp vô sản. Trái lại, nó chỉ chứng minh rằng giai cấp vô sản Việt-nam giác ngộ rất cao về sứ mệnh lịch sử của mình đối với dân tộc, rằng giai cấp vô sản tự giác giải quyết vấn đề dân tộc trong tinh thần mới của cách mạng trong nước và thế giới. Hội nghị lần thứ VIII của Trung ương Đảng đã tiên đoán : Nếu sau chiến tranh thế giới thứ nhất xuất hiện nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên là Liên-xô thì cuộc chiến tranh đế quốc lần này sẽ làm cho cách mạng nhiều nước thành công, sẽ có thêm nhiều nước xã hội chủ nghĩa ra đời. Cách mạng giải phóng dân tộc Việt-nam là kết quả tổng hợp sức mạnh của các cao trào lưu cách mạng thế giới đấu tranh cho độc lập, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Mặt khác, cách mạng Việt-nam dựa vào sức mình là chính, giành lại độc lập tự do, mở đường tiến lên chủ nghĩa xã hội và góp phần cống hiến vào cách mạng thế giới. *Chương trình cứu nước của Mặt trận Việt Minh* thực hiện hai điều cốt yếu : làm cho nước được hoàn toàn độc lập làm cho dân được sung sướng, tự do ; chương trình đó đã bao hàm độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội. Mặt trận Việt Minh tuyên bố : « Chỉ có chương trình cứu nước của Việt Minh mới làm cho nước Việt-nam sau này thành một nước tân dân chủ mạnh mẽ, văn minh và tiến bộ. Chỉ có chương trình cứu nước của Việt Minh mới mang lại độc lập tự do, cơ sở cho nhân dân ». Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản.

Từ năm 1941 đến giữa năm 1945 : Một chính quyền cách mạng của nhân dân được thành

lập ở khu giải phóng và nhiều địa phương; một quân đội cách mạng — từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu — được xây dựng; đồng thời một nền văn hóa dân chủ mới cũng hình thành theo bản *Đề cương văn hóa* (1943) của Đảng. Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân phát triển.

Mùa thu năm 1945, Thời cơ giải phóng đã tới. Đêm 13-8-1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng hạ lệnh tổng khởi nghĩa và đề ra khẩu hiệu: « Phấn đấu xâm lược! Hoàn toàn độc lập! Chính quyền nhân dân! ». Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi nhân dân: « Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc ta đã đến! Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta! ».

Chỉ trong 12 ngày, Tổng khởi nghĩa thắng Tám toàn thắng trong cả nước. Ách thống trị của phát xít Nhật đổ sụp; chính quyền tay sai của Nhật bị đập tan; chế độ thuộc địa nửa phong kiến bị xóa bỏ. Nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ra đời; chế độ dân chủ nhân dân thành lập. Cách mạng tháng Tám Việt-nam có ý nghĩa lịch sử và mang tính chất thời đại. « *Chẳng những giai cấp lao động và nhân dân Việt-nam có thể tự hào, mà giai cấp lao động và những dân tộc bị áp bức các nơi khác cũng có thể tự hào rằng: lần này là lần đầu tiên trong lịch sử cách mạng của các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa, một đảng mới 15 tuổi đã lãnh đạo cách mạng thành công, đã nắm chính quyền toàn quốc* » (28).

Kỷ nguyên độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội vừa mở ra thì bọn đế quốc Mỹ, Anh, Pháp cùng bọn chư hầu Tưởng Giới Thạch và một lũ tay sai nhảy ngay vào định thủ tiêu nước Việt-nam mới. Chúng vừa hoảng hốt vừa bợm lợm bản chất xâm lược ngoan cố. Chúng ủng hộ cho thực dân Pháp vỡ trang xâm lược, định bắt dân tộc Việt-nam quay lại cuộc sống nô lệ. Nước Việt-nam dân chủ cộng hòa bị đặt trước một tình thế hiểm nghèo: giặc ngoài, thù trong, kinh tế tài chính xác xơ.

Nhưng ngay trong chế độ cũ, bọn đế quốc đã không ngăn chặn được dân tộc Việt-nam đi theo con đường cách mạng của Hồ Chủ tịch. Giờ đây, Hồ Chủ tịch, vị lãnh tụ vĩ đại của Đảng và của dân tộc lại lái con thuyền Việt-nam băng qua thác ghềnh, gió bão. Giữ nước và dựng nước, độc lập và tự do vốn là di sản cấu tạo nên sức sống bất diệt của dân tộc Việt-nam. Lúc này, Hồ Chủ tịch chỉ ra cho toàn dân ta những nhiệm vụ trọng đại nhất để bảo vệ và xây dựng chế độ dân chủ mới: củng cố đoàn kết toàn dân, diệt giặc ngoại xâm, diệt giặc đói, diệt giặc dốt. Người kêu gọi đồng

bào: « Đoàn kết để giữ vững tự do, dân chủ. Đoàn kết để kiến thiết nước nhà. Đoàn kết để xây dựng một đời sống mới » (29). Trung ương Đảng ra chỉ thị *Kháng chiến kiến quốc* (11-1945) nêu bật tầm quan trọng của cuộc kháng chiến ở miền Nam với nhiệm vụ củng cố chính quyền cách mạng trong toàn quốc, kháng chiến không tách rời kiến quốc. Sự lãnh đạo cực kỳ sáng suốt của Hồ Chủ tịch và của Đảng đưa nước Việt-nam thoát khỏi tình thế nghiêm trọng nhất, đồng thời tạo ra đủ điều kiện để Việt-nam bước vào cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ.

Nhân dân ta vừa kháng chiến vừa xây dựng đất nước, dựa vào sức mình là chính và trên cơ sở đó, ra sức tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của nhân dân thế giới.

Sau chiến thắng Việt-bắc cuối năm 1947, cuộc kháng chiến chống Pháp tiến lên một bước mới. Chế độ dân chủ nhân dân được củng cố, chính quyền cách mạng được tăng cường, nền móng kinh tế dân chủ nhân dân được xây dựng, văn hóa dân chủ mới phát triển, chiến tranh nhân dân đầy mạnh. Nhân dịp kỷ niệm 1000 ngày kháng chiến (11-6-1948), Hồ Chủ tịch phát động phong trào thi đua ái quốc trong toàn quốc. « Mỗi người dân Việt-nam bất kỳ già, trẻ, trai, gái, bất kỳ giàu, nghèo, lớn nhỏ đều cần phải trở nên một chiến sĩ đấu tranh trên một mặt trận: quân sự, kinh tế, chính trị, văn hóa. Ai cũng thi đua, ai cũng tham gia kháng chiến và kiến quốc. Mục đích của thi đua là diệt giặc đói khổ, diệt giặc dốt nát, diệt giặc ngoại xâm ». Truyền thống của dân tộc và ý thức của giai cấp vô sản, chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản, làm chủ xã hội và làm chủ bản thân mình gắn chặt với nhau và được phát huy lên qua phong trào thi đua ái quốc.

« Thi đua là đoàn kết

Thi đua là yêu nước,

Thi đua là tinh thần quốc tế,

Thi đua là góp sức giữ gìn hòa bình và dân chủ thế giới.

Thi đua là cải tạo con người » (30).

Chiến thắng lớn Biên giới (10-1950) mở đường cho quân dân ta tiến lên giành quyền chủ động về chiến lược, đồng thời mở đường liên lạc trực tiếp giữa Việt-nam với hệ thống xã hội chủ nghĩa và phong trào dân tộc dân chủ rộng lớn trên thế giới. Ngày 11-2-1951, Đại hội toàn quốc lần thứ hai của Đảng. Hồ Chủ tịch đọc *Báo cáo chính trị* nêu rõ nhiệm vụ của Đảng: « Đoàn kết và lãnh đạo toàn dân kháng chiến cho đến thắng lợi hoàn toàn, giành lại

thống nhất và độc lập hoàn toàn, lãnh đạo toàn dân thực hiện dân chủ mới, xây dựng điều kiện để tiến lên chủ nghĩa xã hội».

Từ đây, cuộc kháng chiến phát triển mạnh mẽ, toàn diện. Các chiến dịch lớn liên tục thắng lợi. Kinh tế dân chủ nhân dân có những chuyển biến mới: phát triển nông nghiệp, lập Ngân hàng quốc gia, tổ chức mậu dịch quốc doanh, mở thêm xí nghiệp của Nhà nước, thực hiện cải cách ruộng đất. Trong khi thực hiện dân tộc độc lập, người cày có ruộng thì mầm mống của chủ nghĩa xã hội cũng được gây dựng.

Thu đông năm 1953, cuộc kháng chiến tiến vào giai đoạn cuối. Cũng là lúc phong trào ủng hộ Việt-nam của các nước xã hội chủ nghĩa và của nhân dân, thế giới lên mạnh. Chiến dịch Điện-biên-phủ là kết quả tổng hợp sức mạnh của hậu phương và tiền tuyến, của công nhân, nông dân và bộ đội đầy phần khởi cách mạng và ý chí quyết thắng, của lòng yêu nước Việt-nam nồng nàn và sự giúp đỡ nhiệt tình của quốc tế. Sau 56 ngày đêm chiến đấu, chiến dịch lịch sử Điện-biên-phủ toàn thắng, kết thúc vẻ vang cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ. Thắng lợi của cuộc kháng chiến Việt-nam có ý nghĩa lịch sử và mang tính chất thời đại: đánh sụp chủ nghĩa thực dân kiểu cũ của một cường quốc đế quốc chủ nghĩa, đồng thời đánh dấu bước ngoặt của các dân tộc bị áp bức đang vùng lên tự giải phóng và làm chủ vận mệnh mình, «*Lần đầu tiên trong lịch sử, một nước thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh. Đó là một thắng lợi vẻ vang của nhân dân Việt-nam, đồng thời cũng là một thắng lợi của các lực lượng hòa bình, dân chủ và xã hội chủ nghĩa trên thế giới*» (31).

Năm 1954, miền Bắc Việt-nam hoàn toàn giải phóng. Tại Hội nghị Giơ-ne-vơ, các nước đế quốc đã phải thừa nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt-nam. Nhưng ngay sau đó, đế quốc Mỹ, tên trùm sỏ đế quốc chủ nghĩa nhảy vào xâm lược và áp đặt chủ nghĩa thực dân kiểu mới ở miền Nam, chia cắt lâu dài nước Việt-nam, biến miền Nam thành căn cứ quân sự và pháo đài ở Đông-Nam Á chống hệ thống xã hội chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc. Ở miền Bắc, nền kinh tế đã bị chiến tranh tàn phá nặng nề, nông nghiệp lạc hậu, tàn tích văn hóa phản động còn để lại trong những vùng mới giải phóng.

Song, từ trong muôn vàn khó khăn đó, cách mạng Việt-nam lại bắt đầu một bước nhảy vọt

mới vô cùng rực rỡ. Cuối năm 1954, ngay sau khi hiệp nghị Giơ-ne-vơ được ký kết, Đảng đã đề ra quyết tâm cho toàn dân: trong bất kỳ tình thế nào cũng đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội làm cơ sở vững chắc cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà. Hồ Chủ tịch nói: «*Miền Bắc là cái nền, cái gốc của cuộc đấu tranh hoàn thành giải phóng dân tộc thực hiện thống nhất nước nhà*» (32). Miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, miền Nam tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân; cách mạng Việt-nam thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược khác nhau, nhưng liên quan mật thiết nhau, thúc đẩy lẫn nhau, nhằm vào mục tiêu chung là giải phóng hoàn toàn miền Nam, thực hiện một nước Việt-nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh.

Miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội là sự phát triển tất yếu của thắng lợi cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đồng thời là cơ sở vững chắc để cả nước thực hiện những quyền dân tộc cơ bản: độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ.

Chỉ qua 6 năm (1955—1960), phát huy chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân và được các nước anh em giúp đỡ, miền Bắc từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, độc canh và phân tán, công nghiệp rất thấp kém, bị chiến tranh tàn phá nặng, đã trở thành một nước có quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa tiên tiến, các giai cấp bóc lột không còn, nền sản xuất nhỏ được hợp tác hóa, cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội bước đầu được xây dựng, văn hóa giáo dục phát triển nhanh. Miền Bắc giữ vị trí hậu phương lớn của cả nước, tiền đồn vững chắc ở Đông Nam Á của hệ thống xã hội chủ nghĩa. Cùng năm đó, nhân dân miền Nam đã làm thất bại chiến lược «chiến tranh một phía» của đế quốc Mỹ, cách mạng miền Nam chuyển sang tiến công, phong trào đồng khởi nổi dậy.

Ngày 5-9-1960, Đại hội Đảng Lao động lần thứ ba. Ngày 20-12-1960, ở miền Nam, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam ra đời. Tại Đại hội Đảng, Hồ Chủ tịch nói: «*Đại hội lần thứ hai là Đại hội kháng chiến. Đại hội lần này là Đại hội xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh hòa bình thống nhất nước nhà*», Cách mạng ở cả hai miền tiến lên những bước mới. Miền Bắc bắt tay vào thực hiện kế hoạch 5 năm (1961—1965), phát triển nông nghiệp và công nghiệp, phát triển văn hóa, bước đầu công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư

bản chủ nghĩa, từ một nước thuộc địa nông nghiệp lạc hậu, đã được thắng lợi của Việt-nam chứng minh. Miền Nam vùng dậy kháng chiến đánh bại chiến lược « chiến tranh đặc biệt », một loại chiến tranh xâm lược thí điểm của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ. Đại hội lần thứ hai của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam khẳng định : « Với tư cách là những người đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc dưới hình thức chống cuộc chiến tranh đặc biệt, chúng ta quyết thay mặt nhân dân thế giới bẻ gãy mưu đồ xâm lược của đế quốc Mỹ và làm cho những kinh nghiệm mà chúng rút ra ở miền Nam chỉ là kinh nghiệm của sự thất bại ».

Nhân dân miền Bắc vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa tích cực chi viện cho tiền tuyến miền Nam. Tại Hội nghị chính trị đặc biệt (27-3-1964), Hồ Chủ tịch kêu gọi : « Mỗi người làm việc bằng hai để đền đáp cho đồng bào miền Nam ruột thịt ». Cuối năm 1964 đầu năm 1965, chiến lược « chiến tranh đặc biệt » của Mỹ bị phá sản.

Đề cứu nguy cho sự thất bại hoàn toàn của chủ nghĩa thực dân mới, đế quốc Mỹ liều lĩnh mở rộng chiến tranh ra miền Bắc dưới hình thức chiến tranh phá hoại và dặt dặt đem quân đội viễn chinh Mỹ, quân đội các nước chư hầu vào miền Nam, làm cuộc « chiến tranh cục bộ ». Từ năm 1960, Đại hội Đảng Lao động Việt-nam đã tuyên bố : « Nếu đế quốc Mỹ cùng bè lũ tay sai của chúng ở miền Nam liều lĩnh gây ra chiến tranh xâm lược miền Bắc, đi ngược lại nguyện vọng và lợi ích của nhân dân nước ta và nhân dân thế giới thì cả dân tộc ta, Nam Bắc một lòng, được nhân dân thế giới đồng tình và ủng hộ sẽ đứng lên đánh bại chúng ». Không có gì quý hơn độc lập tự do, toàn dân Việt-nam hưởng ứng lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch đứng lên tiến hành cuộc *kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*.

Việt-nam đã trở thành nơi tập trung những mâu thuẫn của thời đại, nơi đụng đầu giữa các thế lực cách mạng và các thế lực phản động quốc tế. Việt-nam trở thành tiêu điểm của cục diện chính trị thế giới. Tất cả nhân dân thế giới nhiệt tình cổ vũ Việt-nam, ủng hộ Việt-nam và gửi gắm niềm tin, niềm hy vọng của mình vào người chiến sĩ xung kích Việt-nam đang chiến đấu chống kẻ thù số một của cả loài người.

Miền Bắc vừa kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vừa tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chế độ xã hội chủ nghĩa biến miền Bắc thành trận địa thép kiên cường, thành nguồn

chi viện không thể cạn cho chiến trường miền Nam. Miền Nam kiên quyết tiếp tục chiến lược tiến công đối với hàng triệu quân Mỹ, nguy. Ngày 22-3-1965, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam tuyên bố : « Nhân dân miền Nam Việt-nam và Quân giải phóng miền Nam anh hùng quyết hoàn thành đầy đủ nhất nghĩa vụ thiêng liêng của mình là đánh đuổi đế quốc Mỹ để giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc ». Miền Bắc gọi, miền Nam « xốc tới » : giặc Mỹ đánh phá miền Bắc một, quân dân miền Nam giáng trả chúng những đòn trừng trị nặng gấp năm, gấp mười lần. Miền Nam gọi, miền Bắc trả lời ; hàng ngàn máy bay tàu chiến Mỹ bị tan xác, tất cả sức lực và tình cảm cho miền Nam thân yêu.

Sau hai mùa khô thẳng lớn, đầu xuân năm 1968, cuộc tổng tiến công và nổi dậy ở miền Nam. Chiến tranh cục bộ của đế quốc Mỹ thất bại. Chiến tranh phá hoại miền Bắc cũng phá sản.

Ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ bị lung lay rõ rệt. Chúng buộc phải ngồi vào bàn hội nghị Pa-ri. Nhưng chúng còn dấy dựa điên cuồng bằng cách đem chiến lược « Việt-nam hóa chiến tranh » thay cho chiến lược « chiến tranh cục bộ ». Chúng muốn thay đổi màu da trên xác, chết để vẫn giữ được miền Nam làm thuộc địa kiểu mới của chúng. Ngày 3-11-1968, Hồ Chủ tịch gửi *Lời kêu gọi* tới nhân dân toàn quốc : « Nhiệm vụ thiêng liêng của toàn dân ta lúc này là phải nâng cao tinh thần quyết chiến, quyết thắng, quyết tâm giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc. Hề còn một tên xâm lược trên đất nước ta thì ta còn phải tiếp tục chiến đấu, quét sạch nó đi ».

Cuộc kháng chiến chống Mỹ được tiến hành trên ba mặt trận : chính trị, quân sự, ngoại giao. Nhưng với tên đế quốc đầu sỏ, rất xảo quyệt, ngoan cố và hiếu chiến ấy thì chỉ sau những thảm bại của trận tiến công chiến lược đầu xuân 1972 của quân dân miền Nam và trận Điện-biên-phủ trên không cuối năm 1972 của quân dân miền Bắc nó mới chịu ký kết Hiệp định Pa-ri, thừa nhận chủ quyền, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt-nam.

Tuy nhiên, ngay sau đó đế quốc Mỹ đã xé bỏ hiệp định Pa-ri. Chúng không từ bỏ chiến lược « Việt-nam hóa chiến tranh », vẫn duy trì chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam. Cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân năm 1975 ở miền Nam là sự phát triển tất yếu của cách mạng Việt-nam để nhân dân

Việt-nam giành những quyền dân tộc cơ bản của mình.

Sau 55 ngày đêm bão táp cách mạng, miền Nam được hoàn toàn giải phóng. Ngày 30-4-1975, Chiến dịch Hồ Chí Minh đại thắng. Qua 20 năm chiếm miền Nam, qua 5 đời tổng thống Mỹ với 4 chiến lược chiến tranh bị phá sản, ách thống trị thực dân kiểu mới của Mỹ bị đập tan. Chiến lược toàn cầu của đế quốc Mỹ bị đảo lộn.

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước—cuộc kháng chiến vĩ đại nhất trong lịch sử Việt-nam, cuộc chiến tranh cách mạng vĩ đại nhất trong lịch sử thế giới kể từ sau chiến tranh thế giới thứ hai—đã giành được thắng lợi hoàn toàn và triệt để. Tổ quốc Việt-nam vĩnh viễn thoát ách nô dịch của nước ngoài, vĩnh viễn thoát khỏi họa chia cắt, dân tộc

Việt-nam hoàn toàn độc lập tự do. « Vinh quang này thuộc về Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, người anh hùng dân tộc lỗi lạc đã làm rạng rỡ non sông đất nước ta, người cộng sản Việt-nam đầu tiên đã sáng lập và rèn luyện Đảng ta, người đã lái con thuyền cách mạng Việt-nam vượt qua bao sóng to, gió cả để ngày nay cập bến vinh quang » (33).

Theo con đường cứu nước của Hồ Chủ tịch và của Đảng, dân tộc Việt-nam ta đã tiến đến một kỷ nguyên mới « Kỷ nguyên phát triển rực rỡ của nước Việt-nam hòa bình, độc lập, thống nhất, dân chủ và giàu mạnh, kỷ nguyên nhân dân lao động hoàn toàn làm chủ vận mệnh của mình, đồng tâm hiệp lực xây dựng một cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho mình và cho muôn đời con cháu mai sau » (33).

Ngày 19-5-1975

CHÚ THÍCH

(1) *Humanité* ngày 2-8-1919. (Học tập số tháng 5-1975).

(2) Hồ Chí Minh — *Tuyển tập*. Sự thật. Hà-nội. 1960. Tr. 794.

(3) Phan Bội Châu — « Dư cứu niên lai sở tri chỉ chủ nghĩa ». *Bình sự tập chí*. Năm 1921. Hàng-châu, Trung-quốc. Bản dịch của Chương Thâu.

(4) Nguyễn Ái Quốc — « Đông-dương ». Tạp chí *Cộng sản*, số 14, năm 1921.

(5) Nguyễn Ái Quốc — « Tham luận về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa tại Đại hội lần thứ V Quốc tế cộng sản (1924) ».

(6) Nguyễn Ái Quốc — « Mấy ý nghĩ về vấn đề thuộc địa ». *Humanité* ngày 25-5-1922.

(7) Nguyễn Ái Quốc — « Lê-nin và các dân tộc thuộc địa (1925) ».

(8) Lê-nin — « Báo cáo của tiểu ban dân tộc và thuộc địa, ngày 26-7 ».

(9) Nguyễn Ái Quốc — *Bản án chế độ thực dân Pháp* (1925).

(10) Nguyễn Ái Quốc — « Tham luận về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa ».

(11) Nguyễn Ái Quốc — *Bản án chế độ thực dân Pháp*.

(12) Nguyễn Ái Quốc — *Đường cách mệnh*.

(13) Nguyễn Ái Quốc — « Tuyên ngôn của Hội Liên hiệp thuộc địa ».

(14) Nguyễn Ái Quốc — *Bản án chế độ thực dân Pháp*.

(15) Nguyễn Ái Quốc — *Đường cách mệnh*.

(16) Nguyễn Ái Quốc — « Tham luận về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa ».

(17) Nguyễn Ái Quốc — *Đường cách mệnh*.

(18) Nguyễn Ái Quốc — *Bản án chế độ thực dân Pháp*.

(19) Hồ Chí Minh — *Tuyển tập*. Tr. 32, 57.

(20) Nguyễn Ái Quốc — *Bản án chế độ thực dân Pháp*.

(21) Nguyễn Ái Quốc — *Đường cách mệnh*.

(22) Hồ Chí Minh — *Tuyển tập*, Tr. 494.

(23) Nguyễn Ái Quốc — *Đường cách mệnh*.

(24) Diễn văn của đồng chí Trường Chinh tại cuộc mít-tinh kỷ niệm lần thứ 85 ngày sinh của Hồ Chủ tịch (19-5-1975).

(25) Trần Dân Tiên — *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*. Tr. 49.

(26) *Văn kiện Đảng* (1935—1939). Tr. 131.

(27) *Văn kiện Đảng* (1939—1945). Tr. 194.

(28) Hồ Chí Minh — *Tuyển tập* Tr. 356.

(29) Như trên. Tr. 236.

(30) Như trên. Tr. 421.

(31) Như trên. Tr. 771.

(32) Như trên. Tr. 580.

(33) Diễn văn của đồng chí Lê Duẩn trong buổi lễ mừng chiến thắng, ngày 15-5-1975, tại Hà-nội. (Nhân dân, 16-5-1975).

MẤY VẤN ĐỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN SỬ HỌC TRONG CÁC TÁC PHẨM CỦA HỒ CHỦ TỊCH

PHAN NGỌC LIÊN — TRƯƠNG HỮU QUỲNH

Sự phát triển đa dạng, muôn màu muôn vẻ nhưng có quy luật và định hướng của xã hội loài người từ trước đến nay, những cuộc đấu tranh giai cấp nối tiếp nhau diễn ra kể từ khi xã hội có giai cấp ra đời (biến lịch sử loài người từ đó đến nay thành lịch sử của đấu tranh giai cấp) v.v... đã làm cho lịch sử có một sức chiến đấu thực sự to lớn. Chính vì vậy, trong cuộc đời đấu tranh cách mạng của mình, những nhà sáng lập chủ nghĩa Mác — Lê-nin đều đi sâu nghiên cứu lịch sử, tìm thấy ở đây một vũ khí chiến đấu thực sự. Mác, Ăng-ghe-n đã rút từ lịch sử ra quy luật phát triển khách quan của xã hội loài người, sự diệt vong tất yếu của chủ nghĩa tư bản hiện đại, sứ mạng lịch sử vĩ đại của giai cấp vô sản, tính tất yếu thắng lợi của cách mạng vô sản và của chủ nghĩa cộng sản trên phạm vi toàn thế giới. Đến lượt mình, Lê-nin đã đi sâu nghiên cứu các cuộc cách mạng lớn trên thế giới, lịch sử nước Nga để tìm ra con đường làm nên Cách mạng tháng 10 Nga vĩ đại và xây dựng Nhà nước vô sản đầu tiên trong lịch sử loài người. Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin là những lãnh tụ vĩ đại của cách mạng vô sản đồng thời cũng là những nhà sử học vĩ đại. Khoa học lịch sử đã thực sự góp phần quan trọng xây dựng nên những thiên tài cách mạng đó của giai cấp vô sản toàn thế giới.

Bước vào cuộc đời làm cách mạng, tìm con đường cứu nước, cứu dân, Hồ Chủ tịch kính yêu của chúng ta cũng đã bắt gặp khoa học lịch sử. Cũng như các lãnh tụ cách mạng

tiền bối, Người đã làm công tác sử học và tìm thấy ở đó một vũ khí đấu tranh sắc bén, một niềm cổ vũ sâu sắc trong cuộc đấu tranh không khoan nhượng chống những kẻ thù thực dân, đế quốc xâm lược. Những tác phẩm sử học hay có tính chất sử học của Người (phần lớn được viết ra từ trước 1930) thật phong phú, gọn gàng và sâu sắc. Và, nếu xét về cả hai mặt số lượng và chất lượng của hình loại công trình này, chúng tôi cho là hoàn toàn xác đáng khi xem Hồ Chủ tịch là một nhà sử học mác xít chân chính, lỗi lạc, đầu rắng Người không có ý định dừng lại ở đó.

Trong bài nghiên cứu nhỏ này, chúng tôi không đặt cho mình nhiệm vụ tìm hiểu toàn bộ di sản sử học của Hồ Chủ tịch mà chỉ muốn dừng lại ở việc học tập những vấn đề phương pháp luận sử học, nhuần nhuyễn trong các tác phẩm của Người.

Hồ Chủ tịch không có ý định làm công tác lý luận trong sử học. Đối với Người, sử học là một công cụ đấu tranh, một vũ khí sắc bén chống kẻ thù. Nhưng, vì xuất phát từ một nhiệt tình yêu nước vô cùng sâu sắc, từ một ước mong tốt bực « cứu nước cứu dân », từ một lòng căm thù cực độ bọn đế quốc thực dân, từ một tình yêu sâu xa, tự đáy lòng đối với nhân dân lao động bị áp bức, từ sự toàn tâm toàn ý phục vụ lợi ích của nhân dân lao động mà các tác phẩm của Người toát lên những vấn đề cơ bản của phương pháp luận sử học mác xít. Lẽ đương nhiên cuộc đời hoạt động cách mạng của Người là cơ sở thực tiễn của toàn bộ các vấn đề đó.

I. 1 — Trong bản luận cương « chứa sẵn mầm mống thiên tài của một thế giới quan mới »

của Mác về Phơ-bách, luận đề thứ 11 viết: « Các nhà triết học trước kia chỉ biết giải

thích thể giới bằng nhiều cách khác nhau, song vấn đề là ở chỗ *cải tạo* nó đi» (1). Luận đề đó nói lên chức năng chủ yếu của triết học, nhưng cũng là của mọi khoa học khác, trong đó có khoa học lịch sử. Khi học tập và suy nghĩ về các tác phẩm của Hồ Chủ tịch, liên hệ đến luận đề nói trên, chúng tôi tìm thấy một điều ngụ ý khác: Triết học cũng như các khoa học khác phải lấy điểm xuất phát của mình từ những yêu cầu của thực tiễn sản xuất và đấu tranh xã hội. Đây là một bài học phương pháp luận quý giá, cần thiết cho công tác sử học của chúng ta. Hầu hết các tác phẩm của Hồ Chủ tịch viết ra trước 1930 — từ lời phát biểu ở Đại hội Tua (1920) cho đến « bản án chế độ thực dân Pháp » (1925) — đều xuất phát từ những yêu cầu bức thiết của cuộc đấu tranh cách mạng chung của các dân tộc thuộc địa. Khi về nước, trước yêu cầu bồi dưỡng, đào tạo các chiến sĩ cách mạng trẻ, Hồ Chủ tịch soạn ra tập « Đường cách mệnh » (1925), sau đó, trước yêu cầu giáo dục truyền thống dân tộc cho nhân dân, kêu gọi cả nước đứng dậy làm cách mạng cứu nước, Người viết bài « Lịch sử nước ta » (1942) và bài « Một đoạn lịch sử Việt - nam từ 1847 — 1947 » (2). Ý thức phục vụ cách mạng phục vụ nhân dân, lấy yêu cầu cách mạng làm điểm xuất phát của mọi hành động đã trở thành bản năng thường trực trong đầu óc Người. Nhờ đó mà Hồ Chủ tịch cũng như Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin luôn luôn phát hiện được những điểm cơ bản nhất, những vấn đề chủ yếu trong vô vàn hiện tượng của lịch sử. Khoa học lịch sử phải phục vụ cách mạng, do đó việc nghiên cứu nó trước hết phải xuất phát từ yêu cầu của cách mạng. Và chính vì vậy mà Người nghiên cứu lịch sử, viết sử. Cũng chính vì thế mà khi lên thăm đền thờ Hùng vương, Hồ Chủ tịch đã nói:

Các vua Hùng đã có công dựng nước

Bác cháu ta phải cùng nhau giữ nước

Câu nói đó rõ ràng xuất phát từ một tình cảm tự nhiên rất dân tộc của Người, nhưng lại là yêu cầu của cách mạng. Và tuy ngắn gọn, câu nói vẫn mang đầy đủ ý nghĩa của một bài học và đặt ra cả một vấn đề.

Đĩ nhiên khi trình bày ý trên, chúng tôi hoàn toàn không có ý định cho rằng người làm công tác sử học phải đồng thời là một nhà hoạt động cách mạng thực sự. Bài học mà các tác phẩm của Hồ Chủ tịch để lại cho chúng ta — những người làm công tác sử học — là phải đi vào quần chúng, phải thực sự tham gia các hoạt động xã hội, vào phong trào cách mạng, vào thực tiễn xã hội, tìm trong đó những

đề tài, những vấn đề nghiên cứu và cũng chỉ trong đó mới tìm thấy được giá trị và lẽ tồn tại của chúng ta.

2. Đọc các tác phẩm sử học hay có tính chất sử học của Hồ Chủ tịch, mặc dầu khá đa dạng, chúng ta luôn luôn tìm thấy ngay được nhân vật trung tâm là công nhân, nông dân, những người lao động bị áp bức — từ phụ nữ cho đến cụ già, trẻ em, các dân tộc thuộc địa (xem: Tham luận về vấn đề dân tộc ở Đại hội V quốc tế cộng sản, Hành hình kiểu Lyn-sơ, công cuộc khai hóa giết người, Bản án chế độ thực dân Pháp v.v...). Vì luôn luôn đứng về phía những dân tộc bị áp bức, vì mang trong lòng một tình hữu ái giai cấp vô sản sâu sắc Hồ Chủ tịch — trong giai đoạn trước 1945 — đã đặt cho mình nhiệm vụ nói lên cuộc sống khổ cực, bị đày đọa, bị chà đạp của những người nô lệ hiện đại. Đọc các chương « công lý » (VIII) « nỗi khổ nhục của người đàn bà bản xứ » (XI) chúng ta như thấy hiện ra trước mắt tất cả những nỗi đau khổ, cực nhục của người dân thuộc địa và từ đáy lòng chúng ta không thể không trào lên một mối căm thù sâu sắc bọn thực dân xâm lược.

Mô tả và tường thuật những cảnh khổ nhục như vậy là cần thiết nhưng rõ ràng không phải là mục đích của Người mà điều mà Người muốn đi sâu, vạch rõ là tội ác của bọn thực dân đế quốc, là lên án chúng. Đúng như vậy, ở các tác phẩm của Hồ Chủ tịch đã nêu trên đây, chúng ta không bao giờ chỉ thấy những cảnh khổ nhục của người dân thuộc địa được mô tả riêng lẻ, đơn độc mà bao giờ cũng kèm theo những hành động man rợ của bọn thực dân. Những cảnh khổ nhục đó bao giờ cũng được trình bày với tư cách là hậu quả của những hành động thực dân. Hồ Chủ tịch không trình bày những sự kiện riêng rẽ mà trình bày những quan hệ. Trong những quan hệ đó, chủ thể bao giờ cũng là người dân thuộc địa bị áp bức, bóc lột.

Chú ý lên án bọn thực dân và chủ nghĩa thực dân trong các tác phẩm của Hồ Chủ tịch không phải xuất phát từ yêu cầu cá nhân, có tính chất chuyên ngành của sử học mà là một sự thiết yếu lịch sử trong hoàn cảnh bấy giờ, khi mà bọn thực dân đang dùng đủ mọi phương tiện để rêu rao « sứ mệnh khai hóa », nhen « văn minh », lòng « hào hiệp » của chúng nhằm che lấp tất cả sự tàn bạo, man rợ, cướp bóc, giết người hàng loạt của chúng, cũng như khi mà các đảng cộng sản Tây Âu chưa làm đủ và đứng về điều này (trong tham luận về vấn đề thuộc địa ở Đại hội V quốc

tế cộng sản. Hồ Chủ tịch kịch liệt phê phán thiếu sót này).

Tổ cáo, lên án chủ nghĩa thực dân cướp nước là điều hết sức cần thiết, vì theo Người « vấn đề thuộc địa và vấn đề dân tộc không tách rời nhau » (3) và chừng nào mà các đảng cộng sản ở các nước đế quốc « chưa thi hành một chính sách thật sự tích cực trong các vấn đề thuộc địa, chưa tiếp xúc với quần chúng các nước thuộc địa, thì toàn bộ chương trình rộng lớn của họ vẫn không có hiệu quả gì » (4). Đến đây, chúng ta thấy Hồ Chủ tịch đã chuyển từ việc « giải thích » thế giới thuộc địa sang yêu cầu « cải tạo nó ». Đối với Người, khoa học lịch sử có thể phục vụ cuộc đấu tranh cách mạng « cải tạo thế giới » cũ theo 3 hướng :

a) Từ lịch sử rút ra những bài học kinh nghiệm cần thiết cho cuộc đấu tranh trước mắt, cho công cuộc giải phóng dân tộc. Những bài học lịch sử các cuộc cách mạng (Mỹ, Pháp, Nga) trong tác phẩm « Đường cách mệnh » đã chứng tỏ điều đó. Tinh thần rút kinh nghiệm lịch sử không chỉ thoát ra trong nội dung trình bày, trong việc lựa chọn sự kiện lịch sử mà còn thể hiện ở việc lựa chọn đề tài (chỉ học 3 cuộc cách mạng đó thôi) và ở phần kết luận. Bao giờ cũng vậy, cuối mỗi bài lịch sử, Hồ Chủ tịch lại đặt câu hỏi : cuộc cách mạng đó « đối với cách mệnh An-nam thế nào ? », « làm gương cho chúng ta về những việc gì ? ». Đặc biệt, cuối bài « cách mệnh Nga » Người kết luận : « Trong thế giới bây giờ chỉ có cách mệnh Nga là đã thành công và thành công đến nơi... ». Lẽ tất nhiên, chúng ta đều hiểu rằng, theo Người đó là con đường duy nhất đúng và cần noi theo.

Bài « Lịch sử nước ta » cũng vậy. Bằng những câu thơ ngắn gọn trình bày tóm tắt những sự kiện lịch sử chính của dân tộc, Hồ Chủ tịch vẫn làm nổi rõ bài học kinh nghiệm cần ghi nhớ : đó là bài học đoàn kết cứu nước. Theo Người, cái « đại tài » của hai bà Trưng là « Phất cờ khởi nghĩa đánh người tà gian », cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan thất bại là vì :

... dân đoàn kết chưa sâu

Cho nên thất bại trước sau mấy lần
và thắng lợi của khởi nghĩa Lam-sơn là do :

Vì dân hăng hái kết đoàn

Nên khôi phục chóng giang sơn Lạc Hồng
và khi nói về Nguyễn Huệ, Người viết :

Ông ta chỉ cả mưu cao

Dân ta lại biết cùng nhau một lòng

Cuối cùng, Người kêu gọi :

Hỡi ai con cháu Rồng Tiên

Mau mau đoàn kết vững bền cùng nhau...

Chính trên cơ sở hiểu sâu sắc lịch sử và nắm vững nguyên lý rút kinh nghiệm lịch sử để phục vụ cách mạng hiện tại, Hồ Chủ tịch đã thấy rõ những thiếu sót chủ yếu của nhà cách mạng lão thành Phan Bội Châu ngay khi bắt liên lạc, tìm hiểu hoạt động của ông. Trong thư gửi Đoàn Chủ tịch quốc tế cộng sản đề ngày 19 tháng 2 năm 1925, Người viết : Phan Bội Châu « không hiểu chính trị và lại càng không hiểu việc tổ chức quần chúng » và Người đã phải giải thích cho Phan hiểu « sự cần thiết của tổ chức và sự vô ích của những hành động không có cơ sở » (5). Tinh thần rút bài học kinh nghiệm cũng được quán triệt trong các tác phẩm có tính chất lịch sử sau này như « Báo cáo chính trị » đọc ở Đại hội Đảng lần thứ 2 (tháng 2-1951), « Diễn văn khai mạc » Đại hội Đảng lần thứ 3 (tháng 9-1960).

b) Tinh quy luật của lịch sử, lòng tin vững chắc của Hồ Chủ tịch vào lực lượng của quần chúng nhân dân, vào sự tất thắng của phong trào cách mạng giải phóng dân tộc do lịch sử đem lại cho Người, đã giúp Người nhìn trước được tương lai. Kết thúc bài ca « Lịch sử nước ta », Hồ Chủ tịch viết thêm mục « Những năm quan trọng » (được viết ra vào năm 1942)

1945 : Việt-nam độc lập

1946 : Kháng chiến...

Điều đáng ngạc nhiên là thực tiễn đã diễn ra đúng như vậy. Kết thúc « một đoạn lịch sử Việt-nam từ 1847 — 1947 » Hồ Chủ tịch viết : « Một dân tộc kiên quyết yêu nước như dân tộc Việt-nam ngày nay nhất định phải được thống nhất và độc lập ». Lời tiên đoán này đã và đang biến thành sự thực. Cũng như vậy, cuộc hành quân hùng dũng của Quân đội nhân dân Việt-nam trên khắp các nẻo đường đất nước ngày nay đã khẳng định lời tiên đoán của Hồ Chủ tịch khi Người viết chỉ thị thành lập đội Việt-nam tuyên truyền giải phóng quân (1944) : «...Tuy lúc đầu quy mô của nó còn nhỏ, nhưng tiền đề của nó rất vẻ vang. Nó là khởi điểm của Giải phóng quân, nó có thể đi suốt từ Nam chí Bắc, khắp đất nước Việt-nam chúng ta » (6).

c) Sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ra đời, vì bận trăm công ngàn việc, Hồ Chủ tịch không có nhiều thì giờ để làm công tác lịch sử, nhưng Người vẫn không quên nó, không quên chức năng của sử học. Lịch sử, đặc biệt là lịch sử dân tộc, giờ đây đã biến thành một sức mạnh tinh thần động viên quần chúng

nhân dân xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Người đã là vị lãnh tụ đầu tiên của dân tộc nêu lên và sử dụng truyền thống dân tộc để phục vụ cuộc đấu tranh giữ nước vĩ đại của toàn dân. Trong bản « Báo cáo chính trị » đọc ở Đại hội Đảng lần II (1951) Hồ Chủ tịch viết: « Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước.

Lịch sử ta đã có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của dân ta. Chúng ta có quyền tự hào về những trang lịch sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung v.v... Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng » (7).

Tác dụng cổ vũ của lịch sử đã có những kết quả thực sự to lớn. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, rồi chống đế quốc Mỹ, thắng lợi rực rỡ. Và đây, theo chúng tôi nghĩ, lại là một vấn đề mới của phương pháp luận sử học. Sử học làm gì để phát huy được tính tích cực, năng động của con người — với tư cách là chủ thể của lịch sử — trong hoàn cảnh hiện tại. Từ lâu trước đây, Mác đã viết: « Hoạt động lịch sử càng đi sâu thì khối quần chúng lấy hoạt động đó làm sự nghiệp của mình cũng sẽ do đó mà lớn lên » (8). Rõ ràng, từ Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin cho đến Hồ Chủ tịch, bao giờ vấn đề con người cũng được đặt lên hàng đầu trong lịch sử.

Tóm lại, khi nêu lên những điểm chủ yếu trong chức năng của sử học mà Hồ Chủ tịch đã gọi cho chúng ta, chúng tôi nghĩ rằng về mặt này Hồ Chủ tịch đã thực hiện đúng một lời dạy của Lê-nin: « Theo Mác, nhiệm vụ trực tiếp của khoa học là tạo ra một khẩu hiệu đấu tranh thực sự, tức là biết hình dung một cách khách quan cuộc đấu tranh đó, như là sản phẩm của một hệ thống quan hệ sản xuất nhất định, hiểu được tính tất yếu của cuộc đấu tranh, nội dung, tiến trình và các điều kiện phát triển của nó » (9).

II — Nhu cầu của cuộc đấu tranh cách mạng chân chính, quyết tâm cứu nước cứu dân, vạch ra con đường giải phóng các dân tộc thuộc địa bị áp bức v.v... đã làm cho các tác phẩm của Hồ Chủ tịch nhuần nhuyễn một tinh thần Đảng vô sản sâu sắc, cứng rắn.

Người đã hiểu rất đúng nhận xét của Lê-nin: « Trong những xã hội xây dựng trên cơ sở đấu tranh giai cấp, không thể có một khoa học xã hội vô tư » (10).

Điều đáng chú ý trong các tác phẩm sử học của Hồ Chủ tịch (trước 1930) là tính Đảng vô sản không phải chỉ biểu hiện ở lập trường khoa học, ở mặt lý của nội dung mà còn thấm đượm hết sức sâu sắc về mặt tình cảm. Có thể nói, Hồ Chủ tịch đã viết nên những bài nghiên cứu của mình bằng cả trí tuệ lẫn tâm hồn. Người đau đớn thực sự khi mô tả nỗi khổ nhục của những người dân mất nước, Người căm thù sâu sắc khi nêu lên những cuộc tàn sát man rợ mà bọn thực dân đã tiến hành trên đất thuộc địa. Chúng ta có thể cảm thụ được những điều này khi đọc các bài « Hành hình kiểu Lyn-sơ », « Công cuộc khai hóa giết người », « việc đầu độc người bản xứ » v.v... và đọc chương « Nô lệ thức tỉnh » (XII) trong « Bản án chế độ thực dân Pháp » thì chúng ta thấy như Hồ Chủ tịch đang reo mừng khi viết các dòng:

« Ở Đông-dương — Tháng 11 năm 1922, 600 thợ nhuộm ở Chợ-lớn (Nam-kỳ) bị bắt lương đã quyết định bãi công.

Cuộc tấn công bọn chủ diễn ra ở khắp nơi và ở đâu, giai cấp công nhân cũng bắt đầu giác ngộ về lực lượng và khả năng của mình... Lần đầu tiên, một phong trào như thế nhóm lên ở thuộc địa. Chúng ta hãy ghi lấy dấu hiệu đó của thời đại và chúng ta đừng quên rằng bản phận của chúng ta — những người công nhân ở chính quốc — không phải chỉ là tổ tình đoàn kết với những anh em cùng giai cấp ấy bằng lời nói, mà cần phải giác ngộ họ, giáo dục họ ý thức tổ chức và phương pháp tổ chức » (11) v.v...

Đồng thời, cũng có thể nói thêm rằng, trong mối tình cảm yêu thương giai cấp sâu sắc đó đối với các dân tộc thuộc địa bị áp bức nói chung ở Hồ Chủ tịch bao giờ cũng nổi lên một nhiệt tình đậm nét, sâu sắc đối với người dân lao động Việt-nam, đồng bào ruột thịt của Người và chính vì vậy, thực dân Pháp bao giờ cũng là đối tượng lên án chủ yếu của Người lúc ấy (xem Bản án chế độ thực dân Pháp). Đúng như vậy, Hồ Chủ tịch đã công khai đứng về phía những người lao động bị áp bức ở thuộc địa, bênh vực họ, đấu tranh cho cuộc sống của họ, công khai chống lại chủ nghĩa thực dân. Nhưng ở vị trí này, Người vẫn luôn luôn thể hiện rõ rằng Người là một người Việt-nam.

Xu hướng nhận thức, tư duy và tình cảm nói trên của Hồ Chủ tịch đã khiến chúng ta

hiều rằng Người tất yếu phải đi đến với chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Chúng ta rất xúc động, nhưng không ngạc nhiên khi nghe Người nói: “Luận cương của Lê-nin (về các vấn đề dân tộc và thuộc địa — ND) làm cho tôi rất cảm động và phấn khởi, sáng tỏ, tin tưởng biết bao! Tôi vui mừng đến phát khóc lên. Ngồi một mình trong buồng mà tôi nói to lên như đang nói trước quần chúng đông đảo: « Hỡi đồng bào bị đọa đày, đau khổ! Đây là cái cần thiết cho chúng ta, đây là con đường giải phóng chúng ta! » (12). Quả thực, ngay sau đó (1920) Người xông vào cuộc đấu tranh gay gắt, không mệt mỏi để thực hiện lý tưởng «vừa giác ngộ» của mình. Người đã trưởng thành vượt bậc về mọi mặt, tính Đảng Lê-nin quán triệt một cách sâu sắc, tự nhiên trong mọi tác phẩm, mọi hoạt động của Người. Nhưng tinh thần của nhà sử học — cách mạng vĩ đại không dừng lại ở đó. Trong cuộc đời hoạt động rèn luyện, bồi dưỡng cán bộ cách mạng cho dân tộc, tinh thần đó của Người luôn luôn được thắp sáng, lôi cuốn và trở thành nội dung cơ bản của giáo dục, 5 năm sau (1925) khi sơ kết phần lý luận và cách mạng trong «Đường Kách Mệnh». Hồ Chủ tịch viết: «Bây giờ học thuyết thì nhiều, chủ nghĩa nhiều, nhưng chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mạng nhất là chủ nghĩa Lê-nin»; và năm 1960, trong bài «con đường dẫn tôi tới chủ nghĩa Lê-nin», Hồ Chủ tịch nhấn mạnh: «Lúc đầu chính là chủ nghĩa yêu nước chứ chưa phải chủ nghĩa cộng sản đã đưa tôi tin theo Lê-nin, tin theo quốc tế thứ 3. Từng bước một, trong cuộc đấu tranh, vừa nghiên cứu lý luận Mác — Lê-nin vừa làm công tác thực tế, dần dần tôi hiểu được rằng, chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ» (13). Câu nói đó của Hồ Chủ tịch đúc kết cả 40 năm hoạt động cách mạng theo con đường của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, theo con đường của chủ nghĩa xã hội mà Người giác ngộ, cũng phản ánh đúng con đường đi của cách mạng Việt-nam nói chung, đồng thời là một bài học lớn về phương pháp luận sử học, một bài học kinh nghiệm vô giá đối với phong trào cách mạng giải phóng dân tộc.

2. Nhưng tính Đảng vô sản triệt để và sâu sắc nói trên không hề làm giảm tính chính xác khoa học trong các công trình của Hồ Chủ tịch. Trái lại, chính nó đã giúp cho Người nhận thức được những cái bản chất, chủ yếu trong muôn vàn hiện tượng đa dạng. Không

những thế, Hồ Chủ tịch lại rất có ý thức làm việc thật khoa học vì cách làm việc đó giúp cho các công trình của Người tăng thêm sức thuyết phục đối với giới độc giả đương thời. Có thể nói Hồ Chủ tịch là một con người của khoa học. Người không đặt cho mình nhiệm vụ nghiên cứu toàn bộ lịch sử chủ nghĩa thực dân vì đó không phải là lẽ sống của Người. Nhưng, rõ ràng là những gì Người nêu lên về chủ nghĩa thực dân đều là những hiện tượng, quan điểm, mặt bản chất nhất của nó. Giờ đây, có lẽ không ai nghi ngờ gì về bản chất xấu xa, cướp bóc, tàn sát, bóc lột, ghê tởm của chủ nghĩa thực dân và khi nói về các dân tộc thuộc địa, ai cũng phải công nhận rằng cuộc sống bị chà đạp, khổ nhục, nghèo nàn và cuộc đấu tranh giành lại quyền sống tự do, độc lập của họ là 2 khía cạnh chủ yếu.

Nhưng đọc các tác phẩm sử học của Người, chúng ta thấy Hồ Chủ tịch không dừng lại ở đó. Là một người của khoa học, Người làm việc của mình một cách thực sự nghiêm túc khoa học. Đề mô tả cuộc sống bị chà đạp của người dân thuộc địa hay cảnh tàn sát man rợ của bọn thực dân Âu Mỹ, Hồ Chủ tịch đã dùng ngay những đoạn ký sự của các ký giả hay của chính bọn trùm thực dân Âu châu. Và khi trình bày một số kết luận của mình, bao giờ Hồ Chủ tịch cũng dựa vào những con số, những bản thống kê. (Hiện nay chúng ta không có trong tay các nguồn tư liệu, các bản thảo của Hồ Chủ tịch để tìm hiểu phương pháp nghiên cứu, thống kê của Người, nhưng rõ ràng qua các công trình của Người chúng ta có thể khẳng định rằng Người có ít nhiều làm công tác đó). Tất nhiên, trong việc thu thập, trích dẫn các con số, đôi khi cả bản thống kê có sẵn, Hồ Chủ tịch đã làm việc rất thận trọng, có cân nhắc và luôn luôn được tính Đảng chỉ đạo. Đọc các bài «Những nhà khai hóa», «sự phá sản của chế độ thực dân Pháp», «công cuộc khai hóa giết người», «hành hình kiểu Lyn-so», «đảng Ku-klux-klan»... chúng ta sẽ thấy rõ tất cả cái tinh thần khoa học nghiêm túc được tính Đảng vô sản chỉ đạo đó. Hồ Chủ tịch không làm cho bài nghiên cứu của mình trở nên nặng nề vì con số, vì các bản thống kê. Những con số của Người dùng rất sống, có ý nghĩa thực sự và đã góp phần nói lên chủ đề tư tưởng của tác phẩm. Sự trình bày gọn gàng, chính xác những con số, những sự kiện điển hình để từ đó rút ra những kết luận cần thiết đã làm cho các tác phẩm của Người vừa có tính tư tưởng cao vừa đạt được tính khách quan khoa học. Tư tưởng lôgic biện chứng của Người đã giúp

Người đạt được sự kết hợp đó và làm cho hai mặt tư tưởng và khoa học vừa gắn chặt với nhau vừa tác động qua lại lẫn nhau.

Tinh thần đó được Hồ Chủ tịch quán triệt cả sau này trong công tác Đảng và Nhà nước. Trong thư gửi Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Đông-dương ngày 20 tháng 4 năm 1931, trước khi vạch rõ những chỗ yếu, chỗ mạnh của Đảng ta, Hồ Chủ tịch đã làm một bản thống kê số lượng và thành phần Đảng viên ở các tỉnh trong nước. Không thể nghi ngờ gì nữa về sức thuyết phục của bức thư (14). Bài « Bọn đế quốc cướp nước không bao giờ có thể nô dịch được dân tộc Việt-nam anh dũng » viết vào tháng giêng năm 1952 (15) của Người cũng nổi lên tinh thần đó. Tinh thần khách quan khoa học trong các tác phẩm của Người đã làm cho các luận điểm tư tưởng của Người trở nên không thể bác bỏ được. Chúng tôi cho rằng đây cũng là một vấn đề phương pháp luận sử học cần được nghiên cứu.

*

III. Tinh thần khách quan khoa học sâu sắc và triệt để của Hồ Chủ tịch đã làm cho các tác phẩm sử học hay có tính chất sử học của Người quán triệt một cách nghiêm túc chủ nghĩa lịch sử.

Chúng ta hãy đọc và suy nghĩ một số tác phẩm điển hình của Người như « Hành hình kiểu Lyn - sơ », « Đảng Ku-klux-klan », « công cuộc khai hóa giết người », « một đoạn lịch sử Việt-nam từ 1847 — 1947 ». Không còn ai nghi ngờ gì về tính tư tưởng và tính thời sự sâu sắc của các tác phẩm đó. Nhưng, đồng thời cũng thấy rõ chủ nghĩa lịch sử quán triệt trong đó.

« Hành hình kiểu Lyn-sơ » lên án một hành động man rợ của chủ nghĩa đế quốc Mỹ, thuộc loại tác phẩm kiểu mẫu về mặt này. Chúng ta thấy Hồ Chủ tịch đưa người đọc về nguồn gốc của tội ác, nêu lên lý do và những kẻ đã tạo ra nó, nạn nhân của nó lúc ban đầu và thái độ của những kẻ tàn thương nó, nạn nhân

sau này của nó và mối liên hệ của họ với những nạn nhân cũ, số lượng những người bị hành hình kiểu Lyn-sơ, và cuối cùng, không phải rút ra những kết luận cụ thể về một hành vi cụ thể có tác dụng hẹp mà là rút ra một sự liên hệ rộng lớn hơn, sâu sắc hơn, bản chất hơn, tức là liên hệ với toàn bộ tư tưởng bản chất của chủ nghĩa đế quốc Mỹ với câu: « hành hình kiểu Lyn-sơ thật đáng chiếm một vị trí vinh dự trong toàn bộ những tội ác của nền « văn minh nước Mỹ » (16).

« Đảng Ku-klux-klan » cho ta một cái mẫu khác của chủ nghĩa lịch sử. Ở đây, đề lên án những tội ác của đế quốc Mỹ qua một tổ chức đảng cướp cụ thể, Hồ Chủ tịch đã thấu tỏm một cách ngắn gọn, sáng sủa toàn bộ lịch sử cái đảng « Mỹ 100% », man rợ đó, vạch ra một cách lôgic sự diệt vong tất yếu của nó, những mối quan hệ giữa ngẫu nhiên và tất yếu trong quá trình phát triển của nó, những điều kiện, nguyên nhân khôi phục nó ở một hình thái mới, sự gắn liền tất nhiên của nó với tư tưởng phân biệt chủng tộc và lối hành hình kiểu Lyn-sơ và sự diệt vong cuối cùng của nó.

Ở hai tác phẩm này, chúng ta đều có thể dễ dàng nhận thấy rằng trong khi quán triệt chủ nghĩa lịch sử, Hồ Chủ tịch không hề sao nhãng tính khách quan khoa học, tính Đảng của việc nghiên cứu, tính gọn gàng sáng sủa và đầy sức thuyết phục của công trình.

Trở về với lịch sử dân tộc, chúng ta thấy chủ nghĩa lịch sử cũng được quán triệt nhuần nhuyễn trong tác phẩm « một đoạn lịch sử Việt-nam từ 1847 — 1947 »...

Rõ ràng khi đọc xong các tác phẩm nói trên của Hồ Chủ tịch, chúng ta đều hiểu rõ và tự nhiên hơn những lời dạy của Lê-nin về chủ nghĩa lịch sử. Lê-nin viết: « Toàn bộ tinh thần của chủ nghĩa Mác, toàn bộ hệ thống của nó đòi hỏi mọi tình hình phải được xem xét:

— Về mặt lịch sử.

— Trong quan hệ giữa chúng với nhau.

— Trong quan hệ với kinh nghiệm lịch sử cụ thể (17).

BƯỚC đầu tìm hiểu và học tập những vấn đề phương pháp luận sử học trong các tác phẩm của Hồ Chủ tịch, chúng tôi càng thấy rõ giá trị to lớn của các di sản khoa học của Người. Những điều nêu lên trên đây đâu sao cũng hãy còn là những gợi ý, một đóng góp nhỏ vào những công trình tập thể lớn có

theo chiều hướng này. Sự trưởng thành nhanh chóng, gần như nhảy vọt, về mọi mặt của Hồ Chủ tịch trên đoạn đường cách mạng sau 1920 đã để lại dấu ấn sâu sắc trong toàn bộ các tác phẩm của Người. Nghiên cứu tư tưởng của Người, cuộc đời và cống hiến to lớn của Người đối với sự nghiệp cách mạng

giải phóng các dân tộc thuộc địa và đối với đất nước ta, chúng ta không thể bỏ qua một bộ phận hết sức quan trọng, đó là phương

pháp làm việc và phương pháp tư tưởng của Người. Và tất nhiên, đây phải là một việc làm tập thể.

CHÚ THÍCH

(1) Mác — Ăng-ghe-n — *Tuyển tập*, Nhà xuất bản Sự thật. Hà-nội 1962, tr. 659.

(2) Tư liệu đánh máy của khoa Sử — Đại học sư phạm Hà-nội 1.

(3) (4) Hồ Chí Minh — *Tuyển tập*. Nhà xuất bản Sự thật. Hà-nội 1960, tr. 50, 48.

(5) Trích bài của Thử Tập «*Đường khách mệnh đặt nền tảng cho cương lĩnh của Đảng ta, chỉ ra đường lối giải phóng dân tộc cho cách mạng Việt-nam*». Nội san *Nghiên cứu lịch sử Đảng* số 12-8-1973.

(6) Hồ Chí Minh — *Tuyển tập*. Hà-nội 1960, tr. 200.

(7) — nt — tr.366.

(8) Mác — Ăng-ghe-n — *Gia đình thần thánh*. Nhà xuất bản Sự thật. Hà-nội 1963, tr.134—135.

(9) Lê-nin *Toàn tập* (tiếng Nga). T. I, tr. 341.

(10) Lê-nin — *Toàn tập*. (tiếng Nga) T. 23, tr. 40.

(11) Hồ Chí Minh — *Tuyển tập* tr. 174.

(12) (13) — nt — tr. 794.

(14) (15) — nt — tr. 194,395.

(16) — nt — tr. 68.

(17) Lê-nin — *Toàn tập*, (tiếng Nga) T. 49 tr. 329.

PHONG TRÀO THỦY THỦ VÀ LAO ĐỘNG VIỆT-NAM Ở PHÁP TRONG ĐẠI CHIẾN THẾ GIỚI THỨ HAI (1939 — 1945)

NGUYỄN TRỌNG CỒN

I — HOẠT ĐỘNG CỦA THỦY THỦ VÀ LÍNH THỢ VIỆT-NAM TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁT-XÍT ĐỨC TRÊN ĐẤT PHÁP

Ngày 1-9-1939, khi chiến tranh bùng nổ, chính phủ Pháp càng thắt tay đàn áp cộng sản. Tại Mác-xây, các đồng chí: F. Billoux, ủy viên Bộ chính trị và Tổng Bí thư Đảng cộng sản quận Bouches du Rhône, H. Brunetti và A. Casazza là bí thư và phó bí thư Liên chi thủy thủ cộng sản ở Mác-xây cùng nhiều đồng chí khác đã bị bắt.

Thủy thủ Việt-nam có chân trong Đảng cộng sản hoặc hăng hái hoạt động trong các tổ chức công đoàn và cứu tế Pháp đều chịu chung số phận như các đồng chí Pháp. Họ phải rút vào bí mật, hoạt động bất hợp pháp.

Đầu tháng 10-1939, theo báo cáo của Sở mật vụ đóng ở số nhà 60 phố La Joliette, chính phủ Daladier ra lệnh bắt ba thủy thủ Việt-nam trên tàu «Président Cuzalet» (1). Số nhà 10 phố Trois Mages, nơi phát báo bí mật «thủy thủ» và là hộp thư của chi bộ Đông-dương trong tổ chức «Cứu tế binh dân Pháp và thuộc địa» bị khám xét và canh gác. Các đồng chí trong cơ quan phải lần trốn đi tỉnh khác hoặc ẩn nấp trong nhà đồng chí Pháp. Hội «Đông-dương tương tế» tự giải tán vì nhiều hội viên bị trục xuất về nước. Hội «Đông-dương thể thao» ngừng hoạt động. Tuy nhiên, thủy thủ Việt-nam chưa bị lộ vẫn tiếp tục làm trên các tàu cập bến Mác-xây.

Từ tháng 9-1939, nguy cơ chia rẽ trong hàng ngũ giai cấp công nhân Pháp lại xuất hiện. Trong Tổng liên đoàn lao động (Confédération générale du Travail, viết tắt là CGT), tổ chức quần chúng rộng rãi của giai cấp công nhân Pháp, trong đó phần lớn thủy thủ Việt-nam đã gia nhập, bọn lãnh tụ công đoàn thuộc phái hữu Đảng xã hội SFIO, công khai chủ trương

thỏa hiệp với bọn trùm tư bản lái súng. Họ tìm cách biến Tổng liên đoàn lao động Pháp thành tổ chức phục vụ lợi ích của bọn lái súng. Đảng cộng sản Pháp kịch liệt chống lại khuynh hướng thỏa hiệp ấy. Cuộc đấu tranh trong nội bộ Tổng liên đoàn làm cho lực lượng công nhân chia rẽ và suy yếu nghiêm trọng. «Trong số một vạn xí nghiệp quân giới tháng 5-1940, Tổng liên đoàn lao động chỉ chỉ định được đại biểu ở 200 xí nghiệp. Số đoàn viên ở Liên hiệp nghiệp đoàn kim khí năm 1937 là 80 vạn, nay chỉ còn 3 vạn» (2).

Trong cuộc đấu tranh nội bộ của Tổng liên đoàn lao động, thủy thủ Việt-nam luôn luôn đứng về phía Đảng cộng sản Pháp, chống lại mưu đồ chia rẽ giai cấp công nhân Pháp do nhóm thỏa hiệp Đảng xã hội SFIO gây ra.

Giữa lúc nội bộ đoàn kết trong giai cấp công nhân Pháp đang bị rạn nứt thì ngày 10-5-1940, quân phát-xít Đức chọc thủng chiến lũy Maginot, tràn vào nước Pháp. Ngày 25-6-1940, bọn tư sản Pháp đã bán rẻ nước Pháp cho phát-xít Đức. Chiến sự và cục diện chính trị diễn ra hết sức nhanh chóng, đặt cho nhân dân Pháp một tình huống mới. Đó là sự xuất hiện cuộc kháng chiến tất yếu của giai cấp công nhân và nhân dân yêu nước Pháp chống quân xâm lược. Nhiều thủy thủ Việt-nam ở Pháp đã đóng góp vào phong trào kháng chiến ấy để bảo vệ quyền lợi nghề nghiệp đồng thời làm nghĩa vụ đối với phong trào công nhân quốc tế.

Ngày 10-6-1940, các đồng chí J. Duclos và M. Thorez ra tuyên bố kêu gọi toàn thể đảng viên cộng sản và nhân dân Pháp yêu nước

nổi dậy bảo vệ độc lập, tự do cho Tổ quốc, bảo vệ quyền lợi giai cấp công nhân.

Đầu tháng Tám năm 1940, đốm lửa đấu kích của nhân dân bắt đầu lóe lên tại một địa điểm ở miền Bắc nước Pháp. Đốm lửa rất nhanh bùng lên thành một đám cháy lớn, lan ra ở nhiều nơi trên đất Pháp. Phong trào du kích Pháp lấy tên là tổ chức những người « Bắn tỉa và Dân vệ Pháp » (Francs-tireurs et Partisans français, viết tắt là F.T.P.F.).

« Một nhân vật nổi tiếng trong cuộc kháng chiến là Pierre Georges sau này lừng danh dưới cái tên là Đại tá Fabien tổ chức cuộc chiến đấu của thanh niên ở vùng Lyon, Mác-xây và xứ Coóc-sơ. Cùng lúc ấy Jean Mèrôt cũng làm nhiệm vụ ấy ở Toulon » (3). Chính trong đội ngũ của Fabien và Mèrôt, thủy thủ Việt-nam đã làm nghĩa vụ danh dự, chiến đấu ngoan cường cùng với hàng nghìn nghĩa quân Pháp.

Hoạt động của du kích miền Nam nước Pháp bấy giờ chủ yếu là đánh mìn lật đổ tàu trên đường xe lửa chạy từ Toulouse đi Mác-xây, phục kích xe ô tô ca của chính phủ Pétain tiếp tế bột mỳ, thuốc lá, xà phòng... cho bọn phát-xít Đức. Mác-xây, Toulon, Nice là những cửa khẩu quân phát-xít Đức tiếp tế lương thực từ Bắc — Phi về mặt trận nước Pháp, nên quân du kích càng tập trung đánh mạnh.

Riêng ở vùng này, khoảng hai chục thủy thủ Việt-nam cùng chiến đấu với chiến sĩ du kích Pháp (4). Thủy thủ Việt-nam có người làm nhiệm vụ liên lạc với các cơ sở kháng chiến giữa Mác-xây và Toulon. Bọn mật thám Đức cho rằng người thuộc địa vốn căm thù người Pháp, chúng không ngờ người thuộc địa lại tham gia cuộc kháng chiến của nhân dân Pháp, nên chúng ít chú ý, các đồng chí Việt-nam ăng dễ hoạt động. Du kích người Việt-nam

ASSOCIATION NATIONALE
DES ANCIENS FRANCS-TIREURS
ET PARTISANS FRANÇAIS
FORCES FRANÇAISES DE L'INTERIEUR

Statutés à F.F.A.A.C.

CARTE D'ADHÉRENT N° 00870

Nom LE VAN DAN

Prénoms

Adresse

Localité

Département

Le Président du Comité Directeur

Le Président

Timbre d'adhésion



TIMBRE
FACULTATIF

TIMBRE
FACULTATIF

Min de la Carte 15 Fr

Thẻ hội viên của tổ chức « Những người bắn tỉa và Dân vệ Pháp ».
Thẻ này được đổi lại hàng năm. Đây là thẻ của năm 1947.

trực tiếp dò la tin tức địch, cung cấp cho tổ chức bí mật ở Mác-xây do các đồng chí Pháp Paul Malric (trong thời chiến tranh mang bí danh là Paul Martin) và Fraccioni (bí danh là Thiếu tá Cô-cô) lãnh đạo.

Thủy thủ Việt-nam còn làm trên tàu biển thì tiếp tế thực phẩm cho tù chính trị bị giam ở Mác-xây, hoặc làm giao thông giữa các tổ chức kháng chiến đặt ở trong nước Pháp với các tổ chức đặt ở nước ngoài như Marốc, Syri.

Cuối năm 1940, đồng chí Nguyễn Văn Oa, một thủy thủ Việt-nam được giao nhiệm vụ mang mìn và chuẩn bị cho vụ đánh đắm hai tàu binh Pháp đậu ở cảng Toulon để khỏi bị lọt vào tay phát-xít Đức.

..

Bên cạnh thủy thủ, lính thợ Việt-nam cũng phát huy vai trò của họ trong cuộc kháng chiến của nhân Pháp. Khi quân đội phát-xít Đức chiếm đóng nước Pháp, lính thợ Việt-nam phải đi chặt củi để đốt than lấy than thay xăng chạy xe hơi bằng gazogène. Mỗi ngày một lính thợ phải đẵn đủ một mét khối gỗ nộp cho nhà binh, ngoài ra còn phải nộp thêm nửa mét khối cho bọn thông ngôn, bọn cai Pháp áp tải để chúng bán lấy tiền tiêu riêng. Lao động cực nhọc ăn uống thiếu thốn, bị đói rét, anh em bỏ trốn vào rừng theo du kích. Nhận thấy lính thợ Việt-nam bản chất thực thà, đang trong cảnh khốn quẫn, du kích Pháp tuyên truyền, giác ngộ và thu nhận họ.

Dần dà lính thợ trở thành người của du kích Pháp. Họ được du kích Pháp giao cho việc đào hầm hào bí mật, làm công tác vận tải hoặc chia nhau từng toán nhỏ mua nhận

đồ tiếp tế của nông dân cho du kích. Cuối năm 1942, riêng vùng Mác-xây đã có vài ba chục lính thợ gia nhập đội quân du kích Pháp. Khi nước Pháp được giải phóng, có tới 2 000 lính thợ Việt-nam được tổ chức du kích Pháp tuyên dương công trạng. Đảng cộng sản Pháp bấy giờ giao cho tổ chức Tổng liên đoàn lao động từng vùng chăm lo cải thiện đời sống vật chất và tinh thần anh em lính thợ Việt-nam. Thành phố Mác-xây được giải phóng vào cuối tháng Tám năm 1944 thì tháng mười một năm ấy đã có 40 lính thợ Việt-nam được vinh dự Đảng cộng sản cử làm nhiệm vụ canh gác trụ sở công đoàn, trụ sở cơ quan du kích (FTPF), trụ sở tờ báo « La Marseillaise » cơ quan ngôn luận Mặt trận dân tộc Pháp, trụ sở tờ báo « Rouge Midi » cơ quan ngôn luận Đảng bộ cộng sản ở Mác-xây. Năm 1945, công đoàn xây dựng quận Bouches du Rhône, do các đồng chí Rina và Juliano lãnh đạo đã chọn một số lính thợ Việt nam đưa đi làm công tác xây dựng, hưởng mọi quyền lợi như người Pháp kháng chiến. Có người được cử đi học nghề ở các trường đào tạo công nhân do công đoàn tổ chức.

Sở dĩ anh em được đối đãi nhân hậu như vậy là vì du kích người Việt-nam đã từng chia sẻ với du kích Pháp những ngày sống đầy hy sinh, gian khổ trong rừng núi nước Pháp. Hơn nữa, du kích người Việt-nam cũng đã cùng du kích Pháp chịu đựng những chuỗi ngày âm u, tối tăm trong ngục tù do chính phủ phản động Pétain dựng lên ở khắp nước Pháp, tại vùng có hoặc không có quân Đức chiếm đóng. Khi chiến tranh kết thúc, trong số chừng 30 vạn đảng viên Đảng cộng sản Pháp có tới 7 vạn rưỡi đồng chí bị bắn, bị thủ tiêu ở các nhà tù này. Cho nên



Ảnh chụp trước nhà báo « La Marseillaise » hội quán bộ Bouches du Rhône năm 1948 của « Cứu tế binh dân Pháp ».

thời bấy giờ. Đảng cộng sản còn được gọi là Đảng những người bị bắn (Parti des fusillés). Nhiều đồng chí đã nêu gương dũng cảm bảo vệ lý tưởng, hy sinh oanh liệt. Ví như:

Đầu tháng 10 năm 1939, Thượng nghị viện Pháp, trong một phiên họp, bắt các nghị sĩ cộng sản phải tuyên thệ từ bỏ chủ nghĩa cộng sản. Đồng chí M. Ca-chin, vị lãnh tụ lão thành đã ngang nhiên tuyên bố: « Tôi được cử đến đây là do ý muốn của dân chúng, tôi không từ bỏ lý tưởng của tôi » (5).

Đồng chí G. Péri - người đã dẫn đầu phái đoàn cứu tế đỡ Pháp đến Sài-gòn năm 1934 với danh nghĩa điều tra tình hình lao động Đông-dương, song thực chất là sứ giả của giai cấp công nhân và nhân dân tiến bộ Pháp mang khí thế cách mạng của quần chúng lao động Pháp tiếp sức cho cuộc đấu tranh do giai cấp công nhân Việt-nam lãnh đạo đang bị cuộc khủng bố ác liệt của bọn phản động thuộc địa làm suy yếu - hai giờ trước khi bị đưa ra pháp trường, đồng chí đã để lại một bức thư từ biệt đầy khí tiết, trong đó có câu:

« Tôi đã kiểm điểm lương tâm lần cuối cùng. Tôi thấy không còn điều gì ân hận. Nếu được làm lại cuộc đời, tôi vẫn đi theo con đường tôi đã đi ... Chốc nữa đây, tôi sẽ chuẩn bị cho những ngày mai tươi sáng » (6).

Ngày 22-10-1941, lần đầu tiên, bọn phát-xít Đức và bọn bán nước ở Vichy đem 27 chiến sĩ cách mạng ra xử bắn ở Chateaubriant. Trong số này có một người con của đất nước Việt-nam, giáo sư Huỳnh Khương An. Trước khi ngã xuống, Huỳnh Khương An đã nói cùng các bạn trong tù: « Tôi vui mà chết vì tự do, vì chính nghĩa » (7). Thật là vinh dự cho dân tộc Việt-nam đã có người con đứng trong hàng ngũ « những người chết mà không bao giờ chết cả » vì sự nghiệp cách mạng của nước Pháp trong thời Đại chiến thứ hai, như đồng chí M. Thorez đã nói năm 1946.

Lòng yêu nước nồng nàn, chí bất khuất kiên cường của những người cách mạng trong cuộc kháng chiến của nhân dân Pháp là nhân tố luôn luôn động viên chí căm thù giặc phát-xít trong nhân dân Pháp và thuộc địa, chẳng những khi họ hoạt động ở ngoài và ngay cả khi họ đã bị dồn vào các nhà lao.

Tháng 6-1943, nhà lao Centrale d'Eysses, tỉnh Ville - neuve sur Lot, quận Lot et Garonne, giam tới 1 200 tù chính trị, trong đó có người là thủy thủ Việt-nam (8). Ở nhà lao này, cứ hai ngày (tức là 4 bữa) tù nhân được một khẩu phần bánh mì nặng 2 lạng 75 grammes. Cùng với mẩu bánh mì tí sếu ấy, mỗi bữa có thêm một đĩa gọi là « súp », gồm

nước đun sôi, trong đó nổi lênh bênh dăm chiếc lá bắp cải. Ở một xứ lạnh ghê người, nhà giam cả tường lẫn mái đều làm bằng gỗ, không có lò sưởi, mỗi người chỉ được chống rét bằng một chiếc chăn mỏng, nằm co ro trên đệm cỏ.

Cũng như ở các nhà lao khác, tù chính trị ở đây vừa bị đầy đọa về vật chất, vừa chịu số phận làm con tin vô cùng khủng khiếp. Mỗi khi có một tên Đức quèn bị giết, lập tức bọn phát-xít đem hẳn 50 tù chính trị bị bắt làm con tin để trả thù.

Ở đây, tù chính trị cũng là kho dự trữ nhân công để bọn phát-xít đưa về nước Đức bắt lao động khổ sai trong các mỏ muối, các xí nghiệp, theo một chế độ lao động cực nhọc hơn cả trong trại nhà binh. Bị đưa đến lao động ở những nơi này, tính mạng của tù chính trị chỉ còn như treo ở đầu sợi tóc. Do đó, ở nhiều nhà tù đã nổi lên phong trào đấu tranh chống lệnh đưa sang Đức. Đây là một trường hợp: tháng 10-1943, cảnh binh Đức đưa xe vận tải vào nhà lao Centrale d'Eysses định bắt tù chính trị đem đi. Họ nhất định không đi. Từ ba giờ sáng, bọn cảnh binh đập phá cửa kính, ném lựu đạn hơi ngạt vào các phòng uy hiếp tinh thần tù chính trị, buộc họ phải mở cửa. Anh em bèn lấy chân thẳm nước chum lên đầu, tự bảo vệ, kiên quyết đấu tranh đến cùng. Cuộc đấu tranh trong nhà lao được quần chúng bên ngoài, do Đảng cộng sản lãnh đạo, biểu tình rầm rộ, ủng hộ. Rốt cuộc, địch phải nhượng bộ, chỉ chuyển được một số tù chính trị, giam phân tán sang ở pháo đài Sisteron của một tên lãnh chúa hồi trung cổ dựng lên ở chân dãy núi Alpes thuộc quận Basses Alpes.

Tháng Chạp năm 1943, địch lại tiến hành một cuộc di chuyển tù chính trị ở nhà lao Centrale d'Eysses đưa sang Đức. Lần này, cuộc đấu tranh diễn ra rất kịch liệt. Kẻ thù khủng bố rất dã man, bắn chết tại chỗ 13 chiến sĩ.

Cuộc tàn sát ở Eysses, cũng như cuộc tàn sát 300 người ở Da chau (Đa-sô) đã để lại trong lòng những người kháng chiến một kỷ niệm vô cùng đau đớn. Ngày 5-8-1945, khi nước Pháp được giải phóng, trước bức tường những người bị bắn, anh em kháng chiến từng bị giam ở nhà lao Eysses đã cùng nhau tuyên thệ:

« Các chiến sĩ hy sinh ở Eysses, tại nơi đây, các anh đã ngã xuống, trước những cái nhìn của chúng tôi và trước mộ các anh, chúng tôi xin thề mãi mãi đoàn kết, **ĐOÀN KẾT NHƯ**

Ở EYSES, đoàn kết như trong ngày 10-12-1943, như trong ngày 19 tháng hai, đoàn kết như các anh đã giữ trọn lời thề trước thần chết...» (9)

Lời thề thiêng liêng này đã được ghi trên tấm thẻ hội viên Hội « Ái hữu cựu tù chính trị yêu nước ở nhà lao Eysses ».

Sang năm 1944, địch càng ráo riết bắt tù chính trị và trưng tập nhân công Pháp đưa sang Đức, vì chúng thiếu rất nhiều nhân công. Lúc này, Tổng liên đoàn lao động Pháp đang hoạt động bí mật ra một bản kêu gọi, có đoạn :

« Tổng liên đoàn lao động ngay từ bây giờ báo động để anh chị em lao động chú ý. Bằng mọi cách có thể được, từ những hành động cá nhân hay những kế hoạch phối hợp tập thể giữa xí nghiệp với xưởng thợ, giữa thành thị với nông thôn, anh chị em hãy đấu tranh chống lại những cuộc phát vãng nhân công.

Hãy đem toàn lực ủng hộ những người kiên

quyết đứng ở mũi xung kích trong cuộc đấu tranh yêu nước này » (10).

Chính sách trắng trợn vơ vét nhân công của bọn phát-xít bại trận càng thâm độc, điên cuồng thì những người du kích và yêu nước Pháp càng kiên quyết đấu tranh.

Đến năm 1944, cuộc kháng chiến của nhân dân Pháp, trong đó có thủy thủ và lao động Việt-nam tham dự, chống nước Đức phát xít đã trở thành một phong trào có tính chất quần chúng thực sự. Tính chất cuộc kháng chiến ngày càng phù hợp với quyền lợi của Tổ quốc Pháp, vừa phù hợp với nghĩa vụ quốc tế của giai cấp công nhân các nước khác. Cuộc chiến tranh mà phát xít Đức tiến hành ở Pháp đã thay đổi tận gốc tính chất ban đầu của nó. Từ một cuộc chiến tranh để quốc để chia sẻ thị trường thế giới, nó đã trở thành cuộc chiến tranh bảo vệ độc lập, tự do, bảo vệ chính nghĩa của toàn thể giai cấp công nhân và nhân dân lao động thế giới.

II. HOẠT ĐỘNG CỦA THỦY THỦ VIỆT-NAM TRONG TỔ CHỨC NƯỚC « PHÁP TỰ DO ».

Trước nguy cơ bị phát-xít Đức — Ý — Nhật lần chiếm thuộc địa và thị trường của chúng, hai tên đế quốc Anh, Mỹ cuối cùng buộc phải đồng minh với Liên-xô để ngăn chặn bước xâm lược của bọn phát-xít, giữ cho thuộc địa và những phạm vi ảnh hưởng của chúng khỏi bị rơi vào tay phát xít.

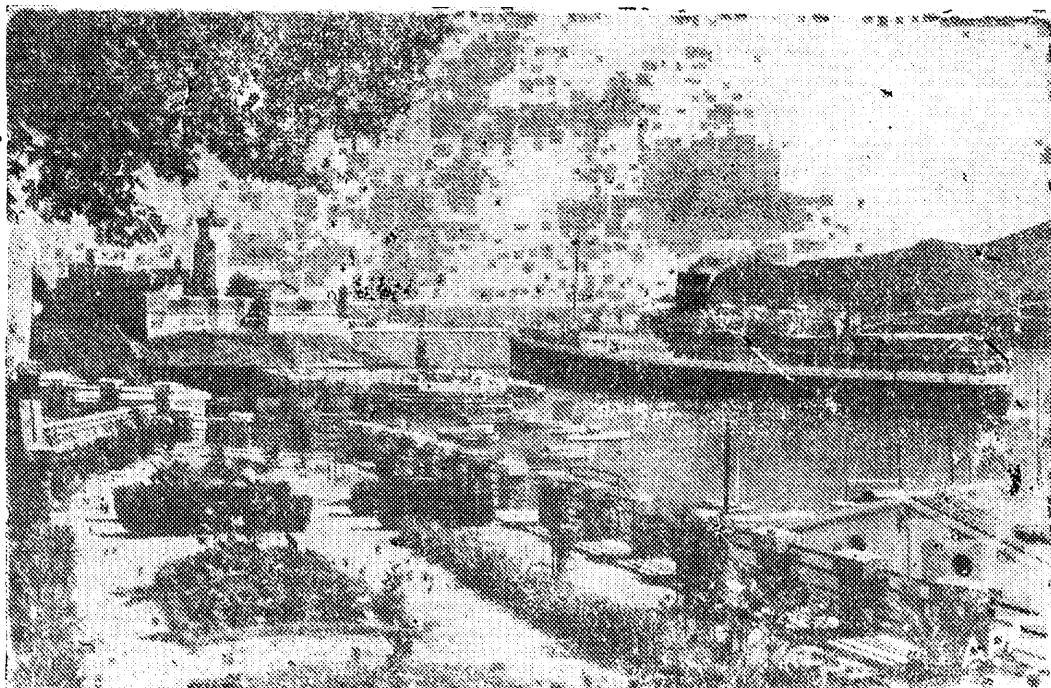
Cũng vì vậy, sau khi phát-xít Đức tấn công Liên-xô, trên thế giới đã hình thành hai phe: phe Trục phát-xít gồm Đức, Ý, Nhật và phe Đồng minh gồm Liên-xô, Mỹ, Anh.

Thời kỳ phát-xít Đức giày xéo nước Pháp, Đảng cộng sản là đảng duy nhất không bị tan rã, Đảng đã bám đất, bám dân, lãnh đạo nhân dân tổ chức ra lực lượng kháng chiến ở trong nước Pháp (Force française l'intérieur, gọi tắt là F.F.I) để tiêu hao lực lượng quân thù, cứu nước, cứu dân.

Khi ấy, giai cấp tư sản Pháp đưa thống chế Pétain ra nắm gót bọn phát-xít Đức để giữ quyền lợi và địa vị của chúng. Tuy vậy, giai cấp tư sản Pháp vẫn không hoàn toàn tin tưởng rằng cuối cùng phát xít Đức sẽ thắng. Vì vậy, chúng ngầm gài tướng Giraud ở Mỹ và tướng De Gaulle ở Anh để chơi lá bài ba mặt. Nước cờ của chúng là: Hít-le thắng, chúng có Pétain làm chỗ dựa. Mỹ thắng thì có Giraud, Đồng minh thắng thì có De Gaulle. Xảy ra tình huống nào, chúng vẫn bảo toàn được địa vị bóc lột của chúng trong xã hội Pháp.

Do có những mưu đồ ấy, De Gaulle, nguyên là phụ tá Bộ quốc phòng (ex-secrétaire d'Etat à la Guerre) trong chính phủ Pháp được bố trí trốn ra nước ngoài và lên tiếng kêu gọi kháng chiến ở London ngày 18-6-1940. Tuy vậy, mãi tới năm 1943, khi Hồng quân Liên-xô bắt đầu đẩy lùi quân phát-xít Đức ra khỏi lãnh thổ Liên-xô thì Anh, Mỹ mới để cho De Gaulle hoạt động. Dựa vào Anh, Mỹ, De Gaulle lập ra tổ chức « Nước Pháp tự do » (France libre). Ngày 3-6-1943, De Gaulle thành lập « Ủy ban giải phóng nước Pháp » (Comité française de libération nationale, gọi tắt là C.F.L.N.) ở Alger, thủ phủ xứ Algérie, bấy giờ còn là thuộc địa Pháp ở Bắc phi. Tổ chức C.F.L.N. lập ra « Lực lượng nước Pháp tự do » (Force de la France libre).

« Lực lượng nước Pháp tự do » tập hợp một số tàu biển Pháp làm nhiệm vụ giúp Anh, Mỹ chuyển chở binh lính, quân trang, quân dụng, nằm trong tổ chức vận chuyển chung của phe Đồng minh gọi là « Pool allié » do Anh, Mỹ tổ chức và đài thọ. Phe Đồng minh trưng dụng khoảng 6 tàu của hãng « Đầu ngựa » (Messageries maritimes) và 10 tàu của hãng « Năm sao » (Chargeurs réunis) của chủ tư bản Pháp vào « Pool allié ». Số tàu trên có khoảng hơn 200 thủy thủ Việt-nam. Cùng với thủy thủ Pháp, phần lớn thủy thủ Việt-nam đều tình nguyện ở lại tàu phục vụ phe « Đồng minh ».



Tàu Gouneville của hãng « Charles La Borgne » tại Marseille, bị phát-xít Đức chiếm, sau bị Anh Mỹ đánh đắm.

Chịu ảnh hưởng của tổ chức Công đoàn thủy thủ và « Cứu tế bình dân », anh em nhận thấy làm với « Đồng minh » lúc này là lối thoát chính đáng của người lao động thuộc địa. Theo « Đồng minh », tiền lương có thể thấp hơn đi làm cho phát-xít Đức, nhưng việc làm còn có chính nghĩa. Vả lại, gương tàu Gouneville do Pétain giao cho phát-xít Đức sử dụng vào đầu năm 1943 đã để lại cho thủy thủ Việt-nam một bài học đáng suy nghĩ. Tàu Gouneville vừa nhổ neo đi đến eo biển Gibraltar đã bị Anh, Mỹ đánh đắm. Hơn 70 người trên tàu đều bị chìm dưới đáy biển. Sự kiện này càng hướng thủy thủ Việt-nam đi theo phe « Đồng minh ».

Một số thủy thủ Việt-nam bấy giờ còn gia nhập « Hải lực nước Pháp tự do » (Force navale de la France libre), chiến đấu chống phát-xít cho đến khi phe « Đồng minh » toàn thắng phát-xít Đức năm 1945 (11).

Thế là, hai mươi năm năm trước đây, có Bác Tôn Đức Thắng, người thủy thủ Việt-nam cùng binh lính Pháp kéo cao ngọn cờ chính nghĩa trên hạm đội Pháp ở Hắc-hải (1918) bảo vệ Liên-xô, thành trì cách mạng thế giới, thì ngày nay, theo chân Bác, thủy binh người Việt-nam cũng không sợ hy sinh, chiến đấu trong « Hải lực nước Pháp tự do », bảo vệ nước Pháp chống họa xâm lăng của phát-xít Đức, biểu lộ tinh thần quốc tế cao cả của giai cấp công

nhân Việt-nam.

Thủy thủ Việt-nam tham gia tiếp vận và chiến đấu trong các lực lượng của « nước Pháp tự do » đã góp phần nhất định, tuy hết sức nhỏ bé, trong công cuộc tiêu diệt chủ nghĩa phát-xít ở châu Âu. Mặt khác, qua đấu tranh, anh em còn nâng cao địa vị chính trị và xã hội của bản thân. Từ khi thủy thủ Việt-nam xung vào đội ngũ « Pool allié », chế độ « boy » được thủ tiêu trên các tàu thuộc hãng « Dầu ngựa ». Thủy thủ Việt-nam được gọi là « garçon », được hưởng mọi quyền lợi ngang như thủy thủ Pháp. Họ đương nhiên được gia nhập Tổng liên đoàn lao động Pháp (CGT). Tệ phân biệt chủng tộc trên các tàu hãng « Dầu ngựa » chạy đường Mác-xây—Sài-gòn—Hải-phòng mà thủy thủ Việt-nam đã nhiều năm đấu tranh đòi thủ tiêu đều bị bọn phản động kìm hãm không cho thực hiện thì nay đã được xóa bỏ. Đây là một thắng lợi hết sức vẻ vang của thủy thủ Việt-nam.

Nước Pháp được giải phóng đã nhớ tới công lao của thủy thủ Việt-nam trong hàng ngũ chiến sĩ của « Nước Pháp tự do ». Anh em đều được vinh dự nhận tấm thẻ chứng nhận là người của « Nước Pháp tự do », được hưởng chế độ nghỉ thêm 45 ngày ăn lương, được lĩnh sổ làm tàu của « Nước Pháp tự do » (livret maritime de la France libre). Có sổ này, anh em được ưu tiên chọn đi làm trước thủy thủ Pháp không tham gia kháng chiến.

III — THỦY THỦ VIỆT-NAM CÙNG NHÂN DÂN PHÁP ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG THÀNH PHỐ VÀ BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN NHÂN DÂN Ở MÁC-XÂY

De Gaulle là thủ lĩnh một tổ chức kháng chiến ở Pháp. Người ta có thể nghĩ rằng lý tưởng của ông ta ngược với lý tưởng của thống chế Pétain là kẻ đi theo giặc phát-xít. Song thực chất, hai người đều chung một lý tưởng, chỉ khác nhau ở phương pháp bảo vệ lý tưởng ấy.

« Gaulle và Pétain có thể hợp tác với nhau bằng những cách làm trái ngược nhau, miễn là không được xa rời quyền lợi tối cao của nước Pháp mà cả hai người chỉ là những kẻ tôi tớ ». (12)

Nhận định trên đây của A. Fabre-Luce, một tác giả không chút thiên cảm đối với cộng sản, đã nói lên bản chất của De Gaulle. Quyền lợi tối cao của nước Pháp nói trong nhận định, chắc chắn không phải là quyền lợi của giai cấp cộng nhân và nhân dân lao động Pháp mà là của bọn trùm tư bản Pháp. Chả thế, vị thủ lĩnh «kháng chiến cử khôi» ấy đã ra lệnh không được giết người Đức trên miền nước Pháp bị quân Đức chiếm đóng (13). Thái độ phản nhân dân của các lãnh tụ nhóm «kháng chiến De Gaulle» còn bộc lộ trắng trợn trong cuộc giải phóng thành phố Mác-xây.

Năm 1941, quân phát-xít Đức bị tấn công dồn dập trên cả hai mặt trận phía đông và phía tây. Sự chống đỡ của chúng trên mặt trận ở nước Pháp rất yếu ớt. Thừa thế, lực lượng du kích của quần chúng cách mạng ở trong nước Pháp (F.F.I) phát triển ngày càng mạnh. Nhiều nơi họ đã có khả năng và rục rịch nổi dậy giành chính quyền ở tay bọn phát-xít Đức.

Ở Mác-xây, lực lượng du kích do Đảng cộng sản lãnh đạo quyết định giải phóng thành phố vào ngày 26-5-1944. Các thủ lĩnh nhóm De Gaulle sợ dĩ phải tổ chức kháng chiến, là nhằm mục đích chống ảnh hưởng của cộng sản và chia rẽ nhân dân Pháp, hơn là để mau chóng giải phóng nước Pháp thoát khỏi ách pháp-xít Đức, nên chúng không muốn cho Mác-xây, một thành phố kỹ nghệ và hải cảng quan trọng nhất ở miền nam nước Pháp, sớm lọt vào tay cộng sản, sớm được giải phóng trong khi chúng chưa kịp chuẩn bị lực lượng và kế hoạch để tranh giành ảnh hưởng ở thành phố này.

Vì thế, các thủ lĩnh tổ chức «Nước Pháp tự do» đã âm mưu với đế quốc Mỹ, mượn tay bọn này phá cuộc khởi nghĩa của nhân dân thành phố đang được ráo riết chuẩn bị dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Ngày 24-5-1944, thực hiện âm mưu đen tối trên, máy bay Mỹ bắt thần đến trút bom ào ạt vào khu

đông dân lao động ở Belle-Mai, thuộc tổng thứ 5 ở Mác-xây, giết hại hơn 6000 người, phần đông là nhân dân lao động. Đây là một hành động vô cùng tàn bạo, thâm độc của những người cầm đầu lực lượng kháng chiến làm tay sai của giai cấp tư sản Pháp. Đây cũng không phải là hành động phản bội đầu tiên hay duy nhất của bọn phản động trong tổ chức kháng chiến trên đất Pháp, đối với nhân dân yêu nước Pháp. Trong cuốn «Les ché quards» (14), Paul Tillard đã vạch trần nhiều thủ đoạn bỉ ổi của bọn lãnh tụ nhóm kháng chiến De Gaulle. Ở đây, chỉ nhắc lại một sự kiện điển hình như sau: Đại úy De chardon, một người Pháp yêu nước chân chính, không phải là cộng sản, gia nhập đội quân du kích ở trong nước Pháp. Ông được cử đi tìm tổ chức kháng chiến của tướng Revers, người của De Gaulle, đề xin cấp vũ khí. Tổ chức này chỉ giao cho ông 5 khẩu súng lục, trong khi kho của họ đầy ắp những khẩu đại liên (15).

Thành phố Mác-xây bị bom Mỹ tàn phá, cuộc khởi nghĩa phải đình mất ba tháng, Đảng Cộng sản Pháp mới gây dựng lại được tổ chức vệ binh ái quốc ở từng khu, từng phố. Mỗi đơn vị vệ binh bây giờ tập hợp từ 10 đến 20 người, gồm cả nam, nữ, già, trẻ. Thủy thủ Việt-nam có mặt bấy giờ ở Mác-xây, hầu hết đã xung vào các đội quân nhân dân cách mạng ấy.

Cuộc khởi nghĩa chính thức nổ ra ngày 25-8-1944. Bắt đầu từ 5 giờ chiều, có những bà mẹ và trẻ em kéo nhau đi biểu tình đòi thêm bánh mì. Thọ thuyền tổng đình công. Các ngành vận tải ngừng hoạt động. Các nhà máy đều đóng cửa. Vệ binh ái quốc sục vào các cửa hàng ăn, các tiệm giải khát, thủ tiêu bọn binh sĩ Đức hoặc bắt sống chúng, tước khí giới của chúng để vũ trang cho các đội vệ binh ái quốc.

Trong ba ngày liền (26, 27, 28 tháng tám năm 1944), tổ chức F.F.I, gồm du kích và vệ binh ái quốc đã dùng súng, lựu đạn tấn công quân Đức ở khắp nơi trong thành phố. Lực lượng kháng chiến, trong đó có những người thủy thủ và lao động Việt-nam, tuy rất ít ỏi—đã tiến đánh những cơ sở trọng yếu của quân Đức đóng ở khách sạn Bristol, hãng giã Fraissinet, nhà máy sản xuất dầu xe lửa Aciéries du Nord.

Đến khi quân giải phóng Pháp chiếm xong thành phố Mác-xây, bấy giờ tàu chiến Anh, Mỹ, hẳn đã có sự bàn bạc, thông đồng với bọn thủ lĩnh phái De Gaulle, mới tiến vào bến không

phải đề uy hiếp quần phát-xít Đức đã bị đánh bại, mà uy hiếp quần chúng cách mạng.

Song quần cách mạng giữ thái độ hết sức bình tĩnh, không để cho kẻ «giả danh kháng chiến» kiếm cơ khiêu khích. cuối cùng, quần Anh, Mỹ phải cập bến Toulon, cách Mác-xây 150 ki-lô-mét và theo đường bộ tiến vào thành phố.

Làm chủ thành phố rồi, việc quan trọng hàng đầu là phải bảo đảm an ninh trật tự. Quần cách mạng lập tức xúc tiến việc thanh trừng, kết tội những kẻ đã làm tay sai cho giặc, gây tội ác trong nhân dân. Thủy thủ Việt-nam đã góp phần phát hiện với cơ quan an ninh cách mạng trong việc thanh lọc những phần tử xấu.

Lúc quần Anh, Mỹ dự định mở mặt trận thứ hai, đổ bộ lên xứ Normandie ở tây bắc nước Pháp, bọn thực dân Pháp đã tính đến việc chiếm lại xứ Đông-dương. Chúng dùng tên Hoàng Văn Cơ, tay sai của cựu toàn quyền Đông-dương, A. Sarraut, ủy nhiệm cho y về Mác-xây lập ra một tổ chức thân Pháp vào đầu năm 1943. Tên Cơ đã lập hợp được một số ít người Việt «mất gốc» làm tay chân, lập ra một hội ái hữu ủng hộ chủ trương của bọn thực dân. Y cũng ra sức hoạt động lôi kéo thủy thủ ở Mác-xây vào tổ chức phản quốc hại dân này. Song chi bộ «Cứu tế binh dân Pháp và thuộc địa» ngấm ngấm vạch mặt y để quần chúng Việt kiều tẩy chay tổ chức do y lập ra. Do đó, Hoàng Văn Cơ không thực hiện được ý đồ phản cách mạng của nó. Tháng 6-1943, nó bèn tổ giác những người cách mạng Việt-nam cho sở mật thám ở Mác-xây. H. Fouques, tên mật thám phụ trách theo dõi hoạt động của thủy thủ Việt-nam theo sự chỉ điểm của Cơ, đã hạ lệnh tổng giam một số thủy thủ Việt-nam. Đến khi thành phố Mác-xây được giải phóng, việc này được đưa ra trước ánh sáng luật pháp cách mạng. Hoàng Văn Cơ đã bị tòa án cách mạng kết án 5 năm tù. Đây là một sự kiện, nếu không có cuộc cách mạng giải phóng Mác-xây, do Đảng cộng sản lãnh đạo, thì không bao giờ có thể xảy ra.

Đảng cộng sản Pháp, từ năm 1945, lại chính thức xuất hiện công khai trước nhân dân Pháp. Tổ chức «Cứu tế binh dân Pháp và thuộc địa» cũng được công khai ra ánh sáng với tên mới là «Cứu tế binh dân Pháp».

Sở dĩ có sự thay đổi ấy là vì trong Đại chiến thế giới thứ hai, Đế tam quốc tế nhận thấy «các đảng cộng sản từng nước đã trưởng thành để lãnh đạo nhân dân mỗi nước tự giải phóng, chống phát-xít». Đế tam quốc tế đã tự giải tán. Cùng với Đế tam quốc tế, «Quốc tế cứu tế đỏ» cũng tự giải tán, nhường chỗ cho việc tổ chức

«Cứu tế binh dân» ở từng nước. Chi bộ Việt-nam trong «Cứu tế binh dân Pháp» nay tổ chức riêng thành «Chi bộ Việt-nam».

Sau Đại chiến, ở Pháp, Đảng cộng sản có vị trí lớn trong chính phủ Pháp.

Tại Mác-xây, các cơ quan dân, chính, đại bộ phận do Đảng cộng sản nắm. Jean Christofol' một đồng chí cộng sản, được cử làm Chủ tịch thành phố. Quyền lợi giai cấp công nhân bấy giờ hoàn toàn và thực sự do hội đồng ba bên (Commission tripartite) gồm đại biểu chính phủ, đại biểu lao động, đại biểu tư bản quyết định việc giải quyết mọi mâu thuẫn giữa lao động và chủ tư bản.

Đại biểu thủy thủ Việt-nam lúc ấy ở Mác-xây là các đồng chí trong «Chi bộ Việt-nam». Anh em là người tham gia có hiệu lực trong việc giải quyết những trường hợp mâu thuẫn quyền lợi giữa chủ tư bản và thủy thủ, về các vấn đề tiền làm thêm giờ, ngày nghỉ hàng năm, bảo vệ cho thủy thủ Việt-nam được hưởng quyền lợi ngang như thủy thủ Pháp v.v... Tình trạng ức hiếp, đòi ăn lễ, dọa đuổi về nước như xưa của bọn tay sai chủ tư bản, nay đã chấm dứt. Thủy thủ Việt-nam bấy giờ thực sự được thở không khí tự do, bình đẳng của nước Pháp dân chủ.

Cuộc kháng chiến của nhân dân Pháp chống phát-xít Đức, mà thủy thủ và lao động Việt-nam có phần đóng góp, làm cho những người nô lệ xưa kia đã được mở mắt, mở mày. Nhất là thắng lợi của giai cấp công nhân và nhân dân Pháp lại trùng hợp với một sự kiện vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt-nam: nhân dân Việt-nam dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân đã giành được độc lập dân tộc ở tay bọn phát-xít Nhật.

Tình thế mới ấy làm cho «Chi bộ Việt-nam» ở Mác-xây có nhiệm vụ mới. Bây giờ, chẳng những chi bộ vẫn phải tiếp tục tuyên truyền, giáo dục nâng cao giác ngộ giai cấp của thủy thủ và lao động Việt kiều, vận động anh em tham gia các cuộc biểu tình bãi công do «Cứu tế binh dân Pháp» và «Tổng liên đoàn lao động Pháp» tổ chức, mà còn có nhiệm vụ tố cáo trước Việt kiều và nhân dân Pháp mọi mưu mô của bọn thực dân hiếu chiến hòng chiếm lại Đông-dương, đấu tranh kiên quyết bảo vệ nền độc lập dân tộc, góp phần nâng cao địa vị nước Việt-nam dân chủ cộng hòa non trẻ trên trường quốc tế.

Nhiệm vụ mới đòi hỏi «Chi bộ Việt-nam» ở Mác-xây phải có nhiều hy sinh, cố gắng mới. Song cố gắng càng cao, vinh dự càng lớn.

CHÚ THÍCH

- (1) Một trong 3 thủy thủ bị bắt là đồng chí Nguyễn Thế Thi, hiện hưu trí ở Hà-nam.
- (2) Montreuil: « *Histoire du mouvement ouvrier en France* ». p.530.
- (3) Grigori Deborine: « *Les secrets de la seconde guerre mondiale* » p. 62.
- (4) Theo đồng chí Lê Văn Dần, có đồng chí du kích người Việt-nam hiện còn sống ở Mác-xây như: đồng chí Nguyễn Văn Kiên ở số nhà 71 Rue Loubon, đồng chí Nguyễn Văn Sắc ở số nhà 29 Rue d'Isly.
- (5) « Je suis envoyé ici par la volonté populaire et je reste fidèle à mon idéal ».
- (6) Trích cuốn *Les lendemains qui chantent* ». Autobiographie de G., Peri, présentée par Aragon p. 59. Đoạn trích, nguyên văn là: « Je fais une dernière fois mon examen de conscience Il est positif. J'irais dans la même voiesi j'avais à recommencer ma vie... Je vais préparer l'heure des « lendemains qui chantent ».
- (7) Xem: « *Phụ trương thông tin Văn hóa liên hiệp* ». Số 10-1951 trang 28 (xuất bản ở Pháp).
- (8) Một trong những người bị giam ở đây còn sống là đồng chí Lê Văn Dần, hiện về hưu ở Hà-nội.
- (9) Trích lời thề, ghi trên thẻ: « Amicale des ancien détenus Patriotes de la Centrale d' Eysses ». Bataillon F.F.I. d'Eysses 1952 số 000757.
- (10) Montreuil: sách đã dẫn. Trích « Un appel de la CGT Clandestine aux travailleurs de France » p 563.
- (11) Theo đồng chí Lê Văn Dần, một người Việt-nam trong số thủy thủ của « Hải lực nước Pháp tự do » là đồng chí Nguyễn Văn Tạc hiện còn sống và cư trú ở số nhà 74A, Black friars Road, London SE1.
- (12) Alfred Fabre—Luce: « *Au nom des silencieux* » p. 154. Nguyên văn đoạn trích như sau: « Gaulle et Pétain pouvaient collaborer en s'opposant, à condition de ne jamais perdre de vue les intérêts supérieurs de la France, dont ils n'étaient l'un et l'autre que les serviteurs ».
- (13) A Fabre—Luce. Sách đã dẫn, p. 130. De Gaulle tuyên bố trên đài phát thanh ngày 23-10-1941: « La consigne que je donne pour le territoire occupé, c'est de ne pas tuer d'Allemands ».
- (14) Paul Tillard: « *Les chéquards* ». Cuốn sách này đã dịch ra tiếng Việt, dưới đầu đề « Bọn chính khách buôn bạc ». Bản dịch của Lê Văn Dần. Nhà xuất bản Thép, 42 Hàm Long Hà-nội 1957.
- (15) Paul Tillard. Sách đã dẫn trên tr 37—45.

VÀI NÉT VỀ

PHẬT GIÁO TRONG LỊCH SỬ VIỆT-NAM ⁽¹⁾

VĂN TÀN

Trước khi nói đến Phật giáo du nhập vào Việt-nam, cần phải nói các hình thái tôn giáo nguyên thủy vốn có trên đất Việt-nam trước đây đã ba bốn ngàn năm.

Thời đại Hùng vương, nhân dân Việt-nam có đạo Tam-phủ, cho rằng ngoài cõi trần ra còn có ba thế giới nữa là thiên phủ, thủy phủ và âm phủ. Bên cạnh đạo Tam-phủ, còn có tổ tem giáo, bái vật giáo. Tục thờ rồng, thờ rắn, thờ hổ, thờ chim, thờ cây đa, thờ cối xay, thờ núi sông là dấu vết của các hình thái tín ngưỡng đó.

Tín ngưỡng tôn giáo xưa của người Việt-nam khá phức tạp, nhưng không sâu sắc.

Khi bước chân vào đất nước Việt-nam cổ đại, Phật giáo đã gặp các tín ngưỡng tôn giáo đó.

Kinh Phật có câu: «Tùy thời, tùy quốc độ».

Theo ngôn ngữ hiện đại có thể hiểu câu đó như sau: phải căn cứ vào tình hình cụ thể của từng nước mà vạch ra phương pháp hành động thích đáng, thì việc truyền bá giáo lý của nhà Phật mới có hiệu quả thích đáng.

Ngay khi đặt chân vào đất Việt-nam, Phật giáo đã «tùy thời tùy quốc độ» mà hành

động, nhờ vậy nó đã bén rễ ngay trên đất Việt-nam.

Người Việt-nam ngay từ thời cổ đại đã có thói quen Việt hóa ít hay nhiều văn hóa nước ngoài khi nó du nhập vào đất mình. Vì vậy Phật giáo sau khi đã thâm nhập quần chúng Việt-nam, nó đã bị quần chúng Việt-nam Việt hóa.

Vì những lẽ đó, Phật giáo ở Việt-nam luôn luôn mang một nội dung không thuần nhất. Không phải nó chỉ dung hòa với các tín ngưỡng của đạo Tam-phủ, các tín ngưỡng tổ tem, bái vật v.v..., mà nó còn dung hòa cả với Nho giáo và Đạo giáo nữa.

Có hiểu như thế thì mới hiểu tại sao Nguyễn Trãi, một nho sĩ luôn luôn lòng tự nhủ lòng rằng «lòng hãy cho bền đạo Khổng môn» nhưng khi bắt buộc chỉ lại lui về nghỉ ở chùa Hun (tức chùa Thanh-hư) ở Côn-sơn. Ngô Thì Nhậm được đào tạo ở cửa Khổng sân Trình ngay khi còn nhỏ tuổi đã đề nhiều thời gian viết *Trúc lâm tôn chỉ nguyên thanh*. Xưa kia ở Việt-nam, có nhiều người vẫn lên chùa niệm kinh cầu Phật, nhưng vẫn không bỏ những buổi hầu đồng cậu đồng cô, nhiều tín đồ Thiên chúa giáo vẫn lén lút cúng giỗ tổ tiên...

Phật giáo là một tôn giáo xuất hiện ở Ấn-độ vào khoảng thế kỷ VI trước Công nguyên. Phật là một từ chữ phạn *bouddha* mà ra. *Bouddha* là «sáng tỏ, thiêng liêng», nghĩa thông thường là «hiểu biết» (2). Người sáng lập ra Phật giáo là Thích-ca-mâu-ni (Çakya-muni), sinh ở miền Trung Ấn-độ, con vua Tịnh phạn (Suddhodana) tại nước Ca-bỉ-la (Kapila—Vastu) họ là Cồ-đàm (Gautama), tên

là Tất-đạt-đa (Siddharta). Lớn lên Tất-đạt-đa lấy vợ tên là Gia-du-đa-ra (Yasodhara) sinh một con trai là Ra-hầu-la. (Rahula) Sau Tất-đạt-đa bỏ vợ con và ngai vàng đi tu và lấy tên là Thích-ca-mâu-ni và xưng ra Phật giáo.

Lúc Phật giáo ra đời là lúc xã hội Ấn-độ chia ra bốn đẳng cấp (caste) với những hàng rào ngăn cách rất kiên cố. Đẳng cấp thứ nhất là Bà-la-môn (Brahmana) tức tầng lớp các

thầy tu được ăn học và nắm hết văn hóa ở trong tay. Đẳng cấp thứ hai là Sát-đế-ly (Ksatrya) tức tầng lớp xã hội bao gồm những người thuộc dòng họ các vua chúa. Đẳng cấp thứ ba là Phệ-xá (Vaisya) tức tầng lớp những người làm nghề buôn bán, thương dân. Thứ tư là đẳng cấp Thủ-đà-la (Soudra) bao gồm những dân lao động nghèo phải làm tôi tớ. Ngoài bốn đẳng cấp trên còn một lớp người nữa là Ba-lị-á (Pariahs) tức những người nô lệ.

Theo pháp luật Ấn-độ cổ đại chỉ có đẳng cấp Bà-la-môn, đẳng cấp Sát-đế-ly và đẳng cấp Phệ-xá là có quyền đọc kinh, học đạo, còn đẳng cấp Thủ-đà-la và đẳng cấp Ba-lị-á thì phải làm nô lệ cho ba đẳng cấp nói trên.

Với Phật giáo, Thích-ca-mâu-ni xướng ra thuyết bình đẳng, bác ái, từ bi giải thoát chúng sinh. Ông chia tín đồ là làm bốn hạng: hạng thứ nhất gọi là Tỳ-khâu (Bhikshu) gồm những đàn ông xuất gia tu hành; hạng thứ hai là Tỳ-khâu-ni (Bhikshuni) gồm những phụ nữ xuất gia tu hành; hạng thứ ba là Ưu-bà-tắc (Upasaka) gồm những đàn ông theo đạo nhưng không xuất gia; hạng thứ tư là Ưu-bà-di (Upasaka) gồm những phụ nữ theo đạo nhưng không xuất gia.

Việc Thích-ca-mâu-ni chia tín đồ Phật giáo ra làm bốn hạng người nói trên rõ ràng là có ý chống đối lại với chế độ bốn đẳng cấp của xã hội Ấn-độ do đẳng cấp Bà-la-môn làm chủ. Thuyết bình đẳng, từ bi bác ái của ông cũng ngầm có ý đối lập lại với cái trật tự tôn ty cực kỳ vô lý do tầng lớp Bà-la-môn vạch ra.

Phật giáo ngay khi ra đời được các tầng lớp bị áp bức, bóc lột nhiệt liệt hoan nghênh.

Sau khi Thích-ca-mâu-ni nhập tịch (chết đi), thì Hội nghị Phật tử lần thứ nhất họp ở Vương xá thành (Radjagriha). Trong Hội nghị này, đệ tử của Phật là A-nan-đa (Ananda) đã đọc lời dạy của Phật như sau:

“Trên thế gian không có cái gì là không chịu sự biến đổi. Thề xác của chúng ta, cảm giác nhận thức — tất cả là nhất thời, là đầy rẫy đau khổ. Tất cả là vô ngã hay là không có sinh mạng. Trong vũ trụ diễn ra những thay đổi, những biến đổi của vật chất vận động duy nhất. Đời sống luôn luôn nổi tiếp sự sản sinh, sự xuất hiện cái mới, và sự biến mất của cái cũ. Trên thế giới không có tồn tại, chỉ có biến hóa. Ở đây, chúng ta thấy sự vận động vĩnh viễn của cái sống và cái chết. Đời thật là ngắn ngủi như những ánh nắng mặt trời tà hay là cây cối sống lâu trên trăm năm, tất cả là sự biến hóa, và không có tồn tại. Tất cả cái gì

sinh ra tất không tránh khỏi cái phải chết đi. Trên thế giới không có cái gì là vĩnh viễn, cố định. Trong *Tạp kinh luận* (Sanyutta Vinaya) Phật có nói rằng: «*Hữu* là một thái cực, vô, là một thái cực khác. Giữa hai cái đó là chân lý». Nghĩa là Phật cho rằng chân lý là sự biến hóa mà tồn tại và không tồn tại là những thái cực.

Trên thế giới chỉ có sự biến hóa, không có sự bất đầu, mà cũng không có sự kết thúc. Chúng ta chỉ vừa mới gọi tên một sự vật nào thì nó đã biến thành một sự vật khác. Khi chúng ta chụp hình con ngựa đang chạy thì con ngựa động biến thành con ngựa tĩnh. Thật vậy, nếu dừng lại nhìn cái thế giới vận động liên tục thì chúng ta có thể nói rằng trong dòng suối không ngừng chảy có cái bản thể. Chúng ta trừu tượng hóa hiện tượng, thì thấy cái bản thể bất động, vì nó thành một bộ phận của vận động. Xuất phát từ những mối liên hệ và những trạng thái, chúng ta tạo ra một khái niệm về thế giới. Bản thể và tính chất toàn thể và bộ phận nguyên nhân và kết quả v.v... là biểu hiện những mối liên hệ khác nhau. Để nhận thức thế giới, chúng ta dùng những khái niệm về những mối liên hệ khác nhau ấy. Tầm khái niệm cơ bản về vấn đề này là: *Sinh, diệt, thường, đoạn, nhất, dị, lai* và *xuất*. Thực tại và bản thể phụ thuộc vào nhau và chi phối lẫn nhau. Sự liên tục của biến hóa là tính thống nhất của sự vật (3).

Triết học của Phật giáo nói trên là do M. Roy trình bày trong sách *Lịch sử triết học Ấn độ*. M. Roy đã vận dụng thuật ngữ hiện đại để trình bày triết lý của Thích-ca-mâu-ni. Triết lý này phẳng phất có cái gì như triết lý biện chứng của Hê-gen.

Thật ra trong các đệ tử của Thích-ca-mâu-ni có những nhà duy vật biện chứng như Long Thụ (Nagardjunna) và Thế Thân (Vasubandha). Nhưng về cuối đời, những nhân vật này lại trở lại thành những nhà lý luận duy tâm chủ quan.

Sau Hội nghị lần thứ tư ở Punjab vào nửa sau thế kỷ I, Phật giáo chia thành hai phái lớn: phái Tiểu thừa và phái Đại thừa.

Phái Tiểu thừa (Hinayana). — Phái Tiểu thừa còn gọi là phái Nam tôn, vì giáo lý của phái này truyền bá rộng rãi ở miền Nam Ấn-độ, kinh sách bằng chữ Pa-li. Tín đồ phái Tiểu thừa trung thành với những nghi thức của Phật giáo nguyên thủy, trong chùa chỉ thờ Phật, khất tụng niệm chỉ nhắc lời Phật dạy. Những tín đồ Phật giáo ở Cam-pu-chia, ở Lào, ở Thái-lan v.v... đều thuộc phái Tiểu thừa (4). Phái Tiểu thừa ít chú ý đến triết học. Trên cơ sở

những « nhân, quả, thiện, ác », phái Tiểu thừa tuyên truyền các thuyết về « sinh tử, luân hồi » của vạn vật, về sự chuyển hóa lẫn nhau giữa linh hồn con người và vạn vật. Để giáo dục mọi người, phái Tiểu thừa dựng ra những thế giới vô hình gọi là « Thiên đường » và « địa ngục ».

Giáo nghĩa của phái Tiểu thừa có thể thu gọn lại bốn điều chủ yếu dưới đây :

1. *Thần bất diệt*. — Sau khi thể xác con người đã chết rồi, thì tinh thần hay linh hồn không chết.

2. *Nhân quả báo ứng*. — Trong đời sống hàng ngày có những vấn đề mà con người không giải thích nổi. Các phái duy tâm lấy « Trời » và « Mệnh trời » để giải quyết mọi vấn đề. Phái Tiểu thừa đã dựa vào thuyết nhân quả để giải quyết những vấn đề mà mọi người không giải quyết được. Họa hay phúc của kiếp này là kết quả việc làm của kiếp trước. Nói khác đi, việc làm của kiếp trước là cái nhân để ra họa hay phúc ở kiếp này. Nếu ta làm điều thiện, thì khi thể xác chết đi, linh hồn ta được về cõi « cực lạc » tức là « Thiên đường ». Trái lại, người làm điều ác, khi chết đi, linh hồn phải xuống « địa ngục » để chịu sự trừng phạt của Diêm vương.

3. *Luân hồi*. — Thể xác người ta chết đi, tinh thần hay linh hồn không chết, lại được sinh ra vào một kiếp khác. Kiếp này sang hay hèn, sướng hay khổ đều do việc làm từ kiếp trước. Kiếp này ta phải nghèo đói là do kiếp trước ta bóc lột mọi người.

4. *Bố thí*. — Bố thí là đem của cải của mình cho người khác, hoặc đem sức lực của mình làm việc cho người khác. Bố thí là tự mình tạo công đức cho mình.

Phái Đại thừa (Mahayana). — Phái Đại thừa còn gọi là phái Bắc tôn, vì nó được truyền bá rộng rãi ở miền Bắc Ấn-độ, kinh sách dùng chữ Phạn (sanskrit). Phái Đại thừa chú ý đến triết học. Chủ đề của họ là nhân quả quan của chủ nghĩa duy tâm chủ quan. Theo phái này thì Phật giáo đầu tiên xuất phát từ bốn thánh đế và mười hai nhân duyên.

Bốn thánh đế là :

1. Khổ đế tức nguồn gốc cái khổ ở thế gian là sinh, lão, bệnh, tử.

2. Tập đế là vì đâu mà phải khổ.

3. Diệt đế là tìm cách để diệt cái khổ.

4. Đạo đế là con đường phải theo để thoát ra khỏi luân hồi khổ não.

Cái khổ cứ theo đuổi mãi mãi không thôi, là vì có sự sinh hóa. Sự sinh hóa bắt nguồn từ mười hai nhân duyên, cái nọ làm duyên cho

cái kia mà sinh ra vạn vật ở trong thế gian.

Mười hai nhân duyên là :

1. Vô minh duyên hành ;
2. Hành duyên thức ;
3. Thức duyên danh sắc ;
4. Danh sắc duyên lục nhập ;
5. Lục nhập duyên xúc ;
6. Xúc duyên thụ ;
7. Thụ duyên ái ;
8. Ái duyên thủ ;
9. Thủ duyên hữu ;
10. Hữu duyên sinh ;
- 11 — 12. Sinh duyên lão tử.

Hễ muốn không có lão tử, thì phải diệt cái duyên sinh ; muốn không có cái sinh thì phải dứt cái hữu ; cứ như thế mà dứt cho đến duyên thức, duyên hành và chuyển vô minh, thì được giải thoát ra khỏi luân hồi.

Sự giải thoát ra ngoài luân hồi, không có sinh tử nữa là mục đích của Phật giáo. Muốn đạt tới mục đích ấy, phải theo tám con đường chính gọi là tám chính đạo :

1. Chính kiến là theo con đường ngay thẳng mà trông nghe ;
2. Chính tư duy là theo con đường ngay thẳng mà suy nghĩ ;
3. Chính ngữ là theo con đường ngay thẳng mà nói ;
4. Chính nghiệp là theo con đường ngay thẳng mà làm ;
5. Chính mệnh là theo con đường ngay thẳng mà cố gắng ;
6. Chính tinh tiến là theo con đường ngay thẳng mà tiến lên ;
7. Chính niệm là theo con đường ngay thẳng mà tưởng niệm ;
8. Chính định là theo con đường ngay thẳng mà tập trung tâm thần vào đạo lý.

Phái Đại thừa đầu tiên thịnh hành ở Ca-sơ-mia (Cachemire) rồi qua Trung Á. Tày tạng truyền sang Trung-quốc, rồi lại từ Trung-quốc truyền sang Triều-tiên, Nhật-bản. Một mặt khác, phái Đại thừa theo đường biển sang Việt-nam rồi lại từ Việt-nam vào Trung-quốc (5).

Sau khi vào Trung-quốc Phật giáo đã trải qua một thời kỳ phát triển lâu dài, đặc biệt là từ thời Bắc Ngụy, thời Nam Bắc triều và nhất là dưới triều Đường, triết học Phật giáo đã tiến tới một hình thái khá thành thực của chủ nghĩa duy tâm.

Ở Ấn-độ cũng như ở Trung-quốc, Phật giáo đầu tiên có ý nghĩa tiến bộ một phần nào. Khi nó được truyền bá rộng, thì giai cấp thống trị nắm ngay lấy nó rồi dần dần biến nó thành

một thứ vũ khí nhằm tỏa chiết ý chỉ đấu tranh của nhân dân.

Phật giáo vào Việt-nam

Theo truyện *Tây Nhung* trong sách *Ngụy lược* của Ngưu Hoạn, thì Phật giáo vào Trung-quốc từ cuối đời Tiền Hán, năm thứ 2 trước Công nguyên (Theo *Trung-quốc chính trị tư tưởng sử* của La Chấn Vũ trang 369).

Hồi này thuyền buôn Ấn-độ mỗi khi đi Quảng-châu thường ghé vào Giao-châu để bán hàng hóa và mua hàng hóa. Trong các thuyền buôn ấy, theo tục Ấn-độ xưa, thường đem theo các thầy tu tức những người mà sử cũ của Trung-quốc gọi là Hồ tăng. Những Hồ tăng này, làm công việc cúng lễ trên mặt biển và chữa bệnh cho mọi người ở dọc đường. Khi thuyền buôn Ấn-độ vào các bến ở Giao-châu, các Hồ tăng lên chữa bệnh cho nhân dân bản địa và giảng đạo (6).

Truyện *Đàm thiên pháp sư* trong sách *Thiền uyển tập anh ngữ lục*, một bộ sách của các vị sư Việt-nam viết hồi thế kỷ XIII, có chép cuộc nói chuyện giữa pháp sư và vua nhà Tùy như sau: «... Trẫm nghĩ đấng đạo tử bi của đức Điều ngự (Thích ca), không biết báo ơn đến Người như thế nào? Trẫm lạy giữ ngôi thiên tử, muốn rộng truyền đạo tam bảo (Phật, Pháp, Tăng), đã theo khắp di hải xá lệ (hải cốt các sư), lập được 49 ngọn bảo tháp ở trong nước để làm tiêu biểu cho đạo Phật và dựng được hơn 150 ngôi chùa. Bây giờ Trẫm lại muốn dựng chùa dựng tháp ở khắp Giao-châu để cho đạo đức Phật thấm nhuần khắp thế giới. Cõi Giao-châu tuy nội thuộc, nhưng xa xôi quá, vậy pháp sư nên tuyển lấy các thầy sa môn có đức hạnh sang mà hoằng hóa cho dân chúng Giao-châu để hết thấy chúng sinh đều biết đạo Bồ đề ».

Pháp sư tâu :

— « Cõi giao châu có đường thông sang Thiên trúc (Ấn-độ), đường đi gần hơn Trung-quốc. Khi đạo Phật chưa vào đất Giang-đông, mà ở Giao-châu đã xây dựng được hơn 20 ngọn bảo tháp, độ được 500 tăng sĩ, dịch được 15 bộ kinh rồi. Vì đất Giao-châu gần đất Phật hơn Trung-quốc. Bây giờ có các vị Ma-ha-kỳ-vực, Khang-tăng Hội, Chi-cương-lương và Mân Bác đến truyền đạo... Bệ hạ muốn bố thí một cách bình đẳng là phái chư tăng sang truyền đạo, nhưng ở đó, họ đã có đủ rồi, chư tăng không cần phải sang nữa ».

Theo sách *Cao tăng truyện*, Ma-ha-kỳ-vực (Mahajivaka) là người Tây trúc đi du lịch từ Ấn-độ đến Phù-nam, đã đến Giao-châu và Quảng-châu, đến đâu ông cũng làm phép lạ.

Cuối đời Huệ-đế nhà Tấn, nhân Trung-quốc loạn lạc, ông lại trở về Ấn-độ.

Khang-tăng Hội (sư của sư Khang - cư (Sogdiane) là tên Hội) cũng là người Thiên trúc, phụ thân ông đã từng buôn bán ở Giao-châu. Năm mười tuổi ông mồ côi cha mẹ, Lớn lên ông xuất gia theo Phật giáo.

Theo sách *Lịch đại tam bảo ký*, đời Tấn Vũ đế có Chi Cương Lương ở đất Giao-châu đã dịch các sách kinh Phật.

Mân Bác hay Mân Tử hay Mân Dung quê ở Thương-ngô. Sau khi Hán Linh đế chết, ông theo mẹ đến Giao-châu rồi ông theo Phật giáo và đem Phật giáo truyền bá trong dân chúng.

Xét như trên, chúng ta thấy, Phật giáo đã theo các Hồ tăng vào Giao-châu cùng với các thuyền buôn Ấn-độ từ trước công nguyên. Đến cuối thế kỷ II với các hoạt động của Ma-ha-kỳ-vực, của Khang-tăng Hội, của Chi Cương Lương và của Mân Bác, Phật giáo đã được truyền bá có hệ thống và rộng rãi trên đất Việt-nam cổ đại.

Đến đời Đường, Phật giáo lại càng phát triển thuận lợi ở Việt-nam. Đọc sách *Đại Đường cần pháp cao tăng truyện* của Nghĩa Tĩnh, ta thấy có tên tuổi mười hai vị sư đã từng hoạt động ở Giao-châu. Ta có thể chia mười hai nhà sư này làm ba nhóm. Nhóm thứ nhất có ba vị, hai là người Trung-quốc, một là người Trung Á là Minh viễn pháp sư, Huệ mệnh thiền sư, và Vô hãn thiền sư. Nhóm thứ hai cũng có ba vị đều là người Trung-quốc cả là : Đàm nhuận pháp sư, Trí hoằng pháp sư và Tăng già bát-ma. Nhóm này ở Giao-châu lâu hơn nhóm trên. Nhóm thứ ba có sáu vị đều là người Việt-nam cả là: Vận-kỳ thiền sư, Mộc-xoa-đề-ba, Khuy-sung pháp sư, Huệ-diện pháp sư, Trí-hành thiền sư, Đại Thặng Đẳng thiền sư. Trong sáu vị trên có hai vị quy ở Cửu-chân (Thanh-hóa - Nghệ-an), bốn vị quê ở Giao-châu.

Mười hai vị sư đã nói đều thông thạo chữ Hán ; có vị lại hiểu cả chữ Phạn ; có vị đem bản dịch kinh Phật ở Xi-lan (Cey-lan), ở Ấn-độ về Trung-quốc, có ghé qua Việt-nam ít lâu; có vị lại đem bản kinh Phật bằng chữ Phạn từ Ấn-độ đến dịch ở Việt-nam rồi mới mang sang Trung-quốc.

Trong *Kiến văn tiền lục*, Lê Quý Đôn có ghi tên các vị cao tăng Việt-nam có giao du với các nhà thơ đời Đường và đã để lại nhiều tác phẩm như Vô ngại thượng nhân ở chùa Sơn-tĩnh đất Cửu-chân, Phụng định pháp sư, Duy giám pháp sư v.v... Trong các bài thơ ấy có bài của Giả Đảo, một nhà thơ nổi tiếng

đời Đường, tiền thân Duy Giám pháp sư, khi pháp sư từ Trường-an (Trung-quốc) về Việt-nam. Giả Đảo cho biết vua Đường đã mời Duy Giám pháp sư sang nước Đường giảng kinh Phật cho phật tử của nhà Đường. Sau khi đã làm xong nhiệm vụ, Duy Giám pháp sư trở về Tổ quốc, và được nhà thơ Giả Đảo tặng một bài thơ như sau:

讲 经 春 殿 里

Giảng kinh xuân điện lý

花 绕 御 床 飞

Hoa nhiều ngự sàng phi

南 海 几 回 过

Nam hải kỷ hồi quá

苗 山 临 老 归

Cụ sơn lâm lão qui

触 风 香 损 印

Xúc phong hương tổn ấn

露 雨 磬 生 衣

Lộ vũ khánh sinh y

空 水 既 如 彼

Không thủy ký như bĩ

往 来 消 息 稀

Vãng lai tiêu tức hi.

Dịch nghĩa

Giảng kinh Phật trong điện vào mùa xuân

Hoa bay quanh giường vua ngự.

Đã mấy lần qua miền Nam hải,

Khi gần già mới về quê nhà.

Ra gió, mùi hương của cái ấn mất đi

Dãi mưa, cái khánh được phủ áo.

Trời, nước xa xôi như thế.

Sẽ ít được tin tức qua lại!

Bài thơ của Giả Đảo cho ta thấy ít nhất một điểm sau đây: đến đời Đường, Phật giáo ở Việt-nam đã được truyền bá khá phổ biến trong dân chúng, các nhà sư Việt-nam đã tiến đến một trình độ cao trong Phật học, họ được thị nhân đời Đường biết tiếng và kính trọng; trình độ hiểu biết Phật học của họ khiến cho vua Đường phải mời họ sang tận Trường-an giảng kinh Phật cho nhà vua và các phật tử nghe.

Thời Bắc thuộc là thời kỳ mà Phật giáo càng ngày càng được truyền bá sâu và rộng ở Việt-nam. Bọn quan lại đồ hộ đã nhìn thấy ảnh hưởng lớn lao của Phật giáo trong quần chúng nhân dân, và họ đã tìm cách nắm lấy Phật giáo và dùng nó làm một liều thuốc « an thần » đối với quần chúng nhân dân nhằm làm cho quần chúng nhân dân cam chịu với số phận khổ cực của họ.

Sĩ Nhiếp là một viên thứ sử biết lợi dụng Phật giáo để củng cố chính quyền đồ hộ. Sĩ Nhiếp là một nho sĩ. Trong thời gian làm quan ở Việt-nam, y đã đem Nho giáo truyền

bá trong nhân dân. Nhưng y thấy rằng Nho giáo không đủ sức xoa dịu nổi thống khổ của nhân dân. Y đến Giao-chỉ vào lúc Phật giáo đang bắt rễ nhanh vào quần chúng nhân dân, và y đã nắm ngay lấy Phật giáo và dùng nó làm công cụ nhằm tóa chiết ý chí đấu tranh của nhân dân. Sĩ Nhiếp truyện trong sách *Ngô chí (Tam quốc chí)* đã viết như sau: « Sĩ Nhiếp là một vị thứ sử có uy quyền ở Giao-châu... khi đi ra ngoài người ta thường nghe có tiếng chuông trống và bọn người Hồ đi theo thấp hương hai bên xe, có từng đoàn mười người ». Người Hồ nói đây tức là các nhà sư người Ấn-độ hoặc người Trung Á đến truyền bá Phật giáo ở Việt-nam. Nhà Nho Sĩ Nhiếp đã dùng họ vì thấy họ có nhiều ảnh hưởng trong quần chúng nhân dân.

Do vừa biết sử dụng Nho giáo vừa biết sử dụng Phật giáo, Sĩ Nhiếp đã làm cho đất Giao-châu được yên ổn vào giữa lúc Trung-quốc đang loạn lạc liên miên.

Sau Sĩ Nhiếp Phật giáo vẫn tiếp tục càng ngày càng được truyền bá rộng rãi ở Việt-nam. Đến thế kỷ VII, Phật giáo lại càng có nhiều thế lực ở Giao-châu. Lưu Phương thứ sử nhà Tùy ở Giao-châu đã tâu về vua Tùy như sau: « Đất Giao-châu ngày nay dân chúng rất tôn sùng Phật giáo, lại có nhiều vị cao tăng giáo hóa, bốn phương thấy vậy đều qui y ». Vua Tùy Dạng đế cả mừng liền ban cho các vị danh tăng ở Giao-châu năm hòm lễ vật, và hạ sắc xây tháp ở chùa Pháp-vân và chùa Trường-khánh.

Năm 618 nhà Tùy đổ, Lý Uyên lập ra nhà Đường. Dưới chính quyền đồ hộ của nhà Đường, Phật giáo ở Việt-nam vẫn tiếp tục bành trướng thế lực vào các tầng lớp nhân dân. Năm Vũ-đức thứ IX, chính vua Đường Cao tổ đã ban cho Việt-nam năm hòm xá lý và hạ sắc xây chùa dựng tháp ở Việt-nam (7).

Nói đến Phật giáo ở Việt-nam không thể không nói đến Tì-ni-đa-lưu-chi (Vinītaruci) đời thế kỷ VI. Tì-ni-đa-lưu-chi là một nhà sư Ấn-độ thuộc dòng Bà-la-môn, quê quán ở miền Nam Thiên-trúc. Ngay từ thuở nhỏ, ông đã đi du lịch khắp miền Tây Thiên-trúc để nghiên cứu Phật giáo. Sau đó ông đi đến miền Đông Nam rồi sang Trung-quốc. Tại đây, Tì-ni-đa-lưu-chi đã có dịp gặp Tam tổ Tăng Sán và được ông này truyền đạo cho. Theo lời khuyên của Tam tổ, Tì-ni-đa-lưu-chi đi Quảng-châu rồi đến Giao-châu. Sau khi đến Giao-châu, ông đến trụ trì ở chùa Pháp-vân tức chùa Dầu (nay ở huyện Thuận-thành, tỉnh Hà-bắc) và lập ra một giáo phái Thiên-tôn. Đây là giáo phái Thiên-tôn đầu tiên ở Việt-nam, nó đã tồn

tại từ năm 580 đến năm 1216, gồm 19 đời với 18 tổ sư. Phái này là chi phái của Thiền tôn Trung-quốc do Bồ-đề-Đại-ma (Boddhidharma) sáng lập ra (8)

Người sáng lập ra phái Thiền tôn Việt-nam thứ hai là Vô ngôn thông. Vô ngôn thông là một nhà sư họ Trịnh quê ở Quảng-châu. Ông là học trò sư tổ Bách-trượng đến Giao-châu vào năm 820, và trụ trì ở chùa Kiến-sơ làng Phù-đồng tỉnh Bắc-ninh cũ. Phái Thiền tôn của Vô ngôn thông tồn tại từ năm 820 đến năm 1221 gồm 15 đời với 49 sư tổ (theo sách đã dẫn của Trần Văn Giáp).

*Hệ thống các sư tổ phái Thiền tôn của
Vô ngôn thông
820—1221*

1. Cầm thành
2. Thiện hội
3. Vân phong
4. Khuông Việt

Mãi đến năm 1069 mới xuất hiện phái Thiền tôn Việt-nam thứ ba là phái Thảo-đường. Chúng ta không biết rõ họ tên thật Thảo-đường là gì. Chỉ biết ông là nguồn gốc Trung-quốc, đã từ phía Chiêm-thành vào nước Việt-nam.

Thảo-đường khi còn ở Trung-quốc theo phái Tuyết đầu, Minh giá thiền sư, một giáo phái Phật học nổi tiếng đời Đường. Ông sang Chiêm-thành và trụ trì tại một ngôi chùa.

Năm 1069 vua Lý Thánh tôn thân chinh đánh Chiêm-thành. Nhà vua đã tiến quân vào kinh đô của nước Chiêm, và bắt được rất nhiều tù binh và cung nữ. Trong số những người bị vua Lý bắt có nhà sư Trung-quốc là Thảo-đường. Thảo-đường được Lý Thánh tôn đem về Thăng-long. Lý Thánh tôn đã thụ giới sư Thảo-đường ở Thăng-long. Thảo-đường đã lập ra giáo phái Thiền tôn Việt-nam thứ ba. Phái này truyền được năm đời, gồm có 15 tổ sư kéo dài từ năm 1069 đến năm 1205.

*Hệ thống các sư tổ phái Thiền tôn
Thảo-đường
(1069 -- 1205)*

1. Lý Thánh tôn
2. Ngô Ích
3. Đỗ Vũ

Thời kỳ độc lập mở đầu bằng việc Khúc Thừa Dụ đẩy quân ở Hồng-châu đánh đuổi quân Đường vào năm 905. Trải qua các triều Khúc, Ngô, Đinh, Lê, Phật giáo vẫn càng ngày càng mở rộng phạm vi ảnh hưởng vào khắp các tầng lớp nhân dân. Không phải chỉ có nhân dân lao động tôn sùng Phật giáo, mà giai cấp thống trị cũng tôn sùng Phật giáo.

Năm 973 Nam Việt vương Đinh Liễn đã dựng một trăm cột đá (bảo tràng) ở Hoa-lư (9). Theo *Thiền uyển tập anh ngữ lục* thì Ngô Chân Lưu là một nhà sư xuất sắc của phái Thiền tôn : « Sư đọc hết kinh điển của nhà Phật, hiểu được mọi yếu chỉ của Thiền tôn ». Chính Đinh Tiên Hoàng đã mời sư Ngô Chân Lưu hỏi chuyện, và tỏ ra hết sức kính phục sư và phong cho sư làm tăng thống. Năm 971 nhà vua lại phong cho sư chức Khuông Việt Đại sư.

Năm 981 khi Hầu Nhân Bảo, Lưu Trừng, Trần Khâm Tộ v.v... đem quân sang xâm lược Việt-nam, Lê Hoàn đã mời sư Vạn Hạnh vào triều hỏi về mưu kế đánh Tống. Sư Vạn Hạnh đã bảo nhà vua rằng chỉ ba bảy hai mươi một ngày là đánh bại quân địch. Quả nhiên, sau khi xuất quân đánh Tống, Lê Hoàn đã cả phá quân Tống trên ba mặt trận trong vòng gần một tháng trời. Đến vấn đề đánh Chiêm-thành, thì triều đình nhà Lê chia ra làm hai phái : phái chủ trương nên đánh và phái chủ trương không nên xuất chinh. Sư Vạn Hạnh khuyên Lê Hoàn nên mang quân đánh Chiêm-thành ngay thì thế nào cũng thắng. Năm 982 khi Lê Hoàn mang quân Nam chinh, mọi sự việc đã xảy ra đúng như lời nói của sư Vạn Hạnh.

Khi quan hệ ngoại giao Việt—Tống được khôi phục lại, Lê Hoàn đã dùng các nhà sư giao thiệp với sứ Tống. Năm 987 sứ Tống là Lý Giác đến Việt-nam, nhà vua cho sư Pháp Thuận đóng giả làm lái đò chở Lý Giác qua sông, Lý Giác thích làm thơ, thấy hai con ngỗng đang bơi trên dòng nước, Giác đọc :

Nga nga lưỡng nga nga
Ngưỡng diện hướng thiên nha
(Ngỗng ngỗng, hai con ngỗng
Ngửa mặt nhìn chân trời)

Sư Pháp Thuận cầm chèo, đọc nối hai câu :
Bạch mao phô lục thủy
Hồng trạo bãi thanh ba
(Nước lục phô lông trắng
Chèo hồng sóng xanh bơi)

Lý Giác lấy làm lạ, về sư quán, ông đã làm một bài thơ tặng Pháp Thuận trong đó có hai câu :

Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu
Khê đàn ba tỉnh kiến thiền thu
(Ngoài trời lại có trời soi nữa
Sóng lặng khe đầm bóng nguyệt thâu)

Sư Pháp Thuận đem bài thơ này đưa cho Lê Hoàn. Nhà vua đưa cho Khuông Việt đại sư Ngô Chân Lưu xem. Ngô Chân Lưu nói : « Thơ này có ý tôn bệ hạ không khác gì vua Tống ».

Năm 1007 Lê Long Đĩnh sai Minh Xưởng, Hoàng Thành Nhã sang nhà Tống xin kinh. Vua Tống Chân tông đã cho sứ đoàn Việt nam bộ Cửu Kinh và bộ Đại thừa đem về nước.

Trong triều ngoại nội, quyền hành các nhà sư càng ngày càng lớn mạnh.

Sau khi Lê Long Đĩnh lên làm vua, các nhà sư không được trọng đãi như trước nữa. Theo sử cũ, Long Đĩnh gọi nhà sư Quách Ngang vào triều, bắt ngồi để cho nhà vua róc mía trên đầu, thỉnh thoảng lại giả vờ trượt tay để cho dao băm vào đầu sư, khiến cho máu chảy đầm đìa.

Việc làm của Long Đĩnh là một thách thức đối với nhà chùa lúc này đang có nhiều ảnh hưởng đối với các tầng lớp nhân dân.

Năm 1009 Lê Long Đĩnh chết. Sư Vạn Hạnh tu ở chùa Lục tổ. Hai vương anh em của Lê Long Đĩnh ở chơi chùa Lục tổ. Nghe tin Long Đĩnh chết, sư Vạn Hạnh báo hai vương: «Vua mất rồi, quan thân vệ họ Lý vẫn túc trực ở trong cung, chỉ trong mấy ngày nữa, quan thân vệ họ Lý sẽ lên làm vua».

Nói xong, Thiền sư cho yết lên giữa đường một tấm bảng có bài thơ sau đây:

Cây tật lê chìm ở Bắc thủy (10)
Cây mạn non mọc ở Nam thiên (11)
Khắp bốn phương binh đao nghỉ
Cả tám cõi được bình yên!

Hai vương sợ lắm, cho người về kinh dò xét tình hình, thì được biết rằng Đào Cam Mộc đã cùng các quan văn võ đưa Điện tiền chỉ huy sứ Lý Công Uẩn lên làm vua, đúng như sư Vạn Hạnh đã dự kiến.

Như thế có nghĩa là việc đưa Lý Công Uẩn lên thay nhà Lê đã được nhà chùa đồng tình ủng hộ và chuẩn bị từ lâu. Việc Lê Long Đĩnh chết chỉ là cơ hội thuận lợi để cho Lý Công Uẩn lên nắm chính quyền.

Tại sao sư Vạn Hạnh lại ủng hộ và tuyên truyền cho Lý Công Uẩn?

Ta có thể trả lời thẳng ngay rằng vì Lý Công Uẩn là nhân vật đáng tin cậy nhất của nhà chùa lúc bấy giờ.

Theo những chuyện kể miệng còn lưu truyền trong dân gian miền Bắc-ninh cũ, thì Công Uẩn là con Lý Khánh Văn, em ruột sư Vạn Hạnh. Khi sư Vạn Hạnh trụ trì ở chùa Lục tổ, thì sư Khánh Văn tu ở chùa Ứng-thiên làng Cổ-pháp. Khánh Văn đã tư thông với bà vải hộ chùa họ Phạm. Khi bà này có mang, sư Khánh Văn cho bà sang ở chùa Tiêu-sơn rồi bà ta sinh Công Uẩn tại đấy. Vì vậy nhân dân vẫn gọi chùa Tiêu-sơn là chùa Dận. Sau khi sinh Công Uẩn, bà hộ chùa đem con giao cho sư Khánh Văn nói là cho làm con nuôi. Sư

Khánh Văn lại đem Công Uẩn nhờ anh là sư Vạn Hạnh nuôi hộ. Sư Vạn Hạnh đã tốn nhiều công nhiều của nuôi nấng, dạy dỗ Lý Công Uẩn. Nhờ thế lực của sư, Lý Công Uẩn được đưa vào triều đình và làm quan đến chức Điện tiền chỉ huy sứ tức chức tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang của nhà Lê.

Chúng ta có thể nghĩ rằng khi thấy Lê Long Đĩnh bạc đãi nhà chùa, sư Vạn Hạnh đã nghĩ đến việc chuẩn bị mọi điều kiện cần thiết để đưa Lý Công Uẩn lên ngôi vua. Những chuyện kỳ quặc như chuyện con chó trắng ở làng Cổ-pháp có chữ «thiên tử» ở trên lưng, chuyện trên cây đa chùa Song-lâm có vết sâu hình chữ quốc, chuyện sét đánh vào cây gạo làm vỡ cây nứt ra một bài «sấm» tiên đoán sự nổi dậy của họ Lý v.v... có thể đều do sư Vạn Hạnh hoặc người thân tín của ông bày đặt ra rồi giải thích theo cái hướng chuẩn bị cho việc đưa Lý Công Uẩn lên ngôi vua.

Những sự kiện xảy ra vào năm 1009 khi Lê Long Đĩnh chết nói lên rằng sư Vạn Hạnh là một nhà tổ chức có tài, một nhà tuyên truyền giỏi. Những sự kiện đó cũng nói lên rằng thế lực của nhà chùa hồi đầu thế kỷ XI là vô cùng to lớn: họ có đủ điều kiện để lật đổ ngai vàng của một dòng họ và đưa một dòng họ khác lên thay.

Một khi chúng ta đã thấy thế lực của nhà chùa hồi đầu thế kỷ XI, chúng ta sẽ hiểu Lê Văn Hưu đã công kích vô lý Lý Thái tổ khi ông viết như sau trong sách *Đại Việt sử ký* của ông: «Lý Thái tổ lên ngôi vua mới được hai năm, chưa dựng nhà tôn miếu, chưa xây nền xã tắc mà trước hết ở phủ Thiên-đức (làng Cổ-pháp) đã xây dựng tám ngôi chùa, lại trùng tu chùa đền ở các lộ, và tuyển lựa nhân dân ở kinh sư đến hơn một ngàn người làm sư, thì hao phí về vật lực, tài lực biết nói sao cho hết!».

Ở các triều đại khác như triều Lê sau này chẳng hạn, thì dựng nhà tôn miếu, xây nền xã tắc là những công tác củng cố ngai vàng, nhưng hồi thế kỷ XI, muốn củng cố ngai vàng, trước hết phải xây chùa, dựng tháp. Nhà chùa ở cả nước dồi dào như vậy. Lý Thái tổ, sau khi lên thay nhà Lê, đã làm như vậy, cho nên nhà Lý đã tạo cho mình một cơ sở rất vững chắc trong nhân dân cả nước.

Các vua nhà Lý đều là những người rất tôn sùng Phật giáo. Riêng Lý Huệ tôn lại tôn sùng Phật giáo đến điên cuồng. Do say mê Phật giáo, Lý Huệ tôn đã truyền ngôi cho con gái là công chúa Phật Kim, rồi bỏ triều đình đi tu ở chùa Chân-giáo (ở trong hoàng thành)

Trần Thủ Độ đã mưu mô đem Phật Kim gả cho cháu là Trần Cảnh để rồi Phật Kim nhường ngôi cho chồng. Ngôi vua chuyển từ nhà Lý sang nhà Trần.

Các vua nhà Trần cũng đều tôn sùng Phật giáo.

Năm 1292, sau chiến thắng Bạch-đăng lịch sử bốn năm, Trần Nhân tôn truyền ngôi cho con là Anh tôn, rồi bỏ cung đình bỏ cung nữ đến chùa Vũ-lâm tu học với sư Huyền Quang và sư Pháp Loa. Sau đó nhà vua lại cùng với sư Huyền Quang và sư Pháp Loa lên am Ngọc-vân trên núi Yên-tử lập ra một giáo phái thiên tôn ở Việt-nam gọi là giáo phái Trúc-lâm. Trần Nhân tôn cùng với Huyền Quang và Pháp Loa trở thành Trúc lâm tam tổ (Theo *Les Annamites et le Bouddhisme* của Trần Văn Giáp (CEFEQ 1940)).

Ý nghĩa triết học của giáo phái Trúc-lâm còn ghi rõ trong các sách về Phật học đời Trần, đặc biệt là *Khóa hư lục*. *Khóa hư lục* đúng ra là một bản kinh Phật đời Trần, tinh sáng tạo của phái Trúc-lâm được biểu hiện rõ trong bộ sách đó.

Trần Nhân tôn tác giả *Khóa hư lục* dựng ra thuyết « Tứ sơn » để bày tỏ quan niệm về « sinh lão bệnh tử », coi « sinh lão bệnh tử » là bốn quả núi mà con người cần phải vượt qua để thoát khỏi luân hồi.

Sau kệ « Tứ sơn » đến các bài « cảnh sách », các khóa tụng hàng ngày hoàn toàn Việt-nam, không có gì là của nước ngoài.

Trước khi Trần Nhân tôn siêu thoát, nhà vua đã đọc một bài kệ. Bài kệ này nói lên quan niệm triết lý của giáo phái Trúc lâm:

一切法不生
Nhất thiết pháp bất sinh
一切法不灭
Nhất thiết pháp bất diệt
若能如是解
Nhược năng như thị giải
诸佛常现前
Chư Phật thường hiện tiền
何去来之有
Hà khứ lai chi hữu
Hà khứ lai chi hữu?

(Hết thấy các pháp trong vũ trụ không có sinh và cũng không có diệt. Nếu hiểu được như vậy thì Phật thường hiện ra trước mắt. Còn cần gì phải luân hồi nữa?).

Đối với phái Trúc-lâm, *tâm* tức là *Phật*, Phật ở tất cả mọi người. *Tâm* đây là tinh thần, là tư duy của con người. *Tâm* mới là cái có thực, còn ngoại giới chỉ là hư vô, không thật.

Chỉ cần chú ý là Trần Nhân tôn cho rằng vì Phật ở ngay *tâm* của con người, cho nên

con người không cần phải luân hồi mà vẫn có thể lên cõi Phật được. Với ý kiến này Trần Nhân tôn tỏ ra không còn tin vào thuyết luân hồi của Phật giáo nữa.

Cái mà Trúc-lâm tam tổ chú ý không phải là các lễ nghi phiền phí, mà là sự tĩnh tọa tư duy, tự mình soi xét cái *tâm* của mình để diệt trừ mọi dục niệm mà tiến lên trở thành Phật. Năm 1292 sở dĩ Trần Nhân tôn cùng với sư Huyền Quang và sư Pháp Loa lên tĩnh tọa ở chùa Yên-tử chính là nhà vua đã cố gắng lớn nhằm tự xét nội tâm, trừ hết dục niệm để trở thành Phật vậy.

Ngay từ khi bước chân vào đất Việt-nam, Phật giáo đã bắt tay với đạo Tam-phủ và các tín ngưỡng nguyên thủy khác để có thể dễ dàng đi sâu vào quần chúng nhân dân.

Các vị cao tăng nói trong *Thiền uyển tập anh ngữ lục* là những người không những am hiểu đạo thiền, mà còn là những nhân vật biết phép trừ tà, trừ ma, và biết phép chữa đủ các thứ bệnh nữa.

Chính vì vậy mà có người cho rằng Phật giáo Việt-nam hồi thế kỷ X mang nhân tố mật tôn (12) (tantrisme).

Hồi cuối thế kỷ XIII và nhiều thế kỷ sau, giáo phái Trúc-lâm là một giáo phái có rất nhiều ảnh hưởng và thế lực ở Việt-nam. Việc Ngô Thì Nhậm viết *Trúc lâm tôn chỉ nguyên thanh* hồi cuối thế kỷ XVIII nói lên rằng Phật giáo của Trần Nhân tôn đã tác động mạnh vào ý thức, tư tưởng các nhà trí thức Việt-nam.

Ở miền Bắc Việt-nam, các chùa chịu ảnh hưởng trực tiếp của phái Trúc-lâm có chùa Quỳnh-lâm, Côn-sơn ở Hải-hưng, chùa Vĩnh-nghiêm, chùa Dĩnh-kế ở Bắc-giang (nay thuộc Hà-hắc), chùa Tế-cát ở Hà-nam cũ, chùa Bà đá, chùa Liên-phái, chùa Quán-sứ ở Hà-nội, chùa Phúc-trinh, chùa Bích-động ở Ninh-bình, chùa Hương-tích, chùa Tiên-lữ ở Hà-tây.

Hệ thống các sư tổ phái Trúc-lâm.

Ứng vương
Tiến Giao
Tuệ Trung
Trần Nhân tôn
Huyền Quang
Pháp Loa
Trần Minh tôn.

Đến thế kỷ XVII nảy sinh ra một giáo phái Trúc-lâm mới là phái Chuyết-công. Phái này nói là thuộc phái Lâm-tế, nhưng thực ra không thuần túy Lâm-tế. Nghi thức của phái Chuyết-công chịu ảnh hưởng nhiều của phái Tĩnh-độ.

Chuyết-công là một vị cao tăng Trung-quốc. Ông từ Phúc-kiến sang Việt-nam rồi đem giáo

lý của ông truyền bá ở nhiều nơi hồi thế kỷ XVII.

Cũng hồi thế kỷ XVII, còn xuất hiện phái Thủy-nguyệt thuộc tôn phái Tào-động.

Đầu thế kỷ XVIII, một con trai của chúa Trịnh lập ra ở gần kinh đô Thăng-long một giáo phái gọi là phái Liên-tôn (sau đổi làm Liên-phái). Ba phái Chuyết-công, Thủy-nguyệt, Liên-phái đều là những chi phái của một giáo phái lớn : Giáo phái Trúc-lâm (13),

Hệ thống các sư tổ các phái Chuyết-công, Thủy-nguyệt, Liên-tôn (thế kỷ XVII — XVIII)
Chuyết-công

Minh hành	Minh lương
Như hiệu	Lân giác
(chùa Nguyệt-quang	(chùa Liên-phái
Kiến-an cũ)	Hà-nội)

Hồi thế kỷ XVIII từ Huế trở vào Nam có một giáo phái Phật giáo ở Huế là phái Tạ Nguyên Thiều.

Hệ thống các sư tổ phái Tạ Nguyên Thiều
(1712)
Tạ Nguyên Thiều

Minh hoằng	Minh vật
Tử dung	Nhất trí
	Minh hành
	Tại tại.

Phái Tạ Nguyên Thiều thịnh hành từ Huế trở vào. Các chùa Quốc-âm ở Huế, chùa Thập-tháp ở Bình-định, chùa Chúc-thánh ở Quảng-nam v.v... đều nằm trong phạm vi ảnh hưởng của phái Tạ Nguyên Thiều.

Khi Gia-long lên ngôi hoàng đế (1802) ở Huế xuất hiện một giáo phái mới : Phái Thiết diện liêu quán. Giáo lý của phái này được truyền bá rộng rãi ở Huế, ở Phú-yên, nhất là trong các chùa Thiền-tôn ở Huế, chùa Cồ-lâm, chùa Bảo-tĩnh ở Phú-yên.

Hệ thống các sư tổ phái Thiết diện liêu quán
(thế kỷ XIX)

Tổ huấn	Trạm quang	Tế nhân	Từ chiếu
Chiếu nhiên	Linh quang	Lâm chiếu	Vạn phước
Phổ tĩnh	Hải diện	Đức quang	Từ giám

Xét như trên, nhất là xét giáo phái Trúc-lâm và các chi phái của giáo phái Trúc-lâm, chúng ta thấy Phật giáo ở Việt-nam thuộc giáo phái

Đại-thừa. Xem các bàn thờ tổ ở các chùa lớn, ta thấy có bàn thờ Tổ Tây tức Bồ-đề-đạt-ma (Boddhidarma), người sáng lập ra phái Thiền-tôn, một giáo phái chú ý nhiều đến triết học, chúng ta lại càng có thêm cơ sở để tin rằng Phật giáo ở Việt-nam thuộc phái Đại-thừa. Đi xa hơn một chút, chúng ta lại thấy chung quanh bàn thờ Phật, còn có các trang trí về thiền đàn, địa ngục ; xét các lễ cúng, ta thấy có các lễ siêu độ vong linh, làm chay, phá ngục, thì ta lại có thể nghĩ rằng Phật giáo ở Việt-nam thuộc phái Tiểu-thừa.

Thế thì Phật giáo ở Việt-nam thuộc phái nào ? Đại-thừa hay Tiểu-thừa ?

Chúng tôi có thể trả lời rằng đối với các tầng lớp trí thức (ví như đối với Trần Nhân-tôn, sư Huyền Quang, sư Pháp Loa, Ngô Thì Nhậm v.v...) thì Phật giáo ở Việt-nam thuộc phái Đại-thừa, vì các nhà trí thức Việt-nam xưa thích cái triết lý cao siêu mà họ tìm thấy trong Phật giáo ; nhưng đối với nông dân và quần chúng nhân dân lao động, thì Phật giáo ở Việt-nam lại thuộc phái Tiểu thừa, vì lẽ các tầng lớp xã hội này tìm thấy những an ủi lớn của họ trong các thuyết về thiên đường, địa ngục của giáo phái Tiểu-thừa. Nói khác đi, Phật giáo ở Việt-nam là một hòa hợp giữa Đại-thừa và Tiểu-thừa cùng với giáo lý và nghi thức của các tôn giáo khác.

Sở dĩ có sự hòa hợp như thế là để cho quần chúng nhân dân dễ tiếp nhận các giáo lý mà các nhà truyền giáo đưa ra.

Không phải ngẫu nhiên mà hồi thế kỷ XVIII lại dấy lên một phong trào hợp nhất các tôn giáo mà ta vẫn gọi là phong trào « tam giáo nhất nguyên » (Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo có cùng một nguồn gốc).

Đến khi Thiên chúa giáo đã có chỗ đứng vững chắc trên đất Việt-nam, cụ thể là nửa cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, chúng ta lại thấy xuất hiện một thuyết mới là thuyết « Tứ giáo nhất nguyên » (bốn tôn giáo là Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo, Thiên chúa giáo có chung một nguồn gốc). Thuyết « tứ giáo nhất nguyên » này chính là cái mầm mống để sau này xuất hiện một tôn giáo mới là Cao đài giáo. Cao đài giáo rõ ràng là một cố gắng nhằm thống nhất các tôn giáo, các tín ngưỡng thành một lực lượng tinh thần ở Việt-nam.

Phật giáo đã có một lịch sử gồm hai nghìn năm ở Việt-nam. Trong thời gian hai nghìn năm này, đã nhiều thời kỳ lịch sử, nó thành

một vũ khí tinh thần nằm trong tay giai cấp thống trị, được giai cấp này dùng để tóa chiết ý chí đấu tranh của nhân dân. Trong suốt

thời Bắc thuộc, Phật giáo luôn luôn được bọn cầm quyền đồ hộ dùng làm thuốc ngủ đối với quần chúng nhân dân. Đến nửa sau thế kỷ XIV, Phật giáo đã trở thành suy đốn. Nhiều chùa biến thành nơi ăn nầu của những kẻ lười biếng, thoát ly sản xuất. Tăng đồ nhiều đến nỗi nó trở thành một đe dọa đối với chính quyền phong kiến. Năm 1381, Hồ Quý Ly đã ra lệnh bắt các nhà sư phải chịu binh dịch, chính Quý Ly đã sai thiên sư chùa Đại-nam (huyện Gia-bình tỉnh Bắc-ninh cũ) thống suất một đạo quân gồm toàn tăng ni đi đánh Chiêm—thành. Năm 1386 Quý Ly ra lệnh sai thải tăng đồ để cho nhà chùa khỏi biến thành nơi chứa chấp những kẻ du thủ du thực. Quý Ly còn bắt các tăng ni chưa đầy 50 tuổi phải hoàn tục. Ông bắt các tăng ni phải đi thi, ai không trúng tuyển phải trở về làm dân.

Đến thế kỷ XVIII, Phật giáo càng ngày càng suy đốn. Tăng đồ phần lớn là những kẻ trốn việc quan đi ở chùa. Nhà chùa nhiều khi biến thành nơi hành lạc của những kẻ đội lốt tu hành. Những bài thơ châm biếm, trào lộng các nhà sư của Hồ Xuân Hương nói lên rằng tăng đồ phần lớn là những kẻ dâm ô đồi trụy, họ đội lốt tu hành để làm những việc bẩn thỉu.

Sau khi đánh bại quân Thanh vào đầu xuân năm kỷ Dậu (1789), vua Quang Trung ra lệnh bắt các nhà sư không đủ tư cách phải hoàn tục. Nhà vua chỉ cho những nhà sư có học và có đạo đức mới được ở chùa. Nhà vua còn ra lệnh bắt phá các chùa nhỏ ở các làng để các làng chung gỗ, gạch làm một ngôi chùa lớn ở mỗi phủ hay huyện.

Suốt thời Pháp thuộc, thực dân Pháp bằng nhiều hành động tỏ ra chúng không ưa Phật giáo, nhưng chúng vẫn luôn luôn lợi dụng Phật giáo nhằm làm tê liệt ý chí đấu tranh của nhân dân hoặc hướng nhân dân chú ý vào những việc xa xôi, không thiết thực.

Năm 1930 sau khi Đảng Cộng sản Đông-dương chính thức bước ra vũ đài chính trị, một cao trào đấu tranh của công nhân và nông dân đã bùng lên ở khắp Bắc—Trung và Nam-bộ. Đỉnh cao nhất của cao trào ấy là Xô viết Nghệ—Tĩnh tháng chín 1930.

Thực dân Pháp một mặt không bố rất dã man, tàn ác phong trào đấu tranh của nhân dân, nhưng mặt khác lại tìm cách làm tê liệt ý chí đấu tranh của nhân dân. Năm 1931 được chúng khuyến khích và giúp đỡ, Hội Nam-kỳ nghiên cứu Phật học đã ra đời. Năm 1932 ở Huế người ta lập ra hội Phật học, mở trường giảng kinh Phật, xuất bản báo *Viên âm*. Năm 1931 ở Bắc-kỳ thành lập Phật giáo tổng hội ở

Hà-nội, và các chi hội ở các tỉnh. Hội Phật giáo Bắc-kỳ đã xuất bản báo *Đức tuệ* và mở trường dạy các tăng ni, Chùa Bà-đá cũng xuất bản báo *Tiếng chuông sớm* làm cơ quan nghiên cứu Phật giáo cho các phật tử.

Cũng có người muốn lợi dụng các tổ chức Phật giáo nói trên để tuyên truyền, vận động mọi người đi vào con đường đánh giặc cứu nước. Nhưng rất nhiều người khác, nhất là quần chúng nhân dân đã bị các tổ chức trên mê hoặc.

Trong hai nghìn năm lịch sử ở Việt-nam, Phật giáo cũng gây được nhiều thành tích đáng ghi nhớ. Trong các thế kỷ X, XI, XII và XIII, nhiều nhà sư đã có nhiều đóng góp cho sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhà Đinh, nhà Lê, nhà Lý và nhà Trần. Các việc làm của các sư Ngô Chân Lưu, Pháp Thuận, Vạn Hạnh v.v... là những việc làm tích cực đối với lịch sử dân tộc.

Bằng việc dựng ra giáo phái Trúc-lâm năm 1292 với một giáo lý mang tính dân tộc, Trần Nhân Tôn cũng đã làm giàu thêm kho tàng tư tưởng của dân tộc Việt-nam. Ông đã vượt ra ngoài thuyết luân hồi của nhà Phật.

Hồi thế kỷ XIX, khi thực dân Pháp xâm lược Việt-nam triều đình Huế đã hàng giặc và nhượng cho giặc sáu tỉnh Nam-kỳ. Nhưng đồng bào Phật giáo và các giới đồng bào khác đã đứng lên kháng chiến. Năm 1890—1891 nhà sư Võ Trứ cùng với tín đồ đứng lên ủng hộ Trần Cao Vân đấu tranh chống Pháp. Thực dân Pháp gọi nghĩa quân là « giặc thầy chùa », và chúng đã mất nhiều công sức mới phá được nghĩa quân. Cuộc khởi nghĩa Nam-kỳ năm 1940 được nhiều nhà sư và tín đồ phật giáo tham gia. Sư Yết Ma Thông chùa Thới-thượng (Gia-định) tham gia khởi nghĩa bị thực dân Pháp bắt và giết ở Bà-điêm. Hòa thượng Đồng chùa Tam-bảo (Rạch-giá) đã đề chùa cho cán bộ cách mạng dùng làm xưởng chế tạo tạc đạn. Hòa thượng bị thực dân Pháp bắt đầy đi Côn-đảo và đã chết ở đấy. Sư Thích Thiên Ân cũng ở chùa Tam-bảo bị thực dân Pháp bắt chết. Sư Quảng Minh ở chùa Liên-trì (Cái-nửa, Bến-tre) bị thực dân Pháp giết chết. Sư Yết-ma Hoảng pháp ở chùa Đức-lâm (Mỹ-tho) bị thực dân Pháp đánh vỡ sọ. Sư Huệ Thới và sư Nhật Quang cũng bị thực dân Pháp bắt và đầy đi Côn-đảo và đều chết ở đấy.

Năm 1945 sau ngày Nhật đảo chính 9-3 được ba tháng, chiến khu Đông-triều (cũng tức Đệ tứ chiến khu) được thành lập vào ngày 8 tháng 6-1945. Tất cả các nhà sư và tín đồ Phật giáo ở các chùa thuộc dãy núi Yên-tử

đã tham gia khởi nghĩa chống Nhật. Sau cách mạng tháng 8-1945, một đơn vị quân đội gồm toàn tăng ni đã thành lập ở Đông-triều. Đơn vị quân đội này đã theo đồng chí Nguyễn Bình (sau này là trung tướng Nguyễn Bình) vào Nam chiến đấu chống thực dân Pháp. Đơn vị quân đội tăng ni đã chiến đấu rất anh dũng và đã hy sinh rất nhiều ở chiến trường Nam-bộ.

Chúng tôi chưa có điều kiện nghiên cứu các cống hiến của các tín đồ Phật giáo trong cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước. Mời chỉ

dừng lại ở cuộc kháng chiến chống Pháp, chúng tôi đã thấy các đồng bào Phật giáo Việt-nam có truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm rất vẻ vang; truyền thống này không phải mới hình thành hồi nửa cuối thế kỷ XIX và trong cuộc kháng chiến chống Pháp năm 1945—1954, mà thật ra đã xuất hiện từ lâu trong nhiều thời kỳ lịch sử khác nhau, từ thế kỷ XI, XII, XIII, XIX, XX. Trong hàng ngũ quân đội Tây-sơn hồi cuối thế kỷ XVIII, người ta cũng thấy nhiều tín đồ Phật giáo.

CHÚ THÍCH

(1) Cuối năm 1974, Viện Sử học đề ra kế hoạch đi sâu nghiên cứu giai đoạn lịch sử từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV. Nhiều vấn đề được nêu lên làm đề tài nghiên cứu như chế độ phong kiến tập quyền, chế độ nô tỳ, vai trò Phật giáo, vai trò Nho giáo, v.v... Bài «Vài nét về Phật giáo trong lịch sử Việt-nam» là đề góp phần vào việc thực hiện kế hoạch nói trên,

(2) Xem Trần Văn Giáp — *Nghĩa chữ Phật*.

(3) Xem Nguyễn Trọng Thuật và Trần Trọng Kim: *Phật học*.

(4) Xem «Triết học Phật giáo» trong sách *Lịch sử triết học Ấn-độ* của M. Roy (tr. 260 và 343).

(5) (6) Xem Trần Văn Giáp—*Les principales sectes du Bouddhisme annamite* (B.E.F.E.O).

(7) (8) Theo Trần Văn Giáp. *Le Bouddhisme en Annam des origines au XIII^e siècle* (B.E.F.E.O, Tome XXXII) và *Les principales sectes du Bouddhisme annamite* (B.E.F.E.O).

(9) Xem Hà Văn Tấn — «Từ một cột kinh Phật năm 973 mới phát hiện ở Hoa Lư». Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 76, tháng 7-1965.

(10) Chỉ họ Lê mất nước,

(11) Chỉ họ Lý đẩy nghiệp,

(12) Mật giáo là một chi phái của Phật giáo mang rất nhiều nhân tố đạo giáo chủ trọng nhiều đến các lễ nghi tôn giáo thần bí. Nó chủ trương giữ bí mật về thân thể (thân mật), bí mật về ngôn ngữ (mật ngữ), bí mật về tư tưởng (ý mật). Phái mật tôn xuất hiện ở Ấn-độ rồi vào Trung-quốc và Việt-nam.

(13) Xem Trần Văn Giáp — *Esquisse d'une histoire du Bouddhisme en Annam*.

TỪ MẤY VĂN BẢN VIẾT ĐỜI TÂY-SƠN MỚI PHÁT HIỆN

NGỌC LIỄN

Tài liệu về triều Tây-sơn nói chung còn lại tới nay không nhiều. Những tài liệu có giá trị phản ánh tình hình chính trị, xã hội càng ít ỏi hơn. Đây là một khó khăn đối với người nghiên cứu khi muốn tìm hiểu và dựng lại bộ mặt chính trị, tư tưởng, kinh tế, văn hóa triều Tây-sơn. một triều đại tuy ngắn ngủi song thành tích mọi mặt thật đặc xuất.

Để góp phần bổ sung tài liệu cho thời kỳ này, chúng tôi xin giới thiệu mấy văn bản viết đời Tây-sơn mới phát hiện, nó sẽ giúp chúng ta hiểu thêm được một số nét về chính trị, xã hội ở Bắc-hà đời Quang Trung.

Trước khi trình bày phần văn bản, chúng tôi cần nói đôi điều về tác giả của nó.

Ngô Trọng Khuê.

Người viết ra các văn bản mà chúng tôi giới thiệu ở đây là Ngô Trọng Khuê, một cựu thần của nhà Lê.

Ngô Trọng Khuê người làng La-khê, huyện Hoài-đức, Hà-đông (nay thuộc Hà-tây).

Theo *Ngô thị gia phả* (1), Ngô Trọng Khuê tự là Duy Viên, hiệu Ôn Phủ, sinh năm giáp tý (1744), mất năm Quý dậu (1813).

Ông đỗ tiến sĩ khoa thi năm Kỷ Sửu đời Cảnh hưng thứ 30 (1769). Ngô Trọng Khuê làm quan dưới thời Lê — Trịnh, từng trải qua các chức Đốc đồng xứ Thái-nguyên; Thụ lý nhưng vụ các đạo Thái-nguyên, Tuyên-quang, Lạng-sơn; Đốc đồng xứ Hưng-hóa; Thiêm sai tri lý phiên; Nhập thị bồi tụng; Hàn lâm viện thị chế; Ngự sử đài thiêm đồ ngự sử; Nhập thị bồi tụng; Thụ lý bộ hữu thị lang; Hàn lâm viện thị độc...

Nhìn vào những chức vụ mà Ngô Trọng Khuê đã được bổ nhậm, ta thấy ông là một nhân vật có địa vị xã hội khá cao và là một cựu thần chịu nhiều ơn huệ của Lê — Trịnh.

Đầu năm Kỷ dậu (1789) quân đội Tây-sơn đã tiến đóng ở quê Ngô Trọng Khuê. Ruộng đất, tài sản của Ngô Trọng Khuê bị Tây-sơn tịch thu (2). Ngô Trọng Khuê từng bị Tây-sơn bắt giam một thời gian, sau được tha và Tây-sơn có ý muốn dùng cho làm quan nhưng Ngô Trọng Khuê từ chối không ra.

Ngô Trọng Khuê có hai con làm quan cho Tây-sơn. Một người làm tri huyện huyện Yên-thế, một người làm cấp sự trung.

Ngô Trọng Khuê có một số thơ văn để lại.

— Ở gia đình con cháu họ Ngô La Khê hiện còn giữ được một tập di cảo của Ngô Trọng Khuê đề là *«Thiền đồ công di tập»* (3).

— Tại thư viện Khoa học xã hội, tác phẩm của Ngô Trọng Khuê có hai quyển: một đề *«Cảo phong công thi tập»* (ký hiệu A.516), một đề *«Bồi tụng công văn tập»* (ký hiệu A.527).

Đối chiếu *«Thiền đồ công di tập»*, *«Cảo phong công thi tập»*, *«Bồi tụng công văn tập»* thấy nội dung giống nhau: cùng sao chép thơ văn của Ngô Trọng Khuê. Trong ba quyển thì *«Cảo phong công thi tập»* là quyển đầy đủ nhất, có nhiều bài không thấy ở *«Bồi tụng công văn tập»* và *«Thiền đồ công di tập»*. Xét về giá trị văn học thì thơ văn của Ngô Trọng Khuê nói chung không có gì đáng chú ý. Nhưng về phương diện sử học, nó lại là những tài liệu tốt, có thể căn cứ vào đây để tìm hiểu, xác minh một số sự kiện lịch sử xảy ra thời Lê — Trịnh, Tây-sơn mà thơ văn ông đã ghi lại.

Chúng tôi xin giới thiệu ba bài văn nằm trong di cảo ấy của Ngô Trọng Khuê. Nguyên văn bằng chữ Hán, dưới các tiêu đề:

— *Đại nghị Bắc thành cựu văn vũ lưỡng ban chư viên bị triệu nhập Phủ-xuân tạ biếu.*

— *Bị triệu nhập Phủ-xuân trần tình thoái từ biếu.*

— Đại Nguyên chuyết Trai dữ Trung thu lệnh thư.

Dịch nghĩa (toàn văn).

1. Nghi thay các quan hai ban văn võ triều cũ (4) ở Bắc thành viết biểu tạ ơn khi bị triệu vào Phú-xuân.

« Kính nghĩ: Chân chúa thông minh, chiếu rọi như ánh mặt trời, thăm nhuần ơn huệ bao la, khoan dung nuôi dưỡng lũ bầy tôi trốn tránh. Hồi lòng càng thêm cảm động, nghĩ phận biết là vinh hiển.

Trộm nghĩ, bọn thần tài năng tầm thường vô dụng, khí lượng hèn mọn, ngẫu nhiên gặp lúc làm quan đưa thân tới chỗ nhục nhằn, bị trói buộc ở hai con đường. Quen thói yên vui, bó tay không biết thi thố tài ba; chỉ lo được, mất [cho mình] mà quên mưu kế giúp nước.

Việc phế hưng chưa thấu lẽ trời. Vận số để vương đã xếp đặt an bài; bọn thần cứ luẩn quẩn ở đôi đường « xuất xử ». Lòng người trong thiên hạ đã định rồi mà vẫn vương vãi bởi chuyện sống chết. Chỉ mong được tạm thoát để tính sự sinh tồn, đâu dám xa chạy cao bay.

Ngang trông thánh đức lớn ngang trời đất, kể trận sấm sét là ơn mưa móc. Đối đãi với sĩ phu không phân biệt Nam Bắc. Tìm hỏi khắp nơi hang rừng cỏ rậm, ơn ố ban ra tới tận kẻ lữ khách tha hương. Nặng nề chiếu kẻ tôn, người thần không gián cách. Lòng ghi ân đức vừa mừng vừa sợ.

Trộm nghĩ, bọn thần kiếp sống đã tàn nửa đời, còn được cơm hẩm canh rau ở giữa vũ trụ thái bình nghìn thuở. Thật không thể hình dung hết được ân đức bao che. Phương chi ngày nay vật vứt đi lại khiến cho được đóng ngựa hèn, vung dao cùn tới tấp ở dưới bậc cử đức. Sao đủ rõ gắng sức khó nhọc vươn lên. May mắn nhờ có bề trên yêu thương cho tự do mà bọn hèn vụng này được ở yên trong cảnh ngộ của mình.

Ngờ đâu đức tái sinh lại lấy lòng nhân coi ai cũng như ai. Nhà Cù thất (5), điện Tổng chương (6) sáng rõ, ở đó vua sáng tới hiền nổi dậy. Hồi han những kẻ kiếm củi, cắt cỏ, thấu đạt hết cả. Kinh đô nhà Chu đông đúc kẻ sĩ nhà Ân, hàng ngũ đẹp đẽ, nhanh nhẹn. Thu nhật tất thấy loài rau cỏ mà không bỏ sót.

Ngược nhớ ơn nuôi dưỡng, nghĩ càng bội phần run sợ như dầm trên băng.

Kính nghĩ hoàng đế bệ hạ, đức sáng đẹp hiệp cùng ngũ đế, lòng nhân hiền cảm động đến trời. Rực rỡ công nghiệp to tát, nối tiếp cơ đồ vĩ đại. Đối với mọi việc nhất nhất linh

hoạt. « Dụng » thì cẩn thận, vừa cương vừa nhu mà vẫn chính trực. Mở rộng nền vương đạo thiên thang, thu xét từng ly từng tấc. Dùng người không thiên vị, thân sơ, sau trước, khiến cho bọn ngu dân lười biếng lại được thấy sự thịnh vượng sáng ngời.

Bọn thần kính cảm kích công ơn, lo lắng báo đáp, phó mệnh không nề vất vả.

Cửa nhà vua xa ngàn vạn dặm, bỗng tỉnh mộng quân thiêu. Mặt trời Trường An (7) gần gũi tắc ngang. Xin giải bầy lòng thành « dâng can hiến bộc » (8).

+ Tiểu dẫn 1 : Xem tiểu dẫn 2.

2. Bị triệu vào Phú-xuân, viết biểu bày tỏ xin thoái từ

« Kính nghĩ: Thân là kẻ hủ nho học lối từ chương, lổm bổm kinh của thánh hiền, chưa dò tới nguồn gốc sâu xa của biển học. Nhân theo đuổi một khoa tiến sĩ, ham tiếng nho lưu may mắn có tên ở sổ quan trường, chỉ đặt ở đường hoạn lộ.

Hai trăm năm vì thời thế bức bách khó kéo lại cuộc an bài. Hơn mười năm vì nhà nghèo phải làm quan. Không có tài cứu giúp dân chúng, trong triều ngoài quận chẳng có công lao gì. Vào sánh, ra đài bị nhiều oán ghét. Cứu nước không một kế sách, giữ mình tới, lui đều khó.

Năm Bính ngọ (1786) Trịnh mất Lê còn, đâu dám coi nhẹ cái sống mà liều chết. Sau năm Mậu thân (1778) vua chạy trốn, cha còn, sao dám chuyển hiếu làm trung. Bền nặng, bền nhẹ không dám xét đoán, tiến thoái đành không chỗ dựa.

Dưới « cung tinh » (9) ba năm tang tóc, mặt trời gang tấc cách xa. Trong gai góc một đồng cỏ gò, dám tiếc gì lộc nước đầu thưng. Chỉ mong sống thoát trọn vẹn, đâu dám xa chạy cao bay. Miền Nam, miền Bắc cũng cùng một trời. Xưa nhà Ân, nay nhà Chu, nặng nề nhờ thuốc chữa. Ngang trông thánh đức trời che đất chở, hết giận dữ lôi đình là ơn mưa móc, cứu sinh đều khắp. Đối với sĩ phu, cuốn vào máy, thu vào lồng. Tìm hang núi, hỏi chốn quê, thấu thái không bỏ sót loài rau cỏ; những kẻ lữ khách tha hương cũng được nương nhờ. Ngoảnh lo thứ gai chỉ tài hèn không làm nổi xiêm áo nhà vua. Lại nghĩ cảnh đầu buổi muộn màng, kinh sợ sóng gió bề hoạn. Kiếp sống tàn may mắn được một chỗ thì ơn ố đã bằng tái tạo. Nào ngờ gương sáng soi tới, hồi trong nhà Cù thất (10), Tổng chương (11), thu vào hết kẻ sĩ còn rơi sót. Hàng ngũ đông đúc, nhanh nhẹn. Lò lớn tự có sự sinh thành nhào nặn. Nghĩ rằng triều thịnh trị hẳn không người ăn bám, vì trong ngoài lắm kẻ hiền tài.

Nước Dĩnh (12), Non Cơ (13), nào kém gì thời Đường Ngu thịnh trị; mà hết thầy không đầu không là tôi, là đất của vua. Núi Thù-dương (14), Thương-lĩnh (15) phải biết đức nhân của nhà Chu, nhà Hán.

Dạ kiến bầy tỏ, mong thấu bệ rồng. Kính mong hoàng đế bệ hạ gương trong rộng soi thấu khắp tình mọn. Cây cứng dựng nên nhà lớn, búa rìu tha cho loài cây mềm vô dụng. Đường dài ngựa mạnh ruổi rong, buồng tha cho loài ngựa yếu; ngô hầu cho tuổi già đau ốm lại được xem vận hội thái bình thịnh vượng. Cây ruộng, đào giếng, luôn nghe tiếng hát lời ca. Cơm hầm, canh rau hàng năm vui được mùa màng. Ôn huệ nhà vua ban khắp kẻ chớ lằng què, đức thánh không đầu không thăm.

Thần khôn xiết run run, sợ sợ, kính cần dâng biểu tâu lên».

+ *Tiểu dẫn 2*: « *Nghĩa thay các quan hai ban văn võ triều cũ ở Bắc thành viết biểu tạ ơn khi bị triệu vào Phú-xuân* » và « *Bị triệu vào Phú-xuân viết biểu bày tỏ xin thoái từ* » là hai bài biểu dâng lên Quang Trung.

Trong hai bài biểu này ta thấy có một vấn đề được ghi nhận khá rõ, đây là chính sách của Tây-sơn đối với sĩ phu Bắc-hà. Khi Tây-sơn ra Bắc, một trong những vấn đề hàng đầu Quang Trung cần giải quyết là việc thu phục giới sĩ phu Bắc-hà.

Chúng ta đều biết lực lượng sĩ phu Bắc-hà rất lớn. Đại bộ phận xuất thân khoa bảng và là cự thần của nhà Lê. Bị chi phối nặng bởi ý thức giai cấp và tư tưởng « ngu trung » nên số sĩ phu chống lại Tây-sơn hoặc trốn tránh không chịu ra cộng tác với Tây-sơn, chiếm tỷ lệ không nhỏ. Đây là một khó khăn. Song nhờ có chính sách sáng suốt của Quang Trung mà Tây-sơn đã tranh thủ được một bộ phận đông đảo sĩ phu đi theo: Phan Huy Ích, Võ Huy Tấn, Nguyễn Thiếp, Đoàn Nguyễn Tuấn, Ninh Tồn... Trong đó có những người có tài năng kiệt xuất về chính trị, quân sự, văn học như Ngô Thì Nhậm, Ngô Văn Sở...

Chính sách của Quang Trung đối với sĩ phu Bắc-hà có thể tóm tắt là: *Mạnh bạo dùng các bày tôi cũ của Lê Trịnh, độ lượng, khoan dung đối với họ, thu dụng rộng rãi không muốn bỏ sót ai.*

Qua hai bài văn trên của Ngô Trọng Khuê phản ánh rõ chính sách ấy. Ta thấy chính Ngô Trọng Khuê cũng phải thừa nhận rằng nhà Tây-sơn không quả phạt chém giết ai. Trái lại, « *đối với sĩ phu, cuốn vào máy, thu vào lồng* », « *không phân biệt Nam Bắc, tìm hỏi khắp nơi hang rừng cỏ rậm* »; « *dùng người không thiên vị thân sơ, sau trước* » « *kẻ tòn, người*

thần không gián trách... » Vì vậy « *kính đó nhà Chu dùng đức kẻ sĩ nhà Ân...* ». Những điều thực tế này hoàn toàn phù hợp với tinh thần nội dung tờ *Chiếu cầu hiền* của triều Tây-sơn (16) cũng như những ghi nhận qua một số tài liệu thư tịch khác. Ví dụ trong *Lê triều dã sử* có chép, dưới thời Cảnh Thịnh, lúc Bùi Đắc Tuyên làm Thái sư phụ chính, « *ông đã dùng lược lược thu phục nhân tâm, người Bắc-hà vào Phú-xuân, đều không lệ thứ hạng sắp đặt quan tước. Có khi cho sinh đồ làm chức tả thị lang, lấy bạch dinh cho làm Cấp sự trung. Do đó một thời kẻ sĩ theo về rất đông* ».

Chính sách dùng người của nhà Tây-sơn quả là một chính sách tiến bộ.

3 Thay Nguyễn Chuyết Trai viết thư lên quan Trung thư lệnh

« Kính xin Trung thư lệnh tướng công Văn Kỷ hạ tình soi xét: Tôi từ nhỏ đọc sách, thấy di thần nhà Tống cũ là Tạ Phương Đắc (17) có viết: « Không phải là bậc thánh chúa trong thiên hạ thì không thể khoan dung cho kẻ « giới thần » (18) trong thiên hạ. Không phải kẻ « giới thần » trong thiên hạ thì không thể làm thành đức của thánh chúa ».

Tôi bình nhật đọc lời nói đó, chẳng ngờ ngày nay thân lại rơi vào hoàn cảnh ấy! Thực là chẳng đủ để xứng với danh của kẻ « giới thần » mà có thể nhận lượng bao dung. Song cũng không thể không hy vọng ở thánh chúa.

Kính thấy thánh thượng (19) từ buổi khai sáng tới nay chưa từng giết một trung thần nghĩa sĩ mà đối với sĩ phu Bắc thành còn chăm chú có ý yêu tiếc. Thật biết việc làm của thánh nhân sánh ngang trời đất; mà công sức giúp đỡ, che chở của tướng công góp vào rất nhiều. Tôi từ khi còn ở nơi rừng núi tuy chưa được trực tiếp thấy việc nhưng đã nghe nói tới rồi.

Tôi ở triều cũ [Lê] trộm đồ tiến sĩ, làm quan đến chức Thượng thư đô ngự sử, phân chẳng phải bậc. Lúc nước mất (20) không cứu nổi, vua trốn tránh không thể theo; lại không có thể chết được nên rất biết mình tội nặng, không tự dung tha được. Nhưng rồi chạy trốn, im hơi lặng tiếng để cầu sống, không dám chết; có lẽ cũng tin thánh chúa có lượng của Thang, Vũ, tướng công có độ của Y, Chu (21) điều gì tùy nghi nên, không tất có cân nhắc tính toán kỹ lưỡng; bao dung cả cái vụn vặt, khiến cho các bày tôi điều tiết được lẽ « xuất xử », bồi dưỡng đường mạch ngay đây cho quốc gia.

Tôi từ tháng mạnh xuân năm Kỷ Dậu (1789), mất vua cũ (22), phải trốn tránh ở miền thượng du. Vợ con thất tán tứ phương, của cải hết sạch, mang chút hơi tàn, no đói nhờ

người. Hình còn, tâm chết. Sớm không tỉnh chiều. Vả lại mệnh trời, lòng người qui về nơi có đức. Tôi đâu phải gỗ đá mà không biết vậy. Thêm nữa cũng còn có chỗ nào ngừng nghĩnh ngóng trông để lại bị giới chu!

Kính vì cửa nhà vua xa xôi, tôi chưa thể tự tới được, mà quan ty thành sở tại rắp theo lệnh một phen ra lệnh thúc gọi rồi bắt cùm giữ lại. Thật là chuyện hơn ba trăm năm nay chưa từng thấy. Vậy thì thà bỏ trốn mà chết cùng cực còn hơn là ra bị nhục. Ấy, đều là tình cảnh chung của người trong khoa hoạn triều cũ, chẳng chỉ riêng tội của tôi.

Kỳ tháng mười hai năm trước, nghe nói quan quân, tìm rất gấp, từ ý nghiêm khắc. Tôi trộm tính thế, ắt chẳng được khoan dung cũng chẳng khỏi bị nhục ở chỗ hung dữ; chẳng bằng chết ở nơi công triều. Nhân đó có viết biểu xin đến kinh vua dọ tội. Giữa đường tôi liền bị quan đồn Bạch-hạc bắt điệu về đồn (23); lại điệu về thành Thăng-long giam giữ ở trại Quảng Vũ hầu hơn một tháng. Tiếp tới, quan công đồng đưa ra hỏi về sự tình chạy trốn từ bấy đến nay. Tôi đem sự thực thưa đáp đầy đủ, chẳng ngờ có lời thô lỗ hơi trái ý, ngài tư khấu (24) lại truyền giam ở bản trại. Bị gông cùm rất khổ, quần thúc chặt chẽ đến giờ chưa được tha, Tuổi già bệnh tật khốn nhục không kể hết, cầu chết đi không được. Tự tử thì lại không trọn đạo hiếu trung; sàu tửi chông chết.

Tôi lỏm nghe tướng công là bậc sao đầu trong hàng kẻ sĩ ngày nay. Trước nay sĩ đại phu ở Bắc thành phần nhiều được tướng công che chở. Trộm không tự đẹp mình viết riêng một bức thư mạo muội đề đạt lên nhà vua, mong thể lượng thấu rõ tình cảnh chuyển đệ lên cho. Kính lễ được ơn thiên chỉ thương xót khoan dung cho tới cửa khuyết dọ tội, may

mắn khỏi bị giết. Sau đó tôi sẽ đội mũ vàng (25) trở về quê cũ, ngày khác có lúc xin làm một cố vấn dự bị. Như thế là điều mà Tống văn thừa tướng (26) cầu ở Nguyên thế tổ không được mà tôi thì may mắn được.

Hả vì cái lượng của Thang Vũ chẳng cùng giống với bậc vua trung bình nhà Nguyên; mà cái độ của Y, Chu cũng không ví với tướng thời Nguyên.

Tôi khôn xiết ghi cảm ơn sâu ».

+ *Tiền dẫn 3*: Bài này viết trong năm Quang Trung. Nguyễn Chuyết Trai tức Nguyễn Đình Giản, bạn của Ngô Trọng Khuê. Nguyễn Đình Giản người làng Vĩnh-trị, huyện Hoảng-hóa; đỗ tiến sĩ đời Lê Cảnh hưng, làm quan chức Phó đô ngự sử. Nguyễn Đình Giản là nhân vật tích cực chống Tây-sơn. Khi Lê Chiêu thống đưa quân Thanh về nước, phong cho Nguyễn Đình Giản làm Bình bộ thượng thư. Đến lúc quân Thanh đã đại bại rút chạy, Chiêu Thống phải lưu vong, Nguyễn Đình Giản vẫn tụ tập bọn quan lại cũ của nhà Lê khởi binh chống Tây-sơn. Vụ bạo động của Nguyễn Đình Giản cũng như của Trần Quang Châu, Dương Đình Tuấn, Phạm Đình Dật... đều bị Tây-sơn dẹp tan.

Nhiều nhân vật chống đối trọng yếu bị truy lùng, bắt giam, trong đó có Nguyễn Đình Giản.

Ngô Trọng Khuê viết hộ Nguyễn Đình Giản thư này gửi lên Trần Văn Kỷ nhờ Trần Văn Kỷ tâu Quang Trung xin cho được phóng thích.

Qua bức thư này, ta thấy nhà Tây-sơn một mặt thì hành chính sách mạnh bạo sử dụng số quan lại của triều cũ, có thái độ khoan dung cho họ. Song, đối với những phần tử ngoan cố chống đối thì cương quyết trấn áp. Đây là một biện pháp chuyên chính, thể hiện rõ cuộc đấu tranh giai cấp khá gay gắt dưới triều Tây-sơn ở Bắc-hà thời kỳ đầu.

CHÚ THÍCH

(1) Ở Thư viện Khoa học xã hội có ba bản gia phả họ Ngô La Khê, ký hiệu: A. 2755; A. 774; A. 64.

(2) Về việc ruộng đất, tài sản của Ngô Trọng Khuê bị nhà Tây-sơn tịch thu được nói rõ trong một bức thư của Ngô Trọng Khuê gửi cho một vị quan nhà Tây-sơn: *Thư gửi quan Tư hội sứ* («*Đầu Tư hội sứ thư*»).

Trong thư có đoạn viết: «*Mùa xuân năm Kỷ dậu (1789)... gặp lúc quan quân (tức quân Tây-sơn) liền đóng ở ấp chúng tôi, thành thử buộc*

chân không đi đâu được... Rồi vì không bái yết sớm, bị nhà vua quở trách. Quan có chức sự tuân theo mệnh lệnh, kẻ tiểu nhân tham của cải, ruộng đất bị tịch thu...».

Đây là một đoạn văn có giá trị thông tin tốt, giúp ta hiểu rõ thêm vấn đề chính sách ruộng đất của Tây-sơn.

Phong trào khởi nghĩa nông dân Tây-sơn ở Đàng trong do anh em Nguyễn Huệ lãnh đạo, quét đổ các thế lực thống trị tàn bạo là một cuộc đấu tranh giai cấp dữ dội. Khi phong trào Tây-sơn phát triển ra Bắc tức là cuộc

đấu tranh giai cấp bùng nổ từ Đảng trong thắng lợi rồi mở rộng tới phạm vi toàn quốc.

Cuộc đấu tranh này diễn ra trên cả bình diện chính trị và kinh tế.

Nếu như ở Đảng trong khẩu hiệu của nghĩa quân là « lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo », thì ở Đảng ngoài nhà Tây-sơn đã thực hiện tịch thu ruộng đất của một số địa chủ quan lại lớn. Gia đình Ngô Trọng Khuê là người có ruộng đất bị Tây-sơn tịch thu.

Dưới chế độ phong kiến, một triều đại này lật đổ triều đại kia, lên nắm quyền, rồi chiếm đoạt lấy tài sản ruộng đất của phe cánh bị « hạ bệ » là chuyện thông thường.

Trường hợp nhà Tây-sơn có lẽ khác. Cuộc khởi nghĩa nông dân Tây-sơn là một cuộc đấu tranh mang tính chất giai cấp quyết liệt. Cho nên việc Tây-sơn tịch thu ruộng đất của một số quan lại địa chủ (ví dụ Ngô Trọng Khuê) sẽ không hoàn toàn giống như hành động của các triều đại trước.

Ở đây chúng tôi muốn đặt ra câu hỏi: Chính sách ruộng đất của nhà Tây-sơn có một ý nghĩa cách mạng không? Đương nhiên để trả lời câu hỏi này, cần phải biết rõ ruộng đất mà Tây-sơn tịch thu có đem chia cho nông dân không?

Hiện giờ chúng ta chưa tìm được tài liệu nào ghi chép cụ thể điều đó. Cho nên cũng chưa có thể kết luận được gì.

Tuy nhiên, với đoạn văn vừa được trích dẫn trên trong « *Thư gửi quan Tư hội sứ* » của Ngô Trọng Khuê, ta hiểu như vậy có nghĩa là ruộng đất của Ngô Trọng Khuê bị tịch thu theo mệnh lệnh từ trên và tài sản của Ngô Trọng Khuê về tay nông dân nghèo khổ, những người mà Ngô Trọng Khuê phần uất gọi họ là bọn « tiểu nhân tham của cải ».

Phải chăng tài sản Tây-sơn tịch thu của Ngô Trọng Khuê rồi phân phát cho nông dân địa phương La-khê bao gồm cả ruộng đất?

(3) Tài liệu này do đồng chí Trần Lê Văn, Ty văn hóa Hà-tây cho chúng tôi mượn đọc. Xin ghi lời cảm ơn.

(4) Tức triều Lê.

(5) Cù thất: Theo *Tam quốc chí*, *Ngụy văn đế kỷ*, chép: « Vua Hiên Viên có nhà mình dài đến bàn nghị: Vua Phóng Huân có nhà Cù thất đến hỏi ». Điều dùng chỉ việc vua chúa thăm hỏi rộng rãi ở dưới.

(6) Tổng chương: Là nhà hướng tây. Sách *Lã Thị Xuân Thu* viết: Thiên tử ngự ở phía tả nhà Tổng chương. Và chú: Phương tây là

nơi « tổng thành vạn vật » mà làm sáng tỏ nó, cho nên gọi là « Tổng chương ».

(7) Chỉ kinh đô Tây-sơn nơi Quang Trung ở.

(8) « Đảng cần hiền bộc »: điển « *hiến cần* », « *hiến bộc* ». Ý nói khi có vật gì tặng biếu ai tuy nhỏ nhưng lòng thành.

(9) « Cung tinh »: sinh lễ thời cổ. Sách *Tả truyện* viết: « *Chiêu Ngụ nhân dĩ cung* » (vấy người nước Ngụ bằng cung). Sách *Mạnh Tử* viết: « *Chiêu Ngụ nhân dĩ tinh* » (vấy người nước Ngụ bằng tinh).

(10) (11) Cù thất, Tổng chương: Xem chú thích (5) (6).

(12) Nước Đinh: Đinh thủy, bắt nguồn từ tỉnh Hồ-nam (Trung-quốc).

(13) Non Cơ: tức là Kỳ-sơn ở tỉnh Hồ-nam (Trung-quốc) nơi Sào Phủ, Hứa Do thời Nghiêu ăn ở đó.

(14) Thú dương: Tên núi ở Trung-quốc, nơi Bá Di, Thúc Tề chịu đói ăn ở đó, chỉ ăn rau vì không thêm ăn thóc nhà Chu để tỏ lòng nhớ nhà Ân.

(15) Thương Lĩnh: Còn gọi Thương-sơn (ở tỉnh Lũng-tây Trung-quốc). Cuối đời Tần có *Đổng viên công*, *Giốc Lý tiên sinh*, *Ỗ Lý Quý*, *Hạ hoàng công* tránh loạn ăn ở đó. Bốn người này đều ngoài tám mươi tuổi, đầu tóc bạc phơ, nên người đời gọi họ là « *Thương sơn tứ hạo* ».

(16) Do Ngô Thi Nhậm thảo. Xem « *Hàn các anh hoa* » (trong *Ngô gia văn phái*).

(17) Tạ Phương Đắc: Người cuối đời Tống. Khi quân Nguyên xâm phạm Tín-châu, thành bị hãm. Tạ Phương Đắc trốn ở núi Đường-thạch, Kiến-ninh; thường mặc áo gai hướng về đông khóc. Sau nhà Nguyên cho tìm hỏi người tài còn sót lại, tìm được Tạ Phương Đắc và cưỡng ép Tạ Phương Đắc đi về Bắc, nhưng ông không chịu ăn rồi chết.

(18) « Giới thần »: Người bày tôi cao khiết không cầu danh lợi.

(19) Chỉ Quang Trung.

(20) Lúc nhà Lê bị Tây-sơn xóa bỏ.

(21) Y, Chu: tức Y Doãn, Chu Công.

(22) Tức Lê Chiêu Thống.

(23) Theo *Thanh-hóa tỉnh chí* thì Nguyễn Đình Giản bị đồ đốc Tuyết bắt ở Sơn-vi, Trình-xá (thuộc Lâm-thao, Phú-thọ).

(24) Tức Vũ Văn Dũng.

(25) Mũ vàng: Chữ Hán là « *Hoàng quan* »: áo mũ của nông phu, làm bằng cỏ, màu vàng.

(26) Tống văn thừa tướng: tức Văn Thiên Tường, nhà yêu nước nổi tiếng thời Tống.

GÓP PHẦN XÁC ĐỊNH

NHỮNG ĐỊA ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGHĨA QUÂN LAM-SƠN

NGUYỄN DINH THỰC

Cuộc khởi nghĩa Lam-sơn đã được nhiều người nghiên cứu.

Nhưng sử sách ghi chép về cuộc khởi nghĩa lớn lao này lại sơ lược, mâu thuẫn nhau về diễn biến, về thời điểm, nhất là trong giai đoạn đầu, làm cho các nhà nghiên cứu cũng khó nhất trí với nhau.

Ngay những địa điểm đã xảy ra những sự kiện được nói đến cũng đã được nhiều người chú giải, khảo chứng trong nhiều tài liệu, nhưng đối chiếu với thực tế, cũng còn nhiều nơi chưa chính xác.

Để góp phần vào việc tìm hiểu diễn biến cuộc khởi nghĩa trong giai đoạn đầu, xin cố

gắng xác định vị trí những địa điểm (đã được sử sách nói đến) liên quan đến sự hoạt động của Nghĩa quân Lam-sơn trong giai đoạn đầu trên đất Thanh-hóa, trước khi tiến vào Nghệ-an.

Thật ra, việc tìm hiểu vị trí các địa điểm không tách rời việc tìm hiểu diễn biến các sự kiện : việc xác định vị trí địa điểm giúp cho việc lập lại diễn biến sự kiện, cũng như việc lập lại diễn biến sự kiện giúp cho việc kiểm tra lại vị trí địa điểm.

Trong bài này, chỉ xin « khuôn » trong một việc là xác định vị trí địa điểm, có kết hợp phần nào với diễn biến sự kiện cần thiết để làm sáng tỏ thêm.

Trước khi đi vào từng địa điểm cụ thể, xin phác mấy nét sơ lược về vùng Tây-bắc Thanh-hóa thời Minh là địa bàn hoạt động của Nghĩa quân (theo sự tìm hiểu của tôi).

Vùng Tây-bắc Thanh-hóa nằm giữa lưu vực hai con sông lớn : sông Lỗi-giang (sông Mã) và sông Khả-lam (đoạn trên của sông Lường).

Sông Lỗi-giang, về tả ngạn có nhánh lớn nhất là sông Tế-giang (tức sông Bội hay sông Bưởi), từ Hòa-bình về đổ vào sông Lỗi-giang ở làng Hữu-chấp, huyện Vĩnh-ninh (Vĩnh-lộc ngày nay) ; về phía hữu ngạn, đoạn trên có sông Luông và sông Lò từ Lào về, đổ vào sông Lỗi-giang ở vùng Hồi-xuân ngày nay ; đoạn dưới có sông Trùy-giang (sông Cầu-chày) có hai nguồn từ Lang-chánh về hợp lưu ở Ngã ba Búi : sông Bèo ở phía đông và sông Sen ở phía tây.

Sông Khả-lam hay Lam-giang (đoạn trên của sông Lường) từ Lào về, qua đất Quỳnh-châu (Nghệ-an) về vùng thượng du Thanh-hóa ; ở

vùng này, về phía tả ngạn, có những nhánh là sông Sảo (hay sông Khao, sông Cao) từ biên giới Lào về chảy qua Bất-một, Xuân-khao ngày nay, và sông Âm từ biên giới Lào qua vùng Lang-chánh, Ngọc-lặc ngày nay, đổ vào sông Khả-lam ở Mục-sơn ; bên hữu ngạn, chỉ có sông Đật, chảy qua Trịnh-vạn, từ phía nam lên phía bắc, đổ vào sông Khả-lam ở cửa Đật.

Các đơn vị hành chính được gọi là huyện lúc đó gồm có :

— Huyện Lạc-thủy, đại bộ phận ở hữu ngạn sông Lỗi-giang, đầu trên giáp với vùng Quan-đa ở Thiết-ống, phía dưới đến vùng Quan-phác giáp với Yên-định ; có một phần nhỏ ở bên tả ngạn là vùng Lương-trung, Lương-nội, Cỗ-lũng ngày nay.

Đối ngạn với huyện Lạc-thủy, dọc tả ngạn sông Lỗi-giang là huyện Tế-giang, giáp với huyện Vĩnh-ninh ở phía nam giáp với phủ Phụng-hóa (Ninh-bình và Hòa-bình) ở phía bắc.

Cũng dọc tả ngạn sông Lỗi-giang và giáp với huyện Tế-giang về phía bắc, là huyện Vĩnh-ninh (huyện Vĩnh-lộc ngày nay). Ở đây, có thành Tây-đô (kinh đô cũ nhà Hồ), là nơi đóng quân quan trọng nhất của giặc Minh trên đất Thanh-hóa lúc đó.

Đối ngạn với huyện Vĩnh-ninh, dọc bờ hữu sông Lỗi-giang là huyện Yên-dĩnh, giáp với huyện Lạc-thủy ở phía tây bắc, giáp với huyện Lương-giang dọc sông Bèo ở phía tây và dòng chính sông Cầu Chày ở phía nam.

Huyện Lương-giang giáp với huyện Lạc-thủy ở mồm phía tây bắc nằm dọc sông Âm và sông Khả-lam ở mặt tây và nam, dọc sông Bèo và dòng chính sông Cầu Chày ở phía đông và bắc (bao gồm cả đất huyện Ngọc-lặc ngày nay). Chỗ hợp lưu sông Âm và sông Khả-lam là vùng Lam-sơn, quê hương Lê Lợi.

Đối ngạn với huyện Lương-giang về phía nam là huyện Cỗ-lôi sau đổi là Lôi-dương, nằm dọc hữu ngạn sông Khả-lam.

(Hai huyện Lương-giang và Lôi-dương là quê hương phần lớn số công thần khai quốc đời Lê).

Vùng rừng núi phía tây các huyện Lạc-thủy, Lương-giang, Lôi-dương, chưa có những đơn vị hành chính giống như huyện miền xuôi.

Tại vùng thượng lưu sông Lỗi-giang, có hai đơn vị hành chính lớn được nói đến là sách Thủy ở phía tây và sách Quan-da hay Đa-quan ở phía đông vùng bắc sông Khả-lam, một đơn vị hành chính lớn nhất được nói đến là Mường Một (có từ đời Trần). Giữa hai vùng này, còn một đơn vị được Toàn thư nhắc đến là sách Đa sơn.

Đường sá thời đó, không có tài liệu nào nói cụ thể. Tuy nhiên, dựa vào đường xá ngày nay và dấu vết còn lại, có thể cũng hình dung được.

Vi đường xá vốn hình thành «tự phát» từng vùng, và «tự phát» nối dần với nhau; trên cơ sở đó, những đường lớn cũng dựa theo mà hình thành, rồi dần dần được uốn nắn cho tiện lợi hơn.

Dựa theo những tuyến đường lớn ngày nay, kết hợp với truyền thuyết dân gian, có thể xưa kia có những đường lớn sau đây:

Từ Bắc vào, có con đường từ Nho-quan qua Phố-cát, Cỗ-lôi vào Tây-đô. Từ Tây-đô, con đường theo bờ sông Lỗi-giang lên tây bắc, qua đất Tế-giang ở đoạn dưới, đất Lạc-thủy ở đoạn trên, đến Quan-da... từ đường này, tại huyện lỵ Cẩm-thủy ngày nay, một con đường đi qua Thạch-yến, rồi dọc theo sông Tế-giang đi Hòa-bình...

Ở vùng phía nam, từ Tây-đô, con đường đi qua sông Mạn-đĩnh (dòng sông Lỗi-giang lúc đó) ở khoảng Đan-nê thượng, qua vùng Bùi-đĩnh, qua sông Cầu Chày ở khoảng Ngã ba Bùi, qua sông Lương (sông Khả-lam) ở khoảng Yên-trường rồi ngược sông Khả-lam lên Mục-sơn.

Từ Mục-sơn, một con đường đi lên phía bắc, qua Lam-sơn đi Lang-chánh ngày nay...; một đường «núi» (hay đường «thượng đạo») đi vào Nam, qua Đồng-trầu, Lâm-la, Hiếu (Phủ-quý). Có thể có một con đường từ khoảng Thịnh-mỹ ngày nay (trên đường Yên-trường — Mục-sơn) dựa theo bờ sông Lương cũ qua Neo đi Quán Dắt... Xim (từ đây có thể đi Đồng Trầu).

Trên đây là những tuyến đường lớn vùng thượng du và trung du, không kể những tuyến đường đi về đồng bằng.

Đường thủy từ Bắc vào Nam, ngoài các sông thiên nhiên trong hai hệ thống sông Lỗi-giang và sông Lương, còn có những kênh đào từ thời Lê Hoàn «từ núi Đồng-cổ đến sông Bà-hòa».

Cụ thể ở vùng này là:

Từ sông Mạn-đĩnh (dòng Lỗi-giang lúc đó) ở khoảng Hà-xá (phía nam Đồng-cổ) con kênh qua Bùi-đĩnh đến Phúc-lĩnh, nối với sông Cầu Chày, xuôi sông Cầu Chày một đoạn, rồi qua kênh Ngọc-quang (vùng Cống Quanh bây giờ) nối với sông Lương đi xuôi xuống Cửa Ghép (xin xem bài «Tìm hiểu hình thể sông ngòi xưa ở Thanh-hóa...).

Dựa trên hình thể sông ngòi, đường xá, và vị trí các đơn vị hành chính xưa trình bày sơ lược trên (Xem bản đồ I), xin cố gắng xác định vị trí đại thể các địa điểm thường được nhắc tới trong các sử sách về cuộc khởi nghĩa Lam-sơn (Lam-sơn thực lục, «Hồ Sĩ Dương», trong Nguyễn Trãi toàn tập, Toàn thư, Cương mục, và L.S.T.L «Lê Sát» của Ty Văn hóa Thanh-hóa mới tìm được).

1 - Khả-lam — Lam-sơn

Tên Khả-lam chỉ những vùng rộng hẹp khác nhau.

Sách Khả-lam (Kê Tram) thường được nói đến là quê Lê Lợi. «Sách» ở vùng trên xưa kia có lẽ là một đơn vị tương đương với một «xã» ở vùng xuôi; nên sau này có lệnh đổi «sách» ra «xã»; nhưng sách hay xã xưa có địa phận rộng gấp bội những xã thời Pháp thuộc.

Sách Khả-lam thời Minh khá rộng: các thôn Như-áng, Đức-trà... lúc đó đều thuộc sách Khả-lam là bản quán của Lê Lợi.

Khả-lam còn là tên một « hương » — hương Khả-lam — : Hương có lẽ gồm nhiều sách, giống như tổng gồm nhiều xã sau này.

Hương Khả-lam, trong đó có sách Khả-lam, có lẽ bao gồm cả một vùng tương đương với chung quanh Lam-sơn và một phần huyện Ngọc-lặc ngày nay. Trong bản *LSTL « Lê Sát »*, ở bản Nhựt danh các thôn Dụng-tú (quê Lê Lai), Bĩ-ngũ (quê Lê Sát) đều thuộc hương Khả-lam.

Trong bản « Văn thề Lũng-nhai » (trong bản *LSTL « Lê Sát »*) Lê Lợi xưng là Phụ đạo chính lộ Khả-lam.

Không rõ lộ Khả-lam rộng hẹp thế nào, nhưng chắc rộng lắm cũng vẫn là một vùng phía bắc huyện Lương-giang thời đó (vùng Lam-sơn và vùng Ngọc-lặc ngày nay).

Hoặc giả lộ Khả-lam hay hương Khả-lam cũng chỉ là một?

Khả-lam còn là tên đoạn phía trên sông Lương, vì chảy qua vùng Khả-lam (sông Khả-lam hay sông Lam-giang).

Cùng một tài liệu nói về địa bàn tiến thoái của Nghĩa quân, người ta không nói đến Khả-lam mà lại nói đến Lam-sơn: « Nghĩa quân hay Lê Lợi trở về Lam-sơn... », giặc tiến đánh Lam-sơn... »

Chắc không phải vì sơ xuất hoặc tùy tiện, mà rõ ràng có ý phân biệt Khả-lam (sách, hương) là đơn vị hành chính có ranh giới quy định, với Lam-sơn là vùng căn cứ địa của Nghĩa quân mà phạm vi còn vượt xa địa phận Khả-lam (sách hay hương).

Theo sử sách, mỗi khi giặc Minh rút về các cứ điểm, thì Nghĩa quân lại trở về Lam-sơn, để bồi dưỡng và phát triển lực lượng, rèn luyện quân sĩ.

Vì, tuy còn kém các vùng khác nằm sâu trong vùng rừng núi, vùng Lam-sơn vẫn có phần hiểm trở, lại ở vùng bản lề giữa thượng du và đồng bằng đông dân nhiều ruộng.

2 — 3 — Lạc-thủy — Lỗi-giang).

Theo sử sách, Lê Lợi có hai lần lui về Lạc-Thủy:

« Đỗ Phủ tổ giặc giặc buộc vua dời đi Lạc-thủy ».

« Ngày 9 tháng 4 Mậu tuất, giặc đem đại binh đánh vào Lam-Sơn. Lê Lợi phải rút quân về Lạc-thủy ».

Lạc-thủy là tên thời Minh của huyện Cẩm-thủy, nhưng địa phận có khác với Cẩm-thủy ngày nay; có lẽ lúc đó tương tự như địa phận huyện Cẩm-thủy thời đầu nhà Nguyễn (như đã nói ở phần chung).

(Lạc-thủy không phải ở » trên sông Chu tức sông Lương phía trên Lam-sơn » như chú thích trong *Nguyễn Trãi toàn tập*.)

Đối ngạn với huyện Lạc-thủy, từ tả ngạn sông Lỗi-giang đến địa phận huyện Tống-giang và giáp với địa phận Hòa-bình, Ninh-bình ngày nay, là một huyện khác, thời Trần gọi là huyện Lỗi-giang, nhưng sang thời Minh đã đổi là huyện Tế-giang (có sông Tế-giang chảy qua), sang thời Lê Quang thuận, đổi là Bình-giang; ngày nay là đất huyện Thạch-thành và một phần của huyện Cẩm-thủy bên phía tả sông Mã.

Như thế, thời thuộc Minh, tên Lỗi-giang chỉ để gọi sông Mã, chứ không phải tên một huyện nào.

Không lúc nào « huyện Cẩm-thủy có tên là huyện Lỗi-giang » như chú thích trong *Toàn thư*.

Nghĩa quân cũng như Lê Lợi, theo bước tiến thoái mà sử sách chép, nhiều lần đi chuyên dọc sông Lỗi-giang như Lạc-thủy, Bả-lãm, Quan-đa, Quan-du. Lần Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi trên sông Lỗi-giang cũng là trên đất huyện Lạc-thủy, chứ không phải trên đất « huyện Lỗi-giang » (như *Toàn thư* chép và chú thích).

Nhưng Lạc-thủy là cả một huyện rộng, không rõ Lê Lợi cũng như Nghĩa quân đã ở những vùng nào trong huyện.

4 — Giang-khâu Phưong — Hữu Cháp)

« Giặc Minh vào đào mả Phật hoàng, treo sau thuyền để dụ dỗ Lê Lợi về hàng; Lê Lợi đã bố trí người đi theo cướp lại hài cốt... »

Chú thích nói « cướp được ở Dao-xá ».

Dao-xá là quê Lê Nanh, phía trên xã Hào-lương mà Hào lương thuộc xã Xuân-lam ngày nay, tức sách Khả-lam xưa.

Cướp được ở Dao-xá, có nghĩa là cướp được tại chỗ, không khớp với việc « phải bố trí 14 người đội cỏ bơi theo dòng nước xuôi... »

Lam-sơn thực lục « Lê Sát » chép cụ thể: « 14 người... đội cỏ bơi theo dòng nước xuôi đến Giang-khâu phưong cướp lại được » và chú thích « làng Hữu-cháp nguyên là Giang-khâu phưong ».

Làng Hữu-cháp nay thuộc huyện Vĩnh-lộc (Vĩnh-ninh xưa) ở cửa sông Bưởi (tức sông Tế-giang) đổ ra sông Mã (sông Lỗi-giang).

Trước đây, Hữu-cháp là một dải đất nằm giữa sông Bưởi và sông Mã; khoảng đầu thế kỷ này, sông Mã lấn dần, tạo thành một ngã ba nữa ở phía tây, biến làng này thành một đảo (từ đó mà có câu: « Bao giờ Kim (sông Bưởi) Mã giao thông, cha con nhà Nguyễn bế bồng nhau đi »); gần đây, làng này phải

chuyển vào đất liền, và mảnh đất còn sót lại đã được bồi liền với đất huyện Yên-định.

Theo thực địa, Giang-khẩu phường chính là một vạt chài (phường chài) ở cửa sông Tế-giang, sau này là làng Hữu-chấp, huyện Vĩnh-ninh.

Thời này, sông Lường chưa đổi dòng ra sông Mã như ngày nay; để đi từ Lam-sơn đến Giang-khẩu phường (chắc là đi về Đông-quan), thuyền giặc phải đi theo tuyến đường thủy qua các kênh « nhà Lê » đào từ thời Lê Hoàn, tức là (theo địa danh ngày nay):

Xuôi sông Lường từ Lam-sơn xuống cống Quan, qua kênh « Ngọc-quang » sang sông Cầu Chày, ngược lên Phúc-tĩnh (phía trên Cầu Vàng) qua « kênh Bùi-đĩnh » sang sông Mạn-đĩnh (dòng sông Mã xưa) ở vùng Hà-xá (phía dưới núi Đồng-cổ) xuôi sông Mã đến làng Hữu-chấp...

5 — Mương Tầm — Mương Chánh

Nhiều sách chép đại cương: « Lê Lợi khởi nghĩa ở Lam-sơn ».

Cương mục chép cụ thể: « Khởi nghĩa ở Lũng-nhai (cũng thuộc Lam-sơn) ».

Trong bản *LSTL*, « Lê Sát » ghi rõ: « Ngày 2 tháng giêng Mậu tuất (Khởi nghĩa) ở Mương Tầm », và cước chú: « Mương Tầm nay là Mương-Chánh ».

Mương Tầm, tức Mương Chénh sau này, là một mương lớn làm nền tảng cho việc thành lập châu Lang-chánh sau này (thời Quang thuận).

Mương Tầm hay Mương Chénh nằm vào xã My-chánh xưa, xã Quang-hiến ngày nay.

Mương Tầm hay Mương Chénh nằm trong một vùng hiểm trở, xa đồn giặc, là địa điểm xuất phát cuộc khởi nghĩa, điều đó hợp lý hơn là ở ngay Lam-sơn, sát đồn giặc và đã bị giặc dòm ngó theo dõi từ lâu.

Chắc hẳn vùng Mương Tầm và cả vùng xung quanh đã là một căn cứ được xây dựng từ sau Hội thề Lũng-nhai, nên khi khởi sự, Nghĩa quân đã có một lực lượng tương đối lớn, mà giặc Minh tuy đã dòm ngó theo dõi Lê Lợi, vẫn không hay biết trước (trên 30 võ tướng văn thân 200 quân thiết đột, 200 nghĩa sĩ, 300 dũng sĩ, 4 voi, tất cả quân mạnh, và quân già yếu hộ vệ chừng độ 2000).

Mương Chénh còn là nơi Nghĩa quân đánh tan giặc tháng 5 Mậu tuất « Tháng 5 Mậu tuất, Nghĩa quân đóng ở Đà-sơn, giặc tiến đến, Nghĩa quân đặt mai phục đánh tan » (*Toàn thư*).

6 — Mương Một

(Ngày 2 tháng giêng Mậu tuất khởi nghĩa) thì « Ngày 9 tháng giêng giặc Minh đem 4 vạn 5 nghìn quân và 100 ngựa vây đánh ». Nghĩa quân với lực lượng 2.000 người không thể đương đầu, nên phải phân tán, « Lê Lợi phải chạy lên vùng rừng núi trên sông Khả-lam thuộc xứ Mương Một *LSTL*. « Lê Sát »)

— Khoảng hạ tuần tháng 4 (Mậu tuất hay Kỷ Hợi?), sau khi trở về Lam-sơn, giặc đem quân lùng. Nghĩa quân đã rút lui và « đặt phục binh ở Mương Một, đánh giặc phải chạy ».

Mương Một là vùng Bất-một huyện Thường-xuân ngày nay, ở thượng nguồn sông Sào.

Có lẽ thời đó, Mương Một là một mương lớn, trù phú nhất trong vùng nên thời Trần và thời Minh, Mương Một đã làm trung tâm cho cả một vùng phía bắc sông Khả-lam (kể cả sông Sào) được xem như một « châu » mà trong *LSTL*, « Lê Sát » gọi là « xứ Mương Một »; vùng này sang thời Lê Quang thuận được chính thức lập thành một châu và đổi tên là châu Lang-chánh.

Như thế, Mương Một thời này là tên của hai đơn vị to nhỏ khác nhau; Mương Một (theo nghĩa hẹp) chỉ là một mương như các mương khác, và Mương Một là một « xứ » giống như một « châu » bao gồm nhiều mương (như Mương Yên, Mương Nanh, Mương Chénh... mà địa phận phía nam ít nhất đến sông Khả-lam).

Trận phục kích tháng 4 (Mậu tuất hay Kỷ Hợi?) có lẽ xảy ra ở ngay Mương Một (hẹp). Còn lần tránh giặc tháng giêng Mậu tuất, chắc là ở một nơi rừng núi nào đó gần sông Khả-lam thuộc xứ Mương Một (rộng).

Nhưng trong cả hai lần, Mương Một (theo nghĩa hẹp hay nghĩa rộng) cũng không phải vùng Trịnh-vạn (như chú thích trong *Nguyễn Trãi toàn tập*). Trịnh-vạn ở lưu vực sông Đát là nhánh phía nam của sông Lường, (sông Khả-lam) nay là xã Vạn-xuân huyện Thường-xuân, ở khá xa về phía nam (cả tông Trịnh-vạn cũng ở phía nam sông Lường).

7 — Trịnh-cao

« Sau khi thoát nạn ở Mương Một tháng giêng Mậu tuất, Lê Lợi về Trịnh-cao đồn trú ít ngày rồi về Linh-sơn ».

Trịnh-cao tức là Chiềng-khao, ở hạ lưu sông Sào (hay sông Khao, sông Cao) nay là vùng xã Xuân-khao, huyện Thường-xuân; trước đây nằm trong xứ Mương Một (rộng) và châu Lang-chánh (thời Nguyễn về trước).

Trịnh-cao chỉ là địa điểm tạm trú một lần của Lê Lợi trên đường về Linh-sơn.

8 — Mường-yên

Là vùng xã Yên-nhân, huyện Thường-xuân ngày nay, trên sông Sảo, trước đây nằm trong xứ Mường Một (rộng), nằm giữa Mường Một—(hẹp) và Chiềng-khao. Không phải Yên-khương tức Mường-danh, thuộc huyện Lang-chánh ngày nay.

Nghĩa quân chỉ đến đây một lần (tháng 3 Mậu tuất, và đã «thu thập được hơn 100 người» bổ xung lực lượng).

9 — Mường-nanh

«Tháng 4 (Mậu tuất?), đang ở Lam-sơn, giặc lùng, Nghĩa quân lui về đặt phục binh ở Mường Một, giặc phải chạy về Mường-nanh, tiến đánh Mường-nanh, giặc phải rút về Nga-lạc thượng...».

«Tháng 10 Canh tý, Nghĩa quân đang ở Lam-sơn, giặc kéo đến (có lẽ từ Tây-đô), đặt phục binh ở bến Bồng đánh thẳng, nhưng thế giặc rất mạnh... Nghĩa quân phải rút qua Mường-nanh đi Mường-thôi».

Theo chú thích trong *Toàn thư*, Mường-nanh là xã Thịnh-nang (?) huyện Lang-chánh. Cũng có thể là Trí-năng hay Năng-cát ở phía tây và phía nam huyện lỵ Lang-chánh ngày nay (Mường-cây).

Nhưng cũng còn Mường-nang, ở bắc Mường Giao-lão đều thuộc xã Giao-an, nay mới cắt sang xã Trí-năng.

Theo đường đi, Mường-nanh có lẽ không ở Trí-năng, Thịnh-nang, hay Năng-cát đều thuộc Mường-cây quá xa về bắc Mường Một—Linh-sơn, mà có lẽ là Mường-nang, ngay sát Linh-sơn, và thẳng đường từ Mường Một về Nga-lạc thượng hơn. Mường-nang cũng thuận đường đi Mường-thôi hơn.

10 — Linh-sơn (hay núi Chi-linh)

Chính là núi Bù-rinh ở Mường Giao-lão, nay thuộc xã Giao-an huyện Lang-chánh.

Bù-rinh là một vùng núi lớn, có ngọn cao nhất là 1180 m, chung quanh có Mường Giao-lão Mường-nanh (đông) Mường-yên (tây) Chiềng khao (nam); chứ không phải Bù-ginh, cũng là một vùng núi lớn ở Lang-chánh, ở xa về phía tây bắc, có ngọn cao nhất là 1291 m, mà *Đại nam nhất thống chí* chép là núi Doanh-biêu hay Dinh-biêu (phiên âm từ Bù-ginh).

Nghĩa quân đã về Linh-sơn 4 lần, nhưng lần nào cũng bị tuyệt lương (từ 10 ngày đến 3 tháng); lần nguy nan nhất là lần thứ 3, bị giặc Minh bao vây ngặt nghèo đến nỗi Lê Lai phải giả Lê Lợi, chịu hy sinh đánh lừa

giặc, cứu Nghĩa quân; lần cuối cùng, đã phải dùng kế tạt hòa với giặc.

Bốn lần ở Linh-sơn:

— 9 — 1 Mậu tuất, thoát nạn ở Mường Một, chạy qua Trịnh-cao về Linh-sơn (tuyệt lương 10 ngày);

— 16 — 4 M.T., sau khi đánh tan giặc ở Lạc-thủy... rút về Linh-sơn rồi về Lam-sơn.

— Tháng 5 Mậu tuất? Ở Đà-sơn, phục binh đánh tan giặc rồi về Linh-sơn, tuyệt lương 3 tháng, Lê Lai hy sinh;

— Đầu năm Quý mao, sau khi đánh tan giặc ở Sách-khôi, lui về Linh-sơn, tuyệt lương hai tháng rồi giảng hòa với giặc.

(Hiện nay, cách ngọn 1180m khoảng 4km về phía nam có làng Hùng, dân còn truyền lại dấu vết Lê Lợi ở đây).

Vùng Linh-sơn tuy hiểm trở nhưng xa dân khó đường tiếp tế (đường thủy theo dọc sông Âm, đường bộ từ Lam-sơn lên Mường-chến đều dễ bị cắt đứt khi giặc bao vây), nên chỉ những khi nguy ngập nhất, nghĩa quân mới bắt buộc phải lui về nương náu để bảo toàn lực lượng.

Không phải là một căn cứ địa tốt, tiến có thể công thuận lợi, thoái có thể thủ lâu dài.

Tuy nhiên, Linh-sơn đã trở thành biểu tượng về tinh thần chịu đựng gian lao nguy hiểm đồng cam cộng khổ trên dưới, ý chí kiên cường bất khuất của Nghĩa quân, mà sự hy sinh cao cả của Lê Lai đã khắc sâu trong tâm khảm những người lãnh đạo khởi nghĩa; nên sau này, Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân đều lấy Linh-sơn làm đề tài đề cao ngợi cuộc khởi nghĩa cũng như sau này, vùng Giao-lão (có Linh-sơn) vốn liền khối với đất Lang-chánh, nhưng đã được cắt về thuộc huyện Thụy-nguyên (Lương-giang cũ) là huyện bản quán của nhà Lê, có lẽ ngay từ thời Lê Lợi.

11. 12. 13 — Lư-sơn — Sách-thủy — Đặc-kiệt

«Sau khi Lê Lai hy sinh, Lê Lợi thoát nạn phải lui về Lư-sơn sang Mường-thôi, rồi trở lại Lư-sơn».

«Tháng 12 Tân sửu, nghĩa quân đóng ở sách Thủy, Bồ Sát (hay Man Sát đem quân đến... đặt trận ở Đặc-kiệt (hay mường Kiệt), đánh úp».

«Đầu năm giáp thìn, Trần Trí bắt giam sứ giả của Lê Lợi, Lê Lợi liền tuyệt giao và kéo quân về Lư-sơn» (Đào Duy Anh).

«Lê Lợi tuyệt giao với giặc, rút quân về Lô-sơn (châu Thường-xuân)» (Ng. l. Bích).

Sách Thủy là vùng xã Hữu-thủy trước, là tổng Hữu-thủy thời Pháp thuộc, trên lưu vực sông Luồng, nay là vùng có xã Sơn-thủy, huyện Quan-hóa. Sách Thủy cùng với sách Quan-địa là

hai sách được nói đến ở thời này có lẽ địa phận còn rộng hơn tổng Hữu-thủy sau này, và làm cơ sở cho toàn châu.

Xa về phía bắc, ngày nay có xã Hiền-kiệt chính là Mường-kiệt hay Đắc-kiệt, là nơi Bồ Sát đặt trận để đánh úp nghĩa quân ở Sách-thủy.

Lư-sơn — Đại-nam nhất thống chí chép rõ — ở giữa xã Hữu-thủy và xã Thịnh-diện. Đối chiếu với diễn biến chiến sự và bước tiến thoái của nghĩa quân, vị trí trên hợp với Lư-sơn ở gần Mường-thời; Lư-sơn không thể ở về phía Thường-xuân (và ở Thường-xuân cũng không thấy vùng núi lớn nào có tên Lư-sơn hay Lô-sơn, hoặc gọi lên cái tên đó).

Tại xã Sơn-diện ngày nay, trong vùng rừng núi trùng điệp, có hai vùng núi tương đối cao hơn là Bù Chun (mà một đôi bản đồ ghi là Boun Gium) giáp biên giới Lào cả mặt tây và mặt nam, và Bù Ké (hay Bù Kỳ), xích về phía đông, giáp biên giới Lào ở mặt nam. Tuy là những vùng núi lớn nhưng nằm trong vùng núi trùng điệp, nên người ta cũng ít biết đến.

Lư-sơn xưa, chính là Bù Ké.

Bù Ké, tiếng Thái có nghĩa là « núi Ông ». Tiếng « Ké » là để gọi người được kính trọng. Có lẽ vùng núi này cũng chẳng có gì đặc sắc để có tên riêng, và tên Bù Ké cũng chỉ ra đời từ thời Lê Lợi về đóng quân nhiều lần ở đây cũng như tên Lư-sơn hay Lô-sơn (vùng núi có nhiều lau lách) có lẽ cũng được nghĩa quân mệnh danh cho từ đó.

Tuy nói chung là vùng dân cư thưa thớt nhưng cũng nằm giữa lưu vực sông Luồng và sông Lô, có nơi tương đối trù mật như Mường Sĩa, lại hiểm trở, rất xa các cứ điểm đóng quân của giặc Minh, lại giáp với Mường Thời của Lào, Lư-sơn đã từng nhiều lần làm nơi trú quân lâu dài và an toàn của nghĩa quân, khi cần tránh xa những cuộc tiến công của giặc.

Nhưng không rõ Lư-sơn có phải là nơi trú quân của Nghĩa quân khi Lê Lợi tuyệt giao với giặc Minh, và chuẩn bị tiến vào Nghệ-an không? Các tài liệu xưa không thấy nói đến.

Điều khó hiểu là, lúc này, lực lượng nghĩa quân đã hùng hậu, sao lại phải rút về nơi quá xa như thế?

14 — Bến Bồng

« Tháng 10 Canh tý (1420) (Nghĩa quân ăn náu ở Lam-sơn, chấn chỉnh lại lực lượng) giặc kéo đến, đặt mai phục ở Bến Bồng đánh tan... nhưng thế giặc quá mạnh, phải rút đi Mường Nanh... ».

Với một lực lượng lớn như thế, giặc Minh hẳn phải xuất phát từ Tây đô tiến vào vùng Lam-sơn.

Bến Bồng không thể là « một địa điểm phía thượng lưu sông Mã » (như chú thích trong Toàn thư).

Hiện nay trên sông Bèo (nhánh đông của sông Cầu Chày), ở khoảng giữa các làng Sắn, làng Giếng chéo (nay thuộc phạm vi nông trường Thống nhất) có cái bến gọi là Bến Bồng, thời gian không xa đây, còn là « một trạm tập kết » của các bè gỗ, luồng, nứa trên vùng này về xuôi.

Có lẽ chính đây cũng là Bến Bồng xưa nằm trên đường Tây-dô đi đến vùng Lam-sơn, ở phía tây Tây-dô khoảng 18km đường chim bay (xem thêm bản đồ II).

15. 16. 17 — Sách Ba-lâm — Ái Kinh-lộng — Ứng-ai

« Tháng 11 Canh tý, nghĩa quân tiến về đóng ở sách Ba-lâm, thuộc Lỗi-giang, uy hiếp Tây-dô... ».

« Ngày 20 tháng 11 Tân sửu, Trần Trí đem 10 vạn quân đóng ở Ái Kinh-lộng, sách Ba-lâm, tiến đánh; Nghĩa quân đang đêm tập kích vào trại giặc, giặc bị thiệt hại, nhưng đoán biết lực lượng nghĩa quân ít, nên mở đường núi cứ tiến, bị mai phục ở Đèo Ống... ».

Theo chú thích trong Toàn thư « Ba-lâm là xã Thạch-lâm xưa và xã Cầm-thạch huyện Cầm-thủy ngày nay », Cương mục (chú thích trên dân) cho rằng « Ái Kinh-lộng xưa, là Ứng-quan, tức Cửa Ông, tổng Cổ-lũng », hoặc « chính là Cổ-lũng » (chú thích trong Nguyễn Trãi toàn tập); « Ái Kinh-lộng ở phía dưới Ba-lâm độ 50 dặm (Ng. L. Bích).

Xã Thạch-lâm là xã Cầm-thạch huyện Cầm-thủy ngày nay, cách huyện lỵ 16km, xưa kia cũng gọi là Mường-lâm.

Lại có Chiềng-lâm ở xã Diên-lư, trước đây thuộc Cầm-thủy, nay thuộc huyện Bá-thước, trên đường Cầm-thủy — Bá-thước.

Vậy sách Ba-lâm là Thạch-lâm hay Chiềng-lâm?

Ứng-ai chắc chắn là đèo Ống thuộc xã Thiết-ống ngày nay, trên đường Vinh-lộc — Quan-hóa lúc đường Tây-dô — Quan-đa xưa), chứ không phải Cổ-lũng ở hẻo lánh sát chân dãy núi Toàn thắng, không nằm trên trục đường giao thông quan trọng nào. Thiết-ống cũng không thời nào thuộc tổng Cổ-lũng.

Trên đường vòng từ đèo Ống về Tây-dô xưa, ngày nay còn có xã Ái-thượng; khi chưa chia xã, Ái-thượng gồm cả xã Lâm-sa; ở đây có cái ghềnh (đối ngạn với La-hán ngày nay) gọi là ghềnh Nàng, mà tiếng địa phương gọi Cánh Nàng (vì ở đây có núi Nàng).

Phía dưới Cành Nàng độ 12km trên đường đi Cầm-thủy (đoạn đường này đi vòng), là Chiềng-lăm, thuộc xã Điền-lư giáp liền với Ai-thượng.

Xa xuống nữa (8km) là xã Cầm-thạch tức Thạch-lăm xưa). (Trước đây, Điền-lư thuộc tổng Hồ-diên, còn Thạch-lăm thuộc tổng khác).

Theo diễn biến cuộc hành quân, ải Kinh-lộng không ở xa đèo Ống Ba-lăm có ải Kinh-lộng cũng không ở xa đèo Ống lăm.

Tên Ai-thượng có lẽ là dấu vết của một đồn ải, mà Cành Nàng hay ghềnh Nàng chính là tên gốc được phiên âm ra Kinh-lộng.

Vậy ải Kinh-lộng chính là nơi này, trên đường Tây-đô đi đèo Ống, chứ không phải ở Cồ-lùng.

Nhiều sách chép « ải Kinh-lộng thuộc sách Ba-lăm », chứ không phải quá xa « cách Ba-lăm 50 dặm (trên 20km) về phía xuôi » (nếu tính từ Chiềng-lăm, thì cũng đã ở ngay huyện lỵ Cầm-thủy bây giờ).

Như thế, sách Ba-lăm chính là vùng Chiềng-lăm ngày nay.

Ba-lăm xưa có lẽ là vùng rộng, trải dọc hữu ngạn sông Lỗ-giang, trên đường Tây-đô đi Quan-da, từ Cành Nàng (ải Kinh-lộng) đến Điền-lư ngày nay; vùng này, sau lập thành tổng Hồ-diên.

Còn Thạch-lăm ở quá xa (lại thuộc một tổng khác sau này), chắc không nằm trong địa phận sách Ba-lăm. Các vị trí như thế, mới phù hợp với diễn biến các trận đánh:

Nghĩa quân đóng ở Ba-lăm (Chiềng-lăm), Trần Trí đem 10 vạn quân từ Tây-đô lên đánh...

Nghĩa quân phải rút lui về phía tây nên giặc theo đường lớn, kéo lên đóng ở ải Kinh-lộng (Ai-thượng, Cành Nàng)...

Nghĩa quân tập kích dinh trại giặc ở ải Kinh-lộng, giặc bị tổn thất, nhưng biết lực lượng Nghĩa quân ít, vẫn mở đường núi tiến.

Nghĩa quân lại rút lui về phía tây, đặt mai phục ở Ứng-ải (đèo Ống) đánh tan, giặc chạy về Tây-đô.

Vùng Hồ-diên tức vùng Ba-lăm xưa, là một vùng dân cư trú mật ruộng đất phì nhiêu nhất trong vùng thượng du này. Chắc xưa cũng thế.

Có lẽ Ba-lăm cũng là nơi nghĩa quân từng đóng lâu ngày (suốt năm Tân sửu) (1421).

18-19 Quan-da — Quan-du

« Tháng 11 canh tỵ, Nghĩa quân tiến về đóng ở sách Ba-lăm... Tạ-phương, Hoàng Thành bỏ đồn Nga-lạc thượng về đóng ở trại Quan-du để bảo vệ Tây-đô; Nghĩa quân tiến đánh Quan-du, phá được ».

« Ngày 21 tháng 12 Nhâm dần, nghĩa quân đóng ở sách Quan-da, Trần Trí và quân Ai-lao hợp binh đánh cả hai mặt, nghĩa quân phải ngầm rút đi sách Khôi ».

Theo Đại nam nhất thống chí, sách Quan-da hay Da-quan là tên một sách thời Trần, thời Minh, nằm vào khoảng vùng Hồi-xuân ngày nay. Đây là một trong hai sách lớn vùng tây bắc thượng du được nhắc đến trong thời này, sau này làm cơ sở cho một châu — châu Quan-da thời Lê Quang Thuận, châu Quan-hóa sau này. Có lẽ sách Quan-da (tức Mường Ca-da) gồm cả vùng Thiết-ống, là một vùng dân cư có phần trù mật, ruộng đất phì nhiêu hơn cả ở vùng thượng du (sau Lạc-thủy), và cũng có lẽ là nơi đóng quân lâu ngày của nghĩa quân trước khi Trần Trí tiến công (suốt năm Nhâm dần).

Còn trại Quan-du phải nằm giữa Ba-lăm và Tây-đô, và gần Tây-đô để bảo vệ ngoại vi Tây-đô.

Có ý kiến ngờ rằng « Quan-da và Quan-du chỉ là một, đều ở làng Gia-dụ, tức làng Cót, thuộc Cầm-thủy ngày nay (Chú thích trong Toàn thư).

Nhưng làng Gia-dụ (chứ không phải Gia-dụ) lại không phải làng Cót; làng Cót là nơi huyện lỵ Cầm-thủy ngày nay, cách Tây-đô hơn 20 km đường bộ.

Còn làng Gia-dụ cách Tây-đô 5—6 km về phía tây bắc, trên hữu ngạn sông Mã, có vị trí phù hợp với một cứ điểm ngoại vi Tây-đô, nhưng tên Gia-dụ không mang dấu vết của trại Quan-du xưa.

Cũng cách Tây-đô 9 — 10 km về phía tây bắc, ở tả ngạn sông Mã, nằm trên đường Vĩnh-lộc — Cầm-thủy ngày nay, có làng Phúc-do hoặc Do-thượng (có nông trường Phúc-do lập trên đất làng này) cũng ở vào một vùng hiểm yếu ở ngoại vi Tây-đô xưa.

Vị trí trại Quan-du (hay Quan-do) xưa ở vào địa điểm Phúc-do ngày nay, phù hợp hơn (xem thêm bản đồ II).

Như thế, sách Quan-da và trại Quan-du thời Minh là hai nơi khác nhau. Sách Quan-da là một vùng rộng ở vùng Quan-hóa — Bá-thước ngày nay, giáp với Hòa-bình, nên khi bị kẹp vào hai mũi tiến công của giặc Minh và Ai-lao, Nghĩa quân mới ngầm vượt qua dãy núi Toàn-thắng (ngày nay) rút về sách Khôi.

Còn trại Quan-du hay Quan-do chỉ là một vị trí quân sự nằm giữa Ba-lăm và Tây-đô, ở ngoại vi tây bắc Tây-đô, thuộc huyện Tế-giang, và đã có lần bị nghĩa quân đánh chiếm.

20. 21. 22. Nga-lạc thượng — Hà-dinh — Mỹ-canh

Nga-lạc thượng là một đồn quan trọng của giặc Minh che chở Tây-dô, chống với nghĩa quân.

Lần đầu tiên, trên đà thắng lợi ở Mường Mọt... Mường-nanh « Nghĩa quân đã tiến công đồn Nga-lạc thượng (thg. 4 Mậu tuất hay Kỷ hợi) rồi tiến đến Hà-dinh (hay Hà-đả) khiêu chiến, và chặn đánh giặc ở Mỹ-canh, bắt được Nguyễn Sao ».

Chú thích trong *Toàn thư* cho rằng Nga-lạc thượng ở gần Lam-sơn, vào khoảng Bái-thượng.

Về phía giặc, nhiều khi đánh vào vùng nghĩa quân, bị thua, cũng rút về Nga-lạc thượng; khi nghĩa quân tiến về Ba-lâm, thì giặc cũng phải bỏ Nga-lạc thượng về đóng ở Quan-du để bảo vệ Tây-dô.

Rõ ràng, đồn Nga-lạc thượng là một đồn ngoại vi bảo vệ Tây-dô, giống như Quan-du, phải là một địa điểm giữa Tây-dô và vùng hoạt động của nghĩa quân.

Đồn Quan-du ở phía bắc, thì Nga-lạc thượng phải ở phía tây hoặc nam thành Tây-dô; không thể ở quá xa về phía Bái-thượng, phía tây vùng Lam-sơn và lẻ loi giữa vùng hoạt động của nghĩa quân.

Đồn Nga-lạc thượng lại ở kề với Mỹ-canh, Hà-dinh (hay Hà-đả).

Bao quanh Tây-dô xưa về phía tây và tây nam, bên hữu ngạn sông Mã, hiện nay có những địa danh đáng chú ý.

Làng Mường là tên tục từ xưa của Thai-mang-trang, tức vị trí của làng Phong-mỹ ngày nay. Liên với làng Mường ở phía tây nam là Đồng-mé, cạnh đồn điền Mỹ-hóa cũ. Cả vùng này thường được dân gần xa gọi gộp làm một tên là Mé — Mường. Đây là một vùng có nhiều núi đá (núi Rùa, núi Hang-ma, núi Thiên-trụ, núi Chùa...) đã được khai phá sớm (ở đây có mộ bà mẹ Tô Hiến Thành từ Hoảng-hóa đến bán dầu và chết tại đây, sau có lập miếu thờ); nhưng đã nhiều lần bị tàn phá, ly tán, gần đây nhất là thời Văn Thân. (Thời Văn Thân, dân trốn vào hang, bị quân Pháp và lính Nam triều chận cửa đốt chết, từ đó được gọi là hang Ma; dân ở đây còn kể chuyện « một cụ đầm khảo cổ đã tìm tòi ở hang này và đã đem đi một cái đầu lâu rất lớn »; chắc là Cô-la-ni). Làng Phong-mỹ ngày nay là làng mới được khôi phục sau trận tàn phá hoàn toàn thời Văn thân. Tên Phong-mỹ cũng là tên mới sau khi khôi phục).

Xích xuống phía đông nam, trên bờ sông Mạn-dịch, có làng Hà-xá ở ngay cửa ngõ kênh Búi — Đĩnh nối sông Mã với sông Cầu Chày,

trên hệ thống kênh — sông từ núi Đồng-cổ đến sông Bà-hòa thời Lê Hoàn.

Xê xuống phía nam chút nữa là một cụm gồm các làng Đa-ngọc (tên thời đầu Pháp thuộc là Lạc-ngọc) vùng Lạc-thượng, làng Búi-thượng Búi-hạ, nằm trên ngã ba Búi, nơi sông Bèo và sông Sen hợp lưu thành sông Cầu Chày, cũng nằm cạnh kênh Búi — Đĩnh và con đường từ Tây-dô đi về Nam xưa.

Vùng này xưa là xã Khoái-lạc (ngày nay, ít người nhớ đến tên xã này, nhưng các bản đồ cũ còn ghi), chắc hẳn là một vùng rất trù phú, đã từng làm cơ sở cho tổng Khoái-lạc (cũng như tất cả các tổng trong huyện Yên-dinh xưa đều bắt nguồn từ tên một xã trù phú nhất trong tổng).

Với vị trí xung yếu và địa thế đẹp đẽ của nó, trong lịch sử mấy trăm năm lại đây, xã Khoái-lạc đã trải qua nhiều biến đổi sâu sắc.

Trong cuộc tương tranh Lê — Mạc. Trịnh Kiểm rồi Trịnh Tùng đều đóng đại bản doanh ở đây (Vua Lê đóng ở Yên-trường); quân Mạc cũng đã nhiều lần đánh phá đến vùng này; sau này, khắp vùng lại là khu xây dựng lăng tẩm, đền miếu của vua Lê chúa Trịnh; gần đây nhất, trong việc đàn áp cuộc khởi nghĩa của Văn thân ở vùng Mả Cao gần đó, giặc Pháp cũng từng tàn phá vùng này.

Địa hình đã nhiều lần bị xáo trộn như thế, dấu vết đồn Nga-lạc thượng xa xưa (trên thực địa cũng như trong trí nhớ) cũng chẳng còn ai nhắc đến.

Với vị trí so với Tây-dô và với vùng nghĩa quân hoạt động (vùng Lam-sơn), cũng như trên đường thủy bộ Bắc — Nam xưa qua Thanh-hóa, với tên gọi còn nhiều vết tích xưa, xã Khoái-lạc (Lạc-ngạc, Lạc-thượng và Búi-thượng) chính là địa điểm đồn Nga-lạc thượng thời Minh; một đồn bảo vệ Tây-dô ở phía tây nam, cách Tây-dô khoảng 10 km, đường chim bay (xem bản đồ II)

Tên Mé Mường (với những tên Phong-mỹ, Mỹ-hóa) còn mang nhiều vết tích của tên Mỹ-canh (hay Mỹ-kênh); Hà-xá cũng chính là Hà-dinh (vì kiêng húy tên bố Lê Lợi, đổi ra Hà-đả, sau gọi tắt là Hà-xá).

Các vị trí trên hoàn toàn phù hợp với diễn biến cuộc tiến công của nghĩa quân:

Nghĩa quân từ Mường-nanh tiến công tiêu diệt đồn Nga-lạc thượng (xã Khoái-lạc), thuận đường, kéo lên phía bắc khiêu chiến ở Hà-dinh hay Hà-đả (Hà-xá) dụ địch ở Tây-dô ra mà đón đánh ở Mỹ-canh (Mé Mường) phía bắc một chút nữa, và bắt được tên ngụy Nguyễn Sao. (Giữa làng Đan-nê thượng, có cái miếu Âm linh nằm trên bờ hữu sông Mạn-dịch (dòng

sông Lỗi-giang xưa) trên đường Tây-đô qua Bù - đĩnh đi vào phía Nam, ở khoảng giữa Hà-xá và Mê Mương, tương truyền «do người Minh lập để giấu của»; không biết cái miếu Âm-linh này có liên quan gì với trận thất bại của giặc Minh xưa ở vùng này không?).

23 — Huyện Nga-lạc

Sử sách đều chép: «Tổ tiên Lê Lợi từ huyện Nga-lạc dời đến lập nghiệp ở sách Khả-lam.»

Quê gốc tổ tiên Lê Lợi không phải là điều quan trọng, nhưng đã có nhiều người nói đến, cũng cần được xác thực.

Theo các chủ thích trong *Toàn thư* và *Nguyễn Trãi toàn tập*: «Nga-lạc là huyện có núi Lam-sơn... là tên huyện Ngọc-lặc xưa... là huyện có đồn Nga-lạc thượng...».

Thật ra thì Châu Ngọc-lặc mới được lập khoảng năm 1900, trên phần đất mạn tây bắc huyện Lương-giang, sau đổi là Thụy-nguyên (từ thời Lê Quang Thuận đến mãi thời Nguyễn).

Trước đó, chưa có thời nào, Ngọc-lặc được lập thành một đơn vị hành chính lớn, nên cũng chưa bao giờ có tên cũ, chưa bao giờ có tên là Nga-lạc.

(Chưa rõ, khi lập ra châu này, người ta đã dựa vào đâu để đặt ra cái tên Ngọc-lặc.

Theo các tài liệu cũ và các bản đồ cũ, Ngọc-lặc chỉ là tên một xã, chứ cũng không phải tên một tổng hay một phường lớn trong địa phận châu này).

Còn huyện Nga-lạc thời Minh chính là huyện Chi-nga thời Trần, huyện Nga-giang từ thời Lê Quang Thuận, rồi Nga-sơn sau này (theo *Đại nam nhất thống chí*; lẽ tất nhiên, huyện Nga-lạc không có liên quan gì về đất đai, về gốc tích với châu Ngọc-lặc, với núi Lam-sơn, với đồn Nga-lạc thượng, quá xa xôi cách trở).

Nhưng địa phận huyện Nga-lạc thời Minh không giống địa phận huyện Nga-sơn bây giờ. Lúc đó, quả nửa huyện Nga-sơn ngày nay (phía đông) còn là biển (mới bồi sau và mới được khai phá chỉ gần đây).

Theo *Đại nam nhất thống chí*, đầu nhà Nguyễn, và theo nhân dân vùng này, không đây một trăm năm trước, huyện Nga-sơn không có vùng Tam-tổng (tức 3 tổng Liên-sơn, Yên-sơn, Nam-sơn), nhưng lại có 2 tổng ở phần đất huyện Hà-trung ngày nay, từ phía nam sông Hoạt đến sông Lèn (sông Nga-giang), dọc phía đông đường quốc lộ số 1 ngày nay.

Chúng tôi nghĩ rằng ai muốn tìm hiểu quê quán tổ tiên Lê Lợi ở xã nào, thì nên tìm ở vùng huyện Nga-sơn đầu thời Nguyễn, không nên tìm ở huyện Ngọc-lặc ngày nay.

24 — Đa-căng

«Theo kế của Nguyễn Chích, tiến vào Nghệ-an;

Ngày 20 tháng chín Giáp thìn (1424), đánh úp đồn Đa-căng, giặc bị chết đuối đến trên nghìn, Lương Như Hốt chỉ chạy thoát thân; Hoa Anh (hay Nguyễn Suất Anh) đến cứu, nhưng đồn đã mất, bị đánh thua, chạy về Tây-đô.»

Ông Đào Duy Anh dựa theo ý «Lê Lợi tuyệt giao với giặc Minh, rút về Lư-sơn», và «khi tiến vào Nghệ-an, trước hết đánh bảo Đa-căng», nên cho rằng Đa-căng ở trên vùng thượng du Thanh-hóa.

Ông Nguyễn Lương Bích cho «Đa-căng là đồn giặc đầu tiên gặp trên đường từ Lô-sơn ở Thường-xuân) tiến vào nghệ-an, nhưng cũng cho Đa-căng ở phía bắc Thanh-hóa».

Để bảo vệ ngoại vi thành Tây-đô, phía tây bắc có Quan-du, phía tây nam có Nga-lạc thượng, và đồn Đa-căng..., thì chắc Đa-căng không ở về phía bắc hay phía tây. Đa-căng lại trên đường hoặc gần đường đi Nghệ-an..., có lẽ Đa-căng phải ở phía nam, không xa Tây-đô lắm, nên khi thua, giặc mới chạy về Tây-đô.

Giặc ở đồn này bị chết đuối trên 1000 tên, chắc Đa-căng phải ở gần sông lớn.

Phù hợp với những đặc điểm của vị trí này, và không xa đây còn mang tên gọi, là vùng Bất-căng, huyện Thọ-xuân ngày nay.

Xã Bất-căng trước đây (có làng Bất-căng bấy giờ) vốn xưa tên là Đa-căng, cái tên — theo âm chữ Hán — có vẻ không nhũn nhặn lắm, nên đổi ngược lại là Bất-căng.

Theo dấu vết còn lại, sông Lường xưa còn uốn về phía bắc hơn nữa: đi sát đê Long-linh ngoại (bãi rất rộng của Long-linh là mới bồi sau), đến vực Sốc, cuối làng, thì vòng vào Căng-hạ (giữa xóm cũ và xóm mới) đến đồng Sác, làng Chân-xuân, và ném đất xóm cũ của Căng-hạ về bờ nam, nối liền với Bất-căng.

Địa phận xã Bất-căng xưa rất rộng: gồm các làng Bất-căng, Căng-hạ (xóm cũ), Phong-bái, Đại-lữ, Lư-khánh, và thêm cả vùng lòng sông Lường hiện nay nữa.

Tại làng Bất-căng ngày nay còn có xóm Đồn, ở cuối làng.

Bên bờ bắc, đối ngạn với vùng Bất-căng là một vùng nằm giữa sông Lường và sông Cầu-chày, gồm các làng Long-linh, Phú-hậu, Ngọc-hoạch, Chân-xuân... bao quanh cánh đồng Són trên 300 écta, xưa kia là một đầm rất lầy, rất sâu, và chắc cũng rộng hơn nhiều, thuộc địa phận làng Són (Phú-truyền) tức làng Phú-hậu ngày nay.

Vùng này còn lại nhiều dấu vết một chiến trường xưa.

Đó là vùng đầm Sồn mông mênh lầy lội, mà người ta còn nói trước đây có khi đào được xương người;

Là cánh đồng Sác ở đầu làng Chấn-xuyên, bên dòng sông Lường xưa (nay đã cạn);

Là vùng bãi rậm chỉ mới được khai phá mấy chục năm gần đây (bãi si, bãi đê) rải rác những cồn đồng, tiêu biểu là vùng Ba Cồn nằm trên địa phận Phú-hậu — Ngọc-hoạch, mà nhiều người còn truyền là các hố chôn xác giặc.

Đặc biệt là đền thờ « Ông Kềm » (tức Kiềm quốc công Mộc Thạnh) trên một cái cồn lớn, thuộc làng Phú-hậu ngày nay, tương truyền là « thượng sàng hạ mộ » trên là đền xuống dưới là mộ. Cũng có người nói: « Mộc Thạnh chạy đến đây (bị thương) máu me chảy xuống đất, người ta theo dấu mà lấp đất lên thành cồn đồng, nhân đó sau này lập đền thờ... ».

Ngày tế lớn duy nhất ở đây là lễ Kỳ phúc mừng 10 tháng 3 (vào dịp Thanh minh) mà không có ngày kỵ; ở đây có một tục lệ: những năm tế Kỳ phúc chung trong xã, khi rước bài vị Mộc Thạnh sang đền chính, thì dân làng phải làm một nghi thức « đuổi quạ », vì xưa kia « quạ mổ mắt thần... ».

Điều rõ ràng là Mộc Thạnh không chết ở bên ta; tuy ở thời Trần Giản định, hẳn đã nhiều lần hành quân đàn áp ở Thanh-hóa; thời gian đó, hẳn cũng không bị một thất bại lớn nào ở Thanh-hóa.

Việc thờ Mộc Thạnh với những nghi thức và truyền thuyết kể trên, cũng rõ ràng ẩn một ý nghĩa khác thường, bí hiểm.

Nhưng cồn đồng ở đây chính là những « mồ tập thể » bọn giặc Minh, mà việc thờ Mộc Thạnh ở đây chỉ là việc « mượn tên » để thờ những « âm hồn lạc lõng », đã có lần được bọn thầy bói quy cho là đã gây tai họa nào đó cho dân làng này.

Với những vết tích và truyền thuyết trên đây, khu vực Bất-căng chính là địa điểm có堡 Đa-căng xưa (xem thêm bản đồ II, III).

Dồn Đa-căng bị diệt, xác giặc bị chết hàng nghìn ở sông Lường, số ú lại được vớt và tập trung chôn ở Đồng Sác (Chấn-xuyên);

Hoa Anh đem quân từ Tây-đô (theo đường Tây-đô—Bùi—Cầu Bụt) sang cứu Đa-căng; đến vùng Đầm Sồn (Ngọc hoạch huyện Lương giang đã bị nghĩa quân đánh cho tan tác, phải chạy về Tây-đô; xác giặc rải khắp vùng này, làm mỗi cho quạ rĩa; sau đó được tập trung chôn từng hố lớn nhỏ, thành những cồn đồng ngày nay.

Đa-căng là một cứ điểm án ngữ vùng đồng bằng, trên hệ thống sông Lường thuộc huyện Lôi-dương phía nam Tây-đô, khoảng 17—18km đường chim bay.

Đường tiến vào Nghệ-an của nghĩa quân chắc phải theo đường núi (đường « thượng đạo ») từ Mục-sơn đi Đồng Trầu, Lâm-la vào Hiếu (Phủ Quy)...không đi qua Đa-căng.

Sở dĩ nghĩa quân đánh đồn này đầu tiên, chính vì đây là một cứ điểm tai mắt của giặc ở phía nam, có thể mau chóng báo động và tổ chức đuổi theo nghĩa quân (chắc cũng chỉ có một bộ phận nghĩa quân đánh, còn đại quân vẫn thẳng tiến vào Nghệ-an).

Đánh Đa-căng cũng còn có thể là nghi binh đánh Tây-đô, để giặc co về phòng giữ, do đó, việc tiến vào Nghệ-an giữ được bí mật lâu hơn.

Chính vì thế mà quân giặc đón đánh nghĩa quân ở dọc đường lại là quân giặc ở Nghệ-an và trên đất Nghệ-an, chứ không phải quân ở Thanh-hóa và trên đất Thanh-hóa.

25 — Sách Đà-sơn

« Tháng 5 (Mậu tuất hay Kỷ hợi ?), Nghĩa quân đóng ở sách Đà-sơn, giặc tiến đánh, (nghĩa quân) đặt mai phục ở Mường Chính đánh tan, rồi rút về Linh-sơn » (*Toàn thư LSTL. « Lê Sát »*).

Sách Đà-sơn chưa rõ ở đâu.

Theo đường hành quân, có lẽ Đà-sơn phải ở phía tây hoặc phía bắc Mường Chính.

(Hiện nay trên bản đồ, có mấy địa danh đáng lưu ý :

Làng Đa-nu, trên thượng nguồn sông Âm, ở Tây-bắc huyện lỵ Lang-chánh 10—12 km, có ngọn núi 900m, khoảng xã Tân-phúc.

Bản Ta-sun, có ngọn núi Bù Lếch, cao 901m, phía bờ bắc sông Sáo, ở phía nam Yên-khương và bắc Mường Yên, cách huyện lỵ Lang-chánh khoảng 18—20 km đường chim bay (ngày nay thuộc huyện Thường-xuân).

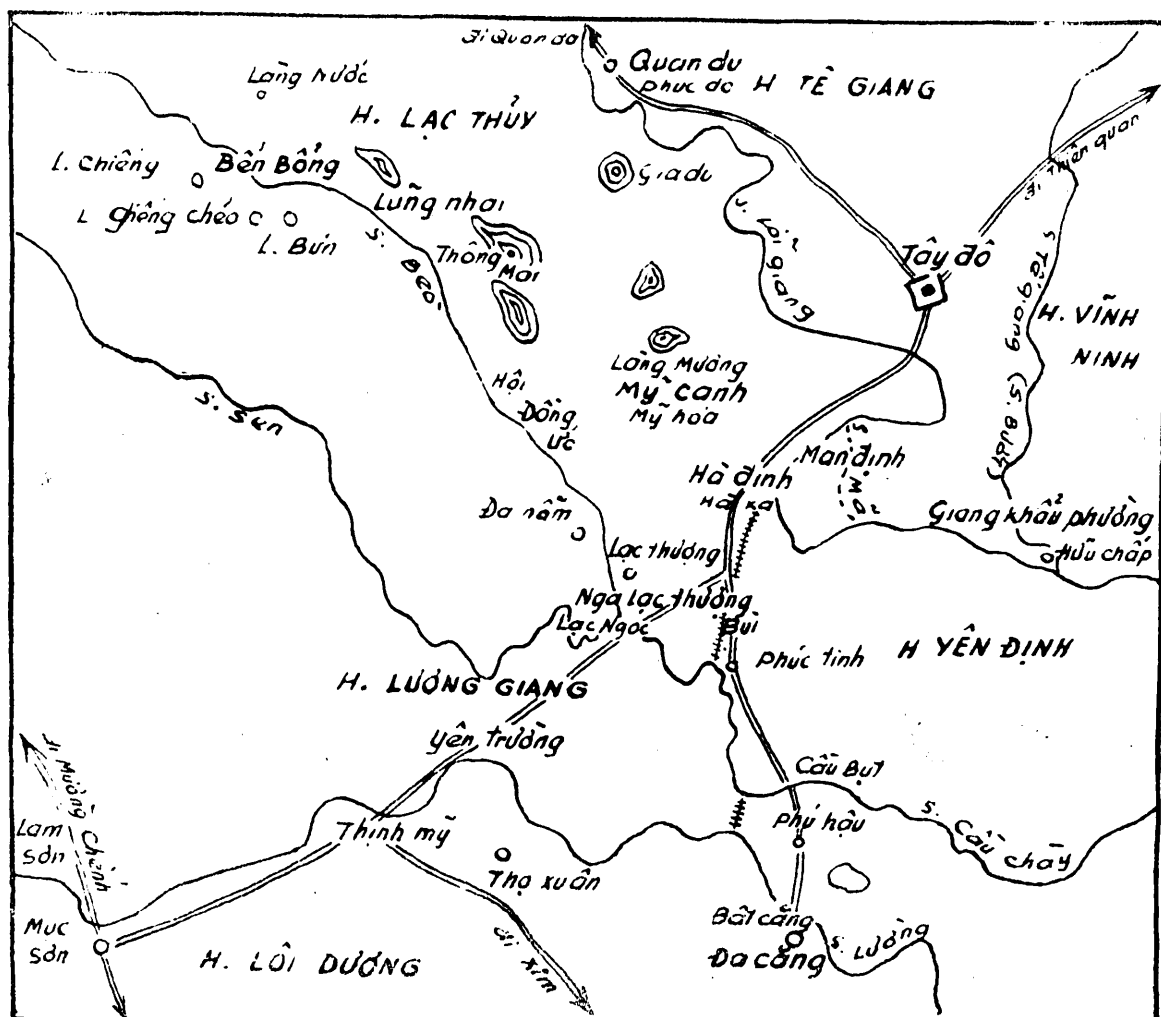
Không rõ những nơi này có dính dáng gì với sách Đà-sơn không ?).

26 — Lũng-nhai

« Ngày 12 tháng 2 Bình thân (1416), Lê Lợi, phụ đạo chính lộ Khả-lam, đã làm lễ ăn thề với 18 người tại Lũng-nhai », hình thành nòng cốt bộ tham mưu chuẩn bị cuộc khởi nghĩa.

Như thế, Lũng-nhai là một địa điểm cụ thể (một chòm, một làng).

Nhưng trong nhiều văn bản xưa (như Đò bản của Đàm Văn Lễ ngày 1-8 Cảnh thống thứ 3 tức 1500 (trong bản *L.S.T.L. Lê Sát*), có thấy có « sách Lũng-nhai công thần », tức « danh sách Quân nhân thiết đột, thiết kỵ, hổ



Bản đồ II — Vùng chung quanh Tây-dô.

thủ» (trên 200 người) có công được phong, ngày 20-2 Mậu thân (1428).

Như thế, Lũng-nhai cũng có thể là một vùng căn cứ địa đầu tiên để tập hợp lực lượng khởi nghĩa.

Cương mục ghi chú: «Lũng-nhai là thôn Lũng-my» thuộc xã Lam-sơn.

Cho đến nay, cũng chưa ai biết Lũng-nhai hay Lũng-my đích xác ở vào chỗ nào.

Nhưng chắc Lũng-nhai phải ở vào một nơi kín đáo, hiểm trở, xa tai mắt giặc Minh, và cũng không xa vùng Lam-sơn lắm.

Hiện nay, lưu vực sông Bèo (nhánh đông sông Cầu Chày), về phía đông bắc Lam-sơn khoảng 15-20 km, đường chim bay, còn một số địa danh đáng lưu ý:

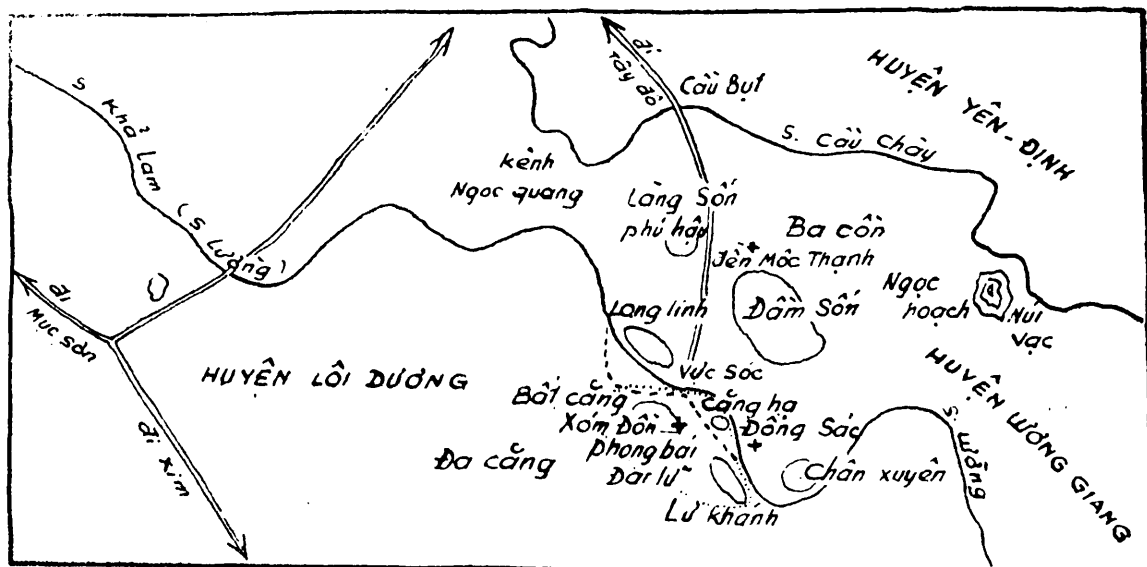
Đó là vùng núi đá thuộc các xã Yên-lâm (Yên-dịnh) Cao-thịnh (Ngọc-lặc), nay thu ộc

phạm vi nông trường Thống nhất, rải trên khoảng 7-8 km, dọc sông Bèo từ đông nam lên tây bắc, trong đó có núi Hội. Đồng Mười, Đồng Trôi, Thông Mai (hay Thung Mai) — Bò lọi, núi Bàn thờ...

Ở vùng núi Hội có truyền thuyết về 18 quận công thời Lê, nhưng thực tế, không ai biết một quận công cụ thể nào. Thông Mai có núi Bàn thờ, nhưng cũng không biết ai thờ và thờ vào thời nào.

Thông Mai gọi lên cái tên Lũng-nhai, Lũng-my (chữ Hán được phiên âm từ tiếng Việt), núi Bàn thờ với con số 18 quận công «trừu tượng» gọi lên việc 18 người cùng Lê Lợi ăn thờ; núi Hội gọi lên cuộc tập hợp lực lượng khởi nghĩa đầu tiên.

Với vị trí, địa thế, tục danh và truyền thuyết, có lẽ Lũng-nhai ở vào vùng này



Bản đồ III — Chiến trường Đa-cảng.

Còn Lũng-nhai là một địa điểm cụ thể (một chòm, một làng xưa) hay một vùng « căn cứ địa » có phạm vi nhất định nào đó thì cần được đi sâu tra cứu thêm.

27 — Sách Khôi hay Khôi huyện

« Nghĩa quân đóng ở sách Quan-da, giặc Minh và Ai-lao hợp binh đánh cả hai mặt. quân ta bị tổn thất, phải ngậm rút về sách Khôi; được 7 ngày, giặc kéo đến, quân ta liều chết đánh, phá tan giặc, rồi thu binh về Linh-sơn ».

Rút về sách Khôi là một việc đột xuất, bất đắc dĩ, để tránh bị tiêu diệt trước cuộc tiến công hợp đồng cả hai mặt của giặc.

Là một địa bàn không được chuẩn bị trước, nên khi liều chết phá được thế bao vây, Nghĩa quân phải rút ngay về Linh-sơn để củng cố lực lượng.

Sách Khôi hay huyện Khôi không thể ở Nho-quan được (như chú thích ở Toàn thư), vì Nho-quan tức Thiên-quan là vùng đóng quân quan trọng của giặc trên đường chiến lược Đông-quan-Tây-đô, lại cách rất xa Quan-da.

Theo Hoàng Minh thực lục, « Trần Ti đánh Lê Lợi ở huyện Xa-lai châu Ninh-hóa. Nay có xã Đông-lai huyện Lạc-sơn, tỉnh Hòa-bình » (chú thích trong Toàn thư).

Sách Khôi chính là vùng Lạc-yên hay Lạc-sơn sau này lúc đó có lẽ thuộc phủ Phụng-hóa gồm cả Ninh-bình và một phần Hòa-bình.

Nghĩa quân ngậm rút sang sách Khôi, chính là phải vượt qua dãy núi đá lớn mà ngày nay

gọi là dãy núi Toàn thắng hiểm trở, để tránh 2 gọng kìm của giặc Minh từ phía Lạc-thủy đánh lên, và của Ai-lao từ phía Mường-kiệt đánh xuống.

Trái lại, sau khi biết nghĩa quân rút về sách Khôi, giặc Minh phải quay lại đi theo đường lớn đuổi đánh, tức là theo đường từ huyện lỵ Cẩm-thủy qua Thạch-yến (Thạch-thành) ngày nay, theo dọc sông Tế-giang mà sang Lạc-yên (Hòa-bình) do đó, « 7 ngày sau, chúng mới đến »

28-29 — Bò-mộng — Bò-thi-lang

(Khoảng tháng 10 Canh tý, Nghĩa quân ở Mường Thôi,) « Cẩm Lạn dẫn đường cho Lý Bàn, Phương Chính đem 10 vạn quân qua đất mình (Quý-châu) vào Mường Thôi... Nghĩa quân mai phục ở Bò-mộng..., rồi Bò-thi-lang, đánh tan, đuổi 6 ngày đêm... ».

Ô. Ng. l. Bích cho rằng Bò-mộng là núi Mông-sơn ở tả ngạn sông Mã, trên đường Cẩm-thủy—Quan-hóa; Bò-thi-lang cũng ở vùng rừng núi Thanh-hóa. (Nếu là Bù Mông thì ở hữu ngạn mới đúng).

Phương Chính lúc này chỉ huy quân đóng ở Nghệ-an. Cẩm Lạn dẫn giặc qua đất mình (tức Quý-châu), tiến đánh nghĩa quân ở Mường Thôi.

Địa phận Quý-châu mà trị sở là Kẽ Bọn (nằm trong địa phận phủ Quý-châu, mà trị sở là Hiếu) chỉ cách địa phận Mường Thôi có địa phận Sầm-tử, lại vốn có đường qua Sầm-tử.

Hắn Cầm Lạn theo đường từ Quý-châu trên đất mình quen thuộc qua đất Sầm-tó đi Mường Thối cũng gần hơn là đường từ Quý-châu vòng qua đất Thanh-hóa, nhằm bắt ngờ tiêu diệt nghĩa quân.

Nhưng nghĩa quân đã nắm được tình hình, nên đặt mai phục ở Bồ-mộng... rồi Bồ-thị-lang, đánh cho giặc tan tác, và đuổi 6 ngày đêm.

Vị trí Bồ-mộng và Bồ-thị-lang, chưa rõ ở đâu, nhưng phải trên đường từ Kẻ Bọn đi Mường Thối, trên đất Quý-châu hoặc Sầm-tó, có thể trên dọc sông Lường (đoạn Quý-châu—Sầm-tó); chứ không phải ở dọc sông Mã, trên đất Thanh-hóa.

Trên đây, phần lớn mới là vị trí đại thể những địa điểm đã được các sử sách ghi chép lại; việc tìm hiểu cụ thể cũng còn đòi hỏi nhiều công phu.

Hơn nữa, trong thời gian 5—6 năm quân với quân giặc, chắc hẳn nghĩa quân còn để dấu vết lại rất nhiều nơi mà sử sách không ghi chép.

Hiện nay, trong vùng thượng du và cả ở đồng bằng, những nơi nhân dân truyền miệng lại là có dấu vết của Lê Lợi thật ra nhiều vô vàn.

Hình như ở đâu cũng muốn làng mình, xóm mình có dính dáng đến người lãnh tụ của nghĩa quân Lam-sơn.

Và, nghĩa quân đuổi giặc 6 ngày đêm, cũng là đuổi theo giặc chạy về Quý-châu, chứ không phải «chạy về Tây-đô» (như ý Ng.l. Bích).

Cho nên, «tháng 11, nghĩa quân tiến xuống Ba-lâm, thì giặc phải bỏ Nga-lạc-thượng kéo lên tăng viện đồn Quan-du để bảo vệ Tây-đô». Nếu quân giặc chạy về Tây-đô, thì đạo quân này, tuy bị thua đau, chắc vẫn nhiều hơn số quân của đồn Nga-lạc-thượng kéo về tăng viện. (Trên đường Quý-châu. (Kẻ Bọn)—Sầm-tó ngày nay, dọc bờ sông Lường (đoạn thuộc Quý-châu), có bản Nin-lang (?), không rõ có liên quan gì với Bồ-thị-lang không?).

Tên làng (kể cả tên xấu) cũng được truyền là «do Lê Lợi đặt cho»: làng «Giặc», làng «Chó», làng «Láo»... cũng là do Lê Lợi đặt cho làng mình để chê trách những hành vi không tốt đối với nghĩa quân. (Thật ra là làng Rặc, làng Tró...).

Cả ở dưới đồng bằng, «những núi đất đỏ là những nơi Lê Lợi đóng quân»...

Thậm chí cái miếu «Bạch hồ công chúa» ở núi Lở (xã Vĩnh-minh, phía đông Vĩnh-lộc) cũng được kể là nơi «con cáo trắng đã cứu Lê Lợi bị chó ngao của giặc lùng...»

Việc tập hợp đòi hỏi nhiều công phu của nhiều người, mà việc xác minh lại càng đòi hỏi nhiều công phu và nhiều thời gian hơn nữa.

VỀ QUÊ QUÁN CỦA LÊ HOÀN

anh hùng dân tộc có công giữ nước, dựng nước cuối thế kỷ thứ X

ĐỖ VIỆT CHỪNG

Lê Hoàn là một ông vua xuất thân từ cố nông, mồ côi cha mẹ từ thuở còn nhỏ, phải đi ở làm con nuôi cho người gần quê. Một con người như vậy đã tu chí lập thân làm nên sự nghiệp lớn lao hiển hách đáng đề cho đời sau nhớ ơn và học tập.

Lê Hoàn là vị anh hùng dân tộc có công giữ nước, dựng nước và thống nhất đất nước đã làm rạng rỡ truyền thống anh hùng của dân tộc Việt-nam ta.

Lê Hoàn là nhà quân sự có tài nên chỉ trong khoảng gần 1 tháng, ông đã tổ chức và trực tiếp chỉ huy cuộc kháng chiến đánh bại quân nhà Tống tiến vào xâm lược nước ta trên cả ba mặt trận. Mùa xuân năm 981 lần đầu tiên trong lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc ta, trận chiến thắng Chi-lăng đã tiêu diệt toàn bộ quân chủ lực của nhà Tống và giết chết tên chủ tướng. Nó đã ghi vào trang sử oanh liệt của dân tộc ta trước chiến thắng Chi-lăng lần thứ hai, giết Liễu Thăng, 446 năm. Chiến thắng Bạch-dăng đầu xuân năm 981 đánh bại thủy quân nhà Tống đã nối tiếp chiến thắng Bạch-dăng của Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán cách đây 43 năm và trước chiến thắng Bạch-dăng của Trần Hưng Đạo đại phá quân Nguyên 307 năm.

Rồi Chiêm-thành quấy nhiễu biên giới phía nam của Tổ quốc, lại bắt giữ sứ thần của ta. Đầu năm 982 Lê Hoàn thân chinh chỉ huy thủy quân tiến đánh thẳng vào kinh đô Chiêm-thành, bắt vua Chiêm, bình được nước này giữ yên biên giới phía nam. Như vậy chỉ trong khoảng 1 năm Lê Hoàn đã đánh thắng 2 nước, giữ vững biên cương của Tổ quốc, bảo vệ nền độc lập của nước nhà.

Trong văn bia tại đền thờ ở làng Trung-lập (Thọ-xuân, Thanh-hóa hiện nay), Thượng thư Nguyễn Thúc đã ca ngợi chiến công đó như sau : « Cầm Chiêm chúa dĩ tuyết chấp xử chi sĩ. Phá Tống dĩ toại tất thắng chi mưu ».

Lê Hoàn còn là một nhà chính trị và ngoại giao tài giỏi vững vàng. Đối nội, ông dẹp yên nạn cát cứ phân tán làm cho đất nước được thống nhất, tăng cường lực lượng bảo vệ nền độc lập. Lê Hoàn là ông vua đầu tiên rất quan tâm và có nhiều biện pháp khuyến khích phát triển nông nghiệp như tự cấy ruộng tịch điền, đào mương vét sông, mở rộng giao thông vận tải, đúc tiền « Thiên phúc thông bảo », phục hồi, phát triển các nghề thủ công cổ truyền vv... đưa xã hội Việt-nam bước vào thời kỳ xây dựng nền kinh tế tự chủ của mình.

Đối ngoại ông luôn luôn biểu thị tinh thần tự tôn dân tộc, làm cho nhà Tống một « thiên triều » ở châu Á phải tôn trọng nước ta, buộc vua nhà Tống phải phong ông làm Nam Bình Vương mà vẫn giữ được mối quan hệ hòa hiếu giữa 2 nước. Sứ thần nhà Tống là Lý Giác sang phong vương cho Lê Hoàn cũng phải khiếp phục trước uy vũ của triều tiền Lê và ca ngợi cảnh thái bình phồn vinh của xã hội Việt-nam hồi cuối thế kỷ thứ X trong câu thơ sau : « Thiên ngoại, hữu thiên ưng viễn chiếu. Khê đàm ba lĩnh kiến thiên thu » nghĩa là : ngoài trời (thiên triều Trung-quốc), có trời nữa (chỉ Việt-nam) cũng chiếu xa. Khe đầm sóng lặng thấy trời thu.

Với cuộc đời hàn vi từng trải, khi lên làm vua, Lê Hoàn là người tài giỏi được quân sĩ và mọi người suy tôn, ở ngôi 21 năm là một thời gian tương đối dài nên ông có điều kiện

để xây dựng đất nước. Do đó 24 năm làm vua là 24 năm bận rộn và rất hiên hách của vua Lê Đại Hành.

Công lao và sự nghiệp của Lê Hoàn đối với nước với dân, và với hậu thế thật lớn lao. Thế mà hơn 10 thế kỷ nay vấn đề quê quán Lê Hoàn vẫn chưa được xác định rõ ràng nhất quán. Nhiều bộ sử, nhiều nhà sử đã viết là Lê Hoàn quê ở Ái-châu tức Thanh-hóa, nhưng lại không nói rõ ở huyện nào, xã nào cụ thể. Đại Việt sử ký của Ngô Thi Sĩ cho quê ông ở Bảo-thái, Thanh-liêm, Hà-nam. Còn Việt sử lược lại ghi ông ở Trường-châu. Tại sao một vị anh hùng dân tộc, một triều đại chính thống mà quê quán người sáng lập ra sự nghiệp đó lại không nhất quán rõ ràng? Tại sao 10 thế kỷ đã qua, chúng ta vẫn chưa xác định được quê hương của Lê Hoàn?

Có lẽ vì Lê Hoàn xuất thân cổ nông, lại mồ côi cha mẹ từ bé, phải đi ở làm con nuôi hơn 10 năm, rồi ra đi tìm đường lập thân nên ông có thể dừng lại ở nơi này hoặc nơi khác như Bảo-thái, Thanh-liêm chẳng hạn. Do đó ở Bảo-thái có ít nhiều truyền thuyết hoặc di tích để lại. Sau này các nhà viết sử tìm hiểu nghiên cứu về Lê Hoàn ở nơi nào thì ghi luôn nơi đó là quê quán của ông? Hoặc do cách nhìn nhận đánh giá vai trò và sự nghiệp của Lê Hoàn chưa đúng đắn mà đặt nhẹ việc xác minh quê quán của ông?

Nhưng dù sao đến nay vấn đề quê quán của Lê Hoàn là vấn đề cần nhanh chóng giải quyết để vừa đảm bảo tính chính xác của lịch sử, vừa tỏ lòng kính trọng đối với một vị anh hùng dân tộc.

Là người ở Trung-lập, xã Xuân-lập, huyện Thọ-xuân, Thanh-hóa quê hương của Lê Hoàn, chúng tôi xin nêu lên những di tích, văn kiện, tục lệ còn lưu truyền tại vùng quê nhà, nhằm góp một phần vào vấn đề xác định quê quán của Lê Hoàn.

Sơ lược về làng Trung-lập và hoàn cảnh thời thơ ấu của Lê Hoàn.

Xoay vần một giải càen khôn
Muôn đời chấp nối ban can lưu truyền
Vừa khi phong khí chính nguyên
Một phương xây dựng khai thiên cơ đồ
Độ chừng mười mẫu thông khu,
Họ Lê, họ Đỗ, họ Chu ba nhà.
Sách là Khả lập đặt ra
Nhân dân còn ít độ vài mươi đình...

Mở đầu bài về «Trung-lập thắng chí ca», các cụ phụ lão trước kia đã để lại cho con cháu Trung-lập mấy câu về về nguồn gốc quê hương như vậy.

Sách Khả-lập còn gọi là Kê-sập là một làng cổ Việt-nam đã có từ xưa đến thời Đinh Lê mới đổi tên là làng Trung-lập. Trước kia làng còn thừa thớt mới có 3 họ là họ Lê, họ Đỗ, họ Chu gồm vài chục hộ, ở trong một khu đất độ mười mẫu. Các triều đại sau này đều giữ tên là Trung-lập, huyện Thụy-nguyên, phủ Thiệu-thiên (sau đổi là Thiệu-hóa) tỉnh Thanh-hóa. Mãi đến tháng 10 năm 1945 sau Cách mạng tháng Tám, theo đề nghị của toàn dân tổng Thủ Cốc, chính quyền nhân dân lâm thời tỉnh mới chuyển toàn tổng Thủ Cốc trong đó có làng Trung-lập qua huyện Thọ-xuân cho thuận tiện công tác và sinh hoạt. Làng Trung-lập hiện nay là HTX Trần Phú, xã Xuân-lập.

Từ Trung-lập đi về phía tây nam độ 2 km lên cánh đồng Lô luy xu, xã Yên-lãng có lăng Đặng Thái hậu mẹ Lê Hoàn.

Cũng từ Trung-lập đi về phía đông nam độ 4km là làng Phong-mỹ quê hương của ông LêDOT chức quan sát là bố nuôi Lê Hoàn.

Làng Trung-lập là nơi Lê Hoàn đã sinh ra Trong văn bia tại đền thờ ở Trung-lập ghi rõ: Ái-châu, Thanh-hóa, Thụy-nguyên, Trung-lập xã sinh Đại Hành hoàng đế Lê Hoàn.

Lê Hoàn sinh giờ dần ngày 15-7 âm lịch năm Tân sửu (941) tại một gò đất mà sau này gọi là nền sinh thành hiện còn ở cuối làng Trung-lập.

Cha tên là Lê Mịch, mẹ là Đặng Thị.

Theo truyền thuyết ở Trung-lập bà Đặng Thị đi cấy ở cánh đồng Tịch nội hay đồng Chầy, ăn hoa sen thụ thai 13 tháng sinh ra Lê Hoàn. Cũng có truyền thuyết khi có mang Lê Hoàn bà nằm mộng thấy hoa sen mọc trên bụng kết thành hạt hải cho mọi người ăn.

Cha chết sớm, được 3, 4 tuổi mẹ cũng chết; Lê Hoàn mồ côi, phải đi ở làm con nuôi ông Lê Quan Sát.

Theo truyền thuyết ở họ Lê (Phong-mỹ), ông Lê Quan Sát một đêm nằm mộng thấy có người báo, ngày mai có quý nhân đến nhà. Hôm sau ông chờ suốt ngày không thấy ai đến, mãi gần tối trời sắp mưa to, ngoài ngõ có một em bé đến nghỉ chân. Ông ra xem thấy em bé khẩu khỉnh, mới hỏi em ở đâu tới; chú bé trả lời theo mẹ đến đây, mẹ còn đi vào làng. Lát sau, bà mẹ đến trời đã chập choạng tối, ông bảo hai mẹ con cứ ngủ lại nhà ông. Thấy chú bé khẩu khỉnh khác thường, lại thấy cảnh ngộ khó khăn của hai mẹ con, ông bèn hỏi xin chú bé. Bà mẹ bằng lòng nên Lê Hoàn trở thành con nuôi ông Lê Quan Sát. Cũng theo truyền thuyết ở Phong-mỹ, Lê Hoàn thường

nằm sắp úp cổ gối. Một đêm ông Quan Sát ra chỗ Lê Hoàn ngủ thấy ánh hào quang sáng rực như có rồng vàng che phủ bên trên. Ông càng lấy làm lạ và càng quý mến Lê Hoàn và cho Lê Hoàn đi học. Lê Hoàn rất thông minh, học một biết mười. Lê Hoàn ở với ông Quan Sát hơn 10 năm thì đi tòng quân.

Chỗ này chúng tôi xin bàn: Lê Hoàn sinh năm 941, mới 4, 5 tuổi thì đã mồ côi, làm con nuôi ở với ông Lê Quan Sát hơn 10 năm, khi ra đi khoảng 15, 16 tuổi. Lúc này anh em Xương Văn và Xương Ngập triều Ngô đang cầm quyền, chưa phải là những năm Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân, nên khi từ giã cha nuôi, Lê Hoàn chưa có thể tòng quân theo Đinh Liễn. Lê Hoàn là người có chí lớn, học hành thông minh nên ông ra đi chỉ để tìm đường lập thân. Ông có thể dừng lại ở Bảo-thái, Thanh-liêm trong một số năm và sau đó có thể ông tòng quân giúp Đinh Bộ Lĩnh. Có lẽ cũng vì thế ở Bảo-thái có những truyền thuyết về ông và là cơ sở để nhà sử học Ngô Thì Sĩ viết rằng quê ông ở Bảo-thái. Có thể vào những năm 960 Lê Hoàn mới gặp Đinh Bộ Lĩnh nên đến những năm 965 — 968 ông đã trở thành một tướng lĩnh thân tín dũng cảm và mưu trí của Vạn Thắng Vương và lập nhiều công trạng trong khi dẹp loạn 12 sứ quân. Khi Đinh Tiên Hoàng thống nhất đất nước, Lê Hoàn được phong làm Thập đạo tướng quân, tổng tư lệnh 10 đạo quân của triều nhà Đinh. Ông giúp triều Đinh 17, 18 năm, được triều đình tin cậy và tướng sĩ kính phục. Đến năm 980 ông được mọi người suy tôn lên làm vua và lại được bà Dương Thái Hậu tức Dương Vân Nga trao áo hoàng bào mời ông lên ngôi thay nhà Đinh trước khi xuất quân đánh quân Tống.

Những văn kiện có giá trị xác minh quê quán, công lao sự nghiệp của Lê Hoàn tại đền thờ ông ở Trung-lập.

Về phía tây bắc làng Trung-lập là khu vực đền thờ Lê Hoàn rộng độ 2 héc-ta. Đền làm kiểu chữ công (工), lợp ngói, cột lim, mái cong, cột nổi đầu, trạm trổ tinh vi, trên mái có đặt nhiều con thú bằng đất sét nung rất tinh xảo, có giá trị nghệ thuật cao.

Ngôi đền hiện nay là kiểu kiến trúc thời Lê. Phòng đoàn đền này xây dựng vào khoảng đầu đời Hậu Lê là thời kỳ hưng thịnh nhất của triều Hậu Lê, có thể vào giữa thế kỷ thứ 15.

Năm Hồng Đức thứ 15 (1485) việc thờ cúng Lê Hoàn, được triều đình chuẩn cấp làm tạo lệ, cấp cho xã 67 mẫu ruộng làm ruộng thờ cúng. Năm Vĩnh to thứ 8 (1626) thì dựng bia.

Hiện nay tại đền Lê Hoàn còn có 2 bia đá. Bia nhỏ cao 1m40 rộng 0m90, đề niên hiệu Hoàng Định nhị niên (1602), gọi là Lê Hoàn Đế điện diện chí. Bia do tiến sĩ đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu Công bộ thượng thư kiêm Quốc tử giám tế tửu Mai Lĩnh hầu Phùng Khắc Khoan soạn. Bia lớn cao 2m rộng 1m40 dựng năm Vĩnh to thứ 8 (1626) gọi là Lê Đại Hành Hoàng đế miếu điện bi. Bia do tiến sĩ đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu Lê bộ thượng thư kiêm Hàn lâm viện thị độc trưởng hàn lâm viện thiếu bảo Phương lan hầu Nguyễn Thúc phê soạn.

Trong văn bia cách đây 347 năm, thượng thư Nguyễn Thúc đã ghi quê quán Lê Hoàn như sau: Thanh-hóa Thụy-nguyên thắng trang, Sơn xuyên kỳ tú vương khí uất thông, dinh sinh Đại Hành hoàng đế. Trong lời minh ở cuối bia lại ghi rõ: Ái châu cổ quận, Thụy-nguyên khí vương, Trung lập tú trung, dinh sinh Lê đế. Rõ ràng trong bia ghi rõ quận Ái-châu, tỉnh Thanh-hóa huyện Thụy-nguyên, xã Trung-lập là nơi sinh ra Lê Hoàn. Trong văn bia vì đất Trung-lập nơi sinh ra vua Lê Đại Hành như đất Chu-phong sinh ra vua Ngu Thuấn, đất Kỳ ấp của Văn Vương nhà Chu, đất Phong-bái của Cao-tổ nhà Hán, đất Tấn-duong của Thái tổ nhà Đường.

Đề nhớ ơn người anh hùng cứu nước yên dân, nên nhân dân Trung-lập đã lập miếu thờ Lê Hoàn ở quê hương của ông. Trong văn bia, thượng thư Nguyễn Thúc ghi như sau: « Nhân đức quảng đại, ân trạch long hậu, tứ hải chi dân, tứ mộ chi thâm, mai lập miếu tại ư bản hương, xuân thu tứ thời hưởng thiên hạ chi báo ». Nghĩa là nhân đức rộng lớn, ân trạch thịnh dày, dân trong bốn bề tưởng nhớ sâu xa, nên lập miếu thờ ở làng quê để xuân thu bốn mùa hưởng sự báo đền của thiên hạ.

Văn bia còn ghi năm Hồng Đức thứ 15 đặc hứa lãnh binh dân chức hạng đại tiểu đẳng vi tạo lệ chuẩn cấp điền các xứ cộng lục thập thất mẫu vi phụng sự diễn dĩ hiển thân công. (Được dành binh dân các hạng lớn nhỏ để làm tạo lệ, chuẩn cấp các xứ ruộng 67 mẫu để làm ruộng thờ cúng để hiển công thân).

Có thời gian họ Mạc chiếm quyền, việc tạo lệ thờ cúng không đầy đủ. Đến năm Vĩnh to thứ 5, chúa Trịnh là Thanh đô vương Trịnh Tráng lại chuẩn cấp bản xã lãnh binh dân chức hạng đại tiểu đẳng vi tạo lệ. Và còn quy định thêm: hộ đề niên hậu trực đề lệ kinh sưu sai các đình tỉnh niên nhiều, kỳ biệt viên nhân bất đắc câu nhiều tranh tre, vi đa xử tội.

Tức là được dành binh dân làm tạo lệ phục vụ cho đền miếu và còn được miễn trừ các việc sưu sai đề điều, ai quấy nhiễu tranh tre làm trái bị xử tội.

Toàn văn bia có 714 chữ trong đó lời minh ở cuối bia gồm 40 câu 4 chữ đã ghi lại quê quán sự nghiệp của Lê Hoàn.

Còn văn bia nhỏ do thượng thư Phùng Khắc Khoan viết Lê Đại Hành hoàng đế, tên vị Nam quốc chi Trung Đế vương. Linh vị Nam quốc chi thượng đẳng thần. Được cấp ruộng thờ cúng cộng 67 mẫu chia làm 2 loại: 17 mẫu làm hương hỏa điền, 50 mẫu làm phụng liệu điền và liệt kê các xứ đồng có số ruộng ấy.

Bên cạnh văn bia tại đền thờ vua Lê, dân làng Trung-lập còn giữ được 14 đạo sắc gồm 9 đạo của triều Lê và 5 đạo của triều Nguyễn và 6 đạo lệnh chỉ của các chúa Trịnh.

9 đạo sắc của triều Lê gồm có: Dương đức nhất niên 1671. Chính hòa lục niên 1685. Vĩnh thịnh lục niên 1710. Long Đức tam niên 1734. Cảnh Hưng nguyên niên 1740, nhị thập bát niên 1767, tứ thập tứ niên 2 đạo 1783. Chiêu thống nguyên niên 1787. Triều Nguyễn 5 đạo gồm có: Gia Long cửu niên 1810. Thiệu Trị nhị niên 1841. Tự Đức tam niên 1850, tam thập tam niên 1880. Đồng Khánh nhị niên 1887.

Các đạo sắc của triều Lê đều tôn mỹ tự đề ca ngợi và đánh giá công lao sự nghiệp của Lê Đại Hành hoàng đế. Cộng các đạo sắc có 286 mỹ tự, xin trích một số mỹ tự tiêu biểu: Hiên thiên, khâm văn, duệ vũ, anh triết minh đức, nhân trí, hùng lược, tráng dũng, viễn mưu, chế thắng, thông minh cương nghị, quả đoán, kính thiên, vị địa, hùng vũ, dũng lược, tế thể, an dân, an nội, phục ngoại, ứng thiên, thuận nhân, thánh văn, thần vũ, chính thống hoàng đế!

Các triều vua sau cũng gia phong thêm mỹ tự, như năm Long Đức thứ 3 gia phong: Độc Khánh, duyên hựu, linh đức, hiên ứng, duệ mô anh liệt hoàng đế. Năm Cảnh hưng thứ nhất sắc gia phong: Trung Chính, Thuần tụy, đôn môn hoàng đế!

Các đạo sắc của triều Nguyễn nội dung đơn giản, ví như đạo sắc năm Gia-long thứ 9: Sắc chỉ. Thụy nguyên huệ, Trung lập xã viên sắc xã trưởng, đồng xã trưởng, hệ nhị xã tòng tiên phụng sự: Lê triều Đại Hành hoàng đế nhất vị, kính hữu lịch triều gia lân mỹ tự. Chuẩn hứa y cựu phụng sự, dĩ thân kính ý. Cô sắc.

— Các lệnh chỉ của chúa Trịnh gồm có: Trịnh Tùng 1602 — Trịnh Tráng 1623 tuy không còn lệnh chỉ nhưng lại có ghi trong hai bia. Hiện ở đền còn có 6 đạo lệnh của các chúa: Trịnh Cương, Trịnh Giang, Trịnh Doanh, Trịnh Sâm và Trịnh Khải. Nội dung các đạo lệnh chỉ đều quy định cho dân làng Trung-lập có trách nhiệm thờ phụng và quét dọn đền miếu, bảo vệ giữ gìn bồi đắp miếu vũ, ngăn cấm việc chặt cây đốn củi, cắt cỏ thả trâu bò v.v... vào đền miếu và lăng Đặng Thái Hậu tại cánh đồng Lê Luy Xu ở Yên-lãng. Giao trách nhiệm cho dân Trung-lập quản phân cây cấy số ruộng 67 mẫu cùng biện lễ vật thờ cúng và ngày đêm đèn hương. Lại chuẩn cấp cho Trung-lập được dành 30 xuất đinh để phục vụ bảo vệ đền lăng. Dân làng được miễn trừ sưu sai tạp dịch khác để trông coi giữ gìn lăng miếu. Tóm lại các văn kiện của triều Lê còn lưu lại ở đền Lê Hoàn gồm có các văn bia, các mỹ tự trong các đạo sắc, các quy định trong lệnh chỉ của chúa Trịnh. Rõ ràng các triều đại trước đã xác minh quê quán và công lao sự nghiệp của Lê Hoàn một cách cụ thể. Chỉ riêng đến triều Nguyễn là một triều đại phong kiến cuối cùng rất phản động là đánh giá sai lệch về Lê Hoàn. Minh Mệnh đã ra lệnh bãi bỏ tạo lệ và lệ quốc tế đối với đền thờ Lê Đại Hành với lý do là buộc tội Lê Hoàn đã lấy bà Dương Vân Nga là hoàng hậu của Đinh Tiên Hoàng. Nhưng triều Nguyễn cũng phải công nhận đền thờ Lê Hoàn tại Trung-lập nơi quê hương của ông như các triều đại khác.

Những di tích và tục lệ ở Trung-lập có liên quan đến Lê Hoàn.

Hiện nay ở Trung-lập còn có những di tích có liên quan đến Lê Hoàn như: ... nền sinh thành, mộ hoàng khảo, lăng thái hậu và lăng ông Lê Quan Sát.

— Nền Sinh—thành ở cuối làng Trung lập bên dòng kênh uốn khúc sau làng là nơi bà Đặng Thị sinh ra Lê Hoàn cách đây 1032 năm nay vẫn còn. Đó chỉ là một đầm đất rộng vài ba chục thước vuông nhưng vẫn được trân trọng giữ gìn. Trước kia người ta nói cỏ không mọc được trên nền đất ấy.

— Mộ Hoàng Khảo. Khi lên làm vua Lê Hoàn truy phong cho cha là Trường Hưng Vương. Hiện nay ở phía sau đền, trên bãi cỏ lớn có một gò cao, đó là mộ Hoàng Khảo (cha Lê Hoàn). Hàng năm dân làng đều tổ chức thăm mộ và đọc một bài văn tế. Hoàng Khảo tên là Mịch, chữ hán viết trên chữ bát, dưới chữ kiến (不見) chắc cũng có ý nghĩa gì, nhưng

hơn 10 thế kỷ qua, mộ Hoàng Khảo vẫn còn đó.

— Lăng Đặng Thái Hậu. Bà Đặng Thị có một câu nhận xét đưa con duy nhất của mình khi mới sinh ra: thằng bé này lớn lên, số ta không kịp hưởng lộc của nó; ghi trong Việt sử lược. Sau khi lên làm vua, Lê Hoàn truy phong cho mẹ là Thái hậu và ninh lăng mẹ tại xã Yên-lãng cánh đồng Lô-luy-xu cách Trung-lập 2 km. Theo truyền lại thì mộ táng bình địa không, phong phần mộ, nên đến nay không rõ nguyên mộ ở chỗ nào. Khu đất lăng rộng trên 10 héc-ta, rậm rạp nhưng bằng phẳng, 3 mặt có dọc nước sâu bao bọc và dọc nước này nối vào con kênh chảy qua các làng Phú-xã, Trung-vũ, Trung-lập, Ngọc-trung và ra đến sông Truy. Dân làng có một mẫu ruộng cây cấy dùng để cúng lễ lăng Thái hậu. Hàng năm đến trung tuần tháng chạp dân làng lại tổ chức đi thăm lăng Thái hậu và dọc văn tế. Trong các lệnh chỉ của chúa Trịnh đã quy định việc bảo vệ lăng như cấm đốt cây, hái củi, cắt cỏ, thả trâu bò phá phách lăng tẩm. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, lăng đã khai phá canh tác khu vực này và đến nay có gần 20 hộ ở trên khu đất lăng.

Nếu Lê Hoàn không sinh tại Trung-lập thì tại sao lại có lăng mẹ, mộ cha ở đây? Truyền thống dân tộc ta rất thiết tha và tôn trọng quê cha đất tổ và mồ mã của cha mẹ. Đó cũng là một trong những cách chứng minh nơi sinh quán của Lê Hoàn.

— Không những đối với cha mẹ đẻ mà đối với cha nuôi, Lê Hoàn cũng có sự báo đáp chí tình chí hiếu. Ông Lê Đột làm chức quan sát (?) đã có công nuôi Lê Hoàn hơn 10 năm, cho Lê Hoàn ăn học. Khi làm vua, Lê Hoàn đã dành 10 mẫu đất làm lăng cho cha nuôi. Lăng này ở làng Phong-mỹ bên sông Truy-giang, nay đã khai khẩn và có một số họ dòng họ Lê ở tại đó. Đôi câu đối treo tại nhà Lê Quan sát ghi lại: «Thế tộc lưu phương can sức đức. Tiên triều hậu tử đáp phong công». Và mối quan hệ giữa nhân dân Trung-lập và họ Lê ở Phong-mỹ là mối quan hệ tình nghĩa, một bên là dòng họ cha nuôi, một bên là dân làng con cháu Lê Hoàn. Mối quan hệ này được thể hiện là hàng năm cứ đến ngày 10 tháng giêng âm lịch, dân làng Trung-lập xuống tế kỵ ngày mất của ông Lê Quan Sát. Và ngày 15-7 là sinh nhật, ngày 8-3 là kỵ nhật Lê Hoàn, bà con họ Lê ở Phong-mỹ lại lên tế đáp tại đền Lê Hoàn. Đó tức là tục «đi cha họ Mía» (vì họ Lê ở làng Mía, và Phong-mỹ có tên nôm là làng Mía).

— Việc thờ phụng Lê Hoàn ở Trung-lập hàng năm có 4 kỳ đại tế. Đại tế là tế lớn ở ngoài «sân rồng», như kiểu thiết đại triều của các triều vua. Đó là tế xuân, tế sinh nhật, tế kỵ nhật và tế kỵ phúc. Nhưng có ý nghĩa nhất là tế xuân, vì tế xuân thực chất là lễ mừng chiến thắng mùa xuân năm 981 của Lê Hoàn đã đại phá quân Tống. Hàng năm cứ đến trung tuần tháng hai âm lịch, dân làng lại chọn ngày mỗ đại lễ tế xuân. Trong những kỳ đại tế ở đền thờ Lê Hoàn ít khi tổ chức trò hội và ca hát, đặc biệt chỉ có tế xuân mới có ca hát ả đào. Đáng ghi nhất là trong bài văn tế xuân có những câu ca ngợi Lê Hoàn như sau: Đẻ chất bầm Thuần thông, Tu kiệt Thắng chí, Gia viên phần nhất nhưng, uy dương hề nhược long nhương, sứ quân bình thập nhị, Bạch đằng tam tứ trận uy chấn bắc phương. Hoàng đế chấp dư niên danh xưng Nam đế. Tu thích Xuân thiên thực tuần cụ Lê...

Bên cạnh đền thờ vua Lê còn có bàn thờ Thần nông. Hàng năm dân làng tổ chức lễ hạ điền và cử những cụ phụ lão đông con cháu, gia tư sung túc, có uy tín trong làng ra cánh đồng trước bàn thờ Thần nông, xuống đồng cày mấy luống để mở đầu cho vụ cày cấy một năm. Đó là một hình thức tưởng niệm lại việc vua Lê Đại Hành là ông vua đầu tiên ở nước ta đã cày ruộng tịch điền và quan tâm khuyến khích phát triển nông nghiệp.

Do đánh giá đúng công lao sự nghiệp của Lê Hoàn nên vào năm Hồng Đức thứ 15 vua Lê Thánh tông đã chuẩn cấp cho nhân dân Trung-lập 67 mẫu ruộng để làm ruộng thờ phụng đền Lê Hoàn. Đây là một ngôi đền lớn, sầm uất, có rừng cây, có hồ sen ao cá, có thành đất. Đây là nơi tôn nghiêm nhất vùng, hàng ngày có người túc trực hương đèn và cử sáng sớm và chiều tối sau khi thắp hương, lại đánh 3 tiếng trống như nhắc nhở nhân dân tưởng nhớ đến Lê Hoàn, người anh hùng áo vải của quê hương đã có công với nước với dân, và hết sức quan tâm đến nông nghiệp.

Ở Trung-lập còn có lễ giã cối vào tháng 9 âm lịch và đặc biệt đến tết Nguyên đán dân làng đều cúng Lê Hoàn bằng bánh chưng chấm mật có thảo quả thơm tho vì đó là những sản phẩm nông nghiệp. Bánh chưng thờ của Trung-lập cũng rất đặc biệt, bánh hình vuông mỗi bề 30cm cao 20cm, gói bằng nếp cái thém có nhân đậu xanh hành mỡ. Lá dong dài 1m20 và thường nung bằng chậu trong các chum lớn 2, 3 ngày đêm mới đủ. Trong 3 ngày tết tính tất cả có 144 chiếc bánh chưng do 24 người đứng đầu 6 giáp đến lượt lễ gói để cúng.

Cúng xong làng chỉ ăn một nửa, còn một nửa dành cho các gia đình đến lượt phải đóng góp được hưởng. Còn tục giã cối thì mỗi năm 6 giáp có 6 người dâng cai giã cối. Làng cấp cho mỗi người 2 sào ruộng tốt nhất ở cánh đồng dọc cối gọi là cối điền. Tục giã cối ở Trung-lập trước kia như một ngày hội. Trai gái thanh tân mới được lựa chọn đi gặt lúa, tuốt lúa, rang lúa và giã lúa làm cối. Cối trộn mật thắng đặc, có thảo quả thơm tho và các loại ngũ quả để dâng cúng. Các nhà dâng cai giã cối tập nập. Tiếng hò tiếng hát của trai gái trong làng tham gia làm cối vang lên suốt ngày đêm.

— Một chiếc đĩa màu trắng đường kính 0m50 qua nhiều năm lưu truyền có lúc phải chôn xuống đất, nay đã ngả màu mỡ gà có vân đỏ. Trong lòng đĩa có khắc 2 câu thơ: *Giang nam nhất phiến tuyết — Trắc khi vạn niên trân*. Nét chữ sắc đậm nổi lên càng nêu cao giá trị của một báu vật lưu truyền gần 10 thế kỷ: Đó là tặng vật của vua nhà Tống trong những năm bang giao hòa hiếu với triều đình Tiền Lê. Theo lời truyền lại của các cụ chiếc đĩa này đã được nhân dân Trung-lập trân trọng giữ gìn cho đến ngày nay.

— Cách bố trí thờ ở đền vua Lê Đại Hành cũng thể hiện như một triều đình và hậu cung

của nhà vua. Chính điện có long đình bên trong đặt bài vị Lê Đại Hành hoàng đế. Phía ngoài « cửa rồng » 6 cánh chạm trổ tinh vi. Trước long đình là bàn thờ hội đồng văn võ bá quan đã có công phù tá dưới triều Lê Hoàn. Qua tiền đường có tả hữu vu thờ tả hữu thái giám quan. Qua sân rồng ra nghênh môn. Phía ngoài nghênh môn có thành đất rồi đến tả hữu điện và ra ngoài cung là ba cột nanh cao to có tường canh và đắp voi ngựa thờ. (Từ nghênh môn trở ra thành đất đến tả hữu điện và cột nanh đã bị phá hỏng). Phía sau long đình có 4 bàn thờ để thờ cha mẹ các vợ con nhà vua.

Hai câu đối thờ treo ở chính điện và hội đồng làm vào mùa xuân năm Nhâm dần (1842) lạc khoản đề: Bản miếu văn vẽ linh quan ứng bút phụng tiến.

— *Câu đối thờ chính điện*: Bị Bắc phẩu sư, uy khải quang tự cỡ; Yên Nam khải thái tượng tác phúc lưu kim.

— *Câu đối thờ bàn Hội đồng*: Thiên tải bố linh cơ, duy quân số mệnh.

Ước niên mông hậu hảo, dữ quốc đồng hưng.

Tại tiền đường dưới bức hoành phi có hai chữ « Thanh minh » là câu đối: Liên hoa kết thực vương đô triều, Long cồn thủy quang đế vị tên.



Giới thiệu và phê bình sách :

« CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN VIỆT-NAM : THỜI KỲ TRƯỚC KHI CẦM QUYỀN (1925 — 1945) CỦA ÔNG HUỲNH KIM KHÁNH (1)

TRẦN VĂN GIÀU

1

Năm ngoái Viện Sử học Việt-nam nhận được từ Canada một công trình nghiên cứu khoa học dày gần 600 trang, nhan đề « Chủ nghĩa cộng sản Việt-nam : thời kỳ trước khi nắm chính quyền (1925 — 1945) ».

Sách này là luận án tiến sĩ của ông Huỳnh Kim Khánh. Sách mới được in rônêô, hẳn là còn đợi khảo thí mới hoàn chỉnh. Tôi cũng đợi. Song đường Canada — Việt-nam hiện giờ diệu vọi, đợi lâu e mất thời gian tính của một bài giới thiệu và phê bình sách ; phần thì, theo lời ông Khánh, nếu không có điều gì đặc biệt xảy ra, bản rônêô sẽ được in lại typô. Như vậy, tôi yên lòng viết bài này, chỉ tiếc là khi bài này tới tay ông Khánh thì « chiến trường đã thu dọn xong », sách đã in lại theo thể hoàn chỉnh rồi mà tôi không đóng góp gì được cho sự nỗ lực của một kiểu bào hải ngoại quan tâm nghiên cứu lịch sử nước nhà.

Động cơ thúc đẩy Huỳnh Kim Khánh chọn đề tài luận án này là chính đảng : soi sáng « cho người Âu Mỹ một vấn đề rất căn bản trong lịch sử Việt-nam cận và hiện đại » cắt nghĩa vì sao cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt-nam đưa Đảng Cộng sản lên lãnh đạo chính quyền, một chính quyền đặc biệt vững mạnh, có hiệu lực đối nội, đối ngoại lớn lao :

« Phần nhiều các chính phủ những nước trước đây là thuộc địa của châu Âu đều yếu đuối ; trái lại thì những người cộng sản Việt-nam chẳng những có đủ sức giữ chính quyền ổn định từ 1945 và phát triển một hệ

thống chính trị hiệu nghiệm, mà còn đánh bại mọi áp lực to lớn của các cường quốc bên ngoài ; thực tế đó đòi hỏi phải được giải thích. Cái gì đã tạo nên hiện tượng lạ lùng ấy ? Phải chăng là chủ nghĩa dân tộc Việt-nam ? Phải chăng là kỹ thuật tổ chức ? Phải chăng là sự viện trợ của nước ngoài ? Hay là sự lãnh đạo tài ba của Đảng Lao động Việt-nam ? Cái gì đã làm cho những người cộng sản Việt-nam có thể giành được và giữ được sự ủng hộ ngó thấy rõ của nhân dân, trong khi đó thì những chính phủ do Pháp và Mỹ bảo trợ thì thường lại không được ? Nói một cách khác, đâu là nguồn cội chính của cái sức mạnh đã cho phép người cộng sản Việt-nam thực hiện được những kỳ công mà chỉ một ít nước trong thế giới thứ ba dám hy vọng ? » (2).

Tàn thành cách đặt vấn đề. Và, trong khi giới thiệu và phê bình sách, tôi cũng sẽ đánh giá quyền sách « Chủ nghĩa cộng sản Việt-nam... » tùy theo chừng mực mà tác phẩm này đáp ứng những đòi hỏi đã được tác giả nêu lên.

Vài chục năm gần đây, đặc biệt là từ sau Điện-biên-phủ, nhiều ký giả, chính khách, học giả các nước trên thế giới từng đặt những câu hỏi tựa ông Khánh và họ đã tìm cách trả lời. Chắc là hàng chục năm nữa, Việt-nam còn là đối tượng nghiên cứu khá tập trung. Dường như có một trào lưu « Việt-nam học » đang hình thành, điều này góp phần làm vinh dự cho người Việt-nam trong nước và ở nước ngoài. Thật là đáng tìm hiểu một dân tộc mà cuộc cách mạng thắng lợi đã mở đầu cho sự

sup đồ toàn bộ hệ thống thuộc địa toàn thế giới, một dân tộc đã liên tiếp đánh bại đế quốc Pháp rồi đế quốc Mỹ.

Rất có lý để cho cả bạn lẫn thù đều nghiên cứu Việt-nam như một hiện tượng lịch sử đặc sắc của thời đại mặc dù nước ta không rộng, dân ta không đông, của cải vật chất của ta ít ỏi.

Người tổ chức và lãnh đạo cuộc cách mạng và kháng chiến Việt-nam là Đảng Lao động Việt-nam — trước đây là Đảng Cộng sản Đông-dương. Cho nên, để giải thích cái « hiện tượng lạ lùng » (Cách mạng và Kháng chiến) đó, ông Huỳnh Kim Khánh đi thẳng vào nghiên cứu sự hình thành và sự phát triển của Đảng cho đến khi Cách mạng tháng Tám thành công. Không có cách nào khác đúng hơn.

2

Chương II nói về « cội rễ của chủ nghĩa cộng sản Việt-nam » là chương dài nhất trong 8 chương của quyển sách. Đó là nền móng của công trình nghiên cứu. Tác giả vẽ lại sự chuyển biến về chất lượng của phong trào chống thực dân trong những năm 20, vẽ lại bản đồ chính trị các tổ chức yêu nước ra đời từ sau chiến tranh thế giới thứ 1, chú trọng vào sự hoạt động của Cụ Hồ Chí Minh, của đảng Việt-nam cách mạng thanh niên, sự phân liệt trong đảng này, sự thành lập các tổ chức cộng sản và cuối cùng, sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt-nam thống nhất các tổ chức cộng sản lại.

« Cội rễ của chủ nghĩa cộng sản Việt-nam được xác định như vậy đó » (3).

Về « cội rễ của chủ nghĩa cộng sản Việt-nam » mà trình bày chủ yếu về lịch sử của đảng Thanh niên, thì mới nói đến bề mặt, chưa nói tới bề sâu, chưa thỏa mãn được bạn đọc ngày nay, tựa như đã nói đến cội mà không bàn đến rễ.

Nếu lịch sử Việt-nam cận và hiện đại không phải chỉ là một chiếc cầu ông Khánh cần đi qua để tới mé bờ bên kia là nơi hoạt động chủ yếu của đời mình, nếu ông Khánh còn đi lại con đường đã đi, thì tôi đề nghị ông lưu ý đến mấy điểm sau đây để có thể « xác định » một cách tương đối đầy đủ về « cội rễ của chủ nghĩa cộng sản Việt-nam » :

Điểm thứ nhất : muốn tìm hiểu nguồn gốc của đảng tổ chức và lãnh đạo phong trào cách mạng Việt-nam giữa hai cuộc chiến tranh thế giới mà không đã động tới ảnh hưởng quyết định của cách mạng tháng 10 Nga năm 1917, không đủ động tới cao trào cách mạng trên thế giới sau chiến tranh thế giới thứ nhất, đặc biệt

ở Pháp, ở Trung-quốc là những nước mà tình hình chính trị liên quan sâu sắc, mau lẹ, trực tiếp đến tình hình, chính trị Việt-nam, thì sẽ là một thiếu sót quan trọng, thiếu sót quan trọng tựa như khi mô tả hoa đua nở, lá đua mọc, xóm làng đua mở hội mà không nói gì đến tiết xuân của đất trời. Cụ Hồ Chí Minh là một vĩ nhân ; không có Cụ thì không có đảng Thanh niên hồi cuối 1925 ; không có Cụ thì không có Đảng cộng sản thống nhất hồi đầu 1930 ; không có Cụ và Đảng cộng sản Đông-dương thì không có Cách mạng tháng Tám 1945. Nhưng vĩ nhân nào cũng đều tùy thuộc điều kiện lịch sử, chính cái lịch sử mà vĩ nhân ấy góp phần xây dựng. Cụ Hồ đã mấy lần cắt nghĩa vì sao Người đi theo chủ nghĩa Mác—Lênin. Ảnh hưởng của Cách mạng tháng 10 Nga năm 1917 có tác dụng quyết định, không thể xem nhẹ, càng không thể bỏ qua không nói đến.

Điểm thứ hai : muốn tìm biết nguồn gốc của phong trào cách mạng Việt-nam sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, muốn tìm biết sự hình thành các tổ chức yêu nước trong thời gian lịch sử này, mà không nói gì đến sự phân hóa giai cấp và những biến đổi của xã hội Việt-nam liên quan với chính sách thuộc địa Pháp từ đầu thế kỷ, và từ sau 1919, thì biết thế nào được rõ, được sâu. Chẳng khác nào nói hoa thơm quả ngọt mà không nói giống tốt, đất tốt. Thật vậy, làm sao mà hiểu được « cội rễ của chủ nghĩa cộng sản Việt-nam » nếu không biết gì về sự hình thành, sự phát triển của giai cấp vô sản xứ này liên quan đến chính sách đầu tư, khai thác, chính sách ruộng đất tàn bạo của thực dân Pháp, chính sách này đã bản cứng hóa, vô sản hóa hàng triệu, hàng triệu người trong một thời gian ngắn, vô tình vùi xói miếng đất cho Cụ Hồ, các bạn bè và học trò của Cụ gieo hạt giống chủ nghĩa Mác—Lênin. Không có một giai cấp vô sản có muôn ngàn liên hệ gần bó với hết sức đông đảo nông dân lao khổ bị bóc lột đến xương tủy. Cụ Hồ làm sao mà xây dựng được đảng cách mạng và phong trào cách mạng có sức mạnh lớn lao như Cụ đã làm ?

Điểm thứ ba : muốn hiểu biết sâu sắc nguồn cội của các đảng cách mạng từ 1925 đến 1929, đặc biệt là của Thanh niên, Tân Việt, luôn của Quốc dân đảng nữa, thì không thể không nghiên cứu các đặc điểm của phong trào yêu nước sau chiến tranh thế giới thứ nhất, nhất là những phong trào sau đây : phong trào yêu nước những năm 1925 — 1926, phong trào công nhân suốt những năm 20 ; chưa kể phong trào bãi

khóa của học sinh các trường trung học và bách nghệ; cũng không thể không ít nhiều nói đến sự phản bội của các nhóm cải lương, đề huê ở Bắc-kỳ cũng như ở Nam-kỳ, sự bất lực của chủ trương hoạt động nghị trường, hợp pháp của số nhà yêu nước lão thành thuộc giai đoạn lịch sử trước ở Trung-kỳ. Điểm thứ ba này, ông Khánh có nói đến một chút, nhưng chỉ là một chút thôi; nó đòi nhiều công phu hơn; đề vào đó nhiều công phu thì chẳng những cái nghĩa được tại sao các đảng yêu nước mọc lên trong khoảng một 1925, 26, 27 chứ không phải trước đó mà cũng không phải sau đó, cũng cái nghĩa được vì sao đảng thanh niên không thể giữ mãi hình thức thanh niên mà nó lại bị «phủ định» một cách biện chứng bằng sự phân liệt thành những tổ chức cộng sản. Ông Khánh vì chưa đi sâu vào sự phát triển của phong trào công nhân, phong trào nhân dân từ sau cao trào yêu nước 1925—1926 cho nên chỉ ghi nhận sự phân liệt 1929 trong thanh niên mà chưa giải thích được hiện tượng ấy, chưa thấy được rằng, ở đây, cái tan rã, cái chết mất của thanh niên là phù hợp với phong trào cách mạng, là một lẽ tất yếu, một tiến bộ, tựa như hạt lúa phải tiêu để cho cây mạ mọc lên vậy, không có gì đáng buồn, không có gì «hỗn loạn» cả.

Điểm thứ tư là sự truyền bá chủ nghĩa Mác—Lênin vào Việt-nam. Về điểm này, ông Khánh có nói đến khá nhiều trong chương «Cội rễ của chủ nghĩa cộng sản Việt-nam». Ông kể lại công lao của Cụ Hồ Chí Minh đào tạo hàng mấy trăm cán bộ trẻ tuổi đầy nhiệt huyết và có năng lực cho mọi ngành dân vận trong nước; ông phân tích nội dung sách «Đường Kách Mệnh», và nhận xét đúng đắn rằng:

«Như là một tác phẩm cách mạng, sách «Đường Kách Mệnh» biểu hiện một sự khác biệt hẳn đối với tất cả các tác phẩm chống thực dân trước đó» (4).

Ông Khánh nhấn mạnh vào chữ «tất cả»: ông nêu lên sáu điểm nội dung lý luận của sách «Đường Kách Mệnh», cả sáu đều đúng. Ông viết thêm:

«Đường Kách Mệnh», tuy nhiên, không phải chỉ là một quyển sách về lý luận cách mạng Việt-nam. Cộng vào với những vấn đề thuộc ý thức tư tưởng, sách «Đường Kách Mệnh» còn bàn đến sự cần thiết phải có một chính đảng cách mạng, bàn đến những phương diện thực tiễn của cách mạng Việt-nam» (5) như xây dựng tư cách đạo đức của người cách mạng, như tổ chức các hội quần chúng, v.v...

Quả như vậy, và tôi tán đồng với ông Khánh khi ông khẳng định là không thể xem nhẹ tầm quan trọng của «Đường Kách Mệnh» như là một loại sách «nhật tụng» chẳng những hướng dẫn công tác của người cách mạng mà còn chứng minh tính chính xác của lòng tin vào đường lối cách mạng mới. «Đường Kách Mệnh» là một văn kiện có một không hai vạch đường chỉ lối cách mạng một cách mạnh dạn và có giá trị» (6).

Ông Khánh có điều kiện đọc trọn bộ 208 số báo «Thanh niên». Còn tôi, cho đến nay, chỉ đọc có ít số thôi. Cho nên ở đây tôi chỉ có thể khẳng định rằng phân tích báo Thanh niên để góp phần tìm hiểu việc truyền bá chủ nghĩa Mác—Lênin vào Việt-nam trong những năm 20, là điều quan trọng hết sức. Nhưng «Thanh niên» (cho đến trước Công xã Quảng-châu) là tờ báo thứ hai do Cụ Hồ Chí Minh chủ trương. Cụ Hồ Chí Minh trước đã có chủ trương một tờ báo bằng tiếng Pháp ở Paris, báo Le Paria (Người cùng khổ); trong nhiều năm báo này có nhiều ảnh hưởng chính trị và tư tưởng đến thanh niên tân học nước ta; sách «Le Procès de la colonisation...» lưu hành ở Sài-gòn, Hà-nội, được các nhà yêu nước đánh giá cao. Đáng lẽ tác giả sách «Chủ nghĩa cộng sản Việt-nam» không bỏ quên «Le Paria» và «Le Procès...» trong đó lần thứ nhất cái đối tượng của cách mạng kẻ thù của dân tộc, để quốc thực dân Pháp được phân tích rõ và cách mạng Việt-nam sớm được đặt trên bình diện thế giới. Ông Khánh không đặt vấn đề truyền bá tư tưởng Mác—Lênin như một đề mục của «Cội rễ của chủ nghĩa cộng sản Việt-nam» mà chỉ nói đến «Đường Kách Mệnh» và báo Thanh niên như là văn kiện, tư liệu tuyên truyền, huấn luyện của một đảng tiền thân của cộng sản, cho nên tác giả không thấy cần thiết phải bàn về tác động của sách báo Cụ Hồ Chí Minh viết ở Tây Âu, liền sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Hẳn đó là một thiếu sót.

Tại Việt - nam, các nhà sử học từ vài chục năm nay đã đi tới chỗ đồng ý với nhau rằng: trong điều kiện thế giới sau Cách mạng tháng 10 Nga năm 1917 thành công mở ra cho nhân loại một thời đại mới, thời đại chủ nghĩa xã hội chiến thắng chủ nghĩa tư bản, trong điều kiện phân hóa xã hội sâu sắc ở Việt - nam sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, thì Đảng cộng sản ra đời là kết quả tất yếu và tốt đẹp của phong trào giải phóng dân tộc, phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản và sự truyền bá chủ nghĩa Mác—Lênin ở Việt-nam, cả ba nhân tố kết hợp nhau và ảnh hưởng

với nhau. Nói « cội rễ », nói « nguồn gốc » của Đảng Mác—Lênin, của « chủ nghĩa cộng sản Việt-nam » thì không thể không đặc biệt chú ý đến ba nhân tố ấy, không thể không đặt và giải quyết vấn đề trong điều kiện xã hội và chính trị Việt-nam và điều kiện chính trị cách mạng thế giới lúc đó.

3

Chương III của sách « Chủ nghĩa cộng sản Việt-nam » bàn về cao trào cách mạng 1930 — 1931. Ở đây, tác giả có đưa mấy ý kiến là lạ :

— Đảng cộng sản xuất hiện từ hội nghị hiệp nhất 3-2-30 phải hay không phải là một đảng kiểu mới không? Ông Huỳnh Kim Khánh viết :

« Đảng cộng sản Đông-dương, năm 1930, có phải là « đảng kiểu mới », leninist không? Thực ra Đảng cộng sản Đông-dương chỉ là một đảng kiểu mới trong khuôn khổ của hoạt động chống thực dân ở Việt-nam; về khái niệm, nó có một sự lãnh đạo vững chắc, một bộ máy tổ chức rành rọt và một đường hướng tư tưởng rõ ràng, hơn tất cả các nhóm chống thực dân khác lúc bấy giờ. Tuy nhiên, những điều ấy không làm cho nó thành một đảng kiểu mới theo quan niệm của chủ nghĩa Lenin. Thật vậy, ở giai đoạn này của lịch sử Đảng cộng sản Đông-dương, nhiều sự việc làm cho Đảng cộng sản Đông-dương chỉ phân biệt với các đảng chống thực dân khác chủ yếu là trên giấy tờ danh nghĩa mà thôi » (tr. 148). Đi xa hơn nữa, ông Khánh nói trong cao trào 1930 — 1931, ông nhận thấy có bằng chứng chứng minh cái giả thuyết của ông rằng lúc đó Đảng chỉ có tên tuổi mới, tổ chức mới, còn hành động thì « thường là không có gì là cộng sản » (7).

Tất nhiên là chúng ta không nhất thiết phải đòi hỏi ông Khánh hiểu hoàn toàn đúng khái niệm của Lenin về đảng kiểu mới; nhưng ông khởi xướng vấn đề thì ông phải biết đại khái những yêu cầu, những đặc điểm của đảng kiểu mới là thế nào, phải rõ sự phân biệt giữa đảng kiểu mới theo sự hướng dẫn của chủ nghĩa Lenin, và đảng kiểu cũ của đế quốc tế bên châu Âu hay đảng kiểu cũ của chủ nghĩa dân tộc cách mạng Đông phương. Ông Khánh căn cứ vào đâu để nói Đảng cộng sản Đông-dương hồi 1930 — 1931 là « mới » chỉ ở cái tên, còn kỳ dư thì giống như những đảng cũ? Chớ chúng tôi nghĩ rằng: một đảng mà chủ nghĩa là tư tưởng cách mạng của Mác—Lenin, tuyển lựa đảng viên chủ yếu trong hàng ngũ vô sản và nhân dân lao động thành thị và nông thôn, lấy chi bộ xí nghiệp, thôn xã làm cơ sở, tổ chức theo nguyên tắc dân chủ

tập trung, có kỷ luật nghiêm mật, có tư tưởng thống nhất, có đồng đạo quần chúng nhân dân xung quanh mình, lãnh đạo quần chúng nhân dân đấu tranh vì dân sinh, dân chủ để đi đến tiêu diệt đế quốc và tay sai của chúng, lập chính quyền cách mạng của nhân dân, tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa, đó là những nét chính của đảng kiểu mới, của Đảng cộng sản Đông-dương. Đảng cộng sản Đông-dương là Đảng cách mạng kiểu mới. Hơn 40 năm nay mới nghe một người làm khoa học lịch sử khẳng định rằng hồi 1930—1931 Đảng cộng sản Đông-dương « chỉ mới ở cái tên ». Một phát kiến chẳng? — Một cái « phát kiến chẳng may »! Hay là ông Khánh tìm thấy trong vài tờ thông cáo phê bình của trung ương Đảng nói đảng bộ này, đảng bộ nọ có xu hướng hành động theo kiểu tiểu tư sản (âm mưu, ám sát, xa quần chúng, bạo động non, v.v...); cái đó có; nhưng chính vì là một đảng kiểu mới nên mới có phê phán như trên. Hay là ông Khánh thấy chi bộ xí nghiệp ít hơn chi bộ làng xã? Cái đó có; trong một xứ thuộc địa, nông nghiệp lạc hậu, làm gì có nhiều xí nghiệp hơn là làng xã? Nhưng cho dù Đảng cộng sản Đông-dương ít chi bộ xí nghiệp, thử hỏi có xí nghiệp nào không kể trên khắp Đông-dương mà Đảng không có đồng chí, chi bộ, công hội đâu nào: bị đẩy ra (bắt, đuổi), là lập lại, kiên nhẫn hơn Ngu Công dời núi, đó chẳng phải tinh thần đảng kiểu mới, đảng vô sản là gì? Đại đa số dân tộc ta là nông dân, đại đa số nông dân ta là bần nông; thì đảng cộng sản xây dựng cơ sở mình ở khắp các làng xã, cái đó rất tự nhiên; nông dân phải đi theo vô sản, xây dựng công nông liên minh là một nhiệm vụ chiến lược lớn lao của Đảng, không có cái đó, đừng nói đến Đảng kiểu mới; nay Đảng bắt rễ sâu xa trong nông dân, trong làng xã, thì sao gọi là không phải Đảng kiểu mới? Hay là ông Khánh nói trong một số các ban lãnh đạo, công nông ít mà tiểu tư sản nhiều hơn? Cái đó có. Nhưng, chắc ông Khánh đồng ý với tôi rằng nhà trí thức G. Péri là cộng sản triệt để còn lên thợ J. Doriol lại là lên phát-xít thôi, rằng những người đầu tiên sáng tạo ra chủ nghĩa xã hội khoa học là C. Marx, F. Engels, họ không phải thợ, họ là những nhà bác học vĩ đại tổng hợp được kiến thức của nhân loại, phát hiện được quy luật của lịch sử, không có họ thì, tự mình phong trào công nhân chỉ có thể đưa đến chủ nghĩa công đoàn thôi, làm gì đưa đến chủ nghĩa xã hội khoa học được? Tất nhiên là, như bậc thầy đã nói, triết học cần phải có giai cấp vô sản để thực hiện, còn giai cấp vô sản cần

Phải có triết học để tự giải phóng và giải phóng nhân loại. Vai trò của những người yêu nước, gốc tiểu tư sản, đi truyền bá chủ nghĩa Mác—Lênin trong những năm 20, 30 thật là vĩ đại, họ góp phần xương máu xây dựng nên Đảng cách mạng kiểu mới; không thể xem nhẹ vai trò lịch sử của họ được.

Sai quá đi ông Khánh ạ, khi ông khẳng định không cần cứ rằng hồi 1930—1931 Đảng cộng sản, so với các đảng chống thực dân khác, chỉ khác có cái tên, hay những chỗ phân biệt chỉ ở trên giấy tờ, không có trong sự thật. Nào phải như thế. Hãy so sánh Đảng cộng sản với Quốc dân đảng.

— Quốc dân đảng từ 1927 đến 1929, chủ nghĩa không nhất định, đến gần Yên-bái thì tuyên bố theo chủ nghĩa Tôn Dật Tiên. Còn Đảng cộng sản theo chủ nghĩa Mác—Lênin.

— Quốc dân đảng không nói đến vấn đề ruộng đất, không tán thành tịch thu ruộng đất địa chủ chia cho nông dân. Còn khẩu hiệu của Đảng cộng sản, chẳng những là phân để, mà cũng là phân phong, Đảng hô hào «ruộng đất về tay dân cày».

— Quốc dân đảng khuyến khích tổ chức tầng lớp giữa và trên. Còn Đảng cộng sản ra sức tổ chức công nông và các giai cấp trung gian.

— Quốc dân đảng không hề bàn tới việc đấu tranh bên vực quyền lợi thiết thực của nhân dân, chỉ lo làm bom, mua súng, tổ chức bạo động, khởi nghĩa vũ trang. Còn Đảng cộng sản tổ chức quần chúng bãi công, biểu tình, bãi khóa, bãi thị đòi quyền lợi dân sinh dân chủ và tuyên truyền các khẩu hiệu cách mạng, nhằm một khi có điều kiện đủ thì sẽ nổi lên tổng khởi nghĩa, còn hàng ngày thì chống lại việc bóc lột, ám sát như là hình thức đấu tranh thường.

— Xung quanh Quốc dân đảng không có tổ chức quần chúng. Còn xung quanh Đảng cộng sản có các hội công, nông, thanh, phụ, phân để, ái hữu, cứu tế, v.v...

— Quốc dân đảng quan niệm sát thân thành nhân, dù biết trước thế nào cũng thất bại nhưng cứ bạo động, tính rằng bí mật bị lộ, không sớm bạo động thì sẽ bị bắt hết. Còn Đảng cộng sản trong trường hợp bí mật bị bại lộ, địch bắt bớ nhiều, thì tổ chức lại Đảng và quần chúng cho vững vàng hơn, phong trào trở lại cao, cao đến đỉnh thì mới tổng khởi nghĩa và tổng khởi nghĩa thành công.

Chỉ cần kể 5 điểm ấy cũng đủ thấy đảng kiểu cũ (Quốc dân đảng) và đảng kiểu mới (Đảng cộng sản) khác nhau thế nào; trên thực

lễ 1930—1931, đó là những điều khác nhau có tính chất lịch sử, nào phải chỉ trên giấy?

Tôi không trách ông. Khánh phạm sai lầm, tôi chỉ lấy làm lạ sao ông lại lao vào những vấn đề tế nhị mà ngay một số người hoạt động cách mạng cũng dễ vấp vấp.

Đảng cộng sản Đông-dương từ giai đoạn lịch sử này sang giai đoạn lịch sử khác, và ngay trong mỗi một giai đoạn lịch sử đều luôn luôn chú ý làm hết sức mình để tự củng cố, để vượt mọi khuyết điểm sai lầm về tổ chức, đấu tranh, tư tưởng chính trị, để hoàn toàn có đầy đủ những tính chất đảng kiểu mới của chủ nghĩa Mác—Lênin, song từ 1930, từ ngày thành lập nó đã là đảng kiểu mới trong căn bản cũng như trong các biểu hiện. Chối cãi điều đó là chối cãi ngay sự tồn tại của một đội tiên phong có tổ chức của giai cấp công nhân, của nhân dân ta, của dân tộc ta.

Về cao trào cách mạng 1930—1931, tôi còn muốn bàn với tác giả sách «Chủ nghĩa cộng sản Việt-nam» về một điểm nữa: Đảng cộng sản trước sự khủng bố của đế quốc Pháp.

Nghiên cứu về cuộc vận động cách mạng ở Việt-nam trong những năm 20 và 30 thì không ai khỏi tham khảo bộ sách 5 quyển «Góp phần viết lịch sử các cuộc vận động chính trị ở Đông-dương thuộc Pháp» của bọn trùm mật thám thám lúc bấy giờ. Có điều là phải dè chừng. Làm cái nghề mật thám, làm gì có ngay thẳng, khách quan. Chúng thối phồng công trạng của chúng, mật sát cách mạng, nói xấu phong trào, giáng bẫy dưới chân người đọc tài liệu chúng để lại. Toàn quyển Pasquier, chánh cầm Marty khoe chúng đã «phá tan», «đánh vỡ» Đảng cộng sản Đông-dương hồi đầu và giữa năm 1931; chúng cắt nghĩa rằng sở dĩ vào cuối 1931 qua 1932, phong trào cách mạng rút xuống như nước ròng sát là bởi chúng đàn áp thành công hồi 1930—1931. Điều đó quả có đúng một phần, nhưng chỉ là một phần thôi. Hàng ngàn đảng viên và quần chúng bị bắt, bị giết, trong số có mấy ủy viên Trung ương Đảng, nhiều ủy viên xứ, tỉnh. Nhưng từ đó mà nói rằng sau Xô-viết Nghệ-Tĩnh, Đảng cộng sản bị tiêu diệt cũng như sau khởi nghĩa Yên-bái, Quốc dân đảng bị tiêu diệt, thì không có gì sai bằng. Vì phỏng hồi 1931 Đảng cộng sản bị tiêu diệt như Pasquier, Marty từng khoát lác, mà rồi mấy năm sau sống lại, làm Tổng khởi nghĩa tháng 8-1945 thành công, thì cái «bị tiêu diệt» kia cũng chẳng có gì hèn, nên giấu. Trên con đường cách mạng, thành bại xen nhau, rất thường thôi; đi rồi vấp, vấp rồi ngã, ngã rồi dậy, dậy lại đi, người này nổi chí người kia, đi cho tới đích. Thấy

bại tạm thời, dù đau mấy, không ngồi đó mà khóc, không ngoái lại mà buồn rầu. Nhưng hồi đó, Đảng chúng tôi bị tổn thương nặng mà không hề chết mất. Trái lại, uy tín Đảng trong nhân dân sau hai năm 1930—1931 vẫn là cao, nhân dân vì tự kinh nghiệm mà xem Đảng là bạn, là thầy, là người hướng đạo can đảm, trung thành. Tiếc rằng sách « Chủ nghĩa cộng sản Việt-nam » lập đi lập lại mãi ý kiến của Pasquier, nói Đảng cộng sản đã bị « chết mất » (its death. tr. 285), bị « tiêu hủy hoàn toàn » (atotally destroyed ICP, tr. 242), bị đánh vỡ « tan tành » (demolition, tr. 173); bị « bại hoại » (the 1931 debate of ICP, tr. 218), bị « hoàn toàn tan vỡ ở tất cả các cấp của hệ thống tổ chức » (the ICP organisational apparatus has been chatterd » tr. 173)...Thế là hết ! Như Quốc dân đảng sau Yên-bái !

Sự thật là, khác hẳn với Quốc dân đảng, Đảng cộng sản nhờ bắt rễ rất sâu trong quần chúng nên để quốc không tài nào tiêu diệt được Đảng cộng sản; cơ sở Đảng vẫn tồn tại dù phải lâm thời mai phục. Khác hẳn với Quốc dân đảng, Đảng cộng sản có chương trình hành động rõ rệt, phổ biến, mỗi đảng viên, mỗi tổ chức Đảng nhờ vậy mà có thể tự mình tiếp tục làm việc tuyên truyền, tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh như thường nếu không may liên lạc ngang hay dọc bị lâm thời cắt đứt. Khác hẳn với Quốc dân đảng, lực lượng của Đảng cộng sản ba kỳ đều có, có cả ở Campuchia, Lào ở miền xuôi và miền ngược, ở trong nước và ở ngoài nước, để quốc không thể nhổ hết. Như thần Antê cổ Hy-lạp, chân còn chắm đất thì còn lấy lại sức, cộng sản Việt-nam nói riêng, cộng sản nói chung, hễ ở trong nhân dân, hễ còn nhân dân thì còn sống hoài. Chết đâu ? Tan đâu ? Chính mình ông Huỳnh Kim Khánh đã đặc biệt chú ý đến « Chương trình hành động » của Đảng cộng sản phát hành năm 1932, tổng kết kinh nghiệm 1930—1931, đề ra nhiệm vụ đưa phong trào lên một đợt mới ắt sẽ đến. Nếu ông Khánh có dịp tra lại báo công khai Sài-gòn, ông sẽ thấy tin tức một cuộc đại biểu đại hội nghị các tỉnh bộ cộng sản Nam-kỳ tổ chức cuối năm 1932 ở Bà-hom (Chợ Lớn) dưới quyền điều khiển của thầy giáo Long. Đó là mới nói đến Nam-kỳ. Thì sao gọi là « chết mất », « tan hoang », « bị tiêu diệt » ? Sang năm 1933 thì « ban chỉ huy ở hải ngoại » đóng vai trò Trung ương đặt ở một chỗ tương đối có an toàn, còn công việc vẫn tiến lui.

Những nhà « tiên tri » về cái chết của Đảng cộng sản hồi 1931, và sau này, hồi

1940, đều gieo quẻ sai lầm. Đảng cộng sản chính vì nó đúng là Đảng kiểu mới của cách mạng, nên cũng là Đảng bất tử, vững chãi nó bất tử như dân tộc Việt-nam, nó vững chãi, như non sông Việt-nam. Sau Yên-bái (1930) thì Quốc dân đảng vĩnh viễn tiêu tan. Sau một trận quây rập không lấy gì làm dữ dội lắm (1939) thì các nhóm tởrott ký tở hết. Đảng cộng sản bị quân thù khủng bố mười lần hơn, trăm lần hơn mà sống mãi, mạnh thêm và chiến thắng. Đó mới chính là một đặc điểm nổi bật của « Chủ nghĩa cộng sản Việt-nam », của cách mạng hiện đại Việt-nam. Không chứng minh được điểm ấy, nêu cao nó, thì không làm sao cái nghĩa được cái điều rất cơ bản mà ông Huỳnh Kim Khánh đã nói ngay ở trang đầu rằng cần phải cắt nghĩa: cách mạng Việt-nam đưa Đảng cộng sản lên lãnh đạo chính quyền nhân dân, một chính quyền vững mạnh đã có sức đánh bại liên tiếp xâm lược Pháp và xâm lược Mỹ.

4

Trong chương IV, nhan đề « Các lực lượng mới ». Tác giả sách « Chủ nghĩa cộng sản Việt-nam » lại có một nhận định cũng khá lạ lùng như nhận định trên về đảng kiểu mới, hai nhận định có liên quan với nhau. Ông bảo rằng Đảng Cộng sản Đông-dương được khôi phục với những « lực lượng mới », rằng phong trào sau 1930—31 cho đến khi chính phủ Blum—Moulet thả hàng ngàn tù chính trị, là do những « lực lượng mới », phát khởi. Những « lực lượng mới » đó là ai ? — Chủ yếu là các sinh viên cộng sản bị chính phủ Pháp trục xuất từ Pháp về Đông-dương !

Ông Khánh, ông không phải là người đầu tiên, xem việc 19 anh em sinh viên và lao động bị đuổi từ Pháp về Sài-gòn hồi tháng 7 năm 1930 là quan trọng lắm, dường như đó là cái mốc tai hại cho chủ nghĩa thực dân Pháp ở Đông-dương (8) và dường như đó là vô tình Pháp đã tiêm một mũi thuốc hồi sinh cho phong trào chống thực dân đang ngái ngủ ở Việt-nam (9).

Tôi đồng ý với ông Khánh rằng các anh Tào (bị trục xuất kỳ sau) Giàu, Thầu, Phú v.v... có đóng một vai trò nhất định nào đó trong cuộc vận động chống thực dân sau 1930—1931; nhưng rõ ràng là từ đó đến chỗ làm cho bạn đọc nghĩ rằng các sinh viên và lao động bị trục xuất từ Pháp về đã cứu phong trào chống thực dân khỏi chết mất, đã đưa cuộc vận động chống thực dân lên một giai đoạn cao hơn trước, thì không phải như vậy đâu.

Tôi đồng ý với ông Khánh là những người thanh niên yêu nước bị trục xuất từ Paris về Sài-gòn hồi đó được trang bị văn hóa, tư tưởng và kinh nghiệm hoạt động theo một nếp có phần khác với những anh em xuất thân từ Thanh niên, Tân Việt trong nước. Nhưng trong sự phân tích của mình, ông Khánh đi quá xa, ông xem anh em từ Pháp về là « lực lượng mới » còn anh em trong nước là « lực lượng cũ », mới thì « tây » hơn, cũ thì « tàu » hơn, cũ mới chẳng những khác nhau mà còn chọi nhau nữa, mới cứu cũ, cũ xua mới; « mới » chủ trương làm báo công khai, ra tranh cử hội đồng thành phố, lợi dụng khả năng hợp pháp, v.v... còn « cũ », thì làm báo bí mật, tổ chức như hội kín, sử dụng các hình thức đấu tranh bạo lực, v.v...

Những cái mà ông Khánh cho là « mới » có hẳn là mới không? Báo công khai? La lutte mới xuất hiện năm 1933, nhưng La cloche fêlée, l'Annam đã xuất hiện từ gần 10 năm trước, chống thực dân với những bài nầy lửa, đăng cả Tuyên ngôn Cộng sản của K. Marx. Ra tranh cử hội đồng? Cụ Huỳnh Thúc Kháng và các bạn từ Côn-lôn về sau chiến tranh thế giới đã ra tranh cử và đắc cử nghị sĩ Trung-kỳ, làm cả nghị trường nữa, lợi dụng diễn đàn hợp pháp đọc những bài diễn văn động trời mà Khâm sứ Fribouille phải chống lại một cách vất vả vô cùng. Làm mít-tinh quần chúng? Giữa những năm 20, người Sài-gòn ai lại không biết các cuộc mít-tinh rầm rộ ở đó Nguyễn An Ninh với đầu tóc bôm-bê, cái giọng nói như sắt thép chạm nhau, đã kích thích lòng yêu nước của mọi người. Chưa kể cuộc biểu tình 30.000 người ở nhà Rông, năm 1926, đánh nhau với lực lượng phản động của Delachevrotière trên đường phố.

Không, tôi không xem nhẹ hoạt động công khai hồi 1933-35. Trái lại mới đúng. Tôi chỉ kể lại việc trước để nói rằng cái gọi là « mới » tuy có mới nhưng không phải mới hẳn đâu, nó nằm trong kho kinh nghiệm, truyền thống mỗi ngày thêm phong phú, đoạn sau cao hơn đoạn trước.

— Trong cái khái niệm « lực lượng mới » rất lờ mờ, ông Khánh gộp cả tởrốt-kýt, cộng sản đệ tam, yêu nước không đảng phái. Càng rối hơn nữa khi ông Khánh phân biệt trong Đảng Cộng sản Đông-dương ba loại « đồ đệ Stalin », thứ nhất là những người từ Pháp về, thứ hai là những người trong nước, thứ ba là những người từ Mạc-tư-khoa về. Thậm chí ông Khánh dùng chữ « nhóm » (these three groups, tr. 197).

Làm gì có cái chuyện đó, ông Khánh. Nhà làm sử cần kiểm chế óc tưởng tượng của mình trong lúc nhà tiểu thuyết thì phát huy cái óc đó. Anh em cộng sản ở Paris về bao giờ cũng nhất trí với đường lối và chiến thuật với anh em trong nước. Sở dĩ họ có làm được một số việc hữu ích cho đảng, cho dân, xét kỹ thì không phải do họ là « lực lượng mới » mà do họ đã nhất trí hợp sức với toàn Đảng. Nếu sau 1930-1931 mà có những cái mới trong hình thức tổ chức và đấu tranh của quần chúng, cái mới ấy do tình hình chính trị đổi mới mà ra trước hết: kinh tế khủng hoảng sâu sắc và tác động đến các tầng lớp xã hội, mặt trận chung rồi mặt trận nhân dân ở Pháp cuộc đấu tranh chống phát xít và hiểm họa chiến tranh để quốc trên thế giới, v.v...

Trong chương « lực lượng mới », tác giả sách « Chủ nghĩa cộng sản Việt-nam » nói khá nhiều đến chủ nghĩa tởrốt-kýt. Bây giờ (1974) ở Việt-nam, Nam và Bắc, nói đến chủ nghĩa tởrốt-kýt, chỉ là nói đến một hiện tượng lịch sử thôi. 40 năm nước chảy dưới cầu; ta có thể bình tĩnh ngó lại. Ông Khánh góp được nhiều tư liệu, có một số nhận xét khá. Tuy vậy, tôi muốn đóng góp thêm vài ý kiến để tác giả sách « Chủ nghĩa cộng sản Việt-nam » có thể hoặc bổ sung, hoặc chỉnh đốn hệ thống ý kiến của mình khi cần thiết.

Thứ nhất: năm 1933, khi lần đầu tiên xuất hiện nhóm La lutte tiêu biểu là Tào, Ninh, Thâu, thì giữa Tào (đệ tam) và Thâu (tởrốt-kýt mà cánh Tường, Hạnh gọi là đệ tam rưỡi) có đặt điều kiện cho sự cộng tác: không chống Liên xô, không chống các đảng cộng sản. Giao kèo được tuân theo. Từ 1933, trong La lutte không có bài chống Liên-xô và các đảng cộng sản; nếu có thì đó là « lọt lưới » và rất ít, trái lại bài cổ vũ cho sự hoạt động của các đảng cộng sản thì thường thấy.

Thứ nhì: không làm gì có chuyện Mạc-tư-khoa (Quốc tế Cộng sản) hay Paris (Đảng Cộng sản Pháp) ngầm « khuyến khích sự hợp tác giữa cộng sản với tởrốt-kýt để cộng sản ở Việt-nam lấy lại sức và để có thể tái lập Đảng Cộng sản Đông-dương » (tr. 200), như ông Khánh ước đoán. Ai lại nhờ hợp tác với tởrốt-kýt để mà xây dựng đảng cộng sản bao giờ? Gửi trứng cho ác sao?

Thứ ba: sự phân liệt sau đó của nhóm La lutte, xét đến cùng, không do ai xúi bẩy cả, mà do cuộc đấu tranh tiến lên đến mức độ mà các tổ chức, các giai cấp đều phải trình diện đầy đủ chiến lược chiến thuật của mình. Gần thì còn nằm tay, xa quá thì ai đi đường

này. Vả lại, cũng phải đề cho quần chúng phân biệt phải quấy, trắng đen, mờ hồ thì sẽ có ngày đem lại nhiều tai vạ cho cách mạng. Sự phân liệt của nhóm La lutte năm 1937 là không tránh khỏi; sự phân liệt ấy, xét cho cùng, là một điều kiện cho phong trào tiến lên và cho cách mạng đi về hướng thành công. Mọi sự than vãn về «tinh cảm» đều không thể làm ra thứ xi-măng hàn gắn cái đồ vỡ không hàn gắn được. Vả chẳng tởrốtkyt cánh Thâu chủ yếu chỉ ở Sài-gòn; sự cộng tác Tạo—Thâu—Ninh không phải là sự hợp tác giữa Đảng cộng sản Đông-dương và tổ chức tởrốtkyt; đó chỉ là một sự cộng tác từng phần tạm thời, không cơ bản so với cả hệ thống tổ chức mặt trận lớn lao, rộng khắp, có hiệu lực của Đảng cộng sản Đông-dương. Khía cạnh hợp tác Tạo—Thâu—Ninh ở La lutte tan vỡ không hề dẫn gì đến toàn bộ chính sách đoàn kết, mặt trận dân chủ rộng rãi của Đảng cộng sản Đông-dương.

Thứ tư: ông Khánh mấy lần nói đến cái ý định của tởrốtkyt muốn «cải tổ Đảng cộng sản từ bên trong» (to reform the ICP from within, tr. 219). Làm gì có chuyện đó, ông Khánh? Trong Đảng cộng sản Liên-xô, một thời, có nhóm tởrốtkyt. Trong Đảng cộng sản Đông - dương, chưa hề có nhóm tởrốtkyt nào cả dù là một nhóm 2 người! Thậm chí, không ai tìm ra trong hàng ngũ tởrốtkyt một cựu đảng viên cộng sản nào có tên tuổi. Các anh Thâu, Trương, Phương, chưa hề là đảng viên cộng sản Đông-dương, cũng chưa hề là đảng viên cộng sản Pháp. Thì «cải tổ Đảng cộng sản Đông-dương từ bên trong thế nào»?

Thứ năm: ông Khánh tưởng chừng như các nhóm tởrốtkyt Sài-gòn mạnh lắm. Sẽ là sai lầm nếu nói họ không có sức lực gì. Cũng là sai lầm nếu cường điệu sức mạnh ấy. Ông Khánh sẽ hỏi: Vậy tại sao họ đặc cử Hội đồng quản hạt 1939, còn đệ tam thì lại thất cử? — Có gì khó hiểu đâu: cử tri của Hội đồng quản hạt tuyệt đại đa số là quan làng, địa chủ (không như cử tri hội đồng thành phố) mà Đảng cộng sản là người lãnh đạo hàng trăm, hàng ngàn, thậm chí hàng vạn cuộc đấu tranh của nông dân chống đế quốc và địa chủ, quan làng, thì bảo đa số địa chủ quan làng bỏ thăm cho Đảng cộng sản làm sao được? Và độc giả sẽ hỏi lại ông Khánh: nói tởrốtkyt mạnh, thì tại sao chỉ một đợt quây rập của thực dân, bắt các nhà báo và mấy lãnh tụ công khai, đủ làm cho tổ chức tởrốtkyt tan biến như đĩa dầu xăng trước gió, suốt chiến tranh thế giới thứ 2, lúc cần đấu tranh cách mạng nhất,

chẳng thấy các nhà «cách mạng thường trực» ở đâu cả?

— Kể bên cái khái niệm «lực lượng mới» của phong trào, ông Huỳnh Kim Khánh còn có khái niệm «tinh chất mới» của phong trào. Cái kia sinh cái này.

Ở đây cái ông Khánh đúng là ở chỗ trông thấy từ những năm 20 sang những năm 30, phong trào chống thực dân có thay đổi, có tiến lên về tinh chất, trước thì chỉ nói độc lập dân tộc. Sau thì nói cả cách mạng xã hội (tr. 252), nhưng ông sai ở chỗ xác định cái mốc của sự chuyển biến về chất. Ông Khánh gộp 1925—1931 làm một giai đoạn và dẫn cho nó cái nhãn «tinh chất cũ», còn cái nhãn «tinh chất mới» thì dành cho giai đoạn 1932—1935.

Kể ra thì ông Khánh lôgích với bản thân. Đã nói Đảng cộng sản hồi 1930—31 không khác gì các đảng cũ, đã nói từ 1933 mới có những «lực lượng mới» làm sống lại một phong trào, một tổ chức đã bị tiêu diệt, thì 1932 là cái mốc phân kỳ! Nhưng ở trên chúng tôi đã nói rằng sự thật lịch sử khác xa lời khẳng định vô bằng của nhà nghiên cứu, thì cái mốc 1932 chỉ có thể là mốc trên khi quyền mà thôi.

Trong nước, các nhà sử học đã đi tới chỗ đồng ý với nhau rằng năm 1930, cụ thể sự ra đời của Đảng cộng sản (3-2-1930) là cái mốc lịch sử phân kỳ «cũ». «mới», 1919 — 1929 thì chưa có Đảng cộng sản thống nhất và lại có nhiều đảng không phải cộng sản, tạo nên phong trào chống thực dân, còn 1930 — 1945 thì một mình Đảng cộng sản lãnh đạo và dẫn dắt đến thành công phong trào cách mạng dân tộc và dân chủ.

Hội chi đến sau 1932, phong trào chống thực dân mới có «tinh chất mới»? Bởi vì, đúng với cái điều kiện của ông Khánh đặt lên cao trào cách mạng, 1930 — 1931 đã đặt ra các vấn đề cách mạng xã hội (chia ruộng đất cho dân cày, đem chính quyền về tay công nông, nhằm về hướng phát triển phi tư bản mà tiến, v.v...) dựa bên vấn đề cách mạng giải phóng dân tộc, giành độc lập.

Ông Khánh bảo: những sinh viên bị trục xuất từ Paris về, nhập cảng giai cấp đấu tranh còn những nhà «cách mạng chuyên nghiệp» từ Mạc-tư-khoa về thì nhập cảng chủ nghĩa quốc tế, (tr.253) làm cho, từ 1932 trở về sau phong trào chống thực dân ở Việt-nam có «tinh chất mới» do giai cấp đấu tranh và chủ nghĩa quốc tế ấy. Sai quá đi thôi! Từ 1929—1930 những người cộng sản đã tổ chức rất nhiều cuộc bãi công của thợ thuyền đòi tăng tiền lương, bớt giờ làm, đòi

tự do công đoàn; từ 1930—1931 những người cộng sản đã tổ chức nhiều cuộc biểu tình của nông dân đòi giảm tô, bỏ nợ, đòi chia đất, chống mọi hà khắc của ác bá cường hào trong làng; đó là gì nếu không phải là giai cấp đấu tranh? Suốt những năm cao trào cách mạng 1930—1931, có biết bao nhiêu bài báo, truyền đơn, cuộc bãi công, cuộc biểu tình, nhiều cuộc đâm máu vì thực dân khủng bố, trong những ngày 1-5 (ngày Quốc tế lao động), 1-8 (chống chiến tranh đế quốc), 18-3 (Công xã Paris), 7/11 (Cách mạng tháng 10 Nga), v.v... và v.v... nhân dân ta từ lúc đó phân biệt rõ nhân dân Pháp với thực dân Pháp, nhân dân ta từ lúc đó biết đoàn kết với vô sản Pháp và các dân tộc thuộc địa, thì đó là gì, nếu không phải là chủ nghĩa quốc tế vô sản? Dội gì đến 1932 về sau? Huống chi đã có hàng chục các nhà « cách mạng chuyên nghiệp » từ Mạc-tư-khoa và những đồng chí cựu đảng viên Đảng cộng sản Pháp hoạt động tại Trung-Nam-Bắc Việt-nam ngay từ 1930 kia mà. Phân kỳ mà không đúng thì phát sinh nhiều nhận định sai lầm lớn. Trong khoa học lịch sử, vấn đề phân kỳ quan trọng cơ bản tựa như vấn đề phân loại trong thực vật học, động vật học. Phải cẩn thận.

5

Mắc kẹt cứng trong cái sáng chế « mới » « cũ » của mình, tác giả quyển « Chủ nghĩa cộng sản Việt-nam » bày ra một nhận định kỳ cục là: cuộc tranh chấp tờ-rốt-kit — Stalinit trong thời kỳ mặt trận nhân dân về cơ bản là sự xung đột giữa « nước Việt-nam mới » mà đại diện là những nhà « hoạt động mới » và « nước Việt-nam cũ » mà đại diện là những nhà « hoạt động cũ » tức là những đảng viên cộng sản gốc từ tổ chức Thanh niên xuất thân, đã bị Pháp bắt cầm tù, nay vừa được thả (10).

Ý này còn được lặp lại ở trang 293. Tôi chưa được biết ai ngoài ông Khánh có cái ý lạ lùng này từ hơn 30 năm nay.

Những người bị trục xuất từ Pháp về có phải là « lực lượng mới » không, có phải họ đem lại « tính chất mới » cho phong trào không, bên trên ta đã nói, bây giờ chỉ cần nói đến những đồng chí cộng sản ở tù ra hồi 1936, 1937, làm sao dám bảo rằng họ thuộc « nước Việt-nam cũ » kia? Ông họ là cần vương, muốn khôi phục vương quốc độc lập cũ. Cha họ là Duy tân hội, Đông Kinh nghĩa thực, Quang phục hội, muốn giành độc lập và lập chế độ cộng hòa: chưa được mới lắm. Họ là cộng sản, muốn đánh đổ đế quốc, phong kiến, cả tư bản chủ nghĩa, lập xã hội

chủ nghĩa, mới lắm. Thì có lý do gì bảo họ thuộc « nước Việt-nam cũ » chứ? Hay là ông Khánh bảo họ không thông thạo văn hóa Tây phương? Nhưng, những Đặng Xuân Khu ở Bắc, Phạm Văn Đồng ở Trung, Bùi Văn Thủ và Trần Văn Kiệt ở Nam, kèm gì về văn hóa Tây phương so với các người lãnh tụ tờ-rốt-kit? Hiểu theo kiểu đó thì Nguyễn Phan Long, Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh đều thuộc « nước Việt-nam mới » cả vì họ giỏi văn chương Pháp lắm! Tôi biết các báo Pháp Nam hồi đó (như sách của ông Khánh ngày nay) chú ý một cách thích thú tới những chàng trai ngổ nghịch từ Pháp về, chữ Tây bằng tiếng Tây, phóng ôtô do mình cầm lái, dạy học ở lớp thi tài năng và tú tài, mặc âu phục là bèn gót « Mới » đấy. Nhưng cái chính không phải ở đó mà ở chỗ lao vào quần chúng mà đấu tranh: Vượt muôn trùng gian lao mà không rơi rớt giữa đường để giành độc lập, dân chủ và chính quyền nhân dân thì mới đúng là « những nhà hoạt động mới » đại diện cho « nước Việt-nam mới ». Các chiến sĩ từ Côn-lôn, Lao-bảo, Sơn-la về hồi 1936, 1937 xứng đáng với những danh hiệu cao quý nhất, họ đại diện chân chính nhất cho đất nước, cho dân tộc, cho tương lai của cách mạng.

Đọc chương V của sách « Chủ nghĩa cộng sản Việt-nam » (chương nói về lịch sử Việt-nam từ 1936 đến 1939) không thể không lưu ý đến những điểm được ghi về nội bộ Đảng cộng sản Đông-dương trong lúc này.

Những trang từ 311 đến 316 nhắc đi nhắc lại sự chia rẽ trong hàng ngũ Đảng. Nào là: « Đường lối mới góp phần lớn gây ra hỗn độn, chia rẽ và không tuân thượng lệnh trong hàng ngũ Đảng cộng sản Đông-dương hơn thời Mặt trận nhân dân » (tr. 311). Nào là: « Với việc đảng bộ Nam-kỳ, tuy tỏ ra là mạnh nhất, lại đi gần đến mức tan rã về tổ chức, Đảng cộng sản Đông-dương lúc bấy giờ sắp đứng phải một cuộc khủng hoảng đủ cho có hay không có khủng bố đánh vào » (tr. 314). Nào là, khi chiến tranh bùng nổ ở châu Âu, Pháp ở Đông-dương ráp bố khắp nơi « ... lại phải xây dựng lại một phong trào chỉ mới có 15 tuổi mà đã bị thử thách bởi sự chia rẽ nội bộ và bởi sự đàn áp của chính quyền » (tr. 316). Còn nhiều đoạn nữa. Người đọc không thạo lịch sử cách mạng hiện đại Việt-nam sẽ có một ấn tượng trong đầu óc: Đảng cộng sản Đông-dương mang hai đặc tính, một là chia rẽ mãi, hai là dễ chết mất khi nào thực dân đánh mạnh!

Chắc ông Khánh chẳng có ác ý gì đâu; ông bị đánh lạc bởi tư liệu sai, những tư liệu « có

ít xít ra nhiều », những báo cáo sẵn sàng « khái quát từ nửa sự kiện ».

Nếu quả Đảng cộng sản là cái tổ chức hễ kẻ địch đánh một loạt củ thật mạnh thì tan rã, chết tươi, như Quốc dân đảng; nếu quả Đảng cộng sản là cái nhóm người hễ hơi đông đông lên một tí thì chia ba xẻ bảy như tờ-rốt-kýt; thì hỏi vậy nó làm sao mà lãnh đạo cách mạng thành công và kháng chiến thắng lợi?

Đặc tính nổi bật của Đảng cộng sản trong suốt quá trình phát triển của mình, trái hẳn lại, là sự thống nhất cao độ về tư tưởng, đường lối và hành động. Đó là yếu tố rất lớn làm ra sức mạnh của Đảng, sức mạnh của giai cấp công nhân và nhân dân Việt-nam. Không phải là đây, đó. lúc này lúc nọ họ không có những ý kiến bất đồng, những cuộc tranh luận nội bộ. Đảng có kỷ luật nghiêm, nhưng Đảng không phải là một trại lính, đảng viên có quyền phê bình, có quyền phát biểu ý kiến. Dân chủ ở trong Đảng nhiều hơn là người ngoài tưởng tượng. Vấn đề là nhà nghiên cứu sử phải xem những sự bất đồng, nếu có, được giải quyết thế nào. Suốt 15 năm trước khi nắm chính quyền, về sau cũng vậy, Đảng Cộng sản Đông-dương không biết hề phải trong Đảng là gì. Đường lối mới hồi 1936 vì nó là một chuyển hướng lúc đầu có sinh ra một số thắc mắc nào đó, song mọi thắc mắc đều được giải đáp về lý luận và về thực tiễn. Hồi 1939, anh Tào thất cử (bầu cử Hội đồng quân hạt), một lúc kêu ca; chỉ có thể thôi; Tào không lập ra một nhóm riêng; sau đó Tào kiểm điểm, Đảng cộng sản vẫn thống nhất. Đảng bộ Nam-kỳ năm 1939 có chia rẽ gì đâu mà nói rằng nó đi « gần tới mức tan rã »? Nó gần tan rã mà sao một năm sau nó có sức tổ chức khôi nghĩa vũ trang làm cho Pháp đầu còn sống sót vẫn bị thất điên bát đảo? Nếu trong một Đảng lớn như Đảng Cộng sản Đông-dương mà đây đó, lúc này, lúc khác có một vài người rơi rớt dọc đường, đó là lẽ quá dĩ nhiên không thể từ đó mà kết luận rằng có chia rẽ nội bộ, có bè phái. Đảng phát triển thì kết nạp những phần tử tiên tiến và khai trừ những phần tử cơ hội. Quy luật đó càng được thực hiện tốt thì sự thống nhất của Đảng càng vững vàng.

6

Chương VI của sách nói về Mặt trận Việt Minh.

Về vấn đề này, tác giả sách « Chủ nghĩa cộng sản Việt-nam » có đủ những tư liệu tốt, gốc, cho nên ít bị thiếu sót và lệch lạc cơ bản. Tuy vậy có thể góp ý kiến với ông Khánh một số điểm.

— « Từ trước cho đến khi thành lập Việt Minh, sự ứng dụng chính sách Mặt trận của Đảng Cộng sản Đông-dương nhìn chung là một sự thất bại » (tr. 377).

Phải chi ông Khánh nói : trong quá trình 15 năm, đến sự thành lập Việt Minh thì Đảng Cộng sản Đông-dương ứng dụng chính sách Mặt trận một cách thành công nhất, thì chúng ta sẽ hoàn toàn đồng ý. Chớ có nghĩ rằng khi Đảng cộng sản làm mặt trận với một chính đảng khác là đảng nhằm lôi kéo đảng viên và quần chúng của chính đảng ấy vào tổ chức của mình (tr. 377). Làm mặt trận là cốt mở rộng hàng ngũ yêu nước, đẩy mạnh cuộc đấu tranh vì dân sinh, dân chủ, dân tộc. Đảng mà thêm đảng viên, thêm quần chúng, ấy là nhờ Đảng đi đúng đường, lãnh đạo giỏi, chiến đấu kiên quyết; chính đảng khác liên minh với Đảng cộng sản cũng có thể thêm đảng viên, thêm quần chúng, nếu họ thật thà yêu nước, vì dân; chỉ có bọn yêu nước giả, vì dân giả mới bị lừa đầu tranh làm lợi mất chuột, làm sao tránh khỏi. Chính sách mặt trận của Đảng là một chiến lược quang minh chính đại, không có gì mờ ám, âm mưu, không phải trên bắt tay mà dưới hắt chân.

Hồi 1930 — 31, sở dĩ không có « mặt trận từ bên trên » với chính đảng nào hết, là bởi vì trong cả nước Việt-nam, sau Yên-bái, không còn bất kỳ một chính đảng phản đế nào ngoài Đảng Cộng sản Đông-dương, không có một hội nào có tinh chất chống thực dân ngoài những hội do Đảng cộng sản tổ chức, ngoài Bắc, Quốc dân đảng tan vỡ hết rồi. Trong Nam, hội kín Nguyễn An Ninh lóp thỉ rã, lóp thỉ vào Nông hội đỏ. Ở Trung, Tân Việt biến thành cộng sản liên đoàn và xin gia nhập Đảng cộng sản. Vậy nếu hồi 1930 — 1931 mà không có một phản đế liên minh « bên trên », thì không phải là một sự thất bại của chính sách mặt trận. Trái lại, có những thắng lợi từng phần vì những đồng chí đảng viên tổ chức được nhiều hội học sinh, viên chức, thủ công, tiểu thương, v.v... đó là đoàn kết các tầng lớp trung gian với công nông, đó là một cuộc vận động rõ ràng mang tính chất mặt trận. Ông Khánh xem việc Trần Huy Liệu, Tô Hiệu, từ phía Quốc dân đảng qua phía Đảng cộng sản, là một nét thắng lợi của chính sách mặt trận của Đảng cộng sản. Tôi nghĩ rằng không phải. Trần Huy Liệu, Tô Hiệu và nhiều người khác nữa, cho đến Phạm Tuấn Tài, nhà sáng lập Quốc dân đảng công khai tuyên bố theo Đảng cộng sản là do đấu tranh tư tưởng trong Quốc dân đảng lúc ở Côn-lôn, do uy tín lớn của chủ nghĩa Mác — Lê-nin và của Đảng cộng sản.

Xét cho cùng cái thắng lợi lớn của chính sách Mặt trận của Đảng từ 1930 đến 1935 là ở chỗ Đảng chẳng những đi vào công nông mà còn đi vào các tầng lớp tiểu tư sản, tuyên truyền cho họ, tổ chức họ, giúp họ đấu tranh, kết quả là thanh thế Đảng chẳng những lớn trong công nông mà cũng mạnh trong tiểu tư sản cho đến mức các giai cấp trung gian thành thị thấy ở Đảng cộng sản người lãnh đạo kiên quyết nhất, có sức mạnh nhất để chống thực dân, thấy ở công nhân và nông dân những người bạn lâu dài của mình. Đó là một trong những yếu tố, một trong những lý do cái nghĩa tại sao sau Quốc dân đảng, không thấy một đảng dân tộc cách mạng nào kiểu Quốc dân đảng xuất hiện nữa cả.

Đến thời kỳ Mặt trận dân chủ : lúc này ở Việt-nam cũng không có đảng dân tộc cách mạng nào mà chỉ có những nhóm người Việt-nam hay người Pháp tán thành đến chừng mực nào đó cuộc đấu tranh giành những tự do dân chủ và một số quyền lợi thiết yếu của nhân dân lao động, và trong chừng mực đó, Đảng cộng sản đã liên kết với họ để tổ chức một số cuộc vận động, một số cuộc đấu tranh vì dân sinh, dân chủ, vì toàn xá chính trị phạm. Sở dĩ không có tổ chức mặt trận nào lâu dài chính vì ngoài các tổ chức Đảng cộng sản ra thì các tổ chức khác lẻ tẻ, yếu đuối, ít tính đấu tranh. Nhưng Đảng cộng sản đã làm hết khả năng đoàn kết của mình và các tổ chức, các nhóm nào có thể liên kết để hành động chung được đều đã được Đảng đề nghị liên kết và thực tế đã có liên kết từng lúc, từng địa phương. Thắng lợi của chính sách mặt trận trong giai đoạn này là, một mặt đã làm cho các tầng lớp trên của giai cấp trung gian và cả giai cấp tư sản dân tộc hiểu rằng Đảng cộng sản muốn bắt tay với họ, có thể bắt tay với họ nhằm chống phản động, thực dân, chứ không phải xem họ như đối tượng của cách mạng. Ta thêm bạn, bớt thù. Chính đó là một mục tiêu lớn của chính sách Mặt trận. Mặt khác, đường lối liên kết rộng rãi chiến đấu cho những cải cách trước mắt, đã cho phép Đảng từ tình trạng bị mật ra hoạt động công nhiên, sôi nổi, khắp nơi trong thời gian non già bốn năm, trong thời gian ngắn đó Đảng có điều kiện làm cho thêm hàng triệu nhân dân cả nước biết Đảng, cảm tình với Đảng, đi theo Đảng. Thành công như thế là khá lớn. Một liên minh có thể hợp rồi tan. Vấn đề chính là quần chúng theo Đảng ngày thêm đông, mãi mãi đi tới dưới lá cờ liên phong của Đảng.

Nhìn chung, các phần của chương VI sách

« Chủ nghĩa cộng sản Việt-nam » nói về Mặt trận Việt Minh, không có gì sai lạc quan trọng ; trái lại, tác giả đã ghi chép khá đầy đủ những bước phát triển chính của Việt Minh, của các tổ chức vũ trang nhân dân ; đã trình bày khá nghiêm túc chương trình Việt Minh và các nghị quyết lớn của Đảng lúc này ; đã đề cao vai trò lãnh đạo của Cụ Hồ Chí Minh. Chỉ tiếc một điều là chương VI nghèo nàn, đáng lẽ nó phải phong phú hơn nhiều vì số lượng của các tư liệu chính xác cũng như vì tầm quan trọng lịch sử của vấn đề.

7

Nói đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 (trong chương VII) ông Khánh đặc biệt chú ý đến những sự chuẩn bị gấp rút, náo nhiệt, có hiệu nghiệm của Đảng cộng sản và Mặt trận Việt Minh ngay từ sau cuộc đảo chính của Nhật-bản hồi tháng 3. Ông bác bỏ lập luận của những kẻ nào cho rằng hồi tháng 8 năm 1945 sở dĩ Đảng cộng sản giành được chính quyền, và giành được một cách mau lẹ, không đổ máu, là bởi gặp may gặp thời, các cơ hội thuận lợi đều bất chợt tụ họp lại ; ông bác bỏ cái lý thuyết nói rằng, lúc bấy giờ, bởi vì không có một đảng không cộng sản nào có sức giành chính quyền, cho nên Việt Minh chỉ còn có việc chiếm cái chỗ trống mà người Nhật đã bỏ đi ; ông không tán thành ý kiến nói rằng Việt Minh sở dĩ chiếm chính quyền được vì đã tuyên truyền lừa dối nhân dân làm cho nhân dân tưởng đâu Việt Minh liên hệ mật thiết với Đồng minh. Ông Huỳnh Kim Khánh nói : tất cả những luận điểm kể trên tuy cũng có vài điểm nào đúng, nhưng, về cơ bản thì sai vì « các người đề ra những ý đồ đều không biết gì về sự chuẩn bị quan trọng của Mặt trận Việt Minh suốt cả thời gian trực tiếp trước khi Cách mạng tháng Tám bùng nổ » (tr. 406, 407).

Và ông Khánh đã ghi lại khá nghiêm túc sự chuẩn bị của Việt Minh từ tháng 3 đến tháng 8. Phải nói thêm rằng ông cũng đã ghi lại những bước quan trọng nhất của sự chuẩn bị lâu dài, cơ bản, từ tháng 5 năm 1941 (Hội nghị Trung ương lần thứ 8). Ông Khánh nói : các đảng thân Nhật có trước ngày đảo chính đều bị mất phương hướng bởi cuộc đảo chính, còn những đảng thân Nhật lập ra sau đảo chính thì không tin chắc ở chính mình, « Đảng cộng sản Đông-dương là chính đảng duy nhất biết sử dụng ngay thời cơ thuận lợi mà tình hình mới đem tới và đã thực hiện có phương pháp một kế hoạch đi đến Tổng khởi nghĩa » (tr. 407).

Đang viết hay ho, hấp dẫn về cuộc chuẩn bị đi đến Tổng khởi nghĩa ở Việt-nam, ông Khánh nhè đưa ra Trotsky và lý thuyết Tờrôtkýt về bạo động, khởi nghĩa, Lãng-xec ! Phải chi tờrôtkýt Việt-nam có chuẩn bị khởi nghĩa, có tham gia khởi nghĩa thì, ừ, Trotsky và lý thuyết Tờrôtkýt còn có một chân đứng. Đầu này, lãnh tụ của họ, anh Thâu ra Huế hoạt động trong cái bùng bong xung quanh chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim, còn tàn dư lực lượng Tờrôtkýt ở Sài-gòn không có một thước sắt, một gậy tầm vông trong tay, thì, ở đây, nói đến luận thuyết của Trotsky về bạo động thì thật là vô vị hết sức. Nếu nói đến Lênin và những lời dạy của Lênin về « Khởi nghĩa là một nghệ thuật » thì mới đúng bởi vì Đảng cộng sản Đông-dương, người tổ chức và lãnh đạo Tổng khởi nghĩa tháng 8 năm 1945 là những người theo học thuyết Lênin. Trong Lênin có đủ hết rồi ; thêm sự sáng tạo của những người cộng sản Việt-nam trong tình hình Việt-nam, trong cái thế tháng 8 năm 1945 ; phần nào nữa là một số kinh nghiệm gần đây nhất của cách mạng Trung-quốc. Đưa Trotsky vào đây làm gì ?

Ngắn gọn quá là một khuyết điểm nặng của mục 3, chương VII. Còn không biết bao nhiêu là việc mà ông Khánh chưa nói đến, đặc biệt là những cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà-nội, ở Huế, ở Sài-gòn, ở nhiều tỉnh, ngay cả cuộc Quốc dân Đại hội Tân-trào cũng chỉ được kể lại sơ lược, không phân tích.

8

Tác giả sách « Chủ nghĩa cộng sản Việt-nam » đi vào kết luận. Huỳnh Kim Khánh nhận xét khá sắc về một số những đặc tính của « phong trào cộng sản Việt - nam » từ khởi thủy cho đến 1945. Ông cho rằng có ba yếu tố thường xuyên và năm yếu tố thay đổi cho phép người nghiên cứu hiểu được lịch sử hai mươi năm này của chủ nghĩa cộng sản Việt-nam (tr. 429). Ba yếu tố thường xuyên đó là : thứ nhất, tình cảnh thuộc địa của nước Việt-nam, thứ hai, truyền thống dân tộc Việt-nam sâu sắc, thứ ba, mối quan hệ vững chắc, không gì phá vỡ nổi về lý tưởng với cộng sản chủ nghĩa thế giới. Năm yếu tố thay đổi là : thứ nhất, các chính sách thuộc địa của Pháp, thứ hai, các chủ trương lớn của Quốc tế cộng sản, thứ ba, phẩm chất của những nhà lãnh đạo Đảng cộng sản Đông-dương, thứ tư, kỹ thuật hoạt động của Đảng cộng sản Đông-dương, và thứ năm, các chiến lược chiến thuật được ứng dụng. Những yếu tố thường xuyên là « những thành phần cơ bản

của phong trào cộng sản Việt - nam », những yếu tố ấy « biến đổi quyết định » mọi đặc tính (features) của chủ nghĩa cộng sản Việt-nam suốt 20 năm trước khi nắm chính quyền » (tr. 429), còn những yếu tố thay đổi « nêu ra các điều kiện khách quan và chủ quan của phong trào cộng sản, và bằng lối đó, nêu ra luôn tính chất (character) của phong trào đó suốt một thời kỳ lịch sử » (tr. 430). Và : « lấy chung, mấy yếu tố thường xuyên và mấy yếu tố thay đổi đó hợp thành những đặc tính làm phân biệt phong trào cộng sản Việt - nam một mặt, với các phong trào cộng sản khác, mặt khác với các phong trào chống thực dân mà không cộng sản » (tr. 429). Nhận xét khá nhất của Huỳnh Kim Khánh : « Đặc tính nổi bật hơn hết của phong trào cộng sản Việt-nam là nó thống nhất hai phong trào lại làm một, một là phong trào chống thực dân.... hai là phong trào cộng sản ». nếu nhấn mạnh vào cái này, cho là chính, xem nhẹ cái kia, cho là phụ, thì « có nguy cơ lớn xuyên tạc tính chất thật sự của phong trào cộng sản Việt-nam ».

Tất cả chương VIII, chương kết luận, nhằm chứng minh luận điểm vừa kể.

Khi chứng minh, ông Khánh có những ý hay mà cũng có những ý dở, rất dở. Tôi chỉ ghi vài ba cái dở thôi để có thời giờ trích thêm mấy điều đáng khuyến khích :

— Ông tìm ở đâu ra, ở tài liệu tin cậy được nào, mà bảo rằng, hồi 1930—1931 Trần Phú từ Mạc-tư-khoa về phổ biến khẩu hiệu « tam vô, vô tôn giáo, vô gia đình, vô Tổ quốc » ? (tr. 438). Chớ người viết bài này, có sống, có làm trong thời kỳ ấy chỉ nghe « cộng sản tam vô » trong đĩa hát chống cộng của thực dân và trong một số tờ báo lá cải.

— Lê nào ông Khánh lại không biết ai có quyền bổ thẩm cử Hội đồng quản hạt Nam-kỳ, vậy thì khi số tờrôtkýt được 80% là thẩm, làm sao kết luận được rằng tờrôtkýt được một « khối nhân dân khổng lồ đi theo » ? (tr. 439). Cái khối « khổng lồ » đó 5 tháng sau đi đâu mất đi ? Chỉ đúng là « khổng lồ » nếu tụ hợp số lúa ruộng (địa tô) của họ lại !

— Lối phân kỳ của ông Khánh hoàn toàn không có cơ sở gì hết, hay cơ sở của nó, chỉ là sự suy nghĩ chủ quan của ông thôi. Ông Khánh chia lịch sử 20 năm đầu của chủ nghĩa cộng sản Việt-nam thành ba giai đoạn, giai đoạn « chủ nghĩa cộng sản ấu trĩ » (1925—1931), giai đoạn « chủ nghĩa cộng sản quốc tế » (1932—1939) và giai đoạn « chủ nghĩa cộng sản quốc gia » (1941—1945).

— Tôi nghĩ rằng, khi ông Khánh trích chỉ có một câu dài ba dòng của Lê Duẩn về vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản trong cách mạng và trong kháng chiến, để rồi kết luận rằng Lê Duẩn « không đánh giá hết tình hình 1945 », « không chú ý đến » ý nghĩa muôn mặt « của Cách mạng tháng 8 », không...v.v... thì chỉ có ông giám khảo nào ở phía cực hữu mới tán dương mà thôi và ý tán dương hẳn không phải vì phương pháp khoa học được biểu hiện ở đoạn sách (tr. 155).

Dù sao, đoạn kết luận của sách chứa đựng nhiều ý tốt, đáng chú ý :

— Chính cái sự mạng dân tộc giải phóng, đánh đổ ách thực dân Pháp đã giúp vào việc phát khởi phong trào cộng sản hồi năm 1925, đã bảo vệ sự tồn tại liên tục của phong trào cộng sản, đã bảo đảm sự thành công của phong trào trong việc giành chính quyền hồi 1945. Phong trào cộng sản Việt-nam là hoa quả của chủ nghĩa dân tộc Việt-nam chống thực dân (tr. 432).

— Cách mạng tháng 8 thành công là lần đầu tiên một Đảng cộng sản trẻ tuổi, mới lập ra cách đây 15 năm thôi mà đã chiếm được chính quyền bằng sức của chính mình. Càng có ý nghĩa hơn nữa là, trong số các phân bộ của Quốc tế cộng sản ở tại các nước thuộc địa, thì Đảng cộng sản Đông-dương là đảng thứ nhất mà cũng là đảng duy nhất đã giành được chính quyền tiếp theo sự suy đồi của ảnh hưởng Tây Âu (tr. 456).

— Cách mạng tháng 8 năm 1945 là thuộc những nước sớm nhất của các dân tộc Á Phi

sau chiến tranh thế giới thứ hai, đi vào đường tự giải phóng khỏi ách « người da trắng » (tr. 458).

— Cách mạng tháng 8 năm 1945 là chung kết thắng lợi... của một cuộc kháng chiến dài hàng trăm năm để khôi phục độc lập dân tộc...

— Nước Việt-nam dân chủ cộng hòa được tuyên bố thành lập ngày 2/9/1945 là cái chính quyền Việt-nam độc lập đầu tiên kể từ hơn sáu chục năm trước đó ; và từ 1945 đó là chính quyền Việt nam duy nhất không do nước ngoài lập nên hay đỡ đầu.

— Đặt vào trong khuôn khổ rộng hơn của sự phát triển chính trị trên toàn cõi Á châu và Phi châu từ sau chiến tranh thế giới lần thứ 2, thì Cách mạng tháng Tám còn có một ý nghĩa đặc biệt. Sự thành lập một chính phủ Việt-nam độc lập vài tuần sau khi Nhật-bản đầu hàng sự ổn định liên tục của chính phủ đó, và đặc biệt là cái khả năng của nó đánh bại mọi nỗ lực xâm lược liên tiếp của các cường quốc Tây phương nhằm lập lại sự đô hộ dưới những hình thức mới. Đó là câu trả lời có giá trị nhất cho cái thuyết hoang đường của bọn thực dân phương Tây nói rằng các dân tộc có màu da không đủ sức tự cai trị lấy mình. Việt-nam dân chủ cộng hòa trở thành cái lâu đài chứng kiến những ngày tàn lụi của bá quyền « người da trắng » trên toàn cõi Á, Phi (tr. 459).

Và quyền sách « Chủ nghĩa cộng sản Việt-nam », thời kỳ trước khi nắm chính quyền : « 1925—1945 » chấm dứt với những dòng đầy tự hào dân tộc này.

CHÚ THÍCH

(1) « Vietnamese communism : the prepower phase (1925—1945) by Huỳnh Kim Khánh, University of Western Ontario, Canada, 1972.

(2) Huỳnh Kim Khánh—sách đã dẫn—tr. 11.

(3) Huỳnh Kim Khánh — sách đã dẫn—tr.107.

(4) Huỳnh Kim Khánh—sách đã dẫn—tr. 60.

* As a revolutionnary document, ĐKM represented a radical depasture from all anticolonial writings preceding.

(5) Huỳnh Kim Khánh—sách đã dẫn—tr. 67.

(6) Huỳnh Kim Khánh—sách đã dẫn—tr.68,69.

« ĐKM was a document unique in its boldness and value as a revolutionnary pathfinder.

(7) Huỳnh Kim Khánh — sách đã dẫn—tr.149 « The events of the 1930 — 31 » revolutionnary Crest » provided evidence for the hypothesis that the ICP was, during this early period a new name and new organisational structure for political activities which often had little to do with communism ».

(8), (9) Huỳnh Kim Khánh — sách đã dẫn — tr. 177.

« the decision to expel these militant students turned out ned out to be a fateful one for French colonialism in Việt-nam ».

tr. 177. « The injection of these lively and articulate Vietnamese intellectuals... soon revitalized the moriband anticolonial movement ».

(10) Huỳnh Kim Khánh—Sách đã dẫn—tr.275. The Trotskyt — Stalinist controversy during the Peoples « Front period was essentially a conflict between the « new Vietnam » (represented by the new activists imbued with a French education and culture) and « old Vietnam » (represented by the « old activists or the Thanh niên derived IPC political prisoners who had just been released),

GIỚI THIỆU SÁCH:

« MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ LỊCH SỬ GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT-NAM ⁽¹⁾ »

ĐINH XUÂN LÂM

Từ sau Hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết, hòa bình được lập lại ở Đông-dương (1954), vấn đề lịch sử giai cấp công nhân Việt-nam đã được nhiều người chú ý nghiên cứu. Song, đáng tiếc là những tác phẩm đi sâu tìm hiểu toàn diện vấn đề này còn quá ít ỏi. Điều đó cũng dễ hiểu, bởi lẽ đây là một đề tài khó, rộng, vừa rất cũ mà cũng vừa rất mới.

Khi đề cập tới « *Vai trò của giai cấp công nhân Việt-nam và nhiệm vụ của công đoàn trong giai đoạn trước mắt* » đồng chí Lê Duẩn đã nhấn mạnh : « Xác định vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân là vấn đề cốt tử của cách mạng thế giới cũng như ở trong mỗi nước.

Hiện nay, trong các đồng chí chúng ta, không phải mọi người đã có sự nhận thức thống nhất về vấn đề này, có người nói giai cấp và đấu tranh giai cấp nhưng không xuất phát đầy đủ từ cơ sở kinh tế của xã hội, có người tách rời vấn đề giai cấp với vấn đề dân tộc, hoặc trong mối quan hệ giữa giai cấp và dân tộc thì lại nhấn mạnh mặt này, xem nhẹ mặt kia... » (2).

Đã vậy, trên trường quốc tế, thắng lợi của cách mạng Việt-nam do giai cấp công nhân Việt-nam lãnh đạo đang có ý nghĩa rộng lớn. Giai cấp công nhân và nhân dân tiến bộ, trên thế giới rất quan tâm theo dõi, tìm hiểu về giai cấp công nhân ta, về vai trò và tác dụng của giai cấp công nhân ta, về những thành tựu, kinh nghiệm cách mạng của giai cấp công nhân và dân tộc ta, xem đó như những cống hiến tích cực vào phong trào cách mạng thế giới.

Hơn nữa, trong khi mặt trận đấu tranh tư tưởng giữa ta và địch hiện nay đang diễn ra

ác liệt, bè lũ bồi bút tay sai của chủ nghĩa thực dân mới và cũ đang ra sức tung ra nhiều quan điểm xuyên tạc lịch sử cách mạng Việt-nam, tập trung chủ yếu vào mục đích phủ phàn vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt-nam trong lịch sử, việc nghiên cứu làm rõ vai trò, sứ mệnh lịch sử và khả năng cách mạng của giai cấp công nhân Việt-nam càng trở nên cấp thiết.

Trong tình hình đó, việc Ban cận hiện đại Viện Sử học Việt-nam cho ra mắt bạn đọc cuốn « *Một số vấn đề về lịch sử giai cấp công nhân Việt-nam* » nhằm góp phần khẳng định vai trò, vị trí, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, đồng thời gợi ra một số ý kiến về yêu cầu đấu tranh cải tạo xã hội và tự cải tạo mình của giai cấp công nhân trong giai đoạn hiện nay, đó là một việc làm rất đáng hoan nghênh, có ý nghĩa phục vụ lớn cả trước mắt và lâu dài về sau.

Ra đời vào lúc giai cấp công nhân Việt-nam vừa lãnh đạo toàn thể dân tộc hoàn thành một bước căn bản sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, đã và đang bước vào một cao trào xây dựng chủ nghĩa xã hội và tiếp tục hoàn thành sự nghiệp giải phóng miền Nam, cuốn sách đã đáp ứng đúng với yêu cầu của thực tiễn cách mạng. Ở bình diện học thuật, nó đã góp phần khẳng định tính tất yếu của những thắng lợi mà giai cấp công nhân và dân tộc ta đã giành được, nó nhắc nhở một cách nghiêm túc về truyền thống và gợi mở những khả năng to lớn trong tương lai. Chính vì vậy, có thể những bài viết trong tập sách này còn có chỗ chưa hoàn chỉnh ở mặt này hay ở mặt nọ, song giá trị thực tiễn, và ở chừng mực nào đó

giá trị khoa học của nó, là điều rất rõ ràng, dễ dàng khẳng định.

Cuốn sách dày 435 trang, khổ $13 \times 18,8$, gồm nhiều bài viết của 8 tác giả, 5 bài đầu đề cập tới giai cấp công nhân Việt-nam trong cách mạng dân tộc dân chủ, 3 bài sau đề cập tới giai cấp công nhân Việt-nam trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Những vấn đề trình bày trong cuốn sách được sắp xếp theo quá trình phát triển của giai cấp công nhân, thể hiện tính liên tục lịch sử giữa hai cuộc cách mạng dân tộc dân chủ và xã hội chủ nghĩa ở Việt-nam. Chính nhờ các bài viết được sắp xếp một cách khoa học và tập trung theo một chủ đề nhất quán nên tuy đôi khi, ở đoạn này hay đoạn khác, người đọc cảm thấy có một, sự khác biệt trong phong cách thể hiện — mà đó cũng là điều khó tránh khỏi đối với một công trình biên soạn tập thể — nhìn chung toàn bộ cuốn sách toát ra một sự gắn bó, thống nhất cao về dòng mạch suy nghĩ và tư duy lô-gích. Thành công đầu tiên và cơ bản đó không thể đạt được đối với một tác phẩm tập hợp nhiều bài viết của nhiều cây bút khác nhau, nếu không có một sự nhất trí cao về mục đích yêu cầu của tác phẩm, cũng như nếu không có một phương pháp làm việc tập thể của các soạn giả.

Tuy số trang không nhiều — so với tập thể người viết — nhưng các tác giả đã cố gắng đề cập đến nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn rất cơ bản. Trên cơ sở vận dụng khá nhuần nhuyễn những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác — Lê-nin và sử dụng những cứ liệu lịch sử khá phong phú, tập thể biên soạn qua các bài viết của mình, kể từ hai bài có tính chất «tổng luận» của Nguyễn Công Bình và Văn Tạo qua các bài «đi vào điểm» của Vũ Huy Phúc, Dương Kinh Quốc, Cao Văn Biền, Thi Sánh, Thu Cúc, Nghiêm Văn Thái, đã tập trung phân tích, chứng minh, khẳng định sự tồn tại, vai trò, sứ mạng lịch sử và sức mạnh to lớn của giai cấp công nhân Việt-nam. Nắm vững quan điểm lịch sử, những người viết luôn luôn xuất phát và bám chắc vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể của Việt-nam để nêu bật quy luật hình thành, phát triển và những đặc điểm của giai cấp công nhân Việt-nam, một giai cấp công nhân công nghiệp hiện đại, và nhấn mạnh đó là một điều kiện xã hội để dân tộc Việt-nam tiến vào thời đại mới của xã hội loài người. Các tác giả cố gắng làm sáng tỏ mối quan hệ biện chứng giữa bối cảnh lịch sử và sự ra đời, lớn mạnh của giai cấp công nhân. Qua toàn bộ cuốn sách, người đọc có thể thấy rõ: giai cấp công

nhân Việt-nam là sản phẩm của thời đại cách mạng, mà trước hết là sản phẩm của xã hội, lịch sử và dân tộc Việt-nam. Các tác giả đặc biệt chú trọng chứng minh thời điểm xuất hiện của giai cấp công nhân Việt-nam là vào đúng lúc xu thế của phong trào giải phóng dân tộc nước ta đang vươn lên ngang tầm thời đại. Đồng thời, các tác giả cũng vạch rõ trong quá trình đấu tranh, tự cải tạo để trưởng thành, giai cấp công nhân đã tác động, cải tạo, thúc đẩy xã hội, lịch sử và dân tộc Việt-nam tiến lên như thế nào. Nhiều trang cũng được dành cho việc phân tích nội dung và điều kiện để giai cấp công nhân Việt-nam có thể trở thành lực lượng lãnh đạo dân tộc ta trong cách mạng dân tộc dân chủ trước kia cũng như trong cách mạng xã hội chủ nghĩa hiện nay. Những trang viết về vai trò của giai cấp công nhân trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, cũng như về quá trình hình thành, chuyên hóa của giai cấp công nhân dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác — Lênin... là những trang viết giàu suy nghĩ và có sức thuyết phục. Tính chiến đấu, tính thời sự của tác phẩm nhờ đó rất rõ, các «tả thuyết» về sự hòa đồng giữa nông dân và công nhân, về vai trò lãnh đạo của giai cấp trí thức (I), của tiểu tư sản (I) v.v... lần lượt bị bóc trần, đã kích quyết liệt. Cái mới, cái thành công của cuốn sách theo chúng tôi nghĩ chủ yếu là ở đó.

Một ưu điểm khác của cuốn sách cần phải nói tới là sự kết hợp thỏa đáng giữa diện và điểm, giữa toàn cục và bộ phận. Các tác giả, sau khi phác họa toàn bộ những đường nét cơ bản của giai cấp công nhân Việt-nam, đã dành một số trang thích hợp đi sâu phân tích quá trình chuyên hóa tư tưởng từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa Mác — Lênin của công nhân khu mỏ Quảng-ninh — đội ngũ kiên cường, tiêu biểu của giai cấp công nhân Việt-nam trong thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ và tái hiện phong trào đấu tranh cải tạo thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa ở miền Bắc của công nhân các xí nghiệp tư doanh trong những năm đầu hòa bình. Chính vì thế, qua cuốn sách này, người đọc vừa có thể nắm được một số vấn đề cơ bản chung của giai cấp công nhân Việt-nam, vừa có thể hiểu sâu về một bộ phận công nhân tiêu biểu, về một số giai đoạn lịch sử điển hình. Bố cục như vậy là có dụng ý, hợp lý và có hiệu quả.

Trong cuốn sách, dung lượng lý luận và sử liệu nói chung vừa phải. Các tác giả tỏ rõ công phu của mình qua việc sử dụng một khối lượng

tư liệu tương đối chọn lọc và đa dạng. Sức thuyết phục của cuốn sách do vậy mà tăng lên rõ rệt. Thêm nữa, cuốn sách còn có nhiều phần hấp dẫn không chỉ do nội dung phong phú của nó mà còn do các tác giả dường như đang thể nghiệm một lối viết mới vừa có tìm tòi, vừa giàu tình cảm. Đây là một khuynh hướng đáng hoan nghênh.

Tuy nhiên, lịch sử giai cấp công nhân Việt-nam hiện đang là và sẽ còn là một vấn đề rất khó và rất rộng. Vì vậy, cuốn sách cũng mới chỉ là công trình bước đầu nên không thể tránh khỏi những hạn chế nhất định. Đúng như các tác giả đã khiêm tốn đặt tên cho cuốn sách, tác phẩm này chỉ mới đề cập đến «một vài vấn đề về lịch sử giai cấp công nhân Việt-nam» mà thôi. Nếu như, trong phần nói về thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ các tác giả thành công khi tập trung thể hiện được nguồn gốc, quá trình hình thành, đặc điểm và sự chuyển biến từ «tự phát» lên «tự giác» của giai cấp công nhân, thì vấn đề vai trò lãnh đạo và chủ lực quân của giai cấp công nhân thể hiện trong thực tiễn lịch sử như thế nào chưa được trình bày cụ thể, trọn vẹn. Hầu như mới chỉ được phác qua một đôi nét khái quát. Một số nhận định về phong trào công nhân đầu thế kỷ cũng cần bàn bạc thêm, nhất là khái niệm «hình thức đấu tranh bạo lực» mà một số tác giả sử dụng để nói về một số cuộc bạo động của công nhân lúc đó.

Trong phần cách mạng xã hội chủ nghĩa, các tác giả cũng thiên về lý luận chung và chuyên khảo về cơ cấu giai cấp nhiều hơn

là đi sâu phân tích, đánh giá những nhiệm vụ lịch sử cụ thể, những biến đổi toàn diện, sâu sắc và những thành tích mà giai cấp công nhân đã đạt được trong 20 năm qua. Khái niệm «giai cấp công nhân xã hội chủ nghĩa» chưa được lý giải thích đáng, một số nhận định về sự đổi mới trong cơ cấu giai cấp công nhân miền Bắc cũng cần phải trao đổi thêm... Nhìn chung, phần nói về giai cấp công nhân Việt-nam trong cách mạng dân tộc dân chủ đều tay và nổi hơn phần nói về giai cấp công nhân trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Phải chăng vì những vấn đề của phần sau tuy có «dị thể» là gần gũi với chúng ta hơn về mặt thời gian, nhưng lại có mặt khó khăn hơn, phức tạp hơn, đòi hỏi người nghiên cứu phải thâm nhập sâu sắc hơn.

Tất nhiên không thể yêu cầu tất cả những điều đó cùng một lúc trong cuốn sách này. Hình như đây mới chỉ là một phác thảo công phu chuẩn bị cho những công trình nghiên cứu toàn diện, dài hơn và đồ sộ hơn! Nếu quả đây chỉ là một phác thảo thì «Một số vấn đề về lịch sử giai cấp công nhân Việt-nam» đã làm đúng chức năng của nó một cách xuất sắc. Đây là một cuốn sách cần thiết, bổ ích, trong hiện tại đối với những người học tập, nghiên cứu về giai cấp công nhân nói riêng và đối với toàn thể cán bộ, công nhân viên chức nói chung. Nhân những ngày đầu năm 1975 lịch sử, chúng tôi vô cùng vinh dự được giới thiệu tác phẩm đó với các bạn đọc thân mến.

Tháng 1 năm 1975

CHÚ THÍCH

(1) Một số vấn đề về lịch sử giai cấp công nhân Việt-nam—Ban Cận Hiện đại Viện Sử học Việt-nam biên soạn. H. Lao động, 1974. tr 435

(2) Lê Duẩn — Vai trò của giai cấp công nhân Việt-nam và nhiệm vụ của công đoàn trong giai đoạn trước mắt, Sự thật, 1968.

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

61, Phan Chu Trinh, Hà-nội — Dây nói : 57434

Đang in :

- ☆ CÁC MÁC — TIỂU SỬ (2 tập)
VIỆN MÁC — LÊ-NIN LIÊN-XO

- ☆ TIẾNG VIỆT VÀ DẠY ĐẠI HỌC
BẰNG TIẾNG VIỆT (in lần thứ hai)
NHIỀU TÁC GIẢ

- ☆ PHỤ NỮ VIỆT-NAM
QUA CÁC THỜI ĐẠI
(in lần thứ hai)
LÊ THỊ NHÂM TUYẾT

- ☆ CUỘC KHÁNG CHIẾN
CHỐNG XÂM LƯỢC NGUYÊN MÔNG
THẾ KỶ XIII (in lần thứ tư)
HÀ VĂN TẤN — PHẠM THỊ TÂM

- ☆ LỊCH TRIỀU TẬP KỶ (2 tập)
NGÔ CAO LÂNG biên soạn
NGÔ XIÊN TRAI bổ sung